

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cần Thơ, tháng 7 năm 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cần Thơ, tháng 7 năm 2022

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 3062/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021)

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu Trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS., Phó Hiệu Trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng Khoa Công nghệ	Phó Chủ tịch	
4	Nguyễn Chí Ngôn	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên	
5	Ngô Thanh Phong	PGS.TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên	
6	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS.TS, Trưởng Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thư ký	
7	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
8	Trần Văn Tỷ	PGS.TS., Phó trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên	
9	Đào Phong Lâm	ThS., Phó giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên	
10	Trần Chinh Phong	ThS., Phó trưởng phòng QT-TB	Thành viên	
11	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng CTSV	Thành viên	
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên	
13	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên	
14	Đặng Thế Gia	TS., Đại diện Giảng viên	Thành viên	
15	Lê Thành Luân (B1908152)	Sinh viên K45, Đại diện Người học	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG	ix
DANH MỤC HÌNH	xiii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề	1
a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo	1
b. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	3
1.2. Tổng quan chung	4
a. Trường Đại học Cần Thơ.....	4
b. Khoa Công Nghệ	7
c. Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng	8
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	10
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo	10
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học.....	10
Tiêu chí 1.2. CĐR của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.....	13
Tiêu chí 1.3. CĐR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các BQL, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	17
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	20
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	20
Tiêu chí 2.2. Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật	24
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận	25
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	27
Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR	27
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.....	30
Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.....	32

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	35
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên có liên quan	35
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	38
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	41
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	45
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	45
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	49
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	50
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	53
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	54
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	58
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	58
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	62
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	64
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá	66

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	68
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	70
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	72
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	76
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	76
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	78
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá	80
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	81
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	82
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	85
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	85
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.	87
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....	89
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	92
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.	95

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	98
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	98
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	101
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	103
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	105
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	108
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	112
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BQL được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.....	112
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến	113
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR..	115
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	117
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến	118
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BQL có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến	119
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	122
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	122
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	124
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	126

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	128
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BQL được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	130
PHẦN III. KẾT LUẬN	134
PHẦN IV. PHỤ LỤC	148
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.....	148
Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá.....	176
Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Xây dựng.....	179
Phụ lục 4: Biểu đồ sử dụng trong báo cáo.....	194
Phụ lục 5: Các bảng số liệu sử dụng trong báo cáo.....	195

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BQL	Bên liên quan
BM	Bộ môn
BT	Bài tập
CĐR	Chuẩn đầu ra
CTDH	Chương trình dạy học
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
CSV	Cựu sinh viên
CNTT	Công nghệ thông tin
CVHT	Cổ vấn học tập
CB	Cán bộ
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
GV	Giảng viên
GDDH	Giáo dục đại học
GS	Giáo sư
GVC	Giảng viên chính
HP	Học phần
KH&ĐT	Khoa học và đào tạo
KCN	Khoa Công Nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTXD	Kỹ thuật xây dựng
KTV	Kỹ thuật viên

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
MTĐT	Mục tiêu đào tạo
NCV	Nghiên cứu viên
NV	Nhân viên
NTD	Nhà tuyển dụng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
PDCA	Plan – Do – Check - Act
PGS	Phó giáo sư
PTN	Phòng thí nghiệm
PTH	Phòng thực hành
PPGD	Phương pháp giảng dạy
QTTB	Quản trị thiết bị
QLCL	Quản lý chất lượng
SV	Sinh viên
TTHL	Trung tâm học liệu
TTQLCL	Trung tâm quản lý chất lượng
TS	Tiến sĩ
TĐG	Tự đánh giá
TNCS HCM	Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TCCB	Tổ chức cán bộ
TC	Tín chỉ
TTTT&QTM	Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng
ThS	Thạc sĩ

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Nội dung của mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2019	195
Bảng 1.2. Sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của Luật GDĐH.....	196
Bảng 1.3. Kết quả khảo sát về MTĐT (Trung bình $\pm$ SE)	198
Bảng 1.4. Đối sánh CDR của CTĐT phiên bản năm 2014 và 2019.....	198
Bảng 1.5. Đối sánh MTĐT của CTĐT phiên bản năm 2014 và 2019	200
 Bảng 3.1. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng	203
Bảng 3.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH.....	210
Bảng 3.3. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành Kỹ thuật Xây dựng hiện nay.....	211
Bảng 6.1. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM KTXD, từ 2016-2021.....	212
Bảng 6.2. Số lượng GV tham gia giảng dạy trong CTĐT ngành KTXD.....	213
Bảng 6.3. Tỷ lệ NH/GV của BM Kỹ thuật Xây dựng từ năm 2016 - 2021	213
Bảng 6.4 Tỷ lệ giảng viên/người học của BM Kỹ thuật Xây dựng từ năm 2016-2021	214
Bảng 6.5 Định mức giờ chuẩn (Giờ G) của các GV BM theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ (Theo Quyết định số 223/QĐ-ĐHCT, ngày 3/2/2020).....	214
Bảng 6.6 Định mức giờ G của các GV BM theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ (Số 871/QĐ-ĐHCT, ngày 14/4/2021).....	215
Bảng 6.7. Kết quả quy đổi giờ G của cán bộ BM KTXD giai đoạn 2016-2021	217
Bảng 6.8. Kết quả đánh giá và phân loại GV BM Kỹ thuật Xây dựng	217
Bảng 6.9. Thống kê việc thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn của GV BM KTXD giai đoạn 2016-2021	218

Bảng 6.10. Bảng danh hiệu khen thưởng tập thể BM KTXD giai đoạn 2016-2021...	218
Bảng 6.11. Đối sánh số giờ G trung bình hằng năm của GV BM KTXD đối sánh với KCN.....	219
Bảng 6.12. Số lượng đề tài cấp cơ sở dành cho GV.....	219
Bảng 6.13 Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu giai đoạn 2016 - 2021.....	219
Bảng 6.14. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu của BM KTXD từ 2016 – 2021	220
Bảng 6.15. Đối sánh số lượng ấn phẩm nghiên cứu giữa BM KTXD và KCN giai đoạn 2016 – 2021	220
Bảng 7.1. Số lượng Nhân viên Trường Đại học Cần Thơ.....	221
Bảng 7.2. Thống kê trình độ Nhân viên của Khoa Công nghệ.....	221
Bảng 7.3. Thống kê trình độ Nhân viên của BM Kỹ thuật Xây dựng.....	222
<i>Bảng 7.4. Thống kê số lượng Nhân viên của Khoa Công nghệ trong 5 năm gần nhất</i>	<i>222</i>
Bảng 7.5. Thống kê số lượng Nhân viên của BM Kỹ thuật Xây dựng trong 5 năm gần nhất	222
Bảng 7.6. Tổng hợp kết quả đánh giá của Nhân viên Khoa Công nghệ	223
Bảng 7.7. Tổng hợp kết quả đánh giá của Nhân viên BM Kỹ thuật Xây dựng.....	223
Bảng 7.8. Tổng hợp danh hiệu thi đua của Nhân viên Khoa Công nghệ	223
Bảng 7.9. Tổng hợp danh hiệu thi đua của Nhân viên BM Kỹ thuật Xây dựng	224
Bảng 7.10. Bảng thống kê số lượt NV hỗ trợ của Khoa Công nghệ được học tập nâng cao trình độ	224
Bảng 7.11 Thống kê số lượng NV được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn ngành KTXD và kinh phí đào tạo tương ứng trong 5 năm qua (2016 – 2021).....	224
Bảng 7.12. Thống kê số lượng Nhân viên được tuyển dụng, điều chuyển đến, đi, bổ nhiệm về ngành KTXD trong 5 năm qua (2016 – 2021).....	225
Bảng 8.1. Điểm trúng tuyển theo khối ngành Khoa Công nghệ trong 5 năm gần nhất	225
Bảng 8.2. Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất (trong 5 năm học gần nhất)	226
Bảng 8.3. Thống kê số người học đang học chương trình (trong 5 năm học gần nhất)	227

Bảng 8.4. Thống kê số lượng sinh viên thôi học (trong 5 khoa học gần nhất)	227
Bảng 8.5. Thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp (trong 5 khóa học gần nhất)	228
Bảng 8.6. Thống kê xếp loại tốt nghiệp hệ đại học chính quy (trong 5 năm học gần nhất)	228
Bảng 8.7. Thống kê xếp loại điểm rèn luyện (trong 5 năm học gần nhất, tính theo học kỳ II của các năm học).....	228
Bảng 8.8. Tổng hợp hỗ trợ và học bổng được thông báo trên website Phòng công tác sinh viên.....	229
Bảng 8.9. Tổng hợp thực tế ngành nghề ngành KTXD trong 5 năm học gần nhất.....	231
Bảng 8.10. Một số hoạt động được thông báo trên website Phòng công tác sinh viên	232
Bảng 9.1. Thống kê hiện trạng CSVC của Trường ĐHCT	233
Bảng 9.2. Thống kê hiện trạng CSVC của Khoa Công nghệ	235
Bảng 9.3. Diện tích các khu chức năng của Trung tâm học liệu.....	237
Bảng 9.4. Thiết bị chuyên dùng của Trung tâm học liệu	238
Bảng 9.5. Số lượng tài nguyên thông tin của Trung tâm học liệu.....	239
Bảng 9.6. Số lượng tài nguyên điện tử (tài nguyên thông tin đã được mã hóa) của Trung tâm học liệu.....	240
Bảng 9.7. Thống kê hoạt động của Trung tâm học liệu	240
Bảng 9.8. Tổng hợp kinh phí đầu tư mua sắm, cải tạo, sửa chữa tài sản BM KTXD, giai đoạn 2016-2021	241
Bảng 10.1. Các bước thực hiện việc thiết kế và phát triển CTDH.....	241
Bảng 10.2. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT ngành KTXD	242
Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của người học trong 5 khóa học gần nhất....	244
Bảng 11.2. Đối sánh tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của các ngành KTXD, KTXD CTGT và KTXD CTT của Khoa Công nghệ, Trường Đại học Cần Thơ trong 5 khóa học gần nhất.....	244
Bảng 11.3. Đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học (trong 5 năm gần nhất) của người học ngành KTXD ở Trường ĐHCT và một số Trường khác trong khu vực.....	245

Bảng 11.4. Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành KTXD trong 5 khoá học gần nhất.....	246
Bảng 11.5. Tình hình việc làm và môi trường làm việc của người học tốt nghiệp ngành KTXD	247
Bảng 11.6 Tỷ lệ % người học chưa có việc làm của một số ngành học ở Khoa Công nghệ, Trường ĐHCT	247
Bảng 11.7. Tỷ lệ việc làm của sinh viên Khoa Công nghệ sau 1 năm tốt nghiệp	248
Bảng 11.8. Đối sánh tỷ lệ việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của sinh viên ngành KTXD Trường ĐHCT so với Trường khác	249
Bảng 11.9. Đối sánh đề tài NCKH trong sinh viên của nhóm ngành xây dựng ở Khoa Công nghệ trong 5 năm gần nhất.....	250
Bảng 11.10. Đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH (giai đoạn 2016 - 2021) của người học ngành KTXD Trường ĐHCT và các Trường khác trong khu vực	250
Bảng 11.11. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên tham gia giảng dạy ngành KTXD	251
Bảng 11.12. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng	251
Bảng 11.13. Mức độ hài lòng (tỷ lệ %) về chương trình đào tạo và đáp ứng kiến thức, kỹ năng của sinh viên mới tốt nghiệp.....	251

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1 Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ.....	5
Hình 1.2 Sơ đồ tổ chức của Khoa Công Nghệ	8
Hình 8.1. Điểm chuẩn ngành KTXD của các Trường trong khu vực	194
Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành KTXD Trường ĐHCT sau 1 năm [H8.08.01.04(1-5)].....	194

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Trường ĐHCT quan tâm và thực hiện thường xuyên. Trường đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài nhiều chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó có CTĐT ngành KTXD (KTXD). CTĐT ngành KTXD đã đăng ký đánh giá ngoài theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) và các Công văn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học (GDDH) và hướng dẫn TĐG CTĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục QLCL, BGDĐT. Hội đồng TĐG, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng để triển khai TĐG CTĐT ngành KTXD được thành lập theo Quyết định số 3062-QĐ/ĐHCT ngày 28/7/2021 của Hiệu trưởng gồm các thành viên trong Ban giám hiệu, Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo (KH&ĐT), quản lý các phòng, ban, trung tâm, giảng viên (GV) và sinh viên (SV) của Bộ môn (BM) KTXD.

Theo đúng quy định, cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành KTXD gồm 4 phần:

- **Phần I. Khái quát:** Mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT, cách mã hóa các minh chứng; mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, sự tham gia và cách thức tổ chức của các BLQ; tổng quan chung về Trường ĐHCT, KCN và BM KTXD.

- **Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:** Nội dung gồm (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) TĐG.

- **Phần III. Kết luận:** Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của CTĐT; những tồn tại và vấn đề cần cải tiến; kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.

- **Phần IV. Phụ lục:** Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, phần phụ lục bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và các văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng sử dụng trọng quá trình TĐG và viết báo cáo.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành KTXD dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGĐĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGĐĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016. Bộ tiêu chuẩn này gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 lần lượt tập trung vào mục tiêu đào tạo (MTĐT) và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiêu chuẩn 6 và 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ nhân viên (NV). Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đề cập các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT. Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành KTXD.

Mỗi tiêu chí có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: là “Hộp minh chứng” (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp);

- n: là số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên);

- ab: là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);

- cd: là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02, tiêu chí 5 viết 05);

- ef: là số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 19 viết 19...).

Ví dụ: H5.05.02.03: là minh chứng thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

Đối với minh chứng có nhiều minh chứng phụ thì khi sử dụng minh chứng phụ nào thì đặt minh chứng phụ đó trong dấu ngoặc đơn “()” và đặt ngay sau mã minh chứng. Ví dụ: H3.03.02.01(2).

b. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá CTĐT là hoạt động cần thiết và là yêu cầu bắt buộc của đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; viết báo cáo TĐG và từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn theo chu kỳ đào tạo 5 năm của đơn vị. Từ kết quả TĐG CTĐT, Trường ĐHCT xin đăng ký với BGDDT để đánh giá ngoài nhằm đạt được chuẩn chất lượng CTĐT.

Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXD

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXD

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo TĐG

Phương pháp tự đánh giá

Các nhóm công tác chuyên trách phối hợp cùng các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin và minh chứng đồng thời đối chiếu với các nguồn minh chứng gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục QLCL; xem xét, nghiên cứu các mặt hoạt động của Trường, Khoa, BM dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được BGDDT quy định theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDDT ngày 14/03/2016 để báo cáo về mức độ đạt được của CTĐT. Từ đó đưa ra những nhận định về các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục

những điểm tồn tại trong hoạt động. Cuối cùng là TĐG mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý: Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của BGDĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và Hướng dẫn TĐG CTĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục QLCL (thay thế cho Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018) về Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH. Ngoài ra, còn sử dụng công cụ PDCA (Plan – Do – Check - Act) trong TĐG CTĐT nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

1.2. Tổng quan chung

a. Trường Đại học Cần Thơ

Giới thiệu chung

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT), cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển, từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã củng cố, phát triển thành một trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay Trường đào tạo 109 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 CTĐT tiên tiến, 08 CTĐT chất lượng cao và 99 Chương trình đại trà), 48 ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh) và 04 chuyên ngành cao học, 20 chuyên ngành nghiên cứu sinh (*Báo cáo thống kê định kỳ quý 4 năm 2021 của Trường ĐHCT, số 31/BC-ĐHCT ngày 06/01/2022*).

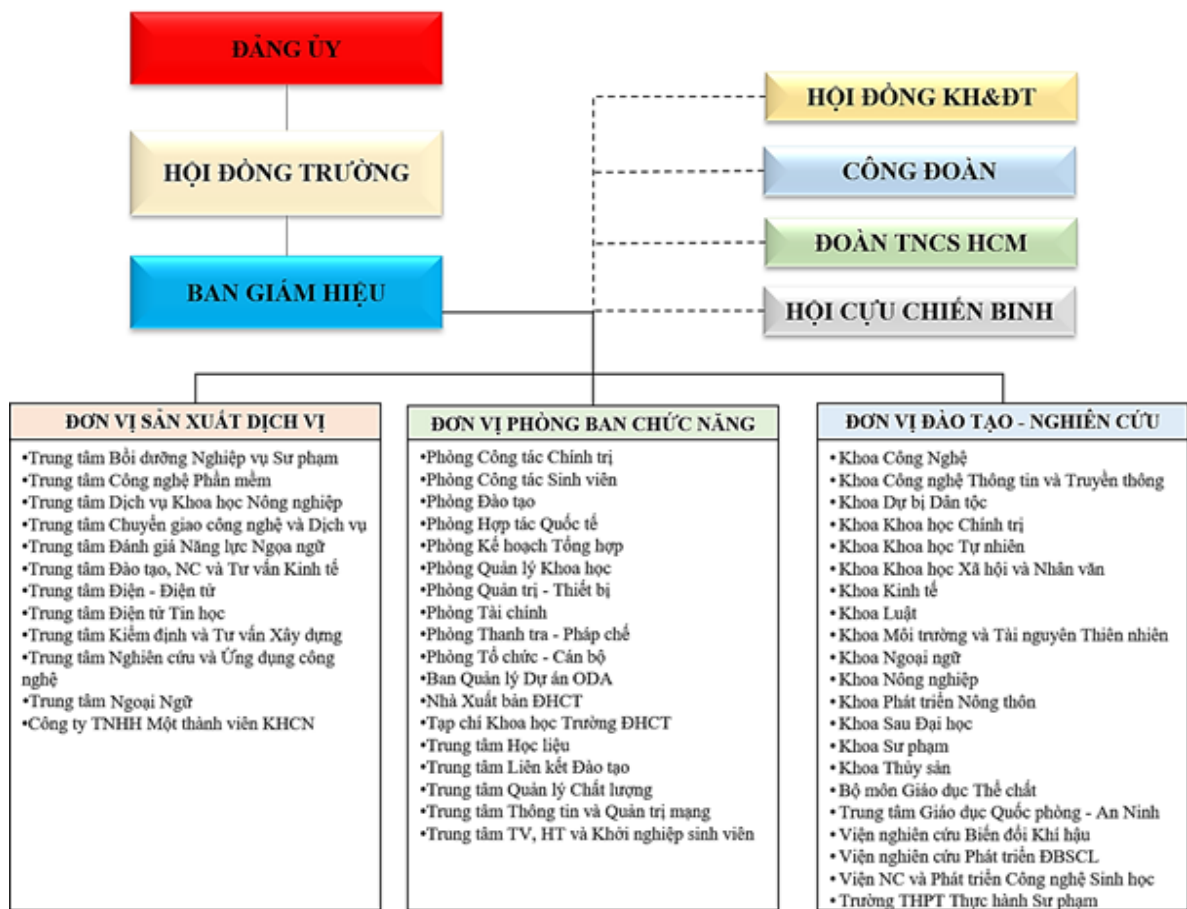
Nhiệm vụ chính của Trường là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Song song với công tác

đào tạo, ĐHCT đã tham gia tích cực các chương trình NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá và xã hội của vùng. Từ những kết quả của các công trình NCKH và hợp tác quốc tế, Trường đã tạo ra nhiều sản phẩm, quy trình công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, tạo được uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trường ĐHCT tranh thủ được sự hỗ trợ tích cực của chính quyền địa phương ĐBSCL trong các lĩnh vực đào tạo, hợp tác khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Trường đã mở rộng quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật với nhiều tổ chức quốc tế, trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới. Thông qua các chương trình hợp tác, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ CB được nâng cao, CSVC, trang thiết bị thí nghiệm, tài liệu thông tin khoa học được bổ sung.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở Hình 1.1.



Hình 1.1 Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ

(Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT)

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19/05/2020, theo đó:

Sứ mệnh của Trường ĐHCT là “*trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL*”.

Tầm nhìn của Trường ĐHCT là “*trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH được ghi nhận trong khu vực và thế giới*”.

Giá trị cốt lõi của Trường ĐHCT là “*Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo*”.

Mục tiêu giáo dục

Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân (Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020 Về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT).

Chính sách đảm bảo chất lượng (ĐBCL)

Nhận thức được tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết ĐBCL thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong NCKH và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường được quy trình và tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

b. Khoa Công Nghệ

Giới thiệu chung

Là một trong những khoa lớn của trường ĐHCT, Khoa Công nghệ (KCN) chịu trách nhiệm đào tạo các ngành kỹ thuật công nghệ, hợp tác quốc tế, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước. Thế mạnh của Khoa là đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về các lĩnh vực Cơ khí, Kỹ thuật điện, Điện tử viễn thông, Cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển, Kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ hoá học và Kỹ thuật vật liệu

Sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục

Khoa Công Nghệ đã tuyên bố sứ mệnh và tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 375/CN ngày 31/12/2017 và Quyết định số 58/CN ngày 22/03/2018, trong đó:

Sứ mệnh

Sứ mệnh của Khoa Công Nghệ là:

- Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ chất lượng cao,
- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững vùng ĐBSCL và Việt Nam.
- Đảm nhận, thực hiện trách nhiệm xã hội và các dịch vụ cộng đồng.

Tầm nhìn

Đến năm 2025, KCN sẽ trở thành một trong những đơn vị đào tạo, nghiên cứu và sáng tạo hàng đầu về kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Triết lý giáo dục

"Học tập tích cực và sáng tạo vì một tương lai tốt đẹp hơn"

"Active learning and innovation for a better future"

Mục tiêu giáo dục

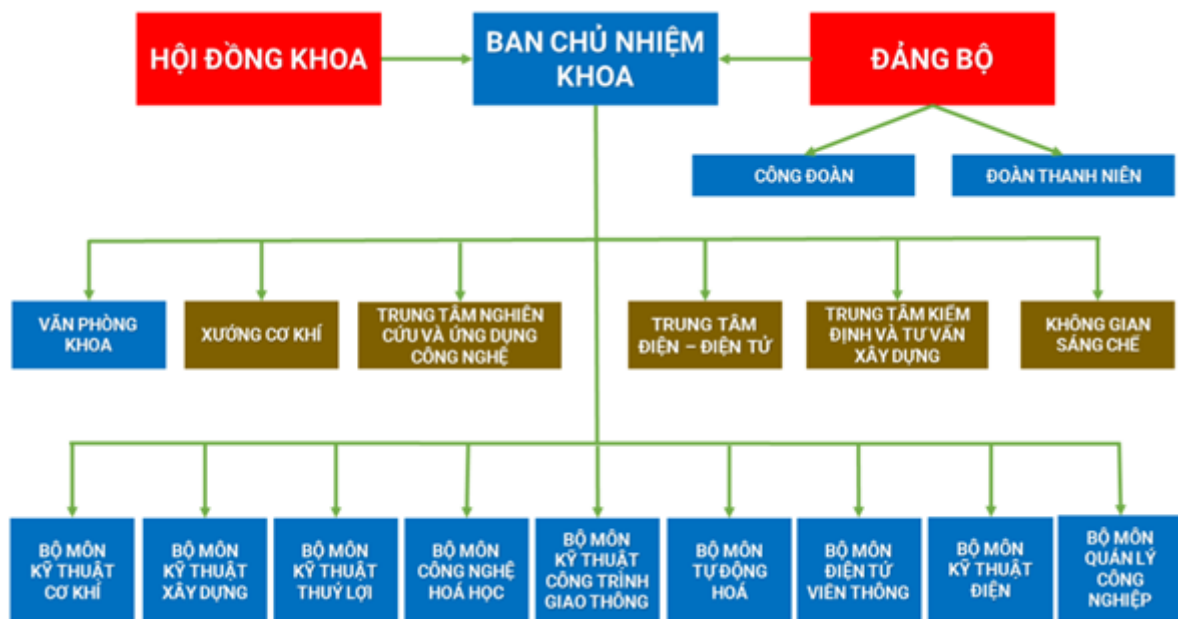
Mục tiêu giáo dục của KCN được thực hiện dựa trên mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT với nội dung cụ thể như sau:

- Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

- Đào tạo người học (NH) phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng (Quyết định số 281/CN ngày 17/11/2020 về mục tiêu giáo dục của KCN).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của KCN được thể hiện ở Hình 1.2.



Hình 1.2 Sơ đồ tổ chức của Khoa Công Nghệ

c. Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng

Giới thiệu chung

Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng (KTXD) là một trong những BM đông SV nhất KCN. Hiện tại BM đang phụ trách quản lý CTĐT đại học ngành KTXD cho chương

trình đại trà và chất lượng cao. Ngoài ra, BM còn phối hợp tổ chức các lớp học cho hệ vừa làm vừa học tại Trường ĐHCT và ở một số trường khu vực ĐBSCL.

Cơ cấu tổ chức

Ban chủ nhiệm BM gồm Trưởng BM và 02 Phó trưởng BM. Bên cạnh đó, BM còn có 01 thư ký Trưởng BM. BM được giao quản lý 02 PTN (PTN Vật liệu xây dựng và PTN Kết cấu công trình).

Đội ngũ viên chức của BM KTXD hiện có 13 GV, 01 kỹ sư PTN. Tất cả GV của BM đều có trình độ sau đại học trở lên. Tính đến ngày 31/12/2021, trong số 13 GV cơ hữu của BM, có 01 PGS, 05 TS và 07 ThS. Số GV có trình độ TS trở lên chiếm 46% số GV cơ hữu.

Mục tiêu giáo dục

Đào tạo SV trở thành kỹ sư KTXD có năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp; và có sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ chuyên môn cao cho thị trường lao động địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo

Mở đầu

MTĐT và CĐR của CTĐT ngành KTXD được rà soát, điều chỉnh thường xuyên để đảm bảo sự cam kết đào tạo với NH và xã hội. MTĐT của CTĐT rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT và KCN và cũng phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CĐR của CTĐT ngành KTXD bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT ngành KTXD được công bố công khai đến các BLQ và phản ánh được MTĐT và yêu cầu của các BLQ như: NH, NTD, GV, CSV.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả

Chương trình đào tạo KTXD bao gồm 150 tín chỉ (TC) được ban hành theo Quyết định số 2453/QĐ-ĐHCT ngày 31/8/2020 [H1.01.01.01(5)] trên cơ sở điều chỉnh từ các CTĐT đã có (được ban hành theo Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29/05/2020 [H1.01.01.01(1)]; Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/07/2019 [H1.01.01.01(2)]; Quyết định số 5248/QĐ-ĐHCT, ngày 29/12/2017 [H1.01.01.01(6)] và Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2015 [H1.01.01.01(3)]). Các CTĐT của ngành KTXD cũng có sự thay đổi qua các lần điều chỉnh [H1.01.01.19]. Trong đó, MTĐT và CĐR được mô tả trong CTĐT của ngành KTXD [H1.01.01.02] như sau:

Mục tiêu chung: "Đào tạo kỹ sư KTXD có năng lực chuyên môn tốt, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo; Có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp; Có năng lực học tập, làm việc thích ứng với sự thay đổi và phát triển kinh tế - xã hội; Có sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động trình độ cao cho thị trường lao động khu vực ĐBSCL, trong nước và quốc tế."

Mục tiêu cụ thể: (a) Đào tạo NH nắm vững những kiến thức khoa học cơ bản, lý luận chính trị, xã hội, kiến thức quốc phòng an ninh, công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản, kỹ năng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, và có sức khỏe; (b) Đào tạo NH có khả năng ứng dụng được những kiến thức, năng lực hoạt động và nghiên cứu về ngành KTXD trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, kiểm định, khai thác, quy hoạch và quản lý các công trình xây dựng. Đồng thời cung cấp cho NH kiến thức cơ bản thuộc các chuyên ngành gần như KTXD công trình thủy, KTXD công trình giao thông và kiến thức cơ bản các ngành gần khác; (c) Đào tạo NH có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội, ý thức công dân; Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, làm việc nhóm và NCKH đáp ứng yêu cầu công việc; Có ý thức học tập suốt đời, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa.

Trên cơ sở mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT, mục tiêu của từng học phần (HP) cũng được xác định rõ ràng và cụ thể được trình bày trong các đề cương HP [H1.01.01.03(1)]. Năm 2015, MTĐT được ban hành theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(3)], nhưng không thay đổi so với MTĐT năm 2014 được ban hành theo Quyết định số 2975/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(4)]. Năm 2017, KCN ra Quyết định số 278/QĐ-KCN ngày 30/11/2017 về việc triển khai kế hoạch rà soát nội dung các CTĐT bậc đại học khóa K40 [H1.01.01.04(5)]. MTĐT của ngành cũng không thay đổi theo biên bản của hội đồng khoa về việc rà soát CTĐT bậc đại học [H1.01.01.09(3)]. Năm 2018, MTĐT tiếp tục được rà soát và điều chỉnh theo qui trình rà soát MTĐT được thực hiện theo Quyết định số 4225/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018 và số 4235/QĐ-ĐHCT, ngày 26/9/2018 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1,2)] và dựa trên Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018 [H1.01.01.05]. MTĐT được soạn thảo theo Hướng dẫn số 2098/ĐHCT [H1.01.01.06 (1,2)]. MTĐT được điều chỉnh dựa trên cơ sở MTĐT được ban hành trước đó theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT và số 2975/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(3,4)]. MTĐT của ngành KTXD được soạn thảo dựa trên ý kiến các bên liên quan (BLQ) như ý kiến của các BQL như SV tốt nghiệp, GV và nhà tuyển dụng (NTD) [H1.01.01.07(4)], [H1.01.01.08 (1)]. MTĐT được xây dựng, điều chỉnh thông qua các cuộc họp BM, có dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ cụ thể cho từng chuyên ngành đào tạo [H1.01.01.09 (2)]; được thẩm định bởi hội đồng Khoa về việc

điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.09(1)], Tiểu ban chuyên môn thuộc [H1.01.01.20(4)] và Hội đồng khoa học và đào tạo Trường [H1.01.01.20(3)]. MTĐT của ngành KTXD đã xác định rõ ràng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu (Bảng 1.1 – Phụ lục 5). MTĐT có một số thay đổi so với MTĐT của phiên bản trước đó [H1.01.01.21] (Bảng 1.5 - Phụ lục 5). MTĐT của ngành KTXD đã được giới thiệu công khai trên website thông tin CTĐT ngành KTXD trên website Trường ĐHCT [H1.01.01.15]. Năm 2020, CTĐT của ngành KTXD được rà soát và điều chỉnh theo công văn hướng dẫn số 897/ĐHCT ngày 13/05/2020 về việc điều chỉnh CTĐT trình độ đại học các ngành/chuyên ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù trong đó có ngành KTXD và áp dụng cho Khóa K46 về sau [H1.01.01.04(6)]. CTĐT được điều chỉnh theo Biên bản họp Tổ điều chỉnh [H1.01.01.09(5)], được thẩm định bởi Hội đồng Khoa [H1.01.01.09(4)], Tiểu ban chuyên môn thuộc [H1.01.01.20(5)] và Hội đồng KH&ĐT Trường [H1.01.01.20(2)]. CTĐT của ngành KTXD được ban hành theo Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2020 [H1.01.01.04(2)]. MTĐT của ngành không đổi so với năm 2019. Sau đó, thực hiện theo kết luận của Biên bản họp Thường trực Hội đồng KH&ĐT Trường số 1968/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 24/08/2020 [H1.01.01.20(1)]. CTĐT ngành KTXD Khóa K45 ban hành năm 2019 được điều chỉnh tăng khối lượng học tập và thời gian đào tạo giống Khóa K46 và được ban hành Quyết định số 2453/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(5)]. MTĐT của CTĐT không thay đổi.

MTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của KCN [H1.01.01.11] “đào tạo và bồi dưỡng nhân lực trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ trình độ cao”. MTĐT của ngành cũng phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài để phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của vùng ĐBSCL và cả nước. MTĐT cũng phù hợp với Tầm nhìn của Trường ĐHCT là trở thành một trong những Trường hàng đầu về chất lượng đào tạo của Việt Nam và nằm trong nhóm các Trường mạnh về đào tạo trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương vào năm 2022 [H1.01.01.12(1,2)], [H1.01.01.13]. Bên cạnh đó, MTĐT của ngành phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục 2005 (Điều 2) và phù hợp mục tiêu của GDĐH theo Luật GDĐH 2012 (Điều 5) [H1.01.01.15(1,2)] (Bảng 1.2 – Phụ lục 5).

Để thu thập ý kiến đánh giá của các BLQ về sự rõ ràng và phù hợp của MTĐT của ngành KTXD [H1.01.01.22], BM đã khảo sát ý kiến của cựu SV vào năm 2021

với kết quả 93% cựu SV đã đánh giá “Mục tiêu của CTĐT rõ ràng và phù hợp với MTĐT của KCN” và 96% cựu SV đã đánh giá “Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH” [H1.01.01.16]. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát (Bảng 1.3 – Phụ lục 5) cũng thể hiện ý kiến khảo sát năm 2021 của NTD, GV và SV về MTĐT của ngành KTXD [H1.01.01.08(2,3)], [H1.01.01.17(1,2)], [H1.01.01.18(1,2)].

MTĐT của ngành KTXD đã được giới thiệu công khai đến NH và các BLQ trên website thông tin CTĐT ngành KTXD trên website Trường ĐHCT [H1.01.01.15].

2. Điểm mạnh

MTĐT được điều chỉnh theo định kỳ dựa trên ý kiến đánh giá của các BLQ. MTĐT của ngành KTXD được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường KCN/ĐHCT và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH.

3. Điểm tồn tại

MTĐT được điều chỉnh theo định kỳ 5 năm chưa theo kịp tốc độ phát triển của xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM KTXD tiếp tục khảo sát các BLQ về MTĐT của ngành, làm cơ sở để rà soát và điều chỉnh MTĐT định kỳ hàng năm.

5. Tự đánh giá:

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.2. CDR của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

Năm 2014, CDR của CTĐT ngành KTXD được công bố đầu tiên năm [H1.01.01.02]. Năm 2015 và 2019, CDR được điều chỉnh kèm theo quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT và số 3019/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(2,3)]. Việc xây dựng và điều chỉnh CDR của ngành KTXD được thực hiện theo Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo, Ban thư ký, Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1-4)]; Kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.05(1,2)] và văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CDR

[H1.01.01.06(1,2)]. CĐR được xây dựng cũng dựa trên phân tích đối sánh giữa CĐR của CTĐT KTXD của Trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh [H1.01.02.01]. Bên cạnh đó, ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp, ý kiến đóng góp của NTD, ý kiến đánh giá của cựu SV cũng được xem xét để làm cơ sở điều chỉnh CĐR [H1.01.01.07(1-6)], [H1.01.01.08(1)], [H1.01.01.16]. CĐR được biên soạn theo yêu cầu trong các biên bản họp BM KTXD và KCN [H1.01.01.09]. CTĐT ngành KTXD tiếp tục được điều chỉnh kèm theo quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT và số 2453/QĐ-ĐHCT và CĐR tiếp tục được giữ nguyên vào năm 2020 [H1.01.01.01(1,5)].

Chuẩn đầu ra của ngành KTXD có đầy đủ các nội dung quy định theo Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH và văn bản hướng dẫn rà soát điều chỉnh CĐR của Trường [H1.01.01.06(1,2)], [H1.01.01.10 (1,2)] gồm: a). Tên ngành đào tạo, b). Trình độ đào tạo, c). Yêu cầu kiến thức (tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp...), d). Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), e). Yêu cầu về thái độ, f). Vị trí làm việc của NH sau khi tốt nghiệp, g). Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; h). Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo. Mỗi phạm trù kiến thức, kỹ năng và thái độ trong CĐR đều được xác định rõ ràng [H1.01.01.02 (1)]:

- Kiến thức: Bao gồm các CĐR về kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất, Pháp luật, Xã hội học, CNTT, ngôn ngữ tiếng Việt và nước ngoài... và các CĐR về kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

- Kỹ năng cứng: Bao gồm các CĐR về kỹ năng thực hành trong PTN, kỹ năng tìm tòi khám phá SH và kỹ năng NCKH, kỹ năng giảng dạy, kỹ năng giáo dục học sinh và kỹ năng đánh giá KQHT...

- Kỹ năng mềm: Bao gồm các CĐR về kỹ năng giao tiếp và hợp tác; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt và ngoại ngữ; kỹ năng sử dụng CNTT; kỹ năng tư duy; kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự chủ, kỹ năng tự học và phát triển bản thân...

- Thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp: gồm các CĐR về tinh thần công dân, phẩm chất đạo đức cá nhân và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

BM KTXD đã thiết lập ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT ngành KTXD và ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với các HP trong CTĐT theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT

[H1.01.02.02] và số 2223/ĐHCT [H1.01.02.03] nhằm đảm bảo CĐR được xác định rõ ràng và được thực hiện đầy đủ. Năm 2019, ma trận mối liên quan giữa CĐR và MTĐT và ma trận về mối liên quan giữa CĐR với các HP trong CTĐT đã được GV phụ trách giảng dạy HP trong CTĐT cùng tham gia xây dựng [H1.01.02.04].

Dựa trên khảo sát ý kiến của NTD, GV và CSV năm 2021 để đánh giá về mức độ rõ ràng của CĐR của các BLQ [H1.01.01.08 (1,2)], [H1.01.01.17(1,2)], [H1.01.01.16(1,2)]. Kết quả về ý kiến đánh giá của chỉ báo “CĐR rõ ràng” của NTD, GV và SV lần lượt là $4,09 \pm 1,04$; $4,5 \pm 0,51$ và $4,33 \pm 0,77$.

Các CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp lại được phân chia chi tiết thành nhiều thành tố/chỉ số hành vi [H1.01.01.02], [H1.01.01.01(2)]. CĐR của CTĐT năm 2019 như sau:

+ Kiến thức:

Khối kiến thức giáo dục đại cương: a) Vận dụng được những kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; b) Vận dụng hiệu quả kiến thức toán học và CNTT nhằm tiếp thu các kiến thức thuộc lĩnh vực kỹ thuật; c) Vận dụng kiến thức đã có để tiếp cận và trang bị thêm kiến thức về các vấn đề đương đại đáp ứng yêu cầu công việc, học tập và giao tiếp xã hội.

Khối kiến thức cơ sở ngành: a) Vận dụng các kiến thức cơ bản về việc khảo sát, các đặc tính cơ lý và kiến thức liên quan nhằm giải quyết các bài toán liên quan đến lĩnh vực xây dựng; b) Vận dụng các kiến thức chuyên môn và liên quan nhằm phân tích, đánh giá các thông số phục vụ việc thiết kế các công trình xây dựng.

Khối kiến thức chuyên ngành: a) Vận dụng sáng tạo các kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như sức khỏe, an toàn, môi trường, kinh tế, xã hội; b) Vận dụng sáng tạo các kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như sức khỏe, an toàn, môi trường, kinh tế, xã hội.

+ Kỹ năng:

Kỹ năng cứng: a) Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế một bộ phận hoặc toàn bộ công trình xây dựng; b) Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình xây dựng.

Kỹ năng mềm: a) Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức và tham gia làm việc nhóm và NCKH; thích ứng nhanh và làm việc hiệu quả trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa; b) Giải quyết vấn đề đặt ra trong lĩnh vực xây dựng công trình thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên dụng (quy hoạch, tính toán thiết kế, thi công, quản lý dự án) và đồ án chuyên môn; c) Giao tiếp, học tập, nghiên cứu hiệu quả bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu)

Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân: a) Thể hiện trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; Ý thức về tuân thủ pháp luật, giữ gìn sức khỏe và bảo vệ an ninh, quốc phòng; b) Thể hiện học tập suốt đời.

Vị trí việc làm của SV tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp, NH có thể đảm nhiệm nhiều vai trò và vị trí khác nhau trong các cơ quan, công ty, xí nghiệp sau đây: Chuyên viên, CB quản lý tại các Sở, Phòng, Ban quản lý về xây dựng cơ bản, như: Sở xây dựng, Ban quản lý dự án công trình xây dựng các cấp, Phòng kinh tế-kỹ thuật-hạ tầng của các Huyện; Kỹ sư làm việc tại các công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý dự án xây dựng; CB tư vấn, quản lý xây dựng cơ bản ở các cơ quan, xí nghiệp sản xuất; Chuyên viên, CB quản lý tại các trung tâm, phòng thí nghiệm (PTN) chuyên ngành xây dựng; GV, NCV, CB tại các trường Đại học, Cao Đẳng và Trung học chuyên nghiệp và Viện nghiên cứu về lĩnh vực xây dựng; Nhà thầu xây dựng tư nhân [H1.01.01.02].

CĐR của CTĐT ngành KTXD cũng được công khai trên website Trường ĐHCT và tờ rơi tuyển sinh hàng năm [H1.01.01.14 (1-6)], [H1.01.02.05].

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTXD được xác định rõ ràng và đã nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm và triển vọng việc làm trong tương lai

của NH tốt nghiệp. Các điều chỉnh của CĐR điều được tham khảo các ý kiến của BLQ.

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về sự phù hợp của từng thành tố của CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Để có cơ sở điều chỉnh CĐR cho các đợt điều chỉnh định kỳ tiếp theo, BM KTXD thực hiện khảo sát các BLQ về sự phù hợp của từng thành tố của CĐR.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.3. CĐR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các BQL, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

Năm 2018, CĐR của ngành KTXD được ban hành theo Quyết định số 4225/QĐ-ĐHCT, [H1.01.01.04(1)] ngày 26/09/2018. Trong đó, ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp gồm: “CTĐT đã nêu rõ KQHT mong đợi” là $M = 3,13$ và “Mức độ SV đạt được kết quả mong đợi” là $M = 3,11$ [H1.01.01.07(4)] đã được xem xét đánh giá. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát năm 2016 và 2017 cho thấy tương ứng 87,88% và 90,3% SV tốt nghiệp ngành KTXD có được việc làm hoặc tự tạo việc làm ở trong và ngoài nước trong lĩnh vực KTXD hoặc học tiếp sau đại học và CTĐT đã đáp ứng về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức đối với nghề nghiệp [H1.01.03.03(1,2)]. BM KTXD còn phân công CB hướng dẫn thực tập ngành nghề xây dựng dân dụng nhằm tham quan công trình thực tế, có cơ hội được các doanh nghiệp công ty giới thiệu về quy trình sản xuất, quy trình thi công, giám sát công trình xây thực tế nhằm theo dõi và phản hồi về quá trình thực hành nghề nghiệp của SV [H1.01.03.01(1-5)]. Qua đó, việc đánh giá kết quả thực tập ngành nghề xây dựng dân dụng của SV được tham khảo như là nguồn thông tin hữu ích trong quá trình xây dựng CĐR cho ngành KTXD [H1.01.03.02(1-5)]. Mặt khác, trong biên bản của họp tổ điều chỉnh CTĐT K45 đã đề xuất cân đối các khối kiến thức chuyên ngành, bồi dưỡng thêm cho SV kỹ năng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, bổ sung kiến thức ứng dụng CNTT,...[H1.01.01.09(2)]. Dựa trên ý kiến của

các BLQ đó, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh để hoàn chỉnh hơn so với CĐR được ban hành năm 2014 và 2019 [H1.01.02.06] (Bảng 1.4 – Phụ lục 5). Một số HP trong CTĐT cũng được điều chỉnh để đảm bảo CĐR được thực hiện. CĐR được công bố theo Số 3019/QĐ-ĐHCT, ngày 31/7/2019 [H1.01.01.01(2)].

Năm học 2020-2021, BM KTXD tiếp tục khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ bao gồm cựu SV, NTD, GV và SV về CĐR [H1.01.01.16(2)], [H1.01.01.08(3)], [H1.01.01.17(2)], [H1.01.01.18(2)]. Kết quả khảo sát là cơ sở để rà soát và điều chỉnh CĐR trong năm tiếp theo. Ví dụ, CSV cho rằng mức độ đáp ứng của CĐR về phẩm chất đạo đức và kiến thức ở mức độ tốt. Ngoài ra, CSV cho rằng mức độ đáp ứng của CĐR về kỹ năng từ tốt đến rất tốt. CSV còn cho rằng một số kỹ năng cần chú trọng phát triển thêm là kỹ năng trình bày và thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết xung đột, sử dụng thành thạo những trang thiết bị thí nghiệm trong lĩnh vực KTXD [H1.01.01.16(2)].

Năm 2014 và 2019, CĐR của ngành KTXD được rà soát, điều chỉnh và ban hành theo chu kỳ điều chỉnh CTĐT 5 năm/lần của toàn trường. Trường cũng thực hiện việc rà soát và điều chỉnh giữa các lần điều chỉnh đó. Năm 2015, CĐR không thay đổi và được Trường ban hành theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(3)]. Năm 2018, Trường ra các Quyết định, Kế hoạch về điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1-3)], [H1.01.01.05(1)] và văn bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.10(1,2)]. KCN cũng tiến hành họp hội đồng khoa học về rà soát và điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.09(2)]. Dựa trên ý kiến các BLQ, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh thay đổi so với CĐR được ban hành năm về nội dung và hình thức (Bảng 1.4 – Phụ lục 5). Bên cạnh đó, BM KTXD đã xây dựng ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT [H1.01.02.04]. Năm 2020, CTĐT ngành KTXD được rà soát và điều chỉnh kèm theo quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT và số 2453/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(1,5)]. CĐR của CTĐT ngành KTXD tiếp tục được giữ nguyên.

CĐR của ngành KTXD được công bố công khai để đảm bảo các BLQ dễ dàng tiếp cận. Trên website Thông tin tuyển sinh, trên website CTĐT bậc đại học của BM KTXD/KCN/Trường, CĐR được công khai đến người NH cũng như các BLQ [H1.01.01.14(1,2)]. Mỗi tân SV khi trúng tuyển cũng được Trường cung cấp một CTĐT trong đó có CĐR. CĐR của CTĐT cũng được công khai đến SV, NTD, GV và SV

thông qua việc lấy ý kiến khảo sát [H1.01.01.16(1)], [H1.01.01.08(2)], [H1.01.01.17(1)], [H1.01.01.18(1)]. Dựa trên ý khảo sát ý kiến của SV về việc tiếp cận CĐR của ngành KTXD cho kết quả rằng tỉ lệ SV biết được CĐR của ngành KTXD qua danh mục tra cứu CTĐT trên web Trường/web Khoa/web BM, qua GV giới thiệu trong quá trình giảng dạy, qua thông tin tuyển sinh và nguồn khác lần lượt là 40,7%, 27,8%, 23.6% và 7,9%.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTXD đã chú trọng xem xét đến các ý kiến phản hồi của các BLQ và được rà soát, điều chỉnh theo định kỳ và được công bố công khai trên nhiều phương tiện thông tin.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến đóng góp của các BLQ trong giai đoạn soạn thảo CĐR tại BM/KCN chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM KTXD lập kế hoạch lấy ý kiến của các BLQ về CĐR theo định kỳ hai năm một lần làm cơ sở rà soát điều chỉnh CĐR.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT/KCN và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTXD được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường ĐHCT. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và phản ánh ý kiến của các BLQ. Việc rà soát và điều chỉnh MTĐT và CĐR được thực hiện nhằm đảm bảo hiệu quả hơn.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXD TĐG Tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD được xây dựng từ năm 2019 với đầy đủ thông tin về CTĐT và được rà soát, bổ sung, cập nhật theo định kỳ. Trong đó, các đề cương chi tiết (ĐCCT) các HP thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng với đầy đủ thông tin và cũng được rà soát, bổ sung, cập nhật theo định kỳ theo quy định cùng bản mô tả CTĐT. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT và đề cương các HP được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Năm 2019, bản mô tả CTĐT ngành KTXD với đầy đủ các thông tin đã được xây dựng và ban hành [H2.02.01.01(2)]. Sau đó, bản mô tả CTĐT cập nhật [H2.02.01.01(1)] được ban hành vào ngày 19/11/2020 căn cứ Quyết định Số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2020 về việc ban hành CTĐT [H1.01.01.01(1)]. Thông tin cả về Mô tả CTĐT và Mô tả CTDH đã thể được thể hiện chi tiết trong bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng hiện hành.

+ Nội dung mô tả CTĐT gồm 5 phần: (1) Thông tin chung về CTĐT với đầy đủ các thông tin: tên chương trình (tiếng Việt): KTXD, tên chương trình (tiếng Anh): Civil Engineering, mã số ngành đào tạo: 7580201, trường cấp bằng: Trường ĐHCT, tên gọi văn bằng: Kỹ sư KTXD, trình độ đào tạo: Đại học, số TC yêu cầu: 150, hình thức đào tạo: Chính quy, giáo dục thường xuyên, thời gian đào tạo: 4,5 năm, đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, thang điểm đánh giá: Thang điểm 4, điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp, các chương trình, tài liệu, chuẩn chương trình tham khảo khi xây dựng, và thời gian cập nhật khi mô tả; (2) MTĐT của CTĐT gồm có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; (3) CDR của CTĐT gồm có kiến thức, kỹ năng, thái độ/ mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân; (4) Tiêu chí tuyển sinh: Căn cứ theo quy chế tuyển sinh của BGDĐT và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT; (5) Ma trận mối quan hệ mục tiêu, CDR và HP gồm có: ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa các HP với CDR CTĐT.

+ Nội dung Mô tả CTDH gồm: (1) Cấu trúc CTDH mô tả theo từng khối kiến thức gồm: các khối kiến thức toàn khóa, khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, và khối kiến thức chuyên ngành. Các khối kiến thức này được mô tả cụ thể số TC bắt buộc và số TC tự chọn; (2) Khung CTĐT được mô tả dưới dạng bảng gồm 11 cột: thứ tự, mã số HP, tên HP, số TC, bắt buộc, tự chọn, số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, HP tiên quyết, HP song hành, học kỳ thực hiện; (3) Kế hoạch dạy học: minh họa đầy đủ các môn học có thể học theo mỗi học kỳ; (4) Mô tả tóm tắt các HP: phần này mô tả 98 HP có trong CTĐT bao gồm những HP bắt buộc và tự chọn.

Bản mô tả CTĐT đã được xây dựng và hoàn thiện có tham khảo CTĐT ngành KTXD của các trường đại học uy tín trong nước như Trường Đại học Bách khoa TP. HCM, Trường Đại học Tây đô và Trường Đại học Nam Cần Thơ [H2.02.01.02 (1-4)].

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan một cách thường xuyên và kịp thời. Quá trình cập nhật Bản mô tả CTĐT từ thời điểm năm 2014:

+ Ngày 28/08/2014, Trường ĐHCT ra Quyết định Số 2975/QĐ-ĐHCT về việc ban hành CTĐT [H1.01.01.01(4)]. CTĐT năm 2014 các nội dung chính: Ngành học: Kỹ thuật công trình xây dựng, Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng & công nghiệp; Mã ngành: 52.58.02.01, Hệ đào tạo chính quy, Thời gian đào tạo: 4,5 năm; Đơn vị quản lý: BM KTXD - KCN, và Khung CTDH. Trong Quyết định ban hành năm 2014 không kèm theo mục tiêu, CDR, vị trí tổ chức việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập nâng cao trình độ khi ra trường, các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo (nếu có) vì những nội dung này đã được điều chỉnh vào năm 2013 [H1.01.01.06.(1,2)].

+ Năm 2015, dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, ThS, TS, các đơn vị quản lý đào tạo [H2.02.01.03]; đồng thời, căn cứ vào Hướng dẫn 3281/BGDĐT-GDĐH ngày 30/6/2015 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định CTĐT theo quy định của Thông tư 07/2015 [H2.02.01.04], Trường ĐHCT ra Quyết định 5002/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2015 về việc ban hành CTĐT [H1.01.01.01(3)]. CTĐT được điều chỉnh năm 2015 bao gồm những nội dung chính

sau: Thông tin chung gồm Ngành học: Kỹ thuật công trình xây dựng, Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng & công nghiệp; Mã ngành: 52.58.02.01, Hệ đào tạo chính quy, Thời gian đào tạo: 4,5 năm; Đơn vị quản lý: BM KTXD - KCN. Bên cạnh đó, CTĐT được bổ sung thêm: MTĐT; CĐR về kiến thức bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, về kỹ năng bao gồm kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, về thái độ; Vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế tham khảo; Khung CTĐT. Đặc biệt, khung CTĐT của năm 2015 được bổ sung học phần Kỹ năng mềm (KN001) cho khối kiến thức Giáo dục đại cương.

+ Năm 2017, CTĐT cũng không có sự thay đổi khi KCN thực hiện rà soát và điều chỉnh [H1.01.01.09(3)]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 5248/QĐ-ĐHCT ngày 29/12/2017 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.01(6)].

+ Năm 2018, căn cứ dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Trường ĐHCT ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tổ điều chỉnh và Tiểu ban chuyên môn điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1,2)], đồng thời xây dựng kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.05 (1)].

+ Năm 2019, Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 3019 ngày 31/7/2019 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.01(2)] và Công văn hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.10(1,2)]. CTĐT điều chỉnh từ năm 2019 có một số điểm được cập nhật như sau: Quyết định thay đổi mã ngành 7580201 căn cứ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017-TT-BGDĐT và giảm số TC còn 141 TC; Cập nhật lại tên, mã, và số TC cho các HP. Ngoài ra, trong bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT có nêu rõ một số vấn đề cần lưu ý khi rà soát điều chỉnh xây dựng CTĐT mới, đặc biệt là: sử dụng ma trận mối liên quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa HP với CĐR; điều chỉnh viết CĐR về kiến thức kỹ năng và thái độ theo thang đo nhận thức, tình cảm, vận động. ĐCCT HP cũng thay đổi theo hình thức mới chi tiết [H2.02.01.06 (1,2)]. Đặc biệt, ngày 18/12/2019, Trường ĐHCT ban hành Công văn số 2979/ĐHCT-QLCL về việc cải tiến chất lượng CTĐT [H2.02.01.07] đã kết hợp các nội dung mô tả CTĐT/CTDH thành Bản mô tả CTĐT thống nhất [H2.02.01.01

(1,2)].

+ Năm 2020, CTĐT ngành KTXD trình độ đại học tiếp tục được rà soát và điều chỉnh theo công văn hướng dẫn số 897/ĐHCT [H1.01.01.04(6)]. Trường ĐHCT cũng ban hành Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(1)] và số 2453/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(5)] về CTĐT áp dụng cho Khóa 45 và Khóa 46 trở về sau. CTĐT của ngành KTXD thống nhất 150TC kèm bản mô tả CTĐT [H2.02.01.01(1, 2)].

Về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ: Năm 2021, Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng tiến hành các cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ cựu sinh viên (CSV) về CTĐT ngành KTXD [H1.01.01.16(2)], và đồng thời lấy ý kiến từ GV về các nội dung liên quan đến CTĐT ngành KTXD [H1.01.01.17(2)]. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ đến Bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng cho kết quả tích cực với mức độ hài lòng và rất hài lòng đạt tỷ lệ cao.

+ Ý kiến từ cựu sinh viên: Bản mô tả CTĐT xác định mục tiêu đào tạo, CDR rõ ràng, khung CTĐT phù hợp với thực tiễn [H1.01.01.16 (2)].

+ Khảo sát ý kiến của GV về CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng đều ở mức hài lòng về CTĐT đáp ứng nhu cầu thực tiễn, CTDH có tính cập nhật và tính tích hợp, CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức và giữa lý thuyết với thực hành [H1.01.01.17 (2)].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin. Nội dung Bản mô tả CTĐT rõ ràng, thuận lợi cho công tác quản lý và thực hiện CTĐT, đóng vai trò quan trọng giúp người dạy và NH nắm bắt thông tin chính xác trong quá trình dạy và học. Quá trình từng bước cập nhật, điều chỉnh dựa trên thông tin đánh giá phản hồi từ các BQL góp phần tăng tính chặt chẽ và đặc biệt là tính phù hợp thực tế cho Bản mô tả CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ cho phiên bản cập nhật của Bản mô tả CTĐT hiện hành chưa được tiến hành trên quy mô đủ lớn.

4. Kế hoạch hành động

BM Kỹ thuật Xây dựng lên kế hoạch không ngừng tiếp thu thông tin phản hồi từ các BQL đối với Bản mô tả CTĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Toàn bộ 98 HP thuộc khung CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng năm 2019 đều được cung cấp đầy đủ ĐCCT HP [H1.01.01.03(1)] thể hiện đầy đủ các thông tin: (1) Tên HP: bao gồm tên tiếng Việt (tên tiếng Anh) và một số thông tin như: mã số HP, số TC HP, số tiết HP. Trong số tiết HP thể hiện số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết thực tế, số tiết đồ án, số tiết tiểu luận tốt nghiệp, số tiết luận văn tốt nghiệp, số tiết số và số tiết tự học mà HP đó sẽ giảng dạy thực tế; (2) Đơn vị phụ trách HP bao gồm hai thông tin: BM và Khoa/Viện/Trung tâm/BM; (3) Điều kiện: bao gồm điều kiện tiên quyết và điều kiện song hành; (4) Mục tiêu của HP: được liệt dưới dạng bảng và chia làm 4 bốn yếu tố chính: mục tiêu tổng quát về kiến thức, mục tiêu tổng quát về kỹ năng cứng, mục tiêu tổng quát về kỹ năng mềm, và mục tiêu tổng quát về thái độ; (5) CDR của HP: được liệt dưới dạng bảng gồm 4 cột là mã CDR HP, nội dung CDR, mục tiêu, và CDR CTĐT; (6) Mô tả tóm tắt nội dung HP; (7) Cấu trúc nội dung HP gồm cấu trúc nội dung HP lý thuyết và cấu trúc nội dung HP thực hành; (8) Phương pháp giảng dạy: liệt kê tất cả các phương pháp được sử dụng trong cả phần lý thuyết và phần thực hành; (9) Nhiệm vụ của SV; (10) Đánh giá KQHT của SV bao gồm cách đánh giá và cách tính điểm; (11) Tài liệu học tập; và (12) Hướng dẫn SV tự học (Mục này là sự thay đổi của mẫu đề cương phiên bản 2018 so với mẫu đề cương phiên bản 2014 [H1.01.01.03(2)]).

Tất cả ĐCCT HP trong CTĐT có được rà soát và điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Cụ thể, năm 2018, Trường ĐHCT ban hành mẫu ĐCCT HP bảng tiếng Việt và tiếng Anh dành cho CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.06(1)]. Bên cạnh những thông tin cơ bản được thể hiện trong mẫu ĐCCT HP phiên bản 2014 [H2.02.01.06(2)], phiên bản cập nhật có một số điểm điều chỉnh như sau: (1) Mục tiêu: mỗi mục tiêu HP được cập nhật tương ứng với mỗi CDR tương ứng; (2) Cấu trúc nội dung HP: được cập nhật mỗi nội dung đáp ứng một số CDR tương ứng; (3) Đánh giá KQHT của SV: được chỉ ra mỗi phần đánh giá đáp ứng CDR nào của HP. Những thay đổi của mẫu ĐCCT được cập nhật năm 2018 so với trước đây, được liệt kê bên trên

giúp thuận lợi cho việc đánh giá được CĐR cũng như đánh giá nội dung dạy học có đáp ứng được mục tiêu và CĐR của chương trình hay không. Căn cứ điều chỉnh, bổ sung cho phiên bản cập nhật được thực hiện dựa trên tinh thần chỉ đạo từ Công văn Số 1657/ĐHCT ngày 21/06/2017 về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT của các HP thuộc CTĐT đại học hệ chính quy năm 2017 [H2.02.02.01].

2. Điểm mạnh

Toàn bộ ĐCCT các HP đầy đủ thông tin và thuộc khung CTĐT được chuẩn hóa về hình thức lẫn nội dung. Phiên bản cập nhật được trình bày một cách khoa học, nội dung rõ ràng để NH và người dạy được thuận tiện trong quá trình học tập cũng như dạy học và giúp các BLQ dễ theo dõi, giám sát và hỗ trợ. Việc định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường tăng khả năng đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội của đề cương chi tiết HP.

3. Điểm tồn tại

Một số ít ĐCCT HP vẫn chưa cập nhật kịp thời về CĐR.

4. Kế hoạch hành động

BM Kỹ thuật Xây dựng hoạch định việc định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết HP theo kế hoạch của trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và các đề cương HP đã được phê duyệt và công bố công khai trên website của Trường, Khoa, BM [H2.02.03.01(1-3)], [H1.01.01.14 (5)] nhằm giới thiệu đến NH và các BLQ dễ dàng tiếp cận. Ngoài ra, một số nội dung chính trong CTĐT như MTĐT, vị trí việc làm cũng được công bố trên các tờ rơi tuyển sinh hàng năm [H1.01.02.05(1-3)]. Bên cạnh đó, BM KTXD cũng gửi đính kèm link bản mô tả CTĐT trong các phiếu khảo sát lấy ý kiến theo định kỳ đến các BLQ như NTD, CSV, SV và GV [H1.01.01.08(2)], [H1.01.01.16(1)], [H1.01.01.17(1)], [H1.01.01.18(1)].

Bộ môn cũng giới thiệu trực tiếp với tân SV trong buổi sinh hoạt đầu khóa về CTĐT. Mặt khác, CVHT cũng sinh hoạt trực tiếp với tân SV và đồng thời gửi email phổ biến về CTĐT và đề cương các HP [H2.02.03.02].

Theo quy định của Trường ĐHCT, GV cần giới thiệu và cung cấp đầy đủ ĐCCT của các HP vào buổi học đầu tiên của HP. Qua đó giúp SV nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của môn học, CĐR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà SV cần đạt được để hoàn thành HP [H2.02.03.03(1,20)].

2. Điểm mạnh

Việc tiếp cận CTĐT và các ĐCCT HP của ngành KTXD rất dễ dàng bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc góp ý trực tiếp về CTĐT và các ĐCCT HP trên website chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

BM Kỹ thuật Xây dựng cập nhật lại website để giúp các BLQ có thể góp ý trực tiếp.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Nội dung của bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy, NH đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. ĐCCT HP và bản mô tả CTĐT cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về mặt nội dung và hình thức trình bày. Mặt khác, các BLQ dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT, website của KCN và website của BM. KTXD. Từ năm 2021 BM. KTXD lập kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến online về Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP đến các đơn vị tuyển dụng.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXD TĐG Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ trách nhiệm của NH. Trong đó, các phương pháp giảng dạy (PPGD), học tập, kiểm tra/đánh giá KQHT của NH được thiết kế cho từng HP phù hợp với CĐR. Bên cạnh đó, nội dung của CTDH được thiết kế dựa trên nhu cầu của các BLQ. Mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR. Nội dung CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả

CTDH ngành KTXD được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân, được thể hiện trong CTĐT ngành KTXD [H1.01.01.01(1,2)] và bản mô tả CTDH ngành KTXD [H2.02.01.01(1,2)]. CTDH phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, và mục tiêu của KCN [H1.01.01.11] và của trường ĐHCT [H1.01.01.12(1,2)] được xây dựng và báo cáo thường niên [H1.01.01.13(1-5)]. Đồng thời, CTDH cũng phù hợp với quy chế đào tạo theo hệ thống TC [H3.03.01.01] và Quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H2.02.01.03].

CTDH năm 2019, 2020 [H1.01.01.01(1,2)] được thiết kế trên cơ sở đáp ứng 14 CĐR của CTĐT ngành KTXD, bao gồm: 1/ 7 CĐR về kiến thức gồm 3 CĐR đối với khối kiến thức đại cương, 2 CĐR đối với khối kiến thức cơ sở ngành, và 2 CĐR đối với khối kiến thức chuyên ngành; 2/ 5 CĐR về kỹ năng gồm 2 CĐR cho kỹ năng cứng và 3 CĐR cho kỹ năng mềm; và 3/2 CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

Nội dung CTDH bao gồm: 1/ Cấu trúc CTDH là toàn bộ khối lượng kiến thức NH cần đạt được để hoàn thành CTĐT bao gồm 03 khối kiến thức: Giáo dục đại cương, Cơ sở ngành và Chuyên ngành; 2/ Khung CTĐT thể hiện chi tiết số lượng môn học và số TC của từng môn học trong CTĐT ở tất cả các khối kiến thức; 3/ Kế hoạch dạy học thể hiện các HP được đề xuất để NH đăng ký vào KHHT toàn khóa trong CTĐT nhằm đảm bảo đầy đủ khối lượng kiến thức NH cần đạt số lượng TC quy định; 4/ Mô tả tóm tắt các HP giúp NH nắm được khái quát về nội dung các HP mình được học, điều này giúp NH dễ dàng lựa chọn các nội dung phù hợp với năng lực và yêu thích của mình ở các môn tự

chọn từ đó điều chỉnh lại KHHT toàn khóa được đề xuất. Các nội dung của CTDH này được thiết kế phù hợp để đảm bảo MTĐT và CĐR trong CTĐT của ngành KTXD và được thể hiện qua Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐR CTĐT [H1.01.02.03, H1.01.02.04].

Đề đáp ứng được yêu cầu CĐR, CTDH ngành KTXD năm 2019 và năm 2020 có cấu trúc và khung CTĐT được thiết kế gồm tổng số 150 TC được phân thành 3 khối kiến thức: 1/ Khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm 42 TC trong đó bắt buộc: 28 TC và tự chọn: 15 TC) – Có vai trò giúp NH hiểu rõ những kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên nhằm tiếp thu các kiến thức chuyên nghiệp thuộc lĩnh vực KTXD; Sử dụng được tiếng Anh hoặc tiếng Pháp ở mức tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu); và Có khả năng tiếp cận và tự trang bị kiến thức về các vấn đề đương đại. 2/ Khối kiến thức cơ sở ngành (gồm 35 TC trong đó bắt buộc 27 TC và tự chọn 8 TC) – Có vai trò cung cấp cho NH các kiến thức về nguyên lý cơ bản của kỹ thuật công trình xây dựng và các vấn đề thuộc lĩnh vực KTXD; Cung cấp kỹ thuật phân tích, phối hợp các cơ sở lý thuyết và thiết lập các phương án thiết kế kỹ thuật; và Cung cấp khối kiến thức đủ rộng để hiểu được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu. 3/ Khối kiến thức chuyên ngành (gồm 72 TC trong đó bắt buộc 45 TC và Tự chọn 27 TC) – Có vai trò cung cấp các kiến thức trong lĩnh vực KTXD nhằm đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các điều kiện ràng buộc trong thực tế như: Nắm vững kiến thức chuyên sâu về khảo sát địa chất-địa hình, thiết kế nền móng công trình, kết cấu các dạng công trình bằng bê tông cốt thép và kết cấu thép, quản lý dự án, kỹ thuật thi công, tổ chức thi công và an toàn trong xây dựng, và thiết kế cấu tạo kiến trúc các công trình dân dụng và công nghiệp; Phân tích và thiết lập một cách chi tiết và chuyên sâu các phương án thiết kế hạ tầng và thượng tầng kết cấu; và Đánh giá tính khả thi và so sánh tối ưu về kỹ thuật và kinh tế của các phương án thiết kế, đánh giá tác động của các giải pháp kỹ thuật đến môi trường và xã hội [H2.02.01.01(1,2)].

Phương pháp giảng dạy được nêu trong CTDH được nêu rõ ở ĐCCT phụ lục bản mô tả CTĐT và CTDH [H2.02.01.01(1,2)] bao gồm: (1) Phương pháp diễn giảng; (2)

Phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề (Problem based learning); (3) Phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study); (4) Phương pháp học qua dự án (Project based learning); và (5) Phương pháp minh họa thực hành, quan sát; được thực hiện dựa theo hướng dẫn tại mục 2.2 Chương 2 của quyển “Sổ tay giảng viên” do trường ĐHCT ban hành tháng 06 năm 2010 [H3.03.01.05]. Bên cạnh đó, trong các lớp bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp GV theo quy định của Bộ GDĐT thì GV cũng được tiếp cận các PPDH tích cực khác như: PPDH thông qua trải nghiệm, PPDH chiêm nghiệm, PPDH kiến tạo kiến thức,...[H3.03.01.04]. Như vậy, PPDH ngoài việc cung cấp đầy đủ các kiến thức còn cung cấp thêm các kỹ năng cần thiết và rèn luyện thái độ tích cực của NH nhằm đạt CĐR của CTDH. Tuy nhiên, việc lựa chọn PPDH đối với một vài HP chưa đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT.

Ngoài ra, ĐCCT phụ lục bản mô tả CTĐT và CTDH [H2.02.01.01(1,2)] cũng nêu rõ phương pháp kiểm tra/đánh giá HP trên cơ sở giúp NH đạt được CĐR của HP, từ đó đạt CĐR của CTĐT. Phương pháp kiểm tra/đánh giá bao gồm: (1) Trắc nghiệm/Tự luận/ kiểm tra ngắn/ý kiến thảo luận nhóm; (2) Bài báo cáo/Bài thuyết trình; (3) Bài thực hành/bài tập (BT) cá nhân/BT nhóm/Bản vẽ; (4) Kiểm tra thực hành/Vấn đáp; và (5) Báo cáo luận văn/tiểu luận tốt nghiệp.

Nhằm đảm bảo công tác thiết kế CTDH ngành KTXD đáp ứng được CĐR của CTĐT, KCN và Trường ĐHCT đã triển khai các hoạt động thiết thực như: Lập kế hoạch tập huấn hướng dẫn điều chỉnh ĐCCT HP cho phù hợp với CĐR [H3.03.01.02]; Thông báo kế hoạch biên soạn đề cương [H3.03.01.03]; Xây dựng ma trận về mối quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa các HP với CĐR [H1.01.02.03, H1.01.02.04]. Ngoài ra, Trường ĐHCT cũng đã cử nhiều GV tham dự các khóa tập huấn nghiệp vụ và tham gia các chương trình Hội thảo liên quan [H3.03.01.04(1,2)] nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn của CTDH.

Với mong muốn giúp NH đáp ứng yêu cầu CĐR của CTĐT, ngoài các thông tin cơ bản về HP như tên HP, đơn vị phụ trách HP, điều kiện tiên quyết và điều kiện song hành, mục tiêu của HP, CĐR của HP, mô tả tóm tắt nội dung và cấu trúc HP, các ĐCCT HP [H1.01.01.03(1)] còn cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến phương pháp giảng dạy, nhiệm vụ của SV; và đánh giá KQHT của SV, tài liệu học tập; và hướng dẫn SV tự học (Bảng 3.1, Phụ lục 5).

Ngoài ra, việc xuất bản ấn phẩm “Sổ tay GV” [H3.03.01.05] cung cấp nhiều nội dung liên quan đến PPGD, phương pháp đánh giá KQHT, cách sử dụng các công cụ và phần mềm để thiết kế bài giảng... Trường ĐHCT cũng đã tạo điều kiện thuận lợi và tích cực cho đồng thời GV giảng dạy và NH thực hiện yêu cầu CĐR của HP trong CTDH. Bên cạnh đó, PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH còn được thể hiện thông qua giáo trình, bài giảng của GV trên lớp [H3.03.01.06].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp qua 5 năm từ năm 2016 - 2017 đến năm 2020 - 2021 về CTĐT, trong đó có những nội dung liên quan đến CTDH đã được thu thập và thống kê [H1.01.01.07(1-6)]. Kết quả cho thấy, các nội dung lấy ý kiến phản hồi có liên quan tới CTDH đều được cựu SV tốt nghiệp đánh giá cao, đạt mức hài lòng trở lên (Bảng 3.2, Phụ lục 4).

2. Điểm mạnh

Dựa trên yêu cầu CĐR, CTDH ngành KTXD đã được thiết kế với sự thống nhất, đồng bộ cao với CĐR và MTĐT.

Thông tin cơ bản liên quan đến hoạt động dạy và học gồm PPGD, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được cung cấp đầy đủ, rõ ràng trong ĐCCT các HP.

3. Điểm tồn tại

Tốc độ phát triển quá nhanh của thời đại thách thức khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTXD xây dựng chương trình hành động thường xuyên thu thập thông tin liên quan đến yêu cầu thực tiễn, sẵn sàng cho công tác cập nhật CTDH theo hướng tiên tiến và hiện đại.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả

Hệ thống HP trong CTDH được lựa chọn và sắp xếp trật tự một các khoa học,

chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học, có tham khảo CTDH và ĐCCT HP của các đơn vị đào tạo ngành KTXD có uy tín trong nước [H2.02.01.02(1-4)]. ĐCCT mỗi HP trong CTDH ngành KTXD được cụ thể hóa bằng CĐR các HP thể hiện thông qua nội dung, cấu trúc HP và phương pháp đánh giá KQHT của NH từ đó đáp ứng một phần nhất định CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được mô tả trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR và được trình bày trong bản mô tả CTĐT và CTDH [H2.02.01.01(1,2)] và ma trận mối liên quan giữa CĐR và MTĐT và ma trận về mối liên quan giữa CĐR với các HP [H1.01.02.04].

Mẫu đề cương HP được Trường ĐHCT ban hành năm 2018 [H2.02.01.06(1)] yêu cầu cung cấp và làm rõ thông tin minh chứng cho sự phù hợp giữa mục tiêu và CĐR của HP so với một số CĐR tương ứng của CTĐT. Cấu trúc nội dung HP, PPGD, hoạt động đánh giá KQHT của NH được thiết kế trên cơ sở đảm bảo tính tương thích cao với CĐR HP hướng đến mục tiêu giúp NH đạt được CĐR của từng HP được thể hiện trong ĐCCT các HP được ban hành [H1.01.01.03(1)]. Chất lượng của ĐCCT HP được đánh giá thông qua kết quả phân tích phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV phụ trách HP [H3.03.02.02(1-6)]. Kết quả đánh giá chất lượng ĐCCT HP là cơ sở quan trọng trong việc lập kế hoạch điều chỉnh và cập nhật ĐCCT HP đảm bảo thực hiện tốt CĐR cho CTĐT.

Hệ thống HP trong CTDH hiện hành ngành KTXD có nội dung được cập nhật đáp ứng yêu cầu CĐR của CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý và phản hồi từ các BLQ. Tại buổi họp lấy ý kiến về CTĐT năm 2018, BM KTXD dựng tiến hành điều chỉnh CTĐT ngành KTXD đáp ứng yêu cầu CĐR và phù hợp cao với điều kiện thực tiễn [H1.01.01.09(2)]. Kết quả điều chỉnh đã được cập nhật trong CTDH ngành KTXD từ năm 2014 đến năm 2020 [H1.01.01.01(1-4)]. Kết quả khảo sát cựu SV về CTĐT ngành KTXD cho thấy kết quả điều chỉnh tích cực mang tính thực tế cao [H1.01.01.16(1,2)].

Bên cạnh đó, Trường ĐHCT cũng đã tích cực quảng bá ngành đào tạo KTXD thông qua đa dạng các phương tiện thông tin như: thông tin tuyển sinh của Trường hàng năm [H3.03.02.03(1-6)], tờ rơi thông tin [H1.01.02.05(1-3)], và thông qua trang thông tin điện tử của Trường [H1.01.01.14(3,6)]. Căn cứ trên sự phản hồi của NH và

các BLQ, BM KTXD lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh và thông qua ĐCCT HP [H3.03.01.03].

2. Điểm mạnh

Hệ thống các HP trong CTDH ngành KTXD đảm bảo tính tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể cho CĐR của CTĐT.

Thông tin ĐCCT của các HP thể hiện rõ mục tiêu, CĐR HP, và đặc biệt minh chứng rõ mối quan hệ giữa CĐR HP và CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả công tác lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTXD không ngừng nâng cao chất lượng công tác lấy ý kiến đánh giá từ các BLQ cho CTDH làm cơ sở cho công tác đánh giá, điều chỉnh, cập nhật kịp thời cũng như hiện đại hóa CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

CTDH ngành KTXD có cấu trúc được thiết kế hợp lý được chia thành ba khối kiến thức cơ bản, cơ sở, và chuyên ngành với tỷ lệ cân đối giữa lý thuyết - thực hành và được bố trí sắp xếp theo trình tự logic cao đảm bảo tính liên mạch của chuỗi nội dung trong đào tạo (Bảng 3.3, Phụ lục 5) và sự thống nhất của cả CTĐT được mô tả chi tiết trong sơ đồ tuyến HP ngành KTXD [H3.03.02.01]. Qua đó, CTDH nhận được kết quả tích cực từ ý kiến đánh giá của cựu SV ngành KTXD [H1.01.01.16(2)].

Tính hợp lý trong việc xây dựng và bố trí hệ thống HP góp phần đảm bảo yêu cầu CĐR của CTĐT [H1.01.01.02]. BM KTXD đã xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa [H3.03.03.01] và cung cấp cho NH nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV nắm nhất tham khảo. Để đảm bảo tính khoa học và thống nhất cao, CTDH ngành KTXD

[H1.01.01.01(1,2), H1.01.01.02] một mặt quy định số lượng yêu cầu dành cho các HP bắt buộc và HP tự chọn, đồng thời cũng quy định thứ tự thực hiện hệ thống HP theo trình tự phù hợp. Ngoài ra, việc giới hạn số TC tối đa cho mỗi học kỳ cũng góp phần tích cực ĐBCL thực hiện CĐR của CTĐT.

Nội dung CTDH được rà soát, bổ sung, và cập nhật thường xuyên định kỳ. Năm 2013, CTĐT được tiến hành tổng rà soát, điều chỉnh, và bổ sung tiêu chuẩn và yêu cầu về CĐR của CTĐT [H1.01.01.02]. Kết quả thẩm định và ban hành CTĐT được công bố vào năm 2014 [H1.01.01.01(4)]. Năm 2015, xem xét những vấn đề yếu kém xung quanh kỹ năng mềm của SV tốt nghiệp được nêu trong Biên bản cuộc họp Hội đồng KH&ĐT trường mở rộng năm 2015 [H3.03.03.02], Trường ĐHCĐ tổ chức rà soát lại CTĐT và ban hành CTĐT qua Quyết định 5002/QĐ-ĐHCĐ ngày 31/12/2015 [H1.01.01.01(3)], trong đó đã bổ sung HP kỹ năng mềm vào CTDH [H3.03.03.03]. Đến năm 2017, Trường ĐHCĐ đã ra Công văn số 1657/ĐHCĐ về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT HP thuộc CTĐT trình độ đại học hệ chính quy [H2.02.02.01]. Đến năm 2018, Trường ĐHCĐ lại tổ chức rà soát và điều chỉnh toàn bộ các CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.04(1-3), H1.01.01.05(1), H1.01.01.10(1)]. KCN và BM KTXD cũng đã tổ chức các cuộc họp để điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.09(1,2), H3.03.01.03]. Sau đó, trước khi được ban hành và công bố, CĐR và CTĐT hiện hành [H1.01.01.01(1,2)] được tổ chức đối sánh với các CTĐT của các cơ sở giáo dục uy tín trong nước [H1.01.02.01, H2.02.01.02]. Ngoài ra, CTDH ngành KTXD khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với các CTDH của các cơ sở đào tạo uy tín trong nước như Trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Xây dựng Tây Đô [H3.03.03.04(1,2)].

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc và nội dung được thiết kế khoa học. Cấu trúc và phân bổ hệ thống HP phù hợp và thường xuyên được rà soát, điều chỉnh và cập nhật kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Kết quả đối sánh của CTDH đại học ngành KTXD mới chỉ dừng lại ở trong nước.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM chủ động tiếp tục cập nhật CTDH trên cơ sở đối sánh với các CTDH tiên tiến ngoài nước.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 3

Chương trình dạy học ngành KTXD được thiết kế dựa trên CĐR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của CTĐT ngành KTXD, trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR. ĐCCT của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. CTDH và ĐCCT HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với nhu cầu, thực tiễn của xã hội và phù hợp với chuyên môn KTXD. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại cần khắc phục trong đợt điều chỉnh CTDH tiếp theo như: Một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của CTĐT ngành KTXD. Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KTXD của các trường quốc tế. Do đó, để khắc phục những tồn tại này, bắt đầu từ năm 2022, BM KTXD sẽ triển khai thực hiện các công việc sau: Chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành KTXD để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của các HP cho tương thích với CĐR của CTĐT ngành KTXD; Tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, ĐCCT HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn; Liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan, Đài Loan,... để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT nhằm tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KTXD.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT TĐG Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Mỗi cơ sở đào tạo đều cần chọn cho mình một triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục phù hợp. PPGD và học tập của ngành đều dựa trên triết lý/ mục tiêu giáo dục của cơ sở giáo dục. KCN của ngành KTXD chọn quan điểm dạy học kiến tạo, “lấy NH là trung tâm” của quá trình dạy học, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động nhằm đạt được CDR đã tuyên bố trong CTĐT. Những hoạt động dạy học được thể hiện rõ trong ĐCCT HP; trong đó sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động, sáng tạo trong học tập cho NH. Bên cạnh đó, các hoạt động tự học cũng được đề cao thông qua mục “Hướng dẫn sinh viên tự học” trong ĐCCT HP. Các thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học được tuyên bố công khai cho GV và NH hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên có liên quan

1. Mô tả

Trường ĐHCT sử dụng mục tiêu giáo dục được quy định tại Luật giáo dục số 43/2019/QH14: “Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội” [H1.01.01.15(3)]. Mục tiêu giáo dục cũng được trường tuyên bố rõ ràng trong quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHCT [H4.04.01.01(1-3)] và báo cáo thường niên của Trường [H1.01.01.13(1-5)] và hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. Ngoài ra, Mục tiêu giáo dục còn được khẳng định trong báo cáo TĐG Trường ĐHCT [H4.04.01.02] và đề án Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.03]. Mục tiêu của Trường cơ bản không thay đổi qua các năm, chỉ điều chỉnh mốc thời gian cho phù hợp với tình hình thực tế. Đến tháng 10/2020, theo Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT, mục tiêu của Trường được điều chỉnh: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh hội nhập quốc tế. Đào tạo NH về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm

bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, ý thức phục vụ Nhân dân” và công bố trên website chính thức của Trường ĐHCT [H1.01.01.12(1-2)].

Dựa trên mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của KCN cũng được thể hiện trên website của Khoa: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng” ĐHCT [H3.03.01.05]. Mục tiêu giáo dục của Khoa được chi tiết hóa trong mục tiêu giáo dục của ngành. Mục tiêu giáo dục của ngành được thể hiện rõ thông qua bản mô tả CTĐT của ngành KTXD [H1.01.01.14(2)]. Trong CTĐT đưa ra cụ thể các HP từ khối kiến thức đại cương đến chuyên nghiệp, chỉ rõ MTĐT của Ngành và CDR gồm các kiến thức, kỹ năng, thái độ mà NH có được khi tham gia CTĐT và được lên kế hoạch điều chỉnh qua từng năm cho phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn [H1.01.01.05(1-2)].

Từ năm 2007, trong những ngày đầu thực hiện hệ thống TC, để đáp ứng mục tiêu giáo dục đào tạo theo hệ thống TC, Trường xuất bản “Sổ tay GV” để giúp GV hiểu rõ quy định về học chế TC, PPGD và các công cụ hỗ trợ giảng dạy [H4.04.01.04(1-2)], đồng thời trong sổ tay ĐBCL giáo dục về chương trình có hướng dẫn viết MTĐT [H1.01.01.06(1-2)]. Mục tiêu giáo dục và chiến lược giảng dạy được tất cả CB, GV, SV của CSGD hiểu rõ và thực hiện được tất cả các CB, GV, NH thực hiện thông qua việc xây dựng ĐCCT, và sử dụng ĐCCT trong suốt quá trình học tập của từng HP và được công bố trên website của trường, Khoa, BM [H1.01.01.14(5)]. Mục tiêu giáo dục của ngành KTXD, ứng với mỗi mốc thời gian có sự chỉ đạo, điều chỉnh từ nhà trường [H1.01.01.06(1-2)], [H1.01.01.10(2)]. Dựa trên Mục tiêu giáo dục, CDR của CTĐT, BM sẽ phân công mỗi hoặc nhóm CB xây dựng hoặc rà soát, điều chỉnh, đối sánh với đề cương HP mà nhóm CB phụ trách [H1.01.01.06(1-2)]. Công tác điều chỉnh, biên soạn HP được nêu rõ trong Biên bản họp Hội đồng Khoa và Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.09]; được Khoa phân công đến từng CB. Dựa vào Mục tiêu giáo dục và

kiến thức đặc thù, CB có chuyên môn cùng nhau biên soạn, rà soát, điều chỉnh đề cương HP [H4.04.01.05]. Để đảm bảo các hoạt động giảng dạy hướng tới Mục tiêu giáo dục, Trường, Khoa có thành lập ban tổ chức, ban chuyên môn hội thảo khoa học về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực. Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho việc đổi mới PPGD phù hợp với Mục tiêu giáo dục, Trường tổ chức các buổi tập huấn, hội thảo và bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ sư phạm cho CB giảng dạy [H3.03.01.04(1-2)]. Mục tiêu giáo dục của Trường được tất cả CB, GV, NH hiểu rõ và thực hiện do được phổ biến đa dạng dưới nhiều hình thức như: đăng tải trên website của Trường, Khoa, BM [H1.01.01.14 (2)], trong các tờ rơi nhằm phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp [H1.01.01.14(1)], [H1.01.02.05(1)], và các hoạt động do Đoàn thanh niên Trường ĐHCT [H1.01.01.14(3)]. Đặc biệt, trong buổi chào đón tân SV và sinh hoạt đầu khóa với CVHT, tất cả NH đều được giới thiệu mục tiêu giáo dục của ngành, được hướng dẫn, định hướng lập kế hoạch học tập cho bản thân trong suốt quá trình đào tạo [H4.04.01.06]. Trong buổi học đầu tiên của các HP, NH đều được CB giảng dạy phụ trách HP giới thiệu mục tiêu giáo dục của ngành và mục tiêu của HP. Đây là những hình thức tiếp cận để CB và NH tự nhận thức được và thực hiện theo Mục tiêu giáo dục.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Trường và CTĐT được công bố rõ ràng trên các phương tiện giúp CB giảng dạy và NH hiểu rõ và thực hiện. Đồng thời được phổ biến thông qua các văn bản ban hành, hướng dẫn đến các BQL, toàn thể các bộ, CB giảng dạy và SV nắm rõ.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù mục tiêu giáo dục của nhà trường rõ ràng và phổ biến rất rộng rãi, trên nhiều phương tiện nhưng việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, NTD phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trường sẽ tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu giáo dục, lập kế hoạch lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp để điều chỉnh mục tiêu của CTĐT theo định kỳ; đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành KTXD.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả

Các hoạt động dạy và học của CTĐT được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Việc xây dựng hoạt động dạy học và phương pháp dạy các HP do Khoa, BM đảm trách thể hiện sự đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR và được nêu rõ trong các ĐCCT của từng HP. Trong ĐCCT xác định cụ thể PPGD được sử dụng của từng HP để đáp ứng được mục tiêu giáo dục và CĐR của CTĐT. Các hoạt động dạy học được triển khai xây dựng với nhiều hình thức đa dạng, phong phú không chỉ trong lớp học mà còn bên ngoài lớp học, ngoài cộng đồng. Đặc biệt, các môn học lý thuyết kết hợp thực hành, thực tập và đồ án chiếm tỉ lệ lớn và luôn phân công CB giảng dạy hướng dẫn NH, thông qua các PPDH tích cực (dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, tổ chức hoạt động trải nghiệm, dạy học thực hành) được sử dụng nhiều [H1.01.03.01(1-5)]. Các phương pháp dạy học tích cực được triển khai thực hiện trong khi giảng dạy các HP giúp NH có thể phát triển những kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, kỹ năng thực hành... cần thiết để khi ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, không phải hầu hết các HP đều có thể triển khai PPDH mới.

Trường ĐHCT thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của NH về công tác giảng dạy sau mỗi học kỳ. Kết quả lấy phiếu phản hồi được tổng hợp và gửi đến từng GV. Qua đó, GV có cơ sở để điều chỉnh hoạt động giảng dạy nhằm phát huy những ưu điểm và khắc phục điểm tồn tại. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH cho thấy, hơn 90% NH hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT được thể hiện qua khảo sát ý kiến SV về hoạt động dạy và học giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu HP, nội dung HP, PPGD và học tập HP [H3.03.02.02 (1-5)]. Mặt khác, Khoa, BM

thực hiện việc đánh giá hiệu quả đổi mới PPDH đến NH sau tốt nghiệp bằng việc lấy ý kiến khảo sát của CSV về mức độ đáp ứng công việc thực tế của CTĐT và các PPDH của GV [H1.01.01.16(2)], [H1.01.01.07(1-6)]. Đặc thù của ngành KTXD là có tổ chức các buổi tham quan học tập trải nghiệm thực tế tại công trình xây dựng, hoạt động này giúp NH có hiểu biết và định hướng rõ hơn về ngành nghề, cũng như có cơ hội học tập trau dồi thêm các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với CDR của CTĐT [H4.04.02.01(1-5)].

Thông qua các biên bản Hội nghị viên chức KCN cho thấy tất cả những đề xuất về CSVC phục vụ cho công tác giảng dạy của ngành của năm trước đều đã giải quyết và không nhắc lại ở những năm sau. Tất cả những kiến nghị hợp lý của CB giảng dạy về CSVC đều được đáp ứng [H4.04.02.03(1-5)]. CB giảng dạy được sử dụng các hoạt động hỗ trợ phục vụ cho công tác đào tạo trong CTĐT như thiết bị hỗ trợ giảng dạy trên các nhà học, hội trường, phòng học, hội trường, PTH, nhà xưởng, phòng thực tập, PTN được cung cấp đầy đủ [H4.04.02.02]. Hiện nay, các CB giảng dạy đều thiết kế bài giảng trên máy tính với nội dung đa dạng, trực quan để hướng tới đối tượng trung tâm là NH. Trường ĐHCT cũng tập huấn ứng dụng CNTT trong giảng dạy và đánh giá SV [H4.04.02.04].

Hệ thống giáo trình và tài liệu chuyên khảo của ngành, chuyên ngành và các ngành liên quan luôn có đủ số lượng và thuận tiện để tiếp cận nhằm đáp ứng nhu cầu cho CB cũng như NH từ TTHL [H4.04.02.05]. TTHL liên kết với 30 thư viện quốc tế và 07 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu phù hợp đáp ứng nhu cầu đa dạng của CB giảng dạy và NH [H4.04.02.06], nguồn cơ sở dữ liệu này thường xuyên được TTHL cập nhật thông tin tài liệu bổ sung khi có cơ hội. TTHL đã liên kết được với cơ sở dữ liệu sách điện tử của nhà xuất bản Xây dựng, việc này góp phần giúp cho GV và SV ngành KTXD có thêm nguồn sách và tài liệu chuyên ngành phong phú để học tập và nghiên cứu. TTHL thường xuyên thông báo đến GV, NH về các nguồn thông tin tài liệu thông qua hộp thư điện tử [H4.04.02.07].

Bên cạnh đó, GV còn được hướng dẫn sử dụng hệ thống E-learning của trường để có thể dạy học trực tuyến [H4.04.02.08] và sử dụng phòng máy tính để dạy những HP có liên quan. Đặc biệt, trong tình hình dịch Covid-19, để đảm bảo công tác giảng dạy cũng như đánh giá NH, nhà trường triển khai công tác dạy và học trực tuyến thông

qua các phần mềm có bản quyền. Tuy nhiên, một số NH trong quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học: tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những NH năm thứ nhất. Ngoài ra, Trường khuyến khích CB giảng dạy tham gia NCKH và viết báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước cũng như viết giáo trình, sách tham khảo phục vụ cho nhu cầu học tập của NH; hoạt động này cũng được quy đổi ra giờ chuẩn [H4.04.02.09(1-4)], [H4.04.02.10]. Bên cạnh đó, thiết kế hài hòa khuôn viên rộng rãi và thoáng mát của Trường cũng tạo nên một môi trường nghiên cứu, giảng dạy, học tập thoải mái cho CB và NH khi tổ chức các hoạt động giảng dạy, trải nghiệm liên quan trong khuôn viên của Trường ĐHCT.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phong phú và phù hợp đáp ứng tốt CDR. Đội ngũ CB giảng dạy thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm; Nhà trường cũng hỗ trợ rất nhiều về CSVC cũng như kinh phí nhằm khuyến khích CB giảng dạy sử dụng đa dạng các hình thức dạy học để giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt CDR.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động dạy và học đa dạng (hình thức tổ chức và PPDH tích cực mới) chưa được sử dụng thường xuyên và đồng bộ trong tất cả các HP. Một số SV tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những SV năm thứ nhất.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, KCN, BM KTXD tổ chức báo cáo seminar cấp khoa hay tọa đàm chia sẻ các hoạt động dạy và học (hình thức tổ chức và phương pháp dạy học) cho GV và NH, đồng thời khuyến khích GV tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy và các hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học khi có cơ hội hay điều kiện. Cũng cố kỹ năng mềm cho NH thông qua các hoạt động thực tập và liên kết đào tạo trong và ngoài nước.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

CTĐT của ngành KTXD được rà soát và ban hành theo quyết định 1063/QĐ-ĐHCT [H01.01.01.01(1-4)]. Tất cả các môn học trong CTĐT của ngành KTXD đều có ĐCCT môn học đáp ứng CĐR của ngành – bao gồm khối kiến thức đại cương, cơ sở, cơ sở ngành, chuyên ngành và kỹ năng mềm và được thể hiện rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT [H2.02.01.01]. ĐCCT các HP đều có PPGD và nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học của SV, thể hiện rõ ràng qua các nội dung học tập cũng như tiêu chí đánh giá và được công bố trên website chính thức của BM [H01.01.01.14 (5)]. Các HP trong CTĐT đều được thiết kế dành thời lượng cho NH tự tìm hiểu, tự học để nâng cao năng lực học tập suốt đời cho NH [H03.03.02.01]. Trong ĐCCT các HP, có mô tả PPGD nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu. Tuy nhiên, những PPDH vẫn chưa được thực hiện đồng bộ ở tất cả các HP. Hầu hết các HP của CTĐT đều tích hợp hai phần là lý thuyết và thực hành. Các hoạt động thực hành được triển khai xen kẽ với lý thuyết trong suốt quá trình giảng dạy. Khi đó, NH có điều kiện hiểu sâu hơn bài học lý thuyết thông qua việc áp dụng vào giải quyết bài thực hành tương ứng.

Cán bộ giảng dạy dành thời gian trên lớp truyền đạt các kiến thức nền tảng, đồng thời giải đáp thắc mắc và định hướng cho SV tìm hiểu thêm qua hệ thống tham khảo trên thư viện Trường. Bên cạnh đó, tất cả các ĐCCT đều có mục Tài liệu tham khảo và mục Hướng dẫn NH tự học sẽ góp phần định hướng NH tự xây dựng kiến thức riêng cho mình nhằm tạo thói quen tự học cho NH và rèn luyện khả năng tự học suốt đời. Ở mục này, NH sẽ nắm bắt những thông tin về thời gian tự học, nội dung tự học và nhiệm vụ của NH nghiên cứu tài liệu gì và cần chuẩn bị những gì cho các tiết học. Ngoài ra, hầu như tất cả các HP đều yêu cầu NH làm BT nhóm, BT cá nhân, những yêu cầu này đều có đánh giá thể hiện mục 10.1 trong ĐCCT.

Trường ĐHCT, KCN có thực hiện những chính sách hỗ trợ, thúc đẩy NCKH của SV để đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp NH tiếp cận và vận dụng các phương pháp NCKH học đồng thời rèn luyện kỹ năng chuyên môn thiết yếu như thu thập thông tin, xử lý số liệu, bố trí các thí nghiệm khoa học và khả năng học tập suốt đời. Điều kiện để NH tham gia các đề

tài NCKH cấp trường là SV năm thứ 2, đạt số TC học tập từ 80 và thuộc loại khá trở lên đều có quyền đăng ký thực hiện NCKH theo kế hoạch khoa học và công nghệ của Trường [H4.04.03.01], [H4.04.03.02(1-2)]. Nhà trường tổ chức hội nghị NCKH SV để tạo điều kiện cho NH áp dụng kiến thức khoa học vào các tình huống thực tế [H4.04.03.07(1-3)]. Các nghiên cứu có chất lượng sẽ được chọn để báo cáo trong hội nghị SV NCKH cấp trường và cấp Bộ. Bên cạnh đó, SV có thể phối hợp với GV làm các dự án khoa học. Đề tài NCKH do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm đề tài dưới sự hướng dẫn của 1 GV hoặc 1 CB nghiên cứu của Trường ĐHTC [H4.04.03.03(1-2)]. Kết quả NCKH của GV và SV được công bố trên các tạp chí khoa học [H4.04.03.09]; đây là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị phục vụ cho hoạt động dạy học và phục vụ cho cộng đồng. Bên cạnh thực hiện đề tài NCKH, NH còn có rất nhiều cơ hội có thể rèn luyện khả năng tự học suốt đời thông qua các khóa học tập ngắn hạn, trao đổi SV ở nước ngoài cũng như tiếp nhận SV quốc tế đến học tập, làm việc tại BM KTXD [H4.04.03.11(1-3)]. Hoạt động này giúp SV yêu thích việc học tập, thấy được giá trị của việc sử dụng kiến thức chuyên môn và ngoại ngữ. Đây không chỉ là cơ hội để NH tự trau dồi về kiến thức mà còn là cơ hội để rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trao đổi, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thích nghi với môi trường học tập, làm việc mới và được công nhận [H4.04.03.04(1-3)], [H4.04.03.05(1-2)]. Tuy nhiên, việc tham gia các chuyến trải nghiệm ngoài nước còn hạn chế số lượng SV tham gia vì trình độ ngoại ngữ của NH chưa đáp ứng được.

KCN còn tổ chức những hội thảo, hội nghị NCKH hàng năm cho các CB giảng dạy để cập nhật kiến thức mới, nâng cao chất lượng công tác giảng dạy [H4.04.03.06], [H4.04.03.10]. CB giảng dạy còn tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng và tham dự những hội thảo, hội nghị về chuyên môn để nâng cao trình độ, năng lực và tư tưởng [H4.04.03.08].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho NH rèn luyện được các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. ĐCCT các HP trong CTĐT thể hiện đa dạng các PPDH và có tác dụng đẩy việc rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy, sáng tạo, giải quyết vấn đề, nâng cao kỹ năng thực hành cơ bản và nâng cao.

3. Điểm tồn tại

Những kiến thức chuyên môn cần cập nhật mới thường xuyên nên phải liên tục điều chỉnh, bổ sung ĐCCT HP cho phù hợp, đôi lúc chưa thực hiện kịp thời. Việc tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp học hay những NCKH về lĩnh vực giáo dục ở trong và ngoài nước của NH vẫn còn hạn chế.

Bên cạnh đó, BM KTXD chưa có cơ chế đánh giá tính hiệu quả của từng PPGD để GV có cơ sở điều chỉnh và rèn luyện nâng cao năng lực giảng dạy của bản thân.

4. Kế hoạch hành động

Cán bộ giảng dạy phụ trách HP thường xuyên cập nhật kiến thức, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế một cách kịp thời và liên tục. Khuyến khích NH trau dồi thêm khả năng ngoại ngữ, tạo điều kiện thuận lợi cho NH thực hiện NCKH, tham gia hội nghị, hội thảo.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 4

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BQL nhằm giúp các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Hoạt động dạy và học kế thừa chương trình đã có, logic và chuẩn mực. Các hoạt động đa dạng và có tính định hướng cao, nhằm trang bị các kỹ năng cho SV để có khả năng học tập suốt đời, thông qua việc tạo nhiều cơ hội thực hành, thực tập, NCKH giúp cho NH có cơ hội tham gia xây dựng kiến thức mới trên nền tảng kiến thức đã có của NH.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục: tăng cường thu thập ý kiến phản hồi của các bên, đặc biệt là NTD; một bộ phận nhỏ SV chưa tích cực tham gia vào hoạt động chung; các yếu tố khách quan như việc SV vừa học vừa làm, sử dụng internet, mạng xã hội không kiểm soát... cũng ảnh hưởng tới hiệu quả các hoạt động của Trường, Khoa và Ngành phát động.

Để khắc phục các tồn tại này, Trường sẽ tổ chức nhiều hoạt động giúp GV và NH tiếp cận nhiều với PPDH mới. Tăng cường điều chỉnh, bổ sung vào tiêu chí đánh giá

KQHT, rèn luyện một số kỹ năng: kỹ năng tự tìm kiếm tài liệu, học nhóm, thuyết trình...

Tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là việc được Trường ĐHCT, KCN và BM KTXD chú trọng ngay từ khâu tuyển sinh đến khi tốt nghiệp. Đánh giá KQHT của NH ngành KTXD được thiết kế một cách liên tục và có hệ thống trong suốt quá trình học tập cho phù hợp với CDR của CTĐT (bao gồm: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ), trong đó mỗi HP sẽ đóng góp một phần trong việc đánh giá CDR. Việc đánh giá này được GV thông báo đến NH trong buổi học đầu tiên của mỗi HP. Sau khi kết thúc mỗi HP, NH được GV công bố điểm và NH có thời gian để phản hồi, khiếu nại về KQHT. Để đảm bảo tính thuyết phục của kết quả đánh giá, các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đã được áp dụng, đồng thời hoạt động đánh giá KQHT cũng nhận được sự phản hồi tốt của các GV, NH, Nhà quản lý CTĐT và NH đã tốt nghiệp. Ngoài ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện dựa theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR

1. Mô tả

Quy trình/kế hoạch về việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế rõ ràng ngay từ khi tuyển sinh đầu vào đến khi tốt nghiệp và mỗi HP sẽ góp một phần trong việc đánh giá KQHT của NH. Từ năm 2016, thông báo tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT đều quy định cụ thể về phương pháp đánh giá đầu vào của NH ngành KTXD, căn cứ trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia với tổ hợp xét tuyển là A00 (Toán, Lý, Hóa). Từ năm 2018 trở lại đây, ngoài tổ hợp A00, Trường ĐHCT còn tuyển thêm tổ hợp A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) cho ngành KTXD [H3.03.02.03]. Đến năm 2020, tối đa 40% chỉ tiêu tuyển của ngành KTXD còn được tuyển sinh thông qua điểm học bạ 5 học kỳ (5 học kỳ bao gồm các học kỳ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) của 3 môn trong từng tổ hợp nêu trên. NH đủ tiêu chuẩn vào học ngành KTXD khi trung bình điểm của mỗi tổ hợp trên điểm sàn do BGDĐT quy định và đủ điểm chuẩn của ngành. Thêm vào đó, vào đầu mỗi khóa học Trường ĐHCT còn có kế hoạch về việc kiểm tra tiếng Anh cho NH đầu khóa để làm cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh và xét tuyển ngành tiên tiến hoặc chất lượng cao [H5.05.01.01].

Đối với quy trình đánh giá trong quá trình học tập, Trường ĐHCT đã ban hành Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học chính quy tại Trường ĐHCT để thông tin cho NH các vấn đề liên quan đến việc đánh giá KQHT ở chương III quy chế này như: thời gian học tập tối đa, thời gian học và thi của từng học kỳ, thang điểm đánh giá, điều kiện thực hiện luận văn, điều kiện tốt nghiệp... [H5.05.01.02]. Để việc cho điểm được chi tiết hơn, Trường ĐHCT còn ban hành công văn quy định về điểm HP [H5.05.01.03]. Thêm vào đó, Trường ĐHCT còn ban hành Quyết định 5706/QĐ-ĐHCT về các quy trình cho bậc Đại học hệ Chính quy liên quan đến đánh giá KQHT như: xét công nhận HP tương đương; xét miễn và công nhận miễn HP; xét tốt nghiệp và nhận bằng đại học, cao đẳng [H5.05.01.04].

Vào đầu mỗi năm học và học kỳ, Trường ĐHCT cũng ban hành kế hoạch sinh hoạt và lao động đầu năm, đầu khóa học cho SV [H5.05.01.05] và thời gian đăng ký HP, tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá KQHT [H5.05.01.06]. Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ và công bố điểm thi vào tuần 17 đến tuần 20. GV công bố lịch thi đến NH ít nhất 1 tuần. Sau khi thống nhất NH, GV sẽ thông tin đến KCN để KCN nắm kế hoạch cụ thể về thời gian, địa điểm và hình thức thi. Các bước tổ chức thi được thực hiện đúng theo trình tự được quy định trong Quy chế học vụ. Việc phúc khảo, giải quyết khiếu nại của NH về kết quả đánh giá cũng được thực hiện trong thời gian 1 tuần sau khi GV thông báo kết quả đánh giá.

Để được công nhận tốt nghiệp, trong chương IV của quy chế học vụ có quy định NH cần tích lũy các HP theo yêu cầu là 135 TC (đối với khóa 36 đến khóa 39), 155 TC (đối với khóa 40 đến khóa 44) hoặc 150 TC (áp dụng từ khóa 45 đến nay) với kết quả trung bình tích lũy từ 2,0 trở lên [H5.05.01.02].

Trường ĐHCT đã công bố CĐR của ngành KTXD với các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Đề cương các HP với các thông tin như mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của HP với CĐR của CTĐT, cấu trúc và nội dung của HP, PPGD và đánh giá mà GV áp dụng để đạt được các mục tiêu và CĐR của HP [H1.01.01.03]. Các phương pháp đánh giá của từng HP được GV thiết kế phù hợp dựa trên Quy chế học vụ của Trường ĐHCT [H5.05.01.02] nhằm đảm bảo bám sát mục tiêu và CĐR của HP [H1.01.01.03]. Ngoài ra, kết hợp giữa đề cương HP

cùng với sơ đồ tuyến thể hiện việc bố trí các HP ứng với từng học kỳ [H3.03.02.01], NH có cơ sở để lập kế hoạch học tập toàn khóa [H3.03.03.01] nhằm tích lũy được các yêu cầu cần đạt của CTĐT một cách hợp lý, có hệ thống và liên tục từ học kỳ đầu đến học kỳ cuối, từ HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

Để hỗ trợ GV đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá, Trường ĐHCT đã ban hành Sổ tay GV vào năm 2010 với các quy định liên quan đến GV, trong đó có Mục 2.3 của Chương 2 về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT [H3.03.01.05]. Thêm vào đó, phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong đề cương HP như đánh giá điểm chuyên cần, điểm BT, điểm báo cáo seminar, điểm thi giữa HP và điểm thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR một cách toàn diện nhất [H1.01.01.03]. Quy chế học vụ còn quy định điểm thi kết thúc HP là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50%. Việc đánh giá quá trình học tập được thực hiện liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp việc đánh giá NH được toàn diện hơn cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV và cũng được cập nhật nhằm kích thích NH không ngừng phấn đấu để đạt kết quả tốt hơn trong học tập.

Ứng với mỗi CĐR từ kiến thức (khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành) đến kỹ năng (kỹ năng cứng và mềm) và thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân sẽ có nhóm HP đáp ứng. Thật vậy, KQHT của NH được đánh giá bằng hình thức: đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình học) và đánh giá định kỳ (đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ). Để đo CĐR về kiến thức thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp như: thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm và thuyết trình [H5.05.01.07]; để đo CĐR về thái độ thì GV kết hợp trong đánh giá HP, đánh giá điểm rèn luyện và giám sát của CVHT. Công tác coi thi cũng được giám sát và tiến hành chặt chẽ thông qua việc công bố lịch thi và giám sát phòng thi của các Tổ giám sát của KCN [H5.05.01.08]. Nhiệm vụ của Tổ giám sát phòng thi là kiểm tra và lập biên bản kiểm tra công tác coi thi của CB [H5.05.01.09]. Để công tác này được rõ ràng và tốt hơn, Trường ĐHCT đã ban hành công văn 2972/ĐHCT ngày 09/12/2020 về việc tổ chức kỳ thi kết thúc HP áp dụng từ học kỳ 1 năm học 2020-2021 [H5.05.01.10] và thành lập tổ giám sát công tác coi thi cho toàn Trường [H5.05.01.11]. Ngoài ra,

Trường ĐHCT còn ban hành công văn số 3107/ĐHCT ngày 23/12/2020 về việc mẫu đề thi và mẫu đáp đề thi kết thúc học kỳ của HP áp dụng từ năm học 2020-2021 [H5.05.01.12].

Ngoài ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện theo từng học kỳ trong suốt thời gian học tập tại Trường ĐHCT [H5.05.01.15]. Điểm này không được tính vào điểm tích lũy mà được dùng làm cơ sở để đánh giá về tính kỷ luật của NH và để xét học bổng theo từng học kỳ và xét tốt nghiệp cho NH [H5.05.01.13]. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của NH được quy định theo Thông tư 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/08/2015 [H5.05.01.14].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá NH, quy trình cho kiểm tra sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

3. Điểm tồn tại

Ở một vài ĐCCT HP được công bố hiện tại, phương pháp đánh giá chưa đánh giá tốt CĐR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

Nhà trường chưa có quy định rõ ràng về công tác ra đề, chấm thi đảm bảo tính pháp quy, khách quan và công bằng. Trường cũng chưa có hệ thống ngân hàng đề thi, chưa thực hiện việc đánh giá đề thi, kết quả thi nhằm cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, GV thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CĐR theo đề cương HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Học chế niên chế của Trường ĐHCT đã được thay bằng học chế TC từ năm học 2007-2008 trở lại đây và đã có bốn lần điều chỉnh sao cho việc đánh giá KQHT của NH đạt được CĐR [H1.01.01.01; H1.01.01.02; H5.05.01.02]. Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ vào tuần 17 đến tuần 20. GV phải công bố lịch thi đến NH ít nhất một tuần. Cũng theo Quy chế học vụ, hình thức, phương pháp, tiêu chí và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cũng được thay đổi theo sao cho phù hợp tùy theo tính chất của từng HP nhưng điểm thi kết thúc HP phải chiếm ít nhất 50% tổng số điểm của HP [H1.01.01.03].

Thêm vào đó, việc đánh giá thuyết trình, BT nhóm, luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp của NH cũng có tiêu chí riêng và rõ ràng trong tiêu chí đánh giá thuyết trình, BT nhóm, luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp [H5.05.01.07]. Như đã mô tả ở tiêu chí 5.1, quy chế học vụ quy định cụ thể việc GV cần phải tổ chức trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp cho NH; các khiếu nại của NH về kết quả kiểm tra cần được GV và KCN xử lý và thông tin đến NH trong thời gian 1 tuần [H5.05.02.01]. Ngoài ra, trong Sổ tay SV cũng có hướng dẫn các nội dung liên quan đến việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.02.05].

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cho từng HP được thể hiện trong đề cương HP và được công bố trên website của Trường ĐHCT [H1.01.01.14(5)] và trong Quy chế học vụ được công khai trên website của Trường ĐHCT [H5.05.02.03]. Tuy nhiên, trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được các mốc điểm thành phần [H5.05.02.04].

Phiếu chấm luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp cũng có chi tiết hóa tiêu chí và trọng số cho HP đặc biệt này [H5.05.01.07(3)]. Cơ chế phản hồi và các nội dung khác liên quan đến đánh giá KQHT của NH được quy định trong Quy chế học vụ cũng được thể hiện trên website của Trường ĐHCT. Ngoài ra, vào buổi dạy đầu tiên của HP, GV

thông tin đến NH các nội dung liên quan đến học tập, thời gian, hình thức, phương pháp, trọng số của việc đánh giá KQHT theo quy định. NH được quyền phản hồi KQHT của mình trực tiếp với GV sau khi được nhận KQHT. Sổ tay SV cũng được công bố trên website của Phòng công tác SV [H5.05.02.05]. Thêm vào đó, Trường ĐHCT còn có hộp thư góp ý [H5.05.02.06] để giúp NH có thể phản hồi các vấn đề liên quan đến việc học tập và rèn luyện bao gồm việc đánh giá KQHT đến CVHT trong các buổi sinh hoạt lớp [H5.05.02.07].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được các điểm thành phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trường ĐHCT bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất cả các điểm thành phần, từ đó giúp NH nắm được KQHT.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Việc đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng như thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá được thể hiện trong chương 3 Quy chế học vụ [H5.05.02.01] và Quy chế này được công khai trên website của Trường ĐHCT [H5.05.02.03]. Thông qua bản mô tả CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.01.02] và đề cương HP được công bố, NH sẽ nắm được mục tiêu cần đạt, hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy

theo đặc điểm của từng HP. Thêm vào đó, để hỗ trợ GV thực hiện tốt các công tác đánh giá KQHT của NH (từ quá trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi đến lựa chọn phương pháp đánh giá...), Trường ĐHCT đã ban hành quyển Sổ tay GV với hướng dẫn chi tiết về tất cả các nhiệm vụ của GV [H3.03.01.07]. Dù áp dụng hình thức đánh giá KQHT của NH như thế nào thì GV cũng phải đảm bảo ít nhất có 2 cột điểm và điểm thi kết thúc HP có trọng số tối thiểu là 50% [H1.01.01.03], [H5.05.01.02].

Nhằm đảm bảo đo lường được các yêu cầu, độ giá trị và độ tin cậy, Trường ĐHCT đã ban hành các quy định về công tác tổ chức đánh giá KQHT của NH [H5.05.01.02] và thông qua việc đánh giá thường xuyên liên tục trong quá trình học, đánh giá với nhiều hình thức khác nhau của GV. Ngoài ra, từ năm 2018, KCN và BM KTXD đã có nhiều lần họp để chỉnh sửa lại đề cương học HP và CTĐT sao cho phù hợp trên cơ sở CĐR của CTĐT và HP [H1.01.01.01; H1.01.01.02; H1.01.01.03]. Ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ, GV còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm, từ đó giúp phát triển kỹ năng mềm của NH; bộ tiêu chí đánh giá các HP thực hành/thí nghiệm, tiểu luận tốt nghiệp và luận văn tốt nghiệp [H5.05.01.07] được xây dựng thông qua sự tham gia đóng góp ý kiến của nhiều GV và SV, từ đó góp phần nâng cao tính công bằng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy. Mỗi GV tự biên soạn đề thi cuối kỳ ĐBCL của các câu hỏi thi đánh giá được CĐR của HP cần đo và đảm bảo được độ tin cậy và độ giá trị. Trong mỗi học kỳ, khi thi kết thúc HP, KCN đều tổ chức các đoàn kiểm tra công tác coi thi [H5.05.01.08] nhằm đảm bảo sự công bằng. Trước đây, GV sẽ là người giữ đề thi, bài thi và kết quả thi của NH trong vòng hai năm, nhưng bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2019 - 2020, những tài liệu này của NH sau mỗi học kỳ được lưu trữ trong khu vực chứa bài thi của KCN [H5.05.03.02].

Trường ĐHCT đã phát triển phần mềm chống sao chép được ban hành bởi Khoa Sau đại học [H5.05.03.03], từ đó giúp cho GV kiểm tra sự trung thực của NH trong thực hiện BT. Trường ĐHCT còn ban hành quy định liên quan đến việc xét điểm miễn và công nhận HP [H5.05.03.04] và điểm tương đương cho NH đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài [H5.05.03.05]. Để đảm bảo tính khách quan và công bằng, việc xét miễn điểm HP cho NH được thực hiện bởi Hội đồng xét miễn và công nhận điểm HP của Trường ĐHCT [H5.05.03.06]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức hướng dẫn sử dụng

công cụ đo lường mức độ đạt CDR và thang đo theo Bloom cho từng HP và CTĐT [H5.05.03.07].

Người học được quyền tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ khâu tài liệu đến PPGD và đánh giá. Thông qua kết quả đánh giá của NH, GV có thể tự mình điều chỉnh PPDH và đánh giá KQHT sao cho phù hợp. Việc đánh giá KQHT còn nhận được sự phản hồi tốt của GV ($4,29 \pm 0,6$) [H1.01.01.17(2)], NH thông qua việc đánh giá trực tiếp từ hệ thống quản lý của Trường ĐHCT, NH đã tốt nghiệp với mức đánh giá $3,29 \pm 0,78$ [H1.01.01.16(2)]. Kết quả đánh giá đều cho thấy phương pháp đánh giá hiện đang áp dụng đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Thêm vào đó, để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng, TTQLCL đã email thông báo mời CB, GV dự tập huấn “ĐBCL CTĐT” với các nội dung: 1) Cải tiến chất lượng CTĐT; 2) Xây dựng bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm đánh giá NH; 3) Đo lường mức độ đạt CDR của CTĐT; 4) Lập sơ đồ tiến trình của CTĐT và ngày 12/12/2019 [H5.05.03.08]. Thêm vào đó, trong Biên bản họp Hội đồng TĐG giữa chu kỳ KĐCLGD Trường ĐHCT về việc thống nhất triển khai thực hiện đo lường, đánh giá mức độ đạt được mục tiêu HP của NH và cải tiến PPGD của GV trên cơ sở phản hồi từ NH vào ngày 24/06/2020 [H5.05.03.09]. Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 1503/QĐ-ĐHCT ngày 01/7/2020 về việc thành lập Tổ công tác triển khai kế hoạch thực hiện phiếu đánh giá HP và đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT [H5.05.03.09(1)]. Đến ngày 13 tháng 7 năm 2020, Trường ĐHCT ban hành Công văn 1542/ĐHCT về việc triển khai và cử CB dự tập huấn thực hiện phiếu đánh giá HP [H5.05.03.09(2)]. Tiếp đến Trường ĐHCT ban hành Công văn 1862/ĐHCT ngày 13/8/2020 về việc triển khai thực hiện phiếu đánh giá 03 HP “cốt lõi” cho mỗi CTĐT [H5.05.03.09(3)].

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá đa dạng đáp ứng được CDR và được lấy ý kiến các BLQ đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

3. Điểm tồn tại

Ở các HP riêng lẻ, hiện nay GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở các HP này ít nhiều còn mang tính chủ quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM KTXD thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Theo quy định Trường ĐHCT, việc đánh giá kết quả NH phải được thực hiện một cách liên tục, chặt chẽ, công khai và công bằng để đảm bảo NH có điều kiện cải thiện KQHT [H3.03.01.05], [H5.05.02.01]. Theo đó, vào đầu mỗi học kỳ, trong buổi đầu tiên đến lớp, GV phải công khai hình thức đánh giá và công bố trước lớp điểm quá trình (điểm chuyên cần, thái độ và điểm kiểm tra giữa HP) ở buổi học cuối của mỗi HP. Sau khi kết thúc học kỳ (tuần 15 hoặc 16) thì GV phải tiến hành cho SV thi (tuần 17 hoặc 18) dưới sự giám sát của Tổ giám sát công tác coi thi. Chậm nhất là tuần 20 của học kỳ, GV phải công bố điểm toàn bộ cho SV trên hệ thống quản lý để SV xem và khiếu nại. Ngoài ra, sau mỗi học kỳ TTQLCL sẽ gửi đến GV kết quả đánh giá của NH về các hoạt động giảng dạy của GV trong suốt học kỳ.

Ngoài việc công bố công khai và kịp thời đến NH các quy định về phản hồi kết quả đánh giá thông qua GV giảng dạy lớp HP và Quy chế học vụ như đã trình bày, các quy định liên quan đến việc phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV thông qua Sổ tay GV. Thêm vào đó, KCN cũng công khai quy định về phản hồi kết quả đánh giá trên website của KCN [H5.05.04.01].

Kết quả đánh giá được thông tin đến NH thông qua phần mềm Hệ thống quản lý của Trường, giúp NH tra cứu KQHT dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>) [H5.05.04.02].

Mỗi học kỳ, Trường ĐHCT còn thông báo, cảnh báo KQHT đến NH để giúp cho NH có KQHT kém biết để có phương án học tập thích hợp nhằm hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép, đồng thời Nhà trường cũng có quy định tạo điều kiện cho NH có thể học lại và học cải thiện điểm để cho NH đạt KQHT tốt nhất [H5.05.04.03]. Hằng năm, Trường ĐHCT có thông báo KQHT và rèn luyện đến CVHT để nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của NH nhằm hỗ trợ NH cải thiện kết quả [H5.05.04.02]. Kết quả thực hiện được tổng kết, đánh giá hàng năm để rút kinh nghiệm nhằm tăng cường việc hỗ trợ NH trong việc cải thiện KQHT. NH và NH đã tốt nghiệp có phản hồi tốt về cơ chế và các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện KQHT trong mỗi HP và toàn khóa học [H1.01.01.16].

2. Điểm mạnh

Người học được thông tin KQHT một cách kịp thời và chính xác thông qua phần mềm quản lý và GV, từ đó giúp NH có thể có phản hồi điểm và cải thiện kịp thời. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Đến nay, hầu như CVHT chỉ có thông tin phản hồi về KQHT của NH thông qua điểm số. CVHT gặp khó khăn trong việc tập hợp các ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để có thêm thông tin, từ đó giúp NH cải thiện việc học tập.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trung tâm thông tin và quản trị mạng (TTTT&QTM) của Nhà trường nên xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ, từ đó giúp CVHT nắm thông tin và có thể tư vấn kịp thời cho NH cải thiện việc học tập.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Trường ĐHCT, KCN và GV phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH và tạo mọi điều kiện thuận lợi để NH thực hiện nếu có. Trường ĐHCT định kỳ cập nhật Quy chế học vụ căn cứ vào tình hình thực tế và phổ biến công khai, rộng rãi tới NH [H5.05.02.01]. Ngoài ra, vào buổi đầu tiên của HP, GV luôn công bố hình thức đánh giá KQHT và quy trình khiếu nại cho SV thông qua việc phổ biến đề cương HP (cũng đã được đưa lên website của Trường ĐHCT và KCN). Theo quy định của Quy chế học vụ, NH nếu có khiếu nại thì GV dạy HP và KCN phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới NH. Theo đó, GV công bố điểm thi đến NH tại lớp và cho NH phản hồi, khiếu nại điểm sau mỗi học kỳ. Sau đó, GV công bố điểm trên hệ thống quản lý của Trường ĐHCT, in và nộp bản điểm về cho KCN để KCN gửi bảng điểm về Phòng đào tạo chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày thi kết thúc HP. Trưởng KCN chịu trách nhiệm xử lý tất cả các khiếu nại của NH liên quan đến KQHT. Thêm vào đó, KCN cũng có Công văn hướng dẫn việc khiếu nại về việc đánh giá KQHT, công văn này cũng được công bố trên website của KCN [H5.05.04.01(1)]. Theo đó, NH được quyền khiếu nại về kết quả đánh giá sau khi kết quả được công bố trong thời gian 1 tuần bằng cách điền biểu mẫu khiếu nại và nộp về KCN [H5.05.04.01(2)]. Ngoài ra, thông qua các buổi họp cùng CVHT, NH cũng có thể phản hồi thông tin liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình [H5.05.02.07].

Đến nay, vẫn chưa có SV khiếu nại việc đánh giá KQHT. Nếu trong quá trình học tập, việc khiếu nại chưa được giải quyết thỏa đáng, SV được quyền khiếu nại lên KCN bằng cách lấy và điền biểu mẫu từ website của KCN sau đó nộp cho KCN. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, KCN vẫn chưa có trường hợp nộp đơn khiếu nại KQHT từ NH, có thể do NH đã hài lòng với KQHT hoặc NH liên hệ trực tiếp với GV thông qua điện thoại, tin nhắn hay email khi cần [H5.05.05.01].

2. Điểm mạnh

Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại KQHT của NH đã được Trường ĐHCT ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Đến nay, có thể khi khiếu nại về KQHT, NH điện thoại hoặc nhắn tin hoặc email cho GV để hỏi (không có khiếu nại).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, GV cùng CVHT nhắc nhở NH nếu có khiếu nại KQHT thì đến văn phòng BM hoặc KCN để làm việc trực tiếp, không nên điện thoại, nhắn tin hoặc email cho GV.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Kết quả học tập của NH được đánh giá bám sát yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CDR đã được Trường ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể trên website và bản in Quy chế học vụ. KQHT của NH được đánh bằng nhiều phương pháp đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng HP. Đồng thời, quá trình đánh giá KQHT của NH không ngừng được đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ ở KCN. CVHT luôn đồng hành cùng với SV trong quá trình học tập để giúp SV nắm quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Tuy nhiên, ở một vài đề cương HP được công bố, phương pháp đánh giá chưa đánh giá tốt CDR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân và còn mang tính chủ quan. Hệ thống quản lý điểm thì chưa có chia thành nhiều cột điểm thành phần. CVHT còn gặp khó khăn trong việc tiếp nhận ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để giúp NH cải thiện việc học tập. Vì vậy, từ năm 2022, GV thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CĐT theo đề cương HP. BM KTXD thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý. Trường ĐHCT bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất cả các điểm thành phần và xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT TĐG Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Việc quy hoạch, tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ GV ở BM KTXD được thực hiện công khai, đúng quy trình, dựa vào năng lực, trình độ chuyên môn và các quy định hiện hành. Tỷ lệ NH/GV luôn được đo lường, giám sát hằng năm. Năng lực của GV được đo lường qua khối lượng giờ G quy đổi. Khối lượng giờ G của GV được xác định rõ ràng và được đo lường, giám sát và quản lý thông qua hệ thống quản lý của Trường. Trường ĐHCT ban hành và cập nhật những quy định, chính sách để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng đội ngũ GV thuộc chương trình KTXD theo nhu cầu và kế hoạch đề ra. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích đóng góp của GV được Trường thực hiện công khai. Các loại hình NCKH được Trường xác lập để ghi nhận thành tích của GV. Đội ngũ GV của Trường được tạo điều kiện tự do đề xuất, tìm kiếm và thực hiện các dự án, đề tài NCKH được tài trợ từ nhiều nguồn khác nhau để đa dạng hóa các loại hình NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV đã được nêu trong Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030 [H4.04.01.03]. Định hướng phát triển về quy mô đội ngũ công chức, viên chức, người lao động, đặc biệt quy mô phát triển nguồn GV tại các đơn vị đào tạo trên cơ sở nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được nêu cụ thể trong Đề án này. Đề án dự kiến chỉ tiêu về kế hoạch phát triển đến năm 2020 đội ngũ GV có 49% có trình độ TS và 51% có trình độ thạc sĩ (ThS); đến năm 2022 đội ngũ GV có 58% có trình độ TS và 42% có trình độ ThS. Tính đến 31/12/2021, Trường ĐHCT có 1089 GV, trong đó có 14 giáo sư (GS) (chiếm 1,29%), 139 PGS (chiếm 12,76%), 372 tiến sĩ (TS) (chiếm 34,16%), 543 ThS (chiếm 49,89%); (không tính giáo viên giảng dạy Quốc phòng là sĩ quan biệt phái và đội ngũ NCV làm việc do các chương trình, dự án trả lương). KCN có 141 GV; trong số GV của khoa có 09 PGS

(6,38%), 54 TS (38,30%), 77 ThS (54,61%); độ tuổi trung bình của đội ngũ GV là 41,02 tuổi [H6.06.01.25]. Trên cơ sở kế hoạch chiến lược của Trường, KCN đã xây dựng Kế hoạch phát triển Khoa, trong đó quy mô về số lượng và chất lượng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cho lĩnh vực khoa học công nghệ cũng được xác định rõ [H6.06.01.01]. Việc quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng ở cấp BM cũng được BM KTXD trên cơ sở quy hoạch của Khoa, Trường [H6.06.01.12]. Kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, được chính thức công bố trên website của Trường và thông tin đến từng đơn vị nhằm đảm bảo thực hiện theo đúng quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV.

Kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV, NCV thường niên được Nhà trường được lên kế hoạch cụ thể. Hằng năm, Nhà trường thông qua phòng Tổ chức - CB gửi thông báo về việc lập kế hoạch tuyển dụng đến các đơn vị trực thuộc Trường [H6.06.01.02 (2-3)], [H6.06.01.03]. Nếu có nhu cầu, BM KTXD lập kế hoạch trong đó ghi rõ yêu cầu về trình độ chuyên môn, các công việc dự kiến bố trí cho vị trí cần tuyển dụng... gửi về KCN. KCN tổng hợp nhu cầu các BM và gửi về Trường [H6.06.01.02 (1)]. Thông thường hằng năm sẽ có hai đợt tuyển dụng chung cho cả Trường. BM KTXD gửi kế hoạch tuyển dụng cho từng đợt (nếu có nhu cầu) thông qua kế hoạch chung của cả KCN [H6.06.01.04 (1-3)]. Nhà trường tổng hợp và ban hành thông báo tuyển dụng hằng năm theo từng đợt [H6.06.01.05]. Công tác tuyển dụng có sự tham gia của các đơn vị chuyên môn trong quá trình sát hạch và phỏng vấn. Việc tuyển dụng GV của BM KTXD thực hiện theo đúng quy trình tuyển dụng của Trường ĐHCT [H6.06.01.06]. Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHCT quy định cụ thể các chế độ và phúc lợi xã hội cho CB viên chức được tuyển dụng, bổ nhiệm hay miễn nhiệm [H6.06.01.07]. Số lượng viên chức, người lao động được tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm và nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng được theo dõi chặt chẽ để đảm bảo công tác quy hoạch nhân sự [H6.06.01.08], [H6.06.01.09]. Từ năm 2016 - 2018, BM không tuyển dụng nhân sự mới. BM có sự thay đổi lớn về nhân sự vào cuối tháng 4 năm 2018 [H6.06.01.08 (3)]. BM Kỹ thuật Thủy lợi và BM Kỹ thuật Công trình Giao thông được thành lập trên cơ sở tách một bộ phận của BM KTXD [H6.06.01.23]. Năm 2019 và 2020, BM có đăng ký nhu cầu tuyển dụng [H6.06.01.04(1-2)]. Tuy nhiên, đến năm 2020 BM mới tuyển được 01 GV để giảng dạy các môn liên quan về kiến trúc [H6.06.01.08 (3)]. Các quy hoạch bổ nhiệm, bố trí công

tác của các GV BM [H6.06.01.10 (1-12)] thực hiện theo quy chế của Trường [H6.06.01.11 (1-3)].

Các kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV của chương trình KTXD được xây dựng và thực hiện dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho viên chức được Trường ĐHCT thực hiện hằng năm [H6.06.01.13 (1-6)]. Về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa, BM xây dựng kế hoạch và đăng ký nhu cầu căn cứ vào thực tế của chương trình theo từng năm [H6.06.01.13 (7-12)]. Trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt, các lớp đào tạo bồi dưỡng sẽ được Trường ĐHCT tổ chức theo các đợt khác nhau. BM đã hỗ trợ GV tham dự các lớp bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp, các lớp kỹ năng, nghiệp vụ [H6.06.01.15 (6-9)]. Ngoài ra, thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, BM cũng đã cử GV tham gia các chương trình trao đổi, hợp tác nghiên cứu, giảng dạy với các trường Đại học nước ngoài [H6.06.01.15 (1-5)]. Về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, GV của chương trình lập kế hoạch dự tuyển theo hướng dẫn của Trường, trong đó có nêu rõ chuyên ngành đào tạo, thời gian học, dự toán kinh phí và nguồn kinh phí của khoá học [H6.06.01.14], [H6.06.01.15(1), (4), (5)]. Trong 5 năm gần đây, các GV của chương trình KTXD đã tham gia nhiều CTĐT TS trong nước [H6.06.01.14 (1)] và học bổng TS nước ngoài [H6.06.01.15 (4)], [H6.06.01.16 (2)]. Sau khi hoàn thành chương trình học tập, 100% GV được thu nhận và bố trí lại công tác phù hợp với trình độ và nhu cầu [H6.06.01.16]. Từ năm 2016 đến nay, chương trình KTXD có 03 GV được thăng ngạch lên GV chính [H6.06.01.10 (1), (12)] và 01 GV cao cấp [H6.06.01.10 (11)].

Việc quy hoạch tốt cùng với sự nỗ lực của GV BM KTXD, trình độ chuyên môn của GV BM không ngừng được nâng cao đủ năng lực đáp ứng nhu cầu về đào tạo cho khu vực ĐBSCL [H6.06.01.17]. Hiện BM KTXD có 13 GV trong đó có 01 GV là PGS.TS, 5 GV có trình độ TS, 07 GV có trình độ ThS, và 01 NV PTN [H6.06.01.18]. Tổng số GV có trình độ TS trở lên chiếm 46% số GV của chương trình [H6.06.01.08 (3)].

Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM KTXD, từ 2016- 2021 được trình bày ở Bảng 6.1 – Phụ lục 5.

Đội ngũ CBVC của BM KTXD được quy hoạch đáp ứng tốt nhu cầu về NCKH. Các GV có trình độ TS và năng lực chuyên môn phù hợp được quy hoạch và bổ nhiệm làm trưởng PTN [H6.06.01.19]. Giai đoạn 2016-2021, số lượng đề tài NCKH cấp Trường do CB BM thực hiện không ngừng nâng cao về số lượng cũng như chất lượng. Ngoài ra, GV của chương trình cũng có 01 đề tài cấp Bộ được thực hiện giai đoạn 2016-2018 và 01 đề tài Nafosted thực hiện từ năm 2019 đến 2021 [H4.04.03.02 (1)]. Hoạt động chia sẻ kết quả NCKH với đồng nghiệp và SV cũng được CB BM thực hiện theo từng học kỳ thông qua báo cáo khoa học (Seminar) [H4.04.03.20]. Hoạt động NCKH cũng đáp ứng nhu cầu đào tạo SV thông qua việc hướng dẫn các đề tài NCKH trong SV [H4.04.03.02 (2)] và hướng dẫn luận văn tốt nghiệp [H6.06.01.21].

Kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu cũng được thống kê, đánh giá [H6.06.01.24].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch và chiến lược phát triển đội ngũ GV của BM KTXD, KCN và Trường ĐHCT rõ ràng. Đội ngũ GV của BM KTXD có năng lực giảng dạy và NCKH tốt đáp ứng yêu cầu đối với CSGD bậc đại học.

3. Điểm tồn tại

Nhà Trường có quy hoạch chung cho đội ngũ GV của Trường, nhưng chưa chi tiết hóa quy hoạch GV cho từng ngành đào tạo của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần rà soát và đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu về phát triển đội ngũ GV của Trường theo Chiến lược phát triển đã ban hành. Nhà trường nên xem xét để chi tiết hóa các chỉ tiêu nhân lực theo các khoa/ngành đào tạo đi kèm với các điều kiện và giải pháp triển khai để đảm bảo đo lường và đánh giá được chính xác nhất việc từng đơn vị trong Trường triển khai thực hiện Chiến lược phát triển đội ngũ của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Tỷ lệ SV chính quy/GV quy đổi của chương trình KTXD là 21,20 (Bảng 6.2, 6.3 và 6.4 – Phụ lục 5) [H6.06.02.01], [H6.06.02.02]. Tuy nhiên, chương trình KTXD còn có sự hỗ trợ giảng dạy các HP chung từ GV các Khoa trong Trường với tỉ lệ GV môn chung toàn trường là 11,5%.

Khối lượng công việc hằng năm của đội ngũ GV được đo lường, giám sát theo giờ chuẩn (giờ G). Việc quy đổi khối lượng công việc theo giờ G tương ứng với từng loại hình hoạt động được quy định, hướng dẫn chi tiết theo quy định (Bảng 6.5 và Bảng 6.6 – Phụ lục 5). Yêu cầu số lượng giờ G tối thiểu quy định tùy vào chức danh, trình độ và hệ số lương tương ứng của GV cũng được quy định rõ ràng, chi tiết và công bố cho toàn Trường ĐHCT [H4.04.02.09]. Đối với GV giữ chức vụ lãnh đạo sẽ được miễn giảm một số giờ chuẩn theo quy định. Năm 2020, tổng định mức giờ chuẩn của GV bằng tổng của định mức giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác. Đến năm 2021, Nhà trường đã thay đổi mức giờ chuẩn theo các quy định hiện hành, được ban hành theo Quyết định số 871/QĐ-ĐHCT ngày 14/4/2021. Theo đó, định mức giờ chuẩn của GV được xác định qua định mức giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ chuẩn NCKH, định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác.

Hằng năm, GV phải thực hiện đăng ký khối lượng công tác chuyên môn bao gồm tổng số giờ giảng dạy và NCKH [H6.06.02.03]. Đây là một biện pháp để giám sát khối lượng công việc của đội ngũ GV. Kế hoạch giảng dạy và đăng ký môn học cũng được thông báo và hướng dẫn thực hiện rộng rãi cho GV và SV vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.01.06], [H6.06.02.04]. Khối lượng công tác chuyên môn (tổng số giờ G) của CB thực hiện mỗi năm được tổng kết và được thể hiện chi tiết giờ G cho từng hoạt động giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh, NCKH, viết sách, giáo trình, tài liệu học tập và báo cáo khoa học thông qua Hệ thống quản lý được tích hợp trong website của Trường ĐHCT (Bảng 6.7 – Phụ lục 5) [H5.05.04.02]. Từ năm 2021, CB được đánh giá thêm giờ phục vụ cộng đồng. Giờ phục vụ cộng đồng được đánh giá qua việc thực hiện

các công việc khác theo sự phân công của trưởng BM/trưởng đơn vị hoặc theo thông báo của Nhà trường như: trực BM, họp giao ban, dự giờ, tham dự triển khai nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tham gia các hoạt động khác do các đoàn thể tổ chức.... Bảng 6.7 cho thấy, tổng số giờ G của GV BM rất lớn. Ví dụ, số giờ G trung bình cho mỗi GV của BM KTXD năm 2020 là 2.052. Việc thực hiện đầy đủ số giờ G theo quy định của Nhà trường cũng là căn cứ để xét phân loại và khen thưởng GV hàng năm theo quy định [H6.06.02.05].

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, NCV luôn được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc giám sát tỉ lệ GV/NH được Trường ĐHCT thực hiện từ cấp Trường xuống bộ phận giáo vụ của KCN thông qua Hệ thống quản lý tích hợp trong website của Trường [H5.05.04.02]. Vào mỗi đầu năm học, GV xây dựng kế hoạch công tác chuyên môn và đăng ký thi đua. Kế hoạch của GV phải được BCN BM xem xét và phê duyệt trước khi trình lên cấp Khoa và cấp Trường để đảm bảo tính cân đối, hợp lý theo chuyên môn và trình độ năng lực của mỗi GV [H6.06.02.03]. Ở mỗi cuối năm học, mỗi GV đều thực hiện TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ của năm học và xây dựng kế hoạch cho năm học mới [H6.06.02.05]. Mỗi GV TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó BM sẽ tổ chức họp đánh giá viên chức cuối năm theo quy định. Kết quả xét thi đua xếp loại được gửi lên Hội đồng thi đua khen thưởng cấp Khoa và cấp Trường [H6.06.02.06]. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được giám sát thông qua tổng giờ G vào cuối năm [H6.06.02.07]. Đối với GV hoàn thành khối lượng giờ G vượt định mức, khối lượng vượt mức này sẽ được tính làm việc ngoài giờ, làm việc thêm giờ [H4.04.02.09] và được chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.07]. Đối với các GV thiếu giờ chuẩn sẽ phải làm giải trình lý do chi tiết. GV BM KTXD cũng tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.22]. Từ năm 2021, GV sẽ được đánh giá giờ phục vụ cộng đồng. GV được đánh giá hoàn thành định mức g giờ phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác khi thực hiện đầy đủ các công việc khác theo sự phân công của trưởng BM/trưởng đơn vị hoặc theo thông báo của Nhà trường như: trực BM, họp giao ban, dự giờ, tham dự triển khai nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tham gia các hoạt động khác do các đoàn thể tổ chức.... [H4.04.02.09 (1)]. Các kết quả NCKH được Trường ĐHCT quản lý giám sát trên Hệ thống quản lý [H5.05.04.02], từ các báo cáo tổng kết của các đề tài nghiên cứu đến các

bài báo khoa học được xuất bản trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước [H4.04.03.10].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/NH luôn được giám sát và đo lường làm cơ sở để điều chỉnh quy mô đội ngũ GV. Khối lượng công tác của từng GV được lên kế hoạch, thực hiện và theo dõi bằng phần mềm nên luôn được cập nhật.

3. Điểm tồn tại

Khối lượng giảng dạy của GV trong BM tương đối lớn, gây khó khăn cho các hoạt động chuyên môn khác.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT rà soát và điều chỉnh chính sách khuyến khích GV học tập, nâng cao trình độ; khuyến khích và tạo điều kiện cho GV nộp hồ sơ khi đủ tiêu chuẩn xét học hàm.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Công tác tuyển dụng CBVC của Trường ĐHCT được thực hiện và quản lý chặt chẽ theo các quy định hiện hành [H6.06.03.01], [H6.06.03.02]. Vào tháng 12 hằng năm, Nhà trường sẽ thông báo các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng cho năm tiếp theo [H6.06.01.05]. Căn cứ vào kế hoạch từ các đơn vị, Nhà trường sẽ phê duyệt kế hoạch chung cho cả Trường bao gồm số lượng, trình độ và chức danh các vị trí tuyển dụng cho mỗi đơn vị [H6.06.01.04]. Tiếp đó, Nhà trường lên kế hoạch cụ thể cho công tác tuyển dụng: hình thức tuyển dụng, chỉ tiêu và thông báo tuyển dụng, thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ, công tác chuẩn bị thành lập hội đồng tuyển dụng và thời điểm, các nội dung thi xét tuyển. Các nội dung thi xét tuyển cho từng vị trí và thang điểm tương ứng cũng được thông báo rõ ràng cho từng vị trí cụ thể [H6.06.01.06]. Nhà trường cũng ban hành các hướng dẫn, quy trình cụ thể hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ

cho CB được tuyển [H6.06.01.06 (1)], [H6.06.03.03]. Các tiêu chí bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cũng được hướng dẫn chi tiết ứng với từng vị trí [H6.06.01.11].

Do nhu cầu tăng cường đội ngũ GV giảng dạy các HP kiến trúc, năm 2019 BM đề nghị kế hoạch tuyển thêm 03 GV có yêu cầu về trình độ ThS trở lên, chuyên ngành Kiến trúc, học hệ chính quy các bậc, tốt nghiệp tối thiểu loại khá, yêu cầu chứng chỉ ngoại ngữ A2, có chứng chỉ tin học ứng dụng. Tuy nhiên, đến năm 2020 BM chỉ mới tuyển được 01 GV đáp ứng yêu cầu trên.

Các thông tin về công tác tuyển dụng như các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên bảng tin website của Nhà trường [H6.06.03.04], [H6.06.03.05] và gửi email đến ứng viên dự tuyển. Quy chế bổ nhiệm, điều chuyển cũng được ban hành rộng rãi trong Nhà trường [H6.06.01.11]. Các quyết định, danh sách bổ nhiệm và điều chuyển được công bố đến từng đơn vị và cá nhân [H6.06.01.10]. Từ năm 2016 đến nay, chương trình KTXD có 03 GV được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp GV chính [H6.06.01.10 (1), (12)] và 01 GV cao cấp [H6.06.01.10 (11)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm GV được tiến hành một cách công khai, minh bạch dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ công đồng.

3. Điểm tồn tại

Quy trình tuyển dụng GV của Nhà trường rõ ràng, minh bạch và được công khai, nhưng chưa thu hút được các nhân sự có trình độ học vấn TS hoặc học hàm PGS đăng ký thi tuyển làm GV của Trường/KCN.

4. Kế hoạch hành động

Để tuyển dụng được các GV có học vị và học hàm cao, nhất là với các TS, PGS hoặc GS, Nhà trường cần có những giải pháp với các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút được nguồn nhân lực này về làm GV cơ hữu cho Trường/KCN.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDDT-BNV ngày 28/11/2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập [H6.06.04.01], Trường ĐHCT cũng ban hành các quy định cụ thể để xác định năng lực của đội ngũ GV [H4.04.02.09]. Theo đó, năng lực của GV được xác định rõ ràng, bao gồm giảng dạy và đánh giá SV; xây dựng CTĐT; xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng dạy và học; tham gia NCKH; biên soạn tài liệu học tập; tham gia hợp tác quốc tế; đảm nhiệm công tác CVHT; và không ngừng học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ. Nhà trường cũng ban hành Sổ tay GV để hướng dẫn cụ thể việc thực hiện nhiệm vụ của GV [H3.03.01.05]. Tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của GV cũng được quy định rõ ràng [H6.06.01.06 (1)].

Năng lực của đội ngũ GV BM KTXD đáp ứng các quy định hiện hành. Về trình độ chuyên môn, hiện tại 100% GV của BM đều tốt nghiệp ThS, trong đó 46% số lượng GV cơ hữu đã có bằng TS. Tất cả GV đều được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, tham gia các khóa bồi dưỡng theo chức danh theo quy định. Từ năm 2016-2021, khối lượng công tác chuyên môn của GV của BM đều ở mức cao so với mặt bằng chung của KCN và đạt quy định của Trường (Bảng 6.11 - Phụ lục 5), không có trường hợp thiếu giờ G. GV của BM tích cực tham gia các khóa tập huấn và bồi dưỡng do Trường, KCN đề xuất để có thể cập nhật các kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết cho công tác giảng dạy và NCKH [H6.06.01.13 (7-12)]. Năng lực về trình độ Anh văn, ứng dụng và sử dụng CNTT trong giảng dạy theo đúng quy định hiện hành. Mỗi GV giảng dạy ít nhất 2 HP và tham gia xây dựng ĐCCT của các HP phù hợp với mục tiêu và CTĐT. Năng lực NCKH của GV BM đáp ứng các yêu cầu, quy định của Nhà trường. GV BM thường xuyên tham gia NCKH và hướng dẫn SV thực hiện NCKH thông qua hướng dẫn luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp, đề tài NCKH của SV [H4.04.03.02], [H6.06.01.21]. Tất cả các GV của BM KTXD đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu, quy định của nhà trường. Minh chứng năng lực của đội

ngũ GV được thể hiện tổng thể trong bảng mô tả công việc GV trong kế hoạch phát triển giai đoạn 2017 - 2022 của BM [H6.06.01.12], thể hiện chi tiết trong hồ sơ năng lực cá nhân và lý lịch khoa học của từng GV [H6.06.01.18].

Thông qua hoạt động đánh giá phân loại viên chức hàng năm, năng lực của GV được đánh giá thường xuyên, công khai và dân chủ [H6.06.02.05]. Mỗi GV lập phiếu đánh giá và phân loại viên chức [H6.06.04.02]. BM sẽ tổ chức họp đánh giá cho CB của BM [H6.06.02.06]. Kết quả đánh giá phân loại danh hiệu thi đua của năm và đề xuất phân loại, khen thưởng cho GV của BM được gửi về KCN và Trường [H6.06.04.03], [H6.06.04.05]. Từ năm 2016 đến 2021, đa phần các GV đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được đề ra trong năm (Bảng 6.8 – Phụ lục 5) [H6.06.04.04].

Về NCKH, Nhà trường có định mức cụ thể số lượng giờ NCKH riêng cho GV tương ứng với từng chức danh (Bảng 6.6 – Phụ lục 5) [H4.04.02.09]. Tuy nhiên, việc GV phải có sản phẩm NCKH mỗi năm là không mang tính bắt buộc, miễn sao GV hoàn thành đủ tổng số lượng giờ G quy định. Tổng số giờ G do NCKH của GV tăng dần kể từ năm 2016. Tuy nhiên, tổng số G do NCKH của BM còn thấp và không đều giữa các năm. Sản phẩm NCKH của GV cũng là căn cứ để xét phân loại viên chức hằng năm [H6.06.02.05]. Nhà trường đã ban hành các quy định để quản lý và giám sát nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo các cấp từ BM đến Khoa và Trường [H6.06.04.06], [H6.06.04.07]. Cụ thể, việc đánh giá và tuyển chọn các đề tài cấp Trường được quy định rõ ràng từ khâu đăng ký, thuyết minh, thực hiện và nghiệm thu [H6.06.04.06]. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các đơn vị được Nhà trường thực hiện hằng năm và kiểm tra ngay tại đơn vị [H6.06.04.08]. Từ năm 2016-2021, BM KTXD có 14 đề tài cấp cơ sở, 2 đề tài cấp Bộ được phê duyệt [H4.04.03.02 (1)]. Báo cáo khoa học (seminar) của GV cũng là một cơ sở để đánh giá năng lực NCKH [H6.06.01.20]. Công tác biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập cũng được Nhà trường ban hành quy định cụ thể ở các bước triển khai vì đây là một hoạt động quan trọng trong việc đánh giá năng lực NCKH của GV [H6.06.04.09]. Từ năm 2016 - 2021, các GV của BM có tổng 8 giáo trình và tài liệu học tập được thẩm định và xuất bản [H6.06.04.10].

Việc giảng dạy của GV được quản lý, giám sát từ việc lấy ý kiến SV trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV cho từng HP. Hoạt động rất được Nhà trường quan

tâm thông qua việc lên kế hoạch cụ thể và có hướng dẫn chi tiết [H3.03.02.02]. Đối với vai trò của GV là CVHT, CB BM đều là CVHT của ít nhất một lớp. Nhà trường cũng tiến hành kiểm tra giờ sinh hoạt CVHT của GV, tổ chức lấy ý kiến góp ý về công tác cố vấn học tập (CVHT) [H6.06.04.11], [H6.06.04.12]. Qua các đánh giá từ SV, các năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH của đội ngũ GV BM được đánh giá tốt [H3.03.02.02]. Ngoài ra, năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV là công đoàn viên cũng được đánh giá hằng năm qua tổ chức Công Đoàn [H6.06.04.13].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được thực hiện khách quan, công khai, minh bạch qua các hướng dẫn cụ thể với nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV tham gia trả lời khảo sát ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV chưa đông đảo, nên kênh số liệu/thông tin SV tham gia đánh giá năng lực giảng dạy của GV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần có giải pháp và cơ chế đề động viên và chỉ rõ cho SV thấy được trách nhiệm và quyền lợi của chính bản thân SV trong việc tham gia trả lời khảo sát ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của các viên chức toàn Trường được Nhà trường khảo sát [H6.06.01.13 (1-6)] thường ở tháng 12 hằng năm để Nhà trường có cơ sở đánh giá nhu cầu, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí cho hoạt động đào tạo của Trường cho năm sau [H6.06.05.01]. Trên cơ sở nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đăng ký từ các đơn vị [H6.06.01.13 (7-12)], Trường

xem xét và tổng hợp danh sách số lượng GV toàn Trường cần được đào tạo cho từng khóa học ngắn hạn hoặc dài hạn, trong nước hoặc ngoài nước [H6.06.05.02]. Kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn của GV BM phù hợp với môn chuyên ngành được quy định trong CTĐT ngành KTXD mà GV đang đảm trách.

Căn cứ vào kế hoạch dự tuyển được Nhà trường thông qua, GV được cử đi học tập các khóa nâng cao trình độ chuyên môn theo nhu cầu. Hiện tại, BM có 100% GV của BM đều đạt trình độ ThS, trong đó 46% số lượng GV cơ hữu đã có bằng TS (Bảng 6.1 và 6.3 – Phụ lục 4). BM ưu tiên và khuyến khích GV là TS phấn đấu để đạt chuẩn PGS để tiếp tục phát triển nguồn lực trình độ cao.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hàng năm ở nhiều mức độ. Quá trình nâng cao trình độ của CB được giám sát và đánh giá thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm ở BM [H6.06.02.06]. Nhà trường tổ chức rà soát định kỳ tiến trình phấn đấu CB ở các đơn vị thuộc Trường [H6.06.05.03]. GV học tập trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về KCN và Trường theo định kỳ 6 tháng/lần [H6.06.05.04]. Sau khi hoàn thành khóa học, GV báo cáo kết thúc chương trình [H6.06.05.05] để làm cơ sở cho KCN, Trường ĐHCT thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu [H6.06.01.16].

Cùng với chính sách của Trường ĐHCT, GV BM luôn được tạo điều kiện thuận lợi nhất để học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo kế hoạch cá nhân cũng như kế hoạch của BM, Khoa và Trường đề ra. Kết quả khảo sát từ các GV cơ hữu của BM và các GV ngoài BM, nhìn chung các nhu cầu của GV về đào tạo và phát triển chuyên môn được đáp ứng tốt [H1.01.01.17].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo dựa trên yêu cầu của CTĐT được xác định rõ ràng cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi cho GV, đã giúp cho BM có đội ngũ GV cơ hữu có trình độ cao, phù hợp với yêu cầu của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Do các GV BM được đào tạo nhiều chuyên ngành khác nhau, hiện tại BM đang thiếu GV trình độ TS giảng dạy các HP kiến trúc trong CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM tiếp tục đề xuất tuyển dụng ứng viên có trình độ TS chuyên ngành Kiến trúc.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Kế hoạch công tác cụ thể cho năm sau được thực hiện vào cuối mỗi năm. GV lập kế hoạch chuyên môn, bao gồm giờ giảng dạy và NCKH cũng như đăng ký thi đua để phân loại viên chức cho năm tiếp theo [H6.06.02.03]. Ngoài ra, GV được khuyến khích đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập [H6.06.04.09]; đăng ký seminar [H6.06.06.01]; đăng ký thực hiện đề tài NCKH các cấp [H4.04.03.02]. Nhà trường ban hành kế hoạch giảng dạy vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.01.06]. Trên cơ sở kế hoạch giảng dạy, BM sẽ phân công GV giảng dạy cho từng HP trên cơ sở trình độ chuyên môn, chuyên ngành của GV cũng như đảm bảo số giờ G tối thiểu phải thực hiện đối với mỗi GV [H4.04.02.09].

Việc quản trị kết quả công việc của GV được thực hiện theo các cấp độ từ BM, Khoa và Trường. Hoạt động phân loại đánh giá GV được triển khai thực hiện dựa vào mức độ hoàn thành công việc năm đó của GV và kết quả hoạt động của BM để làm căn cứ phân loại và xét thi đua khen thưởng BM và GV. Những GV đáp ứng các tiêu chí cho các danh hiệu thi đua như hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác sẽ được xem xét bình chọn cho các danh hiệu thi đua cấp Trường [H6.06.06.02], [H6.06.06.03], [H6.06.06.06] (Bảng 6.10 – Phụ lục 5). Ngoài việc xét thi đua khen thưởng cấp Trường, việc xét nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung cũng được Trường ĐHCT, KCN và BM thực hiện theo đúng quy định. Dựa vào kết quả phân loại hàng năm, các cá nhân có thành tích cao, xuất sắc sẽ được xem xét đề nghị hưởng các chính sách này [H6.06.06.04].

Kết quả giảng dạy và NCKH của GV được kê khai, giám sát và quản lý bằng phần mềm trên hệ thống quản lý của Nhà trường theo phân cấp [H5.05.04.02]. Trong 05 năm gần đây, số giờ G trung bình của GV BM thực hiện đều cao hơn với số giờ G trung bình/GV của KCN trong các năm (Bảng 6.11 – Phụ lục 5) do đặc thù ngành KTXD có số lượng SV đông hơn so với các ngành khác [H6.06.02.07].

Hoạt động NCKH của GV được tạo điều kiện, theo dõi, giám sát và có chế độ khen thưởng để tạo động lực hỗ trợ NCKH cho GV. Các đề tài NCKH các cấp của GV BM được triển khai thực hiện và thực hiện các bước theo đúng quy định hiện hành [H4.04.03.02]. Tổng số G từ NCKH của GV BM tăng dần trong 05 năm gần đây (Bảng 6.7 – Phụ lục 5) [H6.06.02.07]. Năm 2018, số lượng giờ G từ NCKH của BM giảm do thời điểm này có sự thay đổi số lượng lớn CB cơ hữu của BM. Số lượng G từ xuất bản báo khoa học CB BM cũng ở mức cao so với các đơn vị khác và không chênh lệch đáng kể giữa các năm (Bảng 6.7 – Phụ lục 5). Từ năm học 2019-2020, để tạo động lực và tăng chế độ khen thưởng về NCKH cho GV Nhà trường có sự thay đổi quy định tính giờ cho các bài báo khoa học. Theo đó, bài báo quốc tế không còn nằm trong hệ thống quy đổi giờ G mà chuyển sang hình thức khen thưởng cá nhân. Bên cạnh các kết quả tốt về NCKH, GV BM còn đạt được một số giải thưởng về NCKH khác [H6.06.06.05].

Công tác biên soạn giáo trình, tài liệu học tập cũng được GV BM tích thực tham gia thực hiện. Theo quy định hiện hành, thành phần của Ban biên soạn giáo trình, tài liệu học tập phải có chức danh GS, PGS, GVC hoặc TS [H6.06.04.09]. Vì vậy, cùng với việc tăng tỉ lệ TS của BM từ năm 2016-2021 (Bảng 6.3 – Phụ lục 5), số lượng giờ G từ viết sách, giáo trình, tài liệu học tập được xuất bản của GV BM cũng tăng đáng kể (Bảng 6.7 – Phụ lục 5).

Từ năm 2021, các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV sẽ được trưởng BM ở buổi xét đánh giá phân loại cuối năm, đánh giá qua các công việc khác theo sự phân công của trưởng BM/trưởng đơn vị hoặc theo thông báo của Nhà trường như: trực BM, họp giao ban, dự giờ, tham dự triển khai nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tham gia các hoạt động khác do các đoàn thể tổ chức....[H4.04.02.09 (1)], [H6.06.02.07(1)].

Trong quá trình quản trị và triển khai đánh giá kết quả công việc của GV, GV

BM KTXD cũng được góp ý, đánh giá về cách quản trị, triển khai đánh giá của BM, KCN và Trường ĐHCT. GV đánh giá ở mức độ hài lòng ($3,96 \pm 0,64$) đối với Trường về hệ thống quản lý kết quả công việc, các chính sách thi đua và khen thưởng của trường [H1.01.01.17].

2. Điểm mạnh

Trường có ban hành các quy định, quy chế và quy trình cùng với việc áp dụng CNTT để thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Kết quả công việc của GV được đánh giá rõ ràng và chế độ khen thưởng được tổ chức thực hiện công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Một số HP CB giảng dạy chưa đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập do yêu cầu về điều kiện chủ biên phải là GV có trình độ TS trở lên.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục khuyến khích GV đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập cho HP của mình đảm trách nếu đủ điều kiện về chủ biên. BM chủ động phân bổ một số môn học có 02 GV cùng tham gia giảng dạy, trong đó có 01 GV có trình độ TS để các GV cùng phối hợp biên soạn giáo trình, tài liệu học tập.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trường ĐHCT ban hành quy định về chế độ làm việc đối với GV, giáo viên Trường và luôn cập nhật theo các quy định hiện hành của Nhà nước [H4.04.02.09]. Theo đó, Nhà trường quy định cụ thể về các loại hình và định mức các hoạt động nghiên cứu cho mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác. Các loại hình hoạt động và định mức các hoạt động nghiên cứu mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham

khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn. Từng loại hình hoạt động nghiên cứu được mô tả cụ thể trong sổ tay NCKH [H6.06.07.01]. Các hoạt động nghiên cứu được quy đổi thành giờ G, làm căn cứ để tính toán khối lượng công tác cũng như xét phân loại viên chức và thi đua khen thưởng hằng năm.

Kết quả về các hoạt động nghiên cứu của mỗi GV hằng năm được quy đổi thành giờ G, được ghi nhận trên hệ thống quản lý chung của Nhà trường [H5.05.04.02]. Từ năm 2016 – 2021, số lượng giờ G do các hoạt động nghiên cứu của GV BM tăng đáng kể (Bảng 6.7 – Phụ lục 5). Trong giai đoạn này, kết quả các hoạt động NCKH của GV BM KTXD rất khởi sắc: đã thực hiện tổng cộng 16 đề tài NCKH các cấp (Bảng 6.13 – Phụ lục 5) trong đó số lượng đề tài cấp Trường tăng lên đáng kể [H6.06.07.03], công bố 78 công trình xuất bản trong nước, 82 công trình xuất bản ngoài nước (Bảng 6.14, 6.15 – Phụ lục 5); xuất bản được 08 giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác giảng dạy và đào tạo [H6.06.04.10], [H4.04.03.02], [H4.04.03.09]. Bên cạnh đó, có 31 đề tài NCKH cấp Trường của SV [H4.04.03.02 (2)] và 19 công trình xuất bản có sự tham gia của SV dưới sự hướng dẫn của GV BM [H4.04.03.09]. Thông tin về đề tài NCKH và bài báo khoa học của GV và SV BM được công bố trên website của Khoa/BM [H6.06.07.02]. Từ năm 2016-2021, số lượng ấn phẩm nghiên cứu của GV của BM đều ở mức cao so với mặt bằng chung của KCN (Bảng 6.15 - Phụ lục 5). Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của từng GV cũng được cập nhật và lưu trữ trong Lý lịch khoa học của GV. Việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV giữa các BM cũng được thực hiện để cải tiến chất lượng [H6.06.01.25]. Tỷ lệ GV tham gia các hoạt động NCKH của BM KTXD luôn ở mức cao so với các BM khác trong KCN, ví dụ tỷ lệ số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí và hội thảo nước ngoài của/số lượng GV BM KTXD, BM KTXD Công trình giao thông, BM Kỹ thuật Thủy lợi và BM Kỹ thuật Cơ khí trung trình trong giai đoạn 2016 - 2021 lần lượt là 6,38; 3,14; 6,89; 2.

Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu và các ấn phẩm xuất bản từ 2016 - 2021 được trình bày ở Bảng 6.14 và 6.15 – Phụ lục 5. Hoạt động báo cáo chuyên đề cũng được GV BM thường xuyên tổ chức thực hiện [H6.06.01.20]. GV đăng ký chủ đề và kế hoạch thực hiện seminar hằng năm. Dựa vào kế hoạch đó, BM phân bổ tổ chức báo cáo seminar cho GV theo từng học kỳ. Kế hoạch thực hiện báo cáo được thông báo

rộng rãi cho toàn thể GV và SV. Quy trình tổ chức seminar cũng được Nhà trường ban hành cụ thể [H6.06.07.04]. Các báo cáo viên được nhận xét, góp ý và phản hồi từ các đại biểu tham dự. Các nhận xét, góp ý phải được ghi thành biên bản và nộp về Khoa và Trường.

Với các thành tích nổi bật về NCKH, hằng năm nhiều GV đã được xếp loại viên chức xuất sắc, chiến sĩ thi đua (Bảng 6.10 – Phụ lục 5) và bằng khen Bộ trưởng. Khảo sát lấy ý kiến của GV, NCV từ hoạt động quản lý NCKH của Trường cũng thu được kết quả tốt [H1.01.01.17].

2. Điểm mạnh

Các loại hình NCKH được Trường xác lập một cách cụ thể, rõ ràng; có quy định, công cụ theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng các loại hình này để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

BM đã thực hiện đối sánh về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của các GV từng ngành đào tạo của Khoa trong Trường, nhưng chưa đối sánh với các trường đại học trong và ngoài nước có cùng chuyên ngành đào tạo với BM.

4. Kế hoạch hành động

Hằng năm, BM sẽ thực hiện đối sánh không chỉ với các CTĐT trong Trường ĐHCT, mà cũng sẽ đối sánh với các CTĐT cùng ngành của các cơ sở GDĐH trong nước và quốc tế về loại hình, số lượng và chất lượng NCKH của GV.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV của BM KTXD có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động công đồng. Tỷ lệ SV chính quy/GV quy đổi luôn được giám sát và đo lường làm cơ sở để điều chỉnh quy mô đội ngũ GV. Khối lượng công tác của từng GV được lên kế hoạch, thực hiện và theo dõi bằng phần mềm nên luôn được cập nhật. Trường ĐHCT đã ban hành hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ

nhệm GV cũng như việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch. Bên cạnh đó, nhu cầu đào tạo dựa trên yêu cầu của CTĐT được xác định rõ ràng cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi cho GV, đã giúp cho BM có đội ngũ GV cơ hữu có trình độ cao, phù hợp với yêu cầu của CTĐT. Trường có ban hành các quy định, quy chế và quy trình cùng với việc áp dụng CNTT để thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Kết quả công việc của GV được đánh giá rõ ràng và chế độ khen thưởng được tổ chức thực hiện công khai, minh bạch. Các loại hình NCKH được Trường xác lập một cách cụ thể, rõ ràng; có quy định, công cụ theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng các loại hình này để cải tiến chất lượng. Nhìn chung, các GV BM KTXD không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Các NCKH được đầu tư và phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây với số lượng đề tài, bài báo khoa học được xuất bản trên các tạp chí có uy tín ngày càng tăng, góp phần nâng cao vị thế đào tạo của KCN và trường ĐHCT.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần có kế hoạch điều chỉnh. Tỷ lệ GV có học vị TS của BM KTXD còn tương đối thấp, đặc biệt GV học hàm PGS. Khối lượng giảng dạy của GV trong BM tương đối lớn, gây khó khăn cho các hoạt động chuyên môn khác. Sản phẩm NCKH chưa đều đặn giữa các năm ở một số CB, mặc dù thực hiện đủ tổng giờ G theo quy định hằng năm. Một số HP CB giảng dạy chưa đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT TĐG Tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Việc quy hoạch đội ngũ NV dựa trên các phân tích, dự báo nhu cầu được thực hiện thường xuyên. Đội ngũ NV của Trường ĐHCT đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ, đồng thời tư vấn tốt cho GV và NH về các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, minh bạch đến toàn thể CB, GV, NV. Đội ngũ NV được tạo mọi điều kiện tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Cũng như đội ngũ GV, đội ngũ NV được đánh giá năng lực, xếp loại mức độ hoàn thành công việc và nhận được các hình thức khen thưởng phù hợp hằng năm.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB và công chức, trong đó bao gồm phát triển đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng đã được Trường ĐHCT xây dựng trong Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn 2030. Theo đó, đối với đội ngũ NV Đề án dự kiến chỉ tiêu về kế hoạch phát triển đội ngũ NV đến năm 2020 là 498 người (bao gồm 289 NV hỗ trợ giảng dạy, 209 NV hành chính), đến năm 2022 là 502 người (bao gồm 291 NV hỗ trợ giảng dạy, 211 NV hành chính) [H4.04.01.03(1)]. Tính đến tháng 12/2021 Nhà trường có 1503 viên chức, trong đó có 402 chuyên viên, NV và kỹ thuật viên (KTV) (trong đó có 1 TS (chiếm 0,25%), 87 ThS (21,64%), 314 ĐH và trình độ khác (78,11%). Nhà Trường cũng đã xây dựng đề án vị trí việc làm, trong đó miêu tả cụ thể các vị trí việc làm cho đội ngũ NV của Trường [H7.07.01.01]. Chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ NV cũng được quy định rõ ràng [H7.07.01.02]. Danh sách đội ngũ NV được thống kê hằng năm từ các đơn vị cũng như phòng Tổ chức CB để Nhà trường có cơ sở quy hoạch lại đội ngũ NV thông qua tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV [H7.07.01.03], [H7.07.01.04].

Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV của Trường cụ thể rõ ràng. Giống như tất cả các viên chức khác vào các dịp lễ, Tết NV được nhận thêm khoản phụ cấp. Ngoài thu nhập từ tiền lương theo ngạch bậc, mỗi NV còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm theo từng vị trí công tác; những NV làm việc trong môi trường độc hại như PTN, thư viện... còn được hưởng phụ cấp độc hại. Đội ngũ NV cũng được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp vị trí công việc [H6.06.01.07].

Chương trình đào tạo ngành KTXD được hỗ trợ bởi đội ngũ NV làm việc tại các phòng ban, trung tâm của Trường, Khoa theo các chức năng và nhiệm vụ tương ứng. Đội ngũ NV được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của Trường đảm bảo đủ số lượng, đúng yêu cầu về trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Số lượng và trình độ của các NV của phòng ban và trung tâm trực thuộc Trường được thể hiện qua Bảng 7.1 – Phụ lục 5 [H7.07.01.03], [H7.07.01.04], [H7.07.01.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường có đội ngũ viên chức quản lý 298 viên chức, trong đó Khoa CN 29 viên chức [H7.07.01.10].

Số lượng NV của KCN vào năm 2021 là 35 NV (NV PTN, thư viện, hành chánh, CNTT,...), trong đó có 01 ThS (chiếm 2,86%); 23 Đại học-Cao đẳng (chiếm 65,71%), 11 trình độ khác (chiếm 31,43%) như được trình bày trong Bảng 7.2 - Phụ lục 5 [H7.07.01.06]. Số lượng NV KCN có sự thay đổi trong những năm gần đây nhằm mục đích nâng cao hiệu quả công việc như được thể hiện trong Bảng 7.4 - Phụ lục 5. Hiện nay, đội ngũ này đảm bảo về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Công việc của NV KCN được mô tả và được BCN Khoa phân công [H7.07.01.08]. Từ năm 2016 – 2018, BM KTXD hiện có 02 viên chức là NV hỗ trợ đảm nhận công việc phục vụ giảng dạy tại PTN Kết cấu công trình và PTN Vật liệu xây dựng. Đến tháng 4/2018, do có sự chia tách CB từ BM KTXD để thành lập BM Kỹ thuật thủy lợi và BM Kỹ thuật công trình giao thông nên BM KTXD hiện có 01 NV làm nhiệm vụ hỗ trợ giảng dạy tại PTN Kết cấu công trình (Bảng 7.3 và 7.5 - Phụ lục 5) [H7.07.01.07]. Ngoài nhiệm vụ phục vụ giảng dạy tại PTN, NV BM KTXD còn được phân công giữ vai trò CVHT giữ vai trò định hướng, tư vấn, giám sát hoạt động học tập của SV [H7.07.01.09]. Do Trường ĐHCT là trường đa ngành, nên NH ngành KTXD còn được thực hành, thực tập ở có nhiều PTN ngoài

BM KTXD. Chính vì vậy, CTĐT của ngành KTXD có sự đóng góp không nhỏ của đội ngũ NV phục vụ giảng dạy tại các PTN Cơ lý đất, PTH Trắc đạc, phòng máy tính,...trong và ngoài KCN.

Trong các đợt khảo sát các BQL định kỳ, các nội dung khảo sát cũng bao gồm các ý kiến của các BQL về đội ngũ NV. Qua khảo sát, đa số SV và cựu SV của ngành KTXD đều hài lòng với thái độ phục vụ của NV hỗ trợ các cấp từ BM đến Trường $M \pm SE = 3,45 \pm 0,79$ [H1.01.01.16].

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ NV dựa trên các phân tích, dự báo nhu cầu được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ công đồng.

3. Điểm tồn tại

Một số NV hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu so với quy hoạch do đã lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trường ĐHCT từng bước thay thế NV chưa đáp ứng tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Các văn bản quy định này cũng thường xuyên được cập nhật để đáp ứng theo các quy định hiện hành. Các văn bản quy định này nêu rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, hội đồng tuyển dụng, hình thức tuyển dụng,...[H6.06.01.06 (1)], [H7.07.01.05], [H6.06.01.11].

Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm và điều chuyển NV của từng chức danh được

xác định rõ ràng trên cơ sở của các quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của Văn phòng khoa, Viện, Trung tâm, BM trực thuộc Trường ĐHCT; quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHCT được ban hành bằng các văn bản cụ thể [H7.07.01.05], [H6.06.01.11]. Các tiêu chí này cũng được phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ thông qua các cuộc họp giao ban của Trường [H7.07.02.01]. Điều kiện tuyển dụng viên chức phục vụ phải đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, tin học và ngoại ngữ. Đối với NV hợp đồng, khi hợp đồng hết hạn NV sẽ được đánh giá bởi đơn vị. Nếu NV đã hoàn thành nhiệm vụ của mình thì hợp đồng sẽ được ký lại [H6.06.01.06 (1)].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được phổ biến và công khai tới toàn thể CB, GV, NV bằng nhiều hình thức như thông báo bản in và cập nhật trên trang thông tin điện tử của Trường [H7.07.02.02], [H7.07.02.03]. Các thông báo tuyển dụng của tất cả các đơn vị của Nhà trường được đăng tải trực tiếp trên trang website của Phòng TCCB, mục Thông tin tuyển dụng [H7.07.02.02]. Quy trình thực hiện công tác tuyển dụng cho NV do Trường trả lương hay do đơn vị trả lương cũng được ban hành thông qua các quyết định và cũng được phòng TCCB đăng tải lên website của Phòng [H6.06.01.06]. Từ năm 2017 đến 2021, Nhà trường đã tuyển dụng tổng cộng 102 NV, trong đó KCN 16 NV [H7.07.02.04].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, minh bạch đến toàn thể CB, GV, NV.

3. Điểm tồn tại

Hình thức thông báo tuyển dụng vào các vị trí KTV, NV và chuyên viên chưa thực sự phong phú và đa dạng để thu hút được rộng rãi nhiều ứng viên tiềm năng.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sẽ có nhiều hình thức thông báo tuyển dụng phong phú và đa dạng (sử dụng các ứng dụng của CNTT) để thu hút được nhiều ứng viên tiềm năng nộp đơn xin vào làm việc tại Trường. Bên cạnh các tiêu chí tuyển dụng chung đối với các vị trí làm KTV, chuyên viên và NV, Nhà trường sẽ bổ sung thêm một số tiêu chí theo từng

đặc thù chuyên môn nghiệp vụ của từng vị trí công tác trong một số lĩnh vực nhất định để đảm bảo chắc chắn tuyển dụng được những nhân sự phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của vị trí tuyển dụng.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ NV Trường luôn được xác định rõ ràng và được đưa vào các tiêu chuẩn đánh giá viên chức hằng năm. Nhà trường có quy định về đánh giá xếp loại cho đội ngũ CBVC không trực tiếp giảng dạy [H6.06.04.02]. Hằng năm, Nhà trường lập kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng. Kế hoạch này nêu rõ quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của NV, được phổ biến đến các đơn vị bằng văn bản và công khai trên website của Trường ĐHCT [H6.06.02.05].

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ được thực hiện theo kế hoạch và quy trình của Nhà trường. NV tiến hành TĐG thông qua phiếu chấm điểm thi đua cá nhân (dành cho CB không giảng dạy) theo tiêu chí thi đua của Nhà trường và các chỉ tiêu cá nhân đã đăng ký vào đầu mỗi năm học [H7.07.03.01]. Sau đó, BM KTXD sẽ tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng NV. Biên bản họp đánh giá viên chức, người lao động được nộp cho KCN kèm mức độ đánh giá [H6.06.02.06]. Hội đồng xét thi đua khen thưởng của Khoa sẽ lần lượt đánh giá, nhận xét tại cuộc họp đánh giá viên chức, người lao động để đưa ra kết luận của từng viên chức và gửi kết quả về Trường [H6.06.04.05], [H6.06.04.03]. Kết quả khảo sát của NH về hoạt động của NV cũng là kênh thông tin cho công tác đánh giá năng lực của NV. Trên cơ sở kết quả đánh giá, xếp loại của đơn vị gửi về, Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường sẽ tiến hành họp xét thi đua khen thưởng cho đơn vị cũng như NV. Kết quả được công bố công khai đến từng đơn vị.

Kết quả đánh giá viên chức hằng năm từ năm 2016 đến 2021, tất cả NV của KCN cũng như NV của BM KTXD đều đạt ở mức hoàn thành nhiệm trở lên, thể hiện chi tiết trong Bảng 7.6 và Bảng 7.7 - Phụ lục 5 [H7.07.03.03].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV được xác định rõ ràng theo đúng các quy định và được đánh giá thường xuyên theo quy trình, tiêu chí cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các ý kiến phản hồi của SV và GV về các hoạt động hỗ trợ của đội ngũ chuyên viên, KTV và NV chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường/Khoa sẽ có những giải pháp phù hợp để thu hút được đội ngũ GV và NH tham gia đông đảo vào việc đóng góp ý kiến về mức độ hoàn thành hoạt động hỗ trợ của đội ngũ chuyên viên, KTV và NV.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Hằng năm, việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV được Trường ĐHCT thực hiện thông qua việc ra thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức người lao động cho năm sau [H6.06.01.13 (1-6)]. Dựa kế hoạch phát triển cũng như theo tình hình cụ thể, đơn vị chủ động lập kế hoạch cử NV đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị [H6.06.01.13 (7-12)].

Đội ngũ NV hỗ trợ cũng được Nhà trường phân bổ kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.07]. Hằng năm, Phòng TCCB lập dự toán kinh phí đào tạo dựa trên tổng kê nhu cầu đào tạo của GV và NV trong toàn trường, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thực hiện [H7.07.04.02].

Dựa vào kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, Trường tổ chức các lớp tập huấn, các khóa đào tạo ngắn hạn về quốc phòng và an ninh, an toàn lao động, giao tiếp và lễ tân hành chính,... [H7.07.04.01]. Số lượt NV hỗ trợ của KCN và BM KTXD được học tập nâng cao trình độ; đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn được thể hiện ở Bảng 7.10 và Bảng 7.11 - Phụ lục 5.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng việc xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV. Trường thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, các khóa đào tạo...để đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ NV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV KCN được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trường ĐHCT tiếp tục tổ chức các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ NV của Trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trường ĐHCT có quy định rõ ràng về công tác chuyên môn đối với từng vị trí công việc của đội ngũ NV. Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện tốt, Trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, NV Văn phòng khoa, NV PTN, đồng thời phổ biến công khai chức năng, nhiệm vụ của các chuyên viên, NV trên website của đơn vị [H7.07.01.02], [H5.05.01.04], [H7.07.05.01]. Đồng thời, Nhà trường có quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV thông qua công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng được hằng năm [H6.06.02.05].

Đầu mỗi năm học, đội ngũ NV hỗ trợ phải hoàn thành phiếu đăng ký thi đua trong đó ghi rõ khối lượng công việc phải thực hiện trong năm theo sự phân công của đơn vị [H7.07.03.01]. Mỗi tháng, BM có danh sách chấm công cho các NV [H7.07.05.02].

Trong giai đoạn từ 2016 - 2021, đa số các NV hỗ trợ của KCN đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. Hơn nữa, một số NV hỗ trợ còn đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H6.06.06.03(1-10)], một số NV được nâng lương trước hạn và được hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo [H6.06.06.04], được thể hiện trong Bảng 7.8 – Phụ lục 5. NV hỗ trợ của BM KTXD cũng đạt thành tích tốt trong thời gian qua, tổng hợp danh hiệu thi đua của NV BM KTXD thể hiện ở Bảng 7.9 - Phụ lục 5.

Tất cả NV đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Thông qua hội nghị viên chức hằng năm cấp BM cũng như cấp Khoa, NV đều có thể đóng góp ý kiến về khó khăn, bất cập khi thực hiện nhiệm vụ hoặc ý kiến về việc xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.03], [H4.04.02.03]. Tất cả NV đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của đơn vị. Không có trường hợp khiếu kiện gì liên quan công tác thi đua, khen thưởng trong giai đoạn 2016-2021.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được quy định rõ ràng, công khai. Trường có cơ chế giám sát công việc của đội ngũ NV chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sẽ nghiên cứu để xây dựng một hệ thống các KPIs phục vụ cho việc quản trị mức độ và hiệu quả tác nghiệp của các chuyên viên, KTV và NV các phòng ban/đơn vị chức năng thuộc Trường quản lý.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Việc quy hoạch đội ngũ NV dựa trên các phân tích, dự báo nhu cầu được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ công đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, minh bạch. Đội ngũ NV luôn được Trường ĐHTC, KCN cũng như BM KTXD quan tâm, tạo điều kiện để được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả công việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tuy nhiên, một số NV hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu so với quy hoạch do đã lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, số lượng NV tham gia các lớp học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế, Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá riêng cho NV theo từng vị trí việc làm.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT TĐG Tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5.0.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Với sứ mệnh là trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ trọng điểm của khu vực và cả nước, Trường ĐHCT luôn chú trọng kiến tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Các chính sách, kế hoạch và quy trình thu nhận NH được công bố một cách rộng rãi và rõ ràng giúp Trường ĐHCT tuyển sinh được lượng NH ở đầu vào một cách có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH cũng được triển khai một cách có hiệu quả. Quá trình học tập, rèn luyện của NH cũng được theo dõi chặt chẽ thông qua các hoạt động tư vấn và hỗ trợ của các GV, các CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, thân thiện cùng với các tiện ích và CSVC khác mà Trường ĐHCT đã trang bị cũng đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và rèn luyện cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Đề án tuyển sinh của Trường ĐHCT được xây dựng từ năm 2017, trước đó Trường ĐHCT sử dụng các thông tin tuyển sinh được xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT [H8.08.01.01]. Chính sách tuyển sinh ngành KTXD được xác định rất rõ ràng, tất cả các ứng viên phải trải qua kỳ thi THPT Quốc gia và phải đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định mới có đủ điều kiện theo học ngành KTXD. Công tác xét tuyển đầu vào được Trường ĐHCT tổ chức nghiêm túc, đảm bảo tính minh bạch, công khai và công bằng. Dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, Trường ĐHCT lấy điểm từ cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu của tuyển sinh của ngành và điểm chuẩn không thấp hơn ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT ban hành. Điểm tuyển sinh phản ánh đúng trình độ của NH. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách đầy đủ và chi tiết từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển, v.v. [H8.08.01.02], [H3.03.02.03].

Căn cứ vào đề án tuyển sinh, Trường ĐHCT sử dụng nhiều kênh thông tin như website/ fanpage facebook/ zalo để thông báo công khai các văn bản về kế hoạch

tuyển sinh đến các thí sinh bao gồm mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển, cập nhật thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, thời hạn kết thúc việc xét tuyển, v.v. [H3.03.02.03], [H8.08.01.02]. Trường ĐHCT cũng công khai các chính sách tuyển sinh này trên các phương tiện truyền thông, kết hợp tổ chức ngày hội Tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp để thí sinh khắp cả nước có thể tiếp cận với các ngành học của Trường, đặc biệt là học sinh ở các Trường THPT tại các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL [H3.03.02.03], [H1.01.01.14(6)]. Đối với ngành KTXD, các thông tin về Trường ĐHCT, KCN, BM KTXD, CTĐT ngành, đề cương các HP, các điểm mạnh và cơ hội việc làm được giới thiệu chi tiết trong video clip giới thiệu ngành KTXD tại website của Trường ĐHCT, của BM KTXD, điều này giúp cho các thí sinh dễ định hướng trong việc chọn lựa ngành phù hợp, giúp đảm bảo số lượng và chất lượng SV đầu vào [H1.01.01.14(1-5)].

Hàng năm, Trường ĐHCT gửi công văn đăng ký thông tin tuyển sinh và các báo cáo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho BGDĐT [H8.08.01.03]. Trường ĐHCT cũng gửi công văn cho Ủy ban nhân dân các Tỉnh, Thành phố ở khu vực ĐBSCL để khảo sát nhu cầu đào tạo. Ngành KTXD cũng khảo sát các dự báo nguồn nhân lực từ các NTD [H1.01.01.08], các dữ liệu này được sử dụng làm cơ sở cho sự điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh. Trường ĐHCT có các thông báo điều chỉnh, thông báo xét tuyển bổ sung hoặc đưa ra nghị quyết cho các chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp [H8.08.01.03]; chính sách tuyển sinh cho ngành KTXD luôn được cập nhật chính xác và kịp thời. Trường ĐHCT kết hợp với KCN và BM KTXD khảo sát tình hình việc làm của SV trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, từ đó có những đánh giá, phân tích và điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh cho ngành KTXD ở năm tiếp theo [H8.08.01.04]. Điểm trúng tuyển của các năm trước, chỉ tiêu tuyển sinh mới, cũng như tình hình nhập học của NH cũng được thống kê như trình bày ở các Bảng Bảng 8.1, 8.2 và 8.3 – Phụ lục 5. Có thể thấy, điểm trúng tuyển của ngành KTXD trong hai năm gần đây cao hơn đáng kể so với các năm trước đó. Hơn nữa, số liệu thống kê năm 2021 cũng cho thấy điểm trúng tuyển của ngành KTXD cũng thuộc nhóm cao so với mặt bằng chung của các ngành thuộc KCN (xem Bảng 8.1 - Phụ lục 5). Các số liệu về chỉ tiêu tuyển sinh, điểm trúng tuyển của các năm, tỉ lệ cạnh tranh và danh sách SV hàng năm cũng được cập nhật và công bố công khai [H8.08.01.05], [H8.08.01.06]. Sự phản hồi của các địa phương và NTD trong quá trình khảo sát dự báo nguồn nhân lực như đề cập ở trên [H1.01.01.08] vẫn

chưa trở thành một kênh thông tin chính xác để cập nhật số liệu tuyển sinh một cách hiệu quả. Theo mục tiêu đào tạo ngành KTXD, các SV tốt nghiệp có thể làm nhiều công việc ở nhiều cơ quan thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau [H1.01.01.14(2)], việc mở rộng lấy ý kiến của các BQL để có nhiều thông tin làm cơ sở cập nhật thêm chính sách tuyển sinh là việc mà Trường ĐHCT sẽ quan tâm hơn trong những năm tới.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, công khai và được cập nhật thường xuyên thông qua nhiều kênh thông tin như website/ fanpage facebook/ zalo, giúp các thí sinh hiểu và cập nhật một cách tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHCT chưa sử dụng hiệu quả, chưa mở rộng khảo sát ý kiến của các BQL về chính sách tuyển sinh của ngành KTXD. Chưa thể thực hiện việc tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại những vùng khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Khoa Công nghệ sẽ đề xuất với Trường ĐHCT thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các BQL một cách đa dạng hơn về chính sách tuyển sinh của ngành KTXD kể từ năm học 2021 – 2022. KCN sẽ phối hợp với Phòng Đào tạo để tăng cường công tác tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các vùng khó khăn, khó tiếp cận thông tin đại chúng.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành KTXD được Trường ĐHCT và Khoa CN xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDDT và đề án tuyển sinh của trường [H8.08.01.01]. Hàng năm, Trường ĐHCT đều có các công văn báo cáo kết quả tuyển sinh, báo cáo thống kê số lượng SV hiện có của trường và công văn đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh cho BGDDT để từ đó xác định tiêu chí cũng như phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.01.03], [H8.08.01.05]. Các kế hoạch sau khi được BGDDT chấp thuận sẽ

công bố công khai trên website của trường (ở địa chỉ truy cập: <https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>) và các phương tiện thông tin khác. Quy trình tuyển chọn mang tính khách quan, thực hiện chặt chẽ từ cấp Trường đến cấp Khoa và BM, tạo cho NH cơ hội được tham gia chương trình một cách công bằng và đúng theo khối ngành. Đối với ngành KTXD, từ năm 2020 để chọn được người học theo đúng mục tiêu đào tạo [H1.01.01.14(2)] tiêu chí tuyển chọn gồm phương thức 2 là xét tuyển dựa vào điểm của kỳ thi tốt nghiệp THPT và phương thức 3 là xét tuyển điểm học bạ THPT (dựa vào điểm trung bình môn của 5 học kỳ: các học kỳ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) [H8.08.01.01(1)].

Hội đồng tuyển sinh của Trường ĐHCT dựa trên các phân tích và các dự báo nhu cầu nguồn nhân lực để đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.02.01]. Các số liệu đầu vào của ngành KTXD được rà soát và đánh giá định kỳ bằng các báo cáo về công tác tuyển chọn NH hàng năm cho BGDĐT [H8.08.01.05]. Kết quả thống kê trong 5 năm gần đây được trình bày ở các Bảng 8.1 – 8.3 ở Phụ lục 5. Kết quả thống kê cho thấy điểm trúng tuyển của ngành KTXD ở mức tương đối cao so với điểm chuẩn. Điểm chuẩn của ngành KTXD ở Trường ĐHCT cũng tương đối cao hơn so với các trường trong khu vực ĐBSCL (xem Hình 8.1 ở Phụ lục 4). Số lượng thí sinh dự thi so với số lượng được trúng tuyển thể hiện được chất lượng đầu vào của ngành. Sau khi tuyển chọn, Trường ĐHCT thông báo đến các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển các thông tin cần thiết (mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ, cập nhật thông tin, công bố, gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển và thời gian bắt đầu nhập học chính thức) để các tân SV có thể hoàn thành thủ tục nhập học. Các tài liệu cần thiết cho SV trong năm đầu tiên được cung cấp đầy đủ khi SV làm thủ tục nhập học [H1.01.01.14(6)], [H8.08.01.05].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển và đảm bảo tính công bằng và khách quan. Chính sách tuyển sinh ngành KTXD được xác định rõ ràng và công bố công khai tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học phù hợp. Các số liệu tuyển sinh được đánh giá định kỳ làm nền tảng để rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngày càng phù hợp và hiệu quả hơn.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng phương thức tuyển sinh dựa theo kết quả kỳ thi kiểm tra, đánh giá năng lực của thí sinh.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường nên nghiên cứu nghiên cứu tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực NH do Trường tổ chức hằng năm để chủ động có thêm phương thức tuyển sinh/ tuyển chọn những thí sinh đủ năng lực vào học tại Trường. Hoặc Nhà trường có thể sử dụng các kết quả đánh giá năng lực của thí sinh do Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các bộ phận chuyên môn và CB chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách kịp thời và nhân văn. Công tác giám sát KQHT và khối lượng học tập của NH được quản lý thường xuyên với sự hỗ trợ của CVHT và của đội ngũ CB của BM KTXD, của KCN và Trường ĐHCT [H7.07.01.02], [H7.07.01.05], [H5.05.01.08]. BM KTXD phân công CB là CVHT để theo dõi, góp ý, hỗ trợ và điều chỉnh quá trình học tập của NH. CVHT tổ chức các cuộc họp định kỳ với lớp được phân công (4 lần/học kỳ chính) để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời cho NH khi có bất kỳ vấn đề phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.03.01], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H6.06.04.11], [H6.06.04.12], [H5.05.02.07]. Hằng năm, Trường ĐHCT, KCN và BM KTXD kết hợp tổ chức sinh hoạt đầu khóa để cung cấp, hỗ trợ những thông tin cần thiết cho NH. Đặc biệt, CVHT sẽ hướng dẫn NH lập kế hoạch học tập và các vấn đề khác phù hợp chuyên ngành ngay từ học kỳ đầu tiên [H5.05.01.05], [H8.08.03.04].

Từ năm 2007, Trường ĐHCT đã triển khai hệ thống đào tạo theo học chế TC [H8.08.03.05]. Song song với đó là các văn bản quy định về CTĐT với khối lượng học tập của NH [H1.01.01.01]. NH được nhận “Quy định công tác học vụ” [H5.05.02.01] và

“Sổ tay sinh viên” [H5.05.02.02], [H5.05.02.05] từ khi vào trường để hiểu đúng các quy định về các vấn đề liên quan đến NH như TC, CTĐT, v.v. Bên cạnh đó, mỗi CVHT, GV của ngành KTXD cũng được cung cấp “Sổ tay GV”, trong đó quy định và hướng dẫn rất rõ về việc thực hiện kế hoạch học tập, đăng ký HP, đánh giá HP, cũng như trách nhiệm của CVHT và GV trong giảng dạy. Trường ĐHCT cũng tổ chức các buổi hội thảo, sinh hoạt chuyên đề để chia sẻ kinh nghiệm về công tác CVHT cho CB [H5.05.02.01], [H5.05.02.02], [H3.03.01.05], [H6.06.04.12]. Trường ĐHCT sử dụng các phần mềm tin học như một công cụ quản lý cơ sở dữ liệu về công tác dạy và học trong trường nhiều năm qua (<https://htql.ctu.edu.vn/>). Tất cả các dữ liệu đều được tích hợp vào hệ thống phần mềm quản lý, vì vậy quá trình rèn luyện và KQHT của NH luôn được giám sát, tư vấn, giúp đỡ một cách phù hợp và có hệ thống. Phần mềm này tạo điều kiện thuận lợi cho NH đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập của cá nhân để có những điều chỉnh, cải thiện HP hợp lý qua mỗi học kỳ. Hệ thống này ngày càng phát huy hiệu quả khi phần mềm được thiết kế linh động hơn, hệ thống mạng ngày càng nâng cấp, mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho NH sử dụng CNTT mọi lúc mọi nơi. Hệ thống này còn hỗ trợ Trường ĐHCT, Khoa CN, BM KTXD cũng như CVHT cập nhật nhanh chóng tiến độ học tập của NH mà mình quản lý trực tiếp, giúp CVHT và CB quản lý theo dõi tốt hơn về các phần việc được giao. Hiện tại phần mềm đang hoạt động rất tốt, sự thiết kế CTĐT, khối lượng học tập của NH rõ ràng và rất cụ thể. Trường ĐHCT, Khoa CN, BM KTXD và CVHT có thể kết hợp chặt chẽ với nhau để theo dõi KQHT và nhiều thông tin khác của từng NH trong suốt thời gian học. Các dữ liệu về KQHT của NH có thể truy xuất bằng hệ thống nhanh gọn từ đó có những thông tin phản hồi tới NH, khi cần thiết thì các hoạt động hiệu chỉnh cũng được thực hiện một cách nhanh chóng và dễ dàng [H5.05.04.02].

Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT và khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Trường ĐHCT quy định rất rõ và cụ thể trong quy chế học vụ [H5.05.02.01]. Tất cả các tân SV đều phải thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh khi bắt đầu vào học ở Trường. Trường ĐHCT sử dụng kết quả kiểm tra này làm cơ sở xếp lớp phù hợp, miễn các HP tiếng Anh, giúp NH có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT [H8.08.03.06]. Trường ĐHCT luôn có kế hoạch kiểm tra văn bằng tốt nghiệp và hồ sơ nhập học để có những quyết định kịp thời và công bằng cho NH [H8.08.03.07]. Các báo cáo phản hồi về sự tiến bộ trong học tập cũng như rèn luyện của NH luôn được đánh giá và thống kê định kỳ (theo mỗi

học kỳ) để có thể khen thưởng đề động viên [H8.08.03.08], [H8.08.03.09] hoặc cảnh báo để kịp thời khắc phục và cải thiện [H8.08.03.10]. NH có thể đăng ký xét tốt nghiệp trong từng kỳ khi hoàn thành chương trình học. Thống kê số lượng NH tốt nghiệp và mức xếp loại tốt nghiệp của NH ngành KTXD ở hệ đại học chính quy được trình bày ở Bảng 8.5 và 8.6 của Phụ lục 5. Nhìn chung, so với mặt bằng chung của các ngành xây dựng của KCN thì NH của ngành KTXD có tỉ lệ tốt nghiệp khá cao và tỉ lệ NH tốt nghiệp ở loại khá trở lên chiếm tỷ trọng lớn. Tuy nhiên, vẫn còn một số SV chậm tiến độ, cách khắc phục tình trạng này vẫn chưa hiệu quả, tỉ lệ NH bỏ học và tốt nghiệp chậm tiến độ vẫn còn [H8.08.03.11], [H8.08.03.12]. Thống kê về số lượng SV thôi học và số lượng SV tốt nghiệp chậm tiến độ trong 5 năm gần nhất cũng được trình bày tương ứng ở Bảng 8.4 và Bảng 8.5 của Phụ lục 5. Về điểm rèn luyện, mỗi học kỳ các chi đoàn lớp và CVHT tiến hành đánh giá điểm rèn luyện cho NH, sau đó gửi về Đoàn KCN và Đoàn Trường ĐHCT để hoàn thiện phần đánh giá [H8.08.03.13]. Thống kê về xếp loại điểm rèn luyện của SV ngành KTXD trong 5 năm gần nhất được trình bày ở Bảng 8.7 của Phụ lục 5. So với mặt bằng chung của NH ngành xây dựng thuộc KCN thì hầu hết NH ngành KTXD đều được xếp loại rèn luyện ở mức khá, trung bình khá và trung bình trở lên, hầu như không có SV nào thuộc nhóm rèn luyện yếu.

2. Điểm mạnh

Việc ứng dụng CNTT (hệ thống phần mềm tin học) mang lại hiệu quả tích cực trong việc giám sát KQHT và rèn luyện của NH. Sự tiến bộ của NH được giám sát đồng bộ bởi GV, CVHT, trợ lý đào tạo, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan đã tạo ra hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ NH bỏ học và tốt nghiệp chậm tiến độ vẫn còn. Trường ĐHCT chưa thực hiện giải pháp hỗ trợ đối với nhóm NH chậm tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT thực hiện nhiều hơn nữa các chính sách để phát huy vai trò của GV, CVHT, trợ lý đào tạo, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan trong giám sát hoạt động cải tiến chất lượng của NH. BM KTXD sẽ chủ động rà soát, tổ chức đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ để lên kế hoạch giám sát đối với từng trường hợp NH

chưa hoàn thành các HP đúng tiến độ để có những xử lý phù hợp và hỗ trợ cần thiết.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Ở Trường ĐHCT, vai trò của CVHT, các GV và CB luôn được chú trọng trong việc cung cấp thông tin và hướng dẫn cho NH ở các mặt hoạt động học tập. Phòng Đào tạo luôn lập kế hoạch và công bố kịp thời trên website (hoặc bằng văn bản) các thông báo về phân chia kế hoạch đăng ký HP trực tuyến, kế hoạch giảng dạy, đăng ký HP, thông báo mở lại website để điều chỉnh kế hoạch học tập từng kỳ [H5.05.01.05], [H5.05.01.06], [H8.08.04.01]. Phòng Đào tạo cũng kết hợp với BM KTXD, Khoa CN và Phòng Công tác sinh viên để có những hướng dẫn phù hợp và kịp thời cho NH (nhất là NH năm nhất và những NH có KQHT chưa đạt yêu cầu), xét miễn HP, công nhận điểm, thêm hoặc rút HP, v.v. cho phù hợp với sức học và khả năng của NH [H5.05.03.04], [H5.05.03.05], [H5.05.03.06]. Các CVHT đều thực hiện tốt trách nhiệm người tư vấn cho NH về các vấn đề liên quan đến việc chọn HP, thay đổi các lựa chọn, tạm nghỉ học hoặc thôi học. CVHT thật sự là điểm tựa cho NH. Khi khảo sát ý kiến NH thì kết quả cho thấy mức độ hài lòng của NH đối với công tác CVHT của BM KTXD ở mức cao [H6.06.04.12] [H1.01.01.16].

Với truyền thống NCKH tương đối mạnh của đội ngũ GV, cùng với CSVC sẵn có và được sự quan tâm của Ban chủ nhiệm BM KTXD và Ban chủ nhiệm Khoa CN, trong 5 năm qua những SV xuất sắc luôn được đầu tư cho các hoạt động NCKH SV của BM và đạt giải cao tại các hội nghị NCKH của Trường ĐHCT và các đơn vị khác ngoài trường [H4.04.03.03(2)], [H4.04.03.07], [H4.04.03.09]. Ngoài ra, đối với các SV khá, giỏi, Trường ĐHCT cũng như KCN và BM KTXD rất chú trọng việc trao đổi SV học tập ở nước ngoài để tạo cơ hội cũng như nâng cao trình độ. Trong mấy năm qua, BM KTXD cũng đã gửi một số SV đi học tập ngắn hạn ở một số nước trong khu vực [H4.04.03.04], [H4.04.03.05], hoạt động này giúp SV nâng cao đáng kể về trình

độ về chuyên môn và các kỹ năng mềm. Để khuyến khích SV học tốt, dựa trên KQHT của mỗi học kỳ, Trường ĐHCT cấp học bổng cho các SV xuất sắc, giỏi (chiếm khoảng 8% số lượng SV mỗi lớp). Bên cạnh đó, nhà trường luôn có chính sách trợ cấp xã hội, kết hợp với các tổ chức để trao học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn vượt khó. Đây thật sự là những hoạt động thiết thực giúp SV yên tâm và tập trung cải thiện chất lượng học tập [H8.08.03.08], [H8.08.04.02], [H8.08.04.03]. Các nguồn hỗ trợ và học bổng giai đoạn 2017 - 2022 được tổng hợp và trình bày ở Bảng 8.8 của Phụ lục 5. Có thể thấy các tổ chức, đơn vị trong và ngoài trường luôn rất quan tâm đến việc hỗ trợ SV thông qua các nguồn học bổng rất đa dạng như trình bày ở Bảng 8.8 của Phụ lục 5. Đây vừa là nguồn động viên, vừa nguồn hỗ trợ có giá trị cả về mặt vật chất lẫn tinh thần nhằm giúp NH vươn lên học tập và rèn luyện tốt.

Trong CTĐT ngành KTXD có HP 2 TC cho SV năm 3 đi thực tập ngành nghề (thường tổ chức vào học kỳ 3) với mục đích giúp SV có điều kiện tham quan thực tế cách thức thiết kế, tổ chức, thi công ở của một số công trình xây dựng cụ thể, các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng và các lĩnh vực khác có liên quan; qua đó SV cũng nâng cao hơn hiểu biết của mình về các máy móc thiết bị, quy trình công nghệ đã được học, giúp SV củng cố và nâng cao hơn nữa kiến thức. Số liệu thống kê về hoạt động thực tập ngành nghề của SV các khóa từ 2016 đến 2021 được trình bày ở Bảng 8.9 của Phụ lục 5. Hơn nữa, đối với SV làm luận văn tốt nghiệp, SV có quyền chọn lựa GV hướng dẫn và đề xuất hướng nghiên cứu của mình. Khi được chấp nhận, NH luôn được sự cố vấn, giám sát và hỗ trợ từ BM và các CB phụ trách. Các kế hoạch và quy trình thực hiện cụ thể và các mẫu biểu báo cáo rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho NH triển khai các nội dung một cách có hiệu quả [H8.08.04.04], [H6.06.01.21], [H1.01.03.01]. Ngoài ra, môi trường giải trí lành mạnh cũng giúp SV cải thiện việc học tập. Trường ĐHCT đã lồng ghép các hoạt động giải trí này thành các hình thức thi văn nghệ và thể thao, tổ chức định kỳ mỗi năm [H8.08.04.05]. Ngoài ra, các hội thảo, hội trại, các chương trình về nguồn, các hoạt động vì lợi ích cộng đồng cũng được sự hưởng ứng rất nồng nhiệt của SV ngành KTXD. Trong thời gian qua, đã có rất nhiều các hoạt động hữu ích và có ý nghĩa được các đơn vị trong trường chủ động tổ chức phục vụ SV như được thống kê ở Bảng 8.10 của Phụ lục 5.

Phòng Công tác sinh viên, Trung tâm hỗ trợ SV, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên

đã thể hiện vai trò nòng cốt trong việc định hướng việc làm cho SV, thể hiện qua các chương trình mà Đoàn - Hội đã thực hiện. Trong quá trình học tập, NH được Trung tâm tư vấn hỗ trợ SV phối hợp với NTD lao động thường xuyên tư vấn thông tin về nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, tìm việc, trả lời phỏng vấn, khởi nghiệp, tập sự thử việc, v.v. [H8.08.04.06], [H8.08.04.07]; [H8.08.04.08]. Nhà trường thường xuyên tổ chức các ngày hội tuyển dụng, tuy nhiên số lượng SV ngành KTXD tham gia hoạt động này nhìn chung còn hạn chế [H8.08.04.09]. Các hoạt động tư vấn riêng cho SV ngành KTXD để chủ động tìm kiếm các công việc khác ngoài các công ty xây dựng cũng còn hạn chế. Kết quả phản hồi của NH về tình hình việc làm sau một năm kể từ khi tốt nghiệp cho thấy tỉ lệ SV ngành KTXD có việc làm luôn ở mức tương đối cao (trong đó có việc trái ngành) [H8.08.01.04]. Theo khảo sát ý kiến về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm thì hầu hết số NH (sau một năm tốt nghiệp) đều thể hiện sự hài lòng ở mức cao [H1.01.01.16(2)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có hệ thống đồng bộ hỗ trợ NH về nhiều mặt (tư vấn học tập, NCKH, các hoạt động ngoại khóa, thi đua...) để giúp NH phát huy được các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường ĐHCT.

3. Điểm tồn tại

Nhu cầu của NH là rất đa dạng nên việc đáp ứng đầy đủ các nhu cầu là rất khó khăn. Các hoạt động tư vấn về kỹ năng công việc và tìm kiếm việc làm riêng cho đối tượng SV ngành KTXD chưa phong phú (nhất là việc làm trái ngành nhưng có liên quan).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, BM KTXD đề xuất với Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của NH và ý kiến đánh giá của NTD chi tiết hơn để đa dạng hóa các hoạt động giúp SV tăng cường kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường. Đoàn Trường ĐHCT và Phòng Công tác sinh viên triển khai và tiến hành đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ NH và các hoạt động ngoại khóa để NH tham gia và phát triển các kỹ năng.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có khuôn viên đẹp với cảnh quan thoáng mát, tổng diện tích đất của Trường là 2.249.773,47 m² đất, trong đó mảng xanh luôn được nhà trường chú trọng [H8.08.05.01]. Trường ĐHCT có khuôn viên rộng, đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, ý thức của SV rất tốt khi thực hiện đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh, nội quy mà Nhà trường đã đề ra [H8.08.05.03]. Trong nhiều năm qua, Trường ĐHCT luôn được bình chọn trong danh sách các Trường có mảng xanh đẹp nhất ở Việt Nam. Khoa CN và BM KTXD cũng góp phần vào mảng xanh đó với các dãy nhà thực hành, PTN luôn được quét dọn sạch sẽ, thoáng mát (có CB phụ trách vệ sinh) [H8.08.05.02]. Trong các ý kiến đánh giá phản hồi của NH, dãy nhà thực hành, PTN luôn nhận được sự hài lòng của NH [H1.01.01.16(2)].

Với áp lực học tập và đang trong độ tuổi phát triển, NH thường gặp các vấn đề về tâm sinh lý, Trường ĐHCT có Trung tâm tư vấn và các CVHT giúp NH tháo gỡ những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội. Trường ĐHCT cũng đã ban hành Quy định về công tác tư vấn tâm lý, sức khỏe học sinh, SV áp dụng cho NH trong toàn Trường [H8.08.05.04(6)]. Trung tâm tư vấn, Phòng Công tác sinh viên và Đoàn Thanh niên từ lâu đã là địa điểm đáng tin cậy đối với NH tại Trường ĐHCT [H8.08.04.07]. Tuy nhiên, với số lượng SV khá đông và đang ở độ tuổi tâm lý phức tạp, Trường ĐHCT cũng như KCN cần có thêm những CB chuyên trách về giải quyết tâm lý cho SV. Trường ĐHCT đã tạo được môi trường làm việc thân thiện, thoải mái cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Môi trường tâm lý còn được xây dựng bằng các hỗ trợ về chăm sóc y tế. Tất cả NH năm nhất được kiểm tra sức khỏe tổng quát vào đầu năm học. Việc kiểm tra nhằm cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe của NH và đề tư vấn cho NH cách tự chăm sóc bản thân để luôn trong tình trạng tốt nhất khi theo học tại Trường ĐHCT [H8.08.05.04]. Website của Phòng Công tác sinh viên cũng thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình dịch bệnh và tư vấn các phương pháp phòng tránh [H8.08.05.05]. Công việc kiểm tra giám sát an toàn thực phẩm đều được triển khai trong từng năm học [H8.08.05.06]. Công tác phòng cháy chữa cháy được xem trọng, CB viên chức và SV được truyền thông và tập huấn về công tác phòng cháy

chữa cháy thường xuyên [H8.08.05.07].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có môi trường học tập và làm việc thân thiện, có các công trình được bố trí khoa học, thuận lợi cho các công tác giảng dạy và học tập. Cảnh quan xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện tạo sự thoải mái cho GV, NV và NH. nếp sống văn minh của Trường ĐHCT được cụ thể hóa bằng quy định, làm cơ sở pháp lý để toàn thể các thành viên trong trường thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ các chuyên viên tư vấn tâm lý ở các trung tâm tư vấn của Trường ĐHCT còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được nhu cầu rất đa dạng của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, KCN kiến nghị với Trường để có kế hoạch đào tạo thêm các chuyên gia về tâm lý và mở rộng trung tâm tư vấn nhằm đáp ứng tốt hơn các nhu cầu đa dạng của NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHCT luôn chú trọng kiến tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách và quy trình thu nhận NH rõ ràng giúp Trường ĐHCT tuyển sinh đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ thông qua các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của các GV, các CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Trường ĐHCT cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH. Tuy nhiên, Trường ĐHCT cũng cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của NTD để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh; đầu tư nhiều hơn cho đội ngũ chuyên viên tư vấn; đa dạng hóa các hoạt

động hướng nghiệp và các hoạt động ngoại khóa để giúp SV phát triển tốt kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT TĐG Tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,40.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHCT luôn xem việc đầu tư CSVC là tiêu chí quan trọng cho sự phát triển chung của Trường, đây cũng là tiêu chí quan trọng trong ĐBCL đào tạo của Trường. Trường luôn dành một khoản kinh phí lớn từ nguồn thu hợp pháp của Trường cũng như tìm kiếm những nguồn tài trợ, vay ưu đãi.... để không ngừng hoàn thiện, đầu tư mở rộng CSVC, trang thiết bị của Trường nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành KTXD. Các nguồn học liệu được đầu tư phù hợp, cập nhật thường xuyên cùng với hệ thống CNTT hiện đại đã đáp ứng, hỗ trợ tốt nhu cầu của NH, GV và NV. Các tiêu chuẩn, quy định về xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho GV và NH cũng được Trường ban hành và triển khai thực hiện.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Diện tích đất bình quân trên tổng số NH chính quy là 61,04 m²/NH, đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (từ 55–85 m²/NH) và thông tư 24/2015/TT-BGDĐT - ít nhất 25 m²/NH. Với tổng diện tích sàn xây dựng (diện tích sàn cho nơi học) 143.066,13 m², tỉ lệ diện tích sàn xây dựng/NH đạt 3,88 m²/NH, vượt mức chuẩn quy định theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 3 m²/NH) [H9.09.01.01], [H9.09.01.02], [H9.09.01.03 (1)].

Trường ĐHTC có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp như PTN, PTH, xưởng thực tập, nhà thể dục thể thao, các khu nhà học, thư viện các khoa và TTHL để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Tổng diện tích sàn cho phòng làm việc ở các khoa, viện, phòng ban và đơn vị chức năng là 22.365,5 m², trong đó có 10.945,89 m² dành cho phòng làm việc của GS, PGS, GV cơ hữu. Nhà Trường có 10 phòng học/ hội trường trên 200 chỗ ngồi; 06 phòng học từ 150 – 200 chỗ; 47 phòng học từ 100 – 150 chỗ; 225 phòng có từ 50 – 100 chỗ; 108 phòng học dưới 50 chỗ ngồi và 15 phòng đa phương tiện phục vụ giảng dạy. Tổng số PTN, PTH, xưởng, trại và bệnh xá thú y là 139 với tổng diện tích sàn xây

dựng 48.130 m². Nhà trường có 02 Nhà thi đấu thể dục – thể thao với quy mô 4.965 m² diện tích sàn xây dựng. Ngoài ra, có 55.879 m² đất được Nhà trường sử dụng làm sân vận động và thể dục thể thao. Khu ký túc xá cho SV có 1.330 phòng với tổng diện tích sàn xây dựng là 73.020,6 m² [H9.09.01.03(1-5)] (Bảng 9.1– Phụ lục 5).

Khoa Công nghệ được Nhà trường phân giao quản lý 38.679 m² đất và 18.675,52m² diện tích sàn xây dựng đảm bảo đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành KTXD [H9.09.01.04]. KCN có phòng làm việc 33 phòng làm việc, trong đó có 04 phòng làm việc của Trưởng và phó Khoa, 27 phòng dành cho GV và 02 phòng cho NV. Hệ thống văn phòng Khoa rộng rãi, mỗi CB có bàn làm việc riêng với máy tính để bàn kết nối mạng và hệ thống trang thiết bị dùng chung như máy in, máy photocopy, máy scan... tạo môi trường làm việc thông thoáng, hiệu quả [H8.08.05.02]. Bên cạnh đó, KCN có em khối hạng mục chính: Dãy nhà xưởng Khoa CN (3.120m²), Thư viện KCN (1.850m²), Nhà học chính - Văn phòng KCN (7.660m²), Nhà thí nghiệm Tự động hoá (1.136m²), Khối nhà thí nghiệm BM Điện và Kỹ thuật Điều khiển tự động (2.000m²), Nhà thí nghiệm kết cấu công trình (792,72m²), Nhà thí nghiệm chế biến lương thực thực phẩm (346,8m²), Nhà xưởng CNC và Yanmar (1.050 m²), và Phòng thực thành Ô tô (720 m²) với các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu [H8.08.05.02], [H9.09.01.05], [H9.09.01.06], [H9.09.01.09]. Ngoài ra, do là Trường đa ngành nên trong quá trình đào tạo, SV Khoa CN cũng được hỗ trợ phòng học ở các nhà học chung của Trường và phòng chức năng ở các đơn vị khác [H4.04.02.02], [H9.09.01.08]. Thủ tục đăng ký và nội quy sử dụng phòng học, hội trường, thư viện được KCN hướng dẫn cụ thể đồng thời phân công CB giám sát thực hiện đảm bảo hiệu quả và chất lượng phục vụ của trang thiết bị, phòng chức năng [H7.07.01.08]. Nội quy sử dụng nhà học, phòng học, PTN/PTH được thực hiện theo quy định của Nhà trường [H8.08.05.03(7-8)], [H7.07.05.01], [H9.09.01.10] đồng thời công tác quản lý phòng học và sắp xếp kế hoạch giảng dạy được hỗ trợ bằng phân hệ phần mềm “Quản lý phòng học” trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường [H5.05.04.02], [H9.09.01.11].

Văn phòng BM KTXD có diện tích 91,26 m². Mỗi CB cũng được bố trí bàn làm việc với máy tính riêng. Hệ thống trang thiết bị dùng chung như máy in, scan...được bố trí đầy đủ. BM cũng trực tiếp quản lý 02 PTN (PTN Vật liệu xây dựng, PTN kết cấu

công trình) phục vụ công tác đào tạo và NCKH của ngành KTXD. Mỗi PTN được trang bị đầy đủ các dụng cụ, máy móc thiết bị đáp ứng yêu cầu của các môn thực tập cũng như NCKH [H9.09.01.12]. Tổ chức hoạt động, quản lý và sử dụng PTN được thực hiện theo quy định chung của Nhà trường [H7.07.05.03]. Mỗi PTN đều lập sổ theo dõi tình hình hoạt động, sử dụng.

Kế hoạch bao gồm danh mục và kinh phí mua mới và nâng cấp CSV, trang thiết bị được Nhà trường triển khai cho các đơn vị hằng năm [H9.09.01.14]. Trong giai đoạn 2016-2021, KCN cũng được Nhà trường phân bổ kinh phí từ nhiều nguồn khác nhau để mua mới, nâng cấp trang thiết bị phục vụ giảng dạy nhằm đảm bảo nhu cầu dạy, học và NCKH [H9.09.01.13]. Trường ĐHCT có cơ chế thu chi tài chính rõ ràng, trong đó cơ chế thu chi tài chính của KCN cũng được Nhà trường phân bổ rõ ràng, minh bạch [H9.09.01.18]. BM KTXD cũng được Nhà Trường quan tâm đầu tư kinh phí hằng năm để mua sắm, sửa chữa [H9.09.01.15], [H9.09.01.17]. Nhà trường cũng dành nguồn kinh phí hằng năm để cải tạo, sửa chữa, đầu tư CSV cho các khu ký túc xá của Trường nhằm nâng cao chất lượng phục vụ NH [H9.09.01.16].

Nhà trường cũng thực hiện lấy ý kiến của NH về CSV và trang thiết bị hằng năm. Kết quả khảo sát cho thấy NH khá hài lòng về điều kiện phòng học, PTN, trang thiết bị [H1.01.01.07]. Tỷ lệ hài lòng của cựu SV đối với “hệ thống phòng học, giảng đường được trang bị phù hợp để hỗ trợ học tập và sinh hoạt tập thể” đạt $M \pm SE = 3,73 \pm 0,77$ [H1.01.01.16].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định. Trang thiết bị được cung cấp đủ, phù hợp hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Khu vực tập kết vật tư như cát, đá, xi măng,... phục vụ các bài thực tập chưa tập trung và chưa được bao che nên gây nhiều bụi cho khu vực xung quanh các PTN.

4. Kế hoạch hành động

KCN và BM KTXD phối hợp với phòng QTTB để tiến hành xây dựng khu vực tập trung cát, đá, xi măng,... để đảm bảo tốt hơn điều kiện vệ sinh khu vực PTN.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHCT có hệ thống thư viện gồm Trung tâm Học liệu (TTHL) và 15 thư viện nhánh thuộc các đơn vị đào tạo. Các Khoa đều có thư viện Khoa do TTHL quản lý. TTHL có tổng diện tích sàn xây dựng là 11.795 m² [H9.09.02.01]. Mỗi tầng được bố trí các khu chức năng phù hợp được trang bị các trang thiết bị hiện đại đảm bảo không gian học tập, nghiên cứu độc lập và theo nhóm [H9.09.02.02 (1)]. TTHL có 23 phòng đọc với 1.000 chỗ ngồi đọc, đây là nơi để NH tự học, tra cứu tài liệu, đọc sách báo thư giãn [H9.09.02.03]. Các khu chức năng của TTHL đa dạng đáp tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu (Bảng 9.3) [H9.09.02.16]. TTHL có đầy đủ và đồng bộ những thiết bị, đồ dùng, vật dụng để tổ chức, cải thiện, duy trì và phát triển các hoạt động thư viện (Bảng 9.4) [H9.09.02.16]. Số lượng tài nguyên thông tin, tài nguyên điện tử của TTHL đa dạng và luôn được cập nhật để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của NH (Bảng 9.5, Bảng 9.6) [H9.09.02.16]. Nhìn chung, trong quá trình phát triển hệ thống thư viện được các thư viện trong và ngoài nước đánh giá cao. TTHL luôn tích cực tìm kiếm, hợp tác với các thư viện đại học ở nước ngoài để phát triển chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Trung bình cộng số lượt hoạt động học tập, nghiên cứu tại thư viện hằng năm: SV, học viên, NCV là 331.969 lượt; GV, CB quản lý, NV là 1.349 lượt. Trung bình cộng số lượt tài liệu mượn về nhà hằng năm: SV, học viên, NCV là 67.196 lượt; GV, CB quản lý, NV là 1.418 lượt (Bảng 9.7) [H9.09.02.16]. Thư viện KCN với tổng diện tích sàn xây dựng là 1.850 m², là một phòng đọc lớn của TTHL với hơn 200 chỗ ngồi đọc, hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH cho các ngành kỹ thuật công nghệ nói chung và ngành KTXD nói riêng [H9.09.02.02 (2)], [H9.09.02.03]. Thời gian biểu hoạt động, các chính sách mượn đọc, hướng dẫn sử dụng và nội quy thư viện... được công khai trên website của TTHL [H9.09.02.04], [H9.09.02.05]. Các quy định của thư viện KCN đều theo quy định, hướng dẫn chung của TTHL [H8.08.05.03(5-6)]. Hằng năm, TTHL cũng tổ chức hướng dẫn cho tân SV sử dụng thư viện và làm thẻ SV tích hợp thẻ thư viện

Ngành KTXD có 1667 tài liệu chuyên ngành bao gồm sách, báo, tạp chí, giáo trình, sách tham khảo đảm bảo quy định về sở hữu trí tuệ [H4.04.02.05]. TTHL đã liên kết 29 thư viện quốc tế và 12 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và NH [H9.09.01.03 (2)]. TTHL có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, đủ đáp ứng tài liệu tham khảo trong ĐCCT HP đã được công khai trên website trường cũng như các hoạt động nghiên cứu của GV và NH của ngành KTXD [H1.01.01.01(2)], [H1.01.01.14(5)]. Năm 2021, TTHL mua bản quyền cơ sở dữ liệu của Nhà xuất bản xây dựng. Đây là nguồn cơ sở dữ liệu phong phú làm tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho GV, SV ngành KTXD [H9.09.02.17].

Các nguồn tài liệu, học liệu được định hướng phát triển và thường xuyên cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và NH [H9.09.02.06]. Cũng giống như các Khoa, Viện của Trường, hằng năm TTHL đều được Trường phân giao kinh phí cho việc mua bổ sung sách, báo, tạp chí hay các cơ sở dữ liệu điện tử cho hệ thống thư viện [H9.09.02.07]. Hằng năm, các đơn vị đào tạo có thể đăng ký mua bổ sung sách, báo, tạp chí theo công văn thông báo của TTHL hoặc GV và NH cũng có thể đề xuất trực tuyến nhu cầu cập nhật tài liệu cho TTHL thông qua website của TT [H9.09.02.08]. Trên cơ sở kinh phí phân giao và đề xuất của các Khoa, Viện, Trung tâm, TTHL lập phân bổ kinh phí bổ sung tài liệu hằng năm cho các ngành đào tạo trình Nhà trường xem xét, phê duyệt để TTHL có cơ sở để triển khai mua sắm [H9.09.02.09]. Ngành KTXD cũng được phân bổ kinh phí mua nguồn tài liệu, học liệu bổ sung hằng năm [H9.09.02.09], [H9.09.02.15]. Trong giai đoạn 2017-2021, kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị, vốn tài liệu thư viện, ứng dụng CNTT và các hoạt động nghiệp vụ theo kế hoạch hằng năm được Nhà trường cấp cho TTHL là 5 tỷ [H9.09.02.9], [H9.09.02.10]. Các giáo trình, sách tham khảo của GV BM KTXD biên soạn cũng được bổ sung cho TTHL và thư viện KCN [H4.04.02.10]. Danh mục sách chuyên ngành phục vụ CTĐT ngành KTXD cũng được cập nhật hằng năm [H9.09.02.11].

Dữ liệu về hoạt động của TTHL được theo dõi thống kê như: số lượt bạn đọc vào TTHL, số lượt mượn tài liệu tại thư viện, số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số (luận văn, đề tài NCKH, giáo trình), việc mượn – trả tài liệu của SV...thông qua các

phân hệ phần mềm quản lý CB, SV sử dụng TTHL [H9.09.01.11] và phần mềm quản lý thư viện điện tử (Ilib) [H9.09.02.12]. Trong năm 2020, có 319.352 lượt bạn đọc vào TTHL. Số liệu thống kê năm 2020 cho thấy tổng lượt mượn tài liệu về nhà của CB và SV trong hệ thống thư viện Trường là 37.981 lượt, trong đó số lượt mượn của SV ngành KTXD là 396 lượt. Các dữ liệu thống kê hàng năm được cập nhật thường xuyên trên website của TTHL [H9.09.02.13(2-7)].

TTHL thường xuyên mở các cuộc khảo sát để thu thập phản hồi từ bạn đọc về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết quả khảo sát hoạt động TTHL cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng về nguồn học liệu cũng như CSVC được trang bị ở TTHL [H9.09.02.14], [H1.01.01.07], [H1.01.01.16].

2. Điểm mạnh

Trung tâm Học liệu có nguồn học liệu phù hợp, phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của ngành KTXD.

3. Điểm tồn tại

Chưa có một số máy tính cài đặt các phần mềm chuyên ngành cho ngành KTXD.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, TTHL kết hợp với BM KTXD bố trí một số máy tính có cài đặt phần mềm chuyên ngành cơ bản để phục vụ cho SV ngành KTXD cũng như các chuyên ngành gần khác.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHCT cũng như KCN đảm bảo đủ PTH/PTN và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.01], [H4.04.02.02], [H9.09.01.06]. Ngành KTXD hiện quản lý 02 PTN (PTN Vật liệu Xây dựng và PTN kết cấu công trình) được bố trí ở tầng trệt khu vực Nhà thí nghiệm công trình [H9.09.01.07], [H9.09.03.02]. Ngoài ra, SV ngành KTXD cũng được thực hành, thực tập ở các PTH Trắc Đạc của BM Kỹ

thuật Thủy lợi và PTN Cơ lý đất của BM Kỹ thuật Công trình Giao thông [H9.09.03.01]. Mỗi PTN, PTH được cung cấp các trang thiết bị hiện đại, công cụ hỗ trợ giảng dạy, thực hành thí nghiệm theo đặc thù riêng của chuyên ngành đảm bảo điều kiện học tập, NCKH của GV và SV ngành học. Tất cả các thông tin về CSVC ở PTN, PTH đều được công bố trên website Trường [H9.09.01.12], [H9.09.03.03].

Hàng năm, theo kế hoạch và hướng dẫn của Phòng Quản trị - Thiết bị Trường ngành KTXD thực hiện việc tổng kiểm kê tài sản, các trang thiết bị trong PTN [H9.09.03.04]. Trên cơ sở kiểm kê, tình trạng của các trang thiết bị như: đang hoạt động/ đang sử dụng, đang hư hỏng, không nhu cầu sử dụng ... sẽ được ghi nhận, đánh dấu vào biên bản kiểm kê tài sản làm cơ sở cho việc đề nghị thanh lý tài sản, hay lập kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, bổ sung dụng cụ, sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc/hệ thống kỹ thuật [H9.09.03.06], [H9.09.03.07]. Kinh phí dành cho các hoạt động duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, sửa chữa nhỏ của ngành KTXD được trích từ nguồn kinh phí thường xuyên do Nhà trường phân bổ hàng năm [H9.09.03.08], [H9.09.03.09]. Bên cạnh đó, Trường cũng tiến hành rà soát thực trạng CSVC, thiết bị đào tạo; thống kê các dữ liệu như tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động của trang thiết bị ở các PTN, PTH làm cơ sở lập kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung các trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH [H9.09.03.11]. Từ năm 2016-2021, ngành KTXD đã được bổ sung nhiều trang thiết bị hiện đại từ các nguồn kinh phí thường xuyên, dự án, nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp [H9.09.03.10], [H9.09.03.12], [H9.09.01.15]. Kinh phí đầu tư mua sắm, cải tạo, sửa chữa tài sản BM KTXD giai đoạn 2016-2021 được trình bày ở Bảng 9.8.

Trường ĐHCT đã ban hành đầy đủ các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ cũng như việc tổ chức, quản lý tài sản, PTN, PTH trong Trường [H7.07.01.02], [H9.09.03.013], [H8.08.05.03 (7-8)]. Nhà Trường có văn bản phân công người phụ trách cho mỗi PTN, PTH [H9.09.03.01].

Việc quản lý các PTN, PTH được Trường phân quyền cho Phòng Quản trị - thiết bị Trường và KCN có phân công người phụ trách PTH/PTN; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị [H7.07.01.02]. NH phải tuân thủ các quy định của PTH/PTN khi vào phòng, cũng như phải ghi nhật ký tình trạng của các thiết bị trước và sau khi sử dụng [H9.09.03.05]. Bên cạnh đó, Trường cũng

quy định cụ thể nhiệm vụ và quyền lợi của CB quản lý, CB phục vụ chuyên trách nhằm đảm bảo công tác quản lý và hoạt động của PTH/PTN [H9.09.03.13]. Các máy móc, thiết bị đều được dán mã vạch quản lý; có bảng hướng dẫn sử dụng và các nguyên tắc an toàn, xử lý sự cố trong thực hành, thí nghiệm; sổ sách mượn – trả, theo dõi, ghi nhận hiện trạng cũng như tần suất sử dụng; nhật ký ra vào PTN. GV và SV phải tuân thủ các quy định của PTN, PTH khi vào học tập hay NCKH, đồng thời phải ghi nhật ký sử dụng PTN cũng như tình trạng của các thiết bị trước và sau khi sử dụng [H8.08.05.03(7-8)], [H9.09.03.14]. Các hóa chất, chai lọ đã qua sử dụng và rác thải thực tập được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định [H9.09.03.15].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH và các BQL về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của trang thiết bị, PTN, PTH đều nhận được đánh giá tốt [H1.01.01.07], [H1.01.01.16].

2. Điểm mạnh

Ngành KTXD có đủ các PTN và PTH với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị học tập trong PTN và phòng thực hành (PTT) của ngành KTXD đã hết thời hạn khấu hao sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Khoa/BM sẽ phối hợp cùng Phòng Quản trị thiết bị (QTTB) kiểm tra, rà soát chất lượng các trang thiết bị PTT/thí nghiệm; đề nghị thanh lý các máy móc không còn đáp ứng yêu cầu dạy học và kịp thời mua bổ sung các thiết bị mới.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHCT có hệ thống CNTT phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. TTTT&QTM là đơn vị chuyên trách về hệ thống CNTT của Trường

[H9.09.04.01]. Mỗi Khoa, Viện thuộc Trường cũng có CB phụ trách CNTT [H7.07.01.05]. Hầu hết các hoạt động đào tạo, quản lý và NCKH được tin học hóa thông qua hệ thống máy chủ; mạng nội bộ (LAN), đường truyền Internet tốc độ cao và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp [H9.09.04.02], [H9.09.04.03], [H9.09.04.04], [H9.09.01.11]. Nhu cầu học tập, tra cứu tài liệu, đăng ký môn học của NH ngành KTXD được đáp ứng từ hệ thống máy tính công chung của Nhà trường cũng như hệ thống máy tính trang bị của KCN [H9.09.01.03(1)], [H9.09.01.08 (2)]. Hạ tầng thông tin cho các hoạt động trực tuyến như các hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT được hỗ trợ từ 03 phòng máy tính ở TTTT&QTM [H9.09.01.03(1)], [H9.09.01.08(2)]. Ngoài ra, CB khi học xong TS trở về cũng được Nhà trường trang bị máy tính để hỗ trợ công tác giảng dạy và NCKH [H9.09.04.06]. Nhà Trường có thực hiện lấy ý kiến phản hồi của NH về chất lượng phục vụ, hỗ trợ trong đó có hệ thống CNTT. SV có phản hồi tích cực về mức độ đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của hệ thống CNTT của Trường, KCN [H9.09.04.07].

Hệ thống CNTT của Trường được tổ chức và quản lý chuyên nghiệp đảm bảo tính ổn định, an toàn để hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Quy trình đăng ký sử dụng, nội quy- quy định về quản lý và sử dụng phòng máy tính, hệ thống thông tin điện tử được hướng dẫn rõ ràng, chi tiết trên website của đơn vị [H9.09.04.08]. Tất cả GV và NH ngành KTXD đều được cung cấp địa chỉ email mang tên miền là ctu.edu.vn và tài khoản máy tính để thuận tiện trong công tác quản lý, truy cập vào hệ thống thông tin nhà trường [H5.05.04.01]. Các quy trình hỗ trợ quản lý và đào tạo như: phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp; tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố website; cấp tài khoản, mật khẩu hộp thư điện tử hoặc máy tính cho GV và NH,...được hướng dẫn chi tiết trên website [H9.09.04.08 (3-4)], [H5.05.04.02], [H9.09.04.09]. An toàn thông tin, dữ liệu trong các hoạt động được đảm bảo bằng hệ thống: phát hiện xâm nhập (IDS), bảo vệ xâm nhập (IPS), tường lửa (Firewall), tường lửa cho ứng dụng website (WAF), ngăn chặn virus (Antivirus), chặn thư rác (Spam blockers)...[H9.09.04.10]. TTTT&QTM cũng kịp thời phát hiện, thông báo cũng như hướng dẫn cho GV và NH về các email giả mạo, phát tán mã độc, lấy cắp mật khẩu; hướng dẫn tăng cường an ninh an toàn trong giảng dạy trực tuyến,...[H9.09.04.21].

Hệ thống hạ tầng phục vụ cho việc học tập trực tuyến được Nhà trường ưu tiên đầu tư [H9.09.04.22], [H9.09.04.23]. TTTT&QTM có hướng dẫn sử dụng một số phần mềm quản lý và dạy học trực tuyến thông dụng như Zoom, google classroom,...phục vụ cho việc dạy, học cũng được hướng dẫn chi tiết trên website của Trung tâm [H9.09.04.11]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT cũng có Hệ thống học tập trực tuyến được tích hợp trên website của Trường [H9.09.04.24]. Việc triển khai các hoạt động liên quan đến học trực tuyến trên hệ thống học tập trực tuyến đều được TTTT&QTM giám sát và báo cáo cho Ban giám hiệu để làm cơ sở cho việc nâng cấp, đầu tư tiếp theo [H9.09.04.25]. TTTT&QTM đã có những hướng dẫn về các phần mềm miễn phí, hay Trường mua bản quyền cũng như những hỗ trợ từ Hệ thống học tập trực tuyến của Nhà trường cho GV và NH [H9.09.04.26]. Kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký môn học, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp... đều được thực hiện trực tuyến [H4.04.02.08]. Trường đã đầu tư phủ sóng Wifi phần lớn khuôn viên và các khu vực kí túc xá cũng như có kế hoạch nâng cấp để hỗ trợ hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường [H9.09.04.12], [H9.09.04.13] [H9.09.04.27].

Hệ thống CNTT như các phần mềm quản lý, hệ thống mạng, máy tính được bảo dưỡng, nâng cấp, và cập nhật thường xuyên nhằm đảm bảo hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo và NCKH. Kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng, đầu tư máy chủ, nâng cấp chất lượng hệ thống CNTT cũng được TTTT&QTM thực hiện hằng năm [H9.09.04.14], [H9.09.04.19]. Các phần mềm ứng dụng trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường được xây dựng qua các hợp đồng và được chuyển giao cho các đơn vị [H9.09.04.15]. Việc đảm bảo tính ổn định, an toàn của hệ thống CNTT được hướng dẫn cụ thể đến GV và NH [H9.09.04.16], [H9.09.04.17]. Ngoài kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị thường niên, TTTT&QTM cũng đã xây dựng kế hoạch phát triển và ứng dụng CNTT cho Trường ĐHCT theo từng giai đoạn nhằm đảm bảo việc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường [H9.09.04.18]. Trường ĐHCT đang đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số để phát triển Trường ĐHCT theo hướng đại học thông minh [H9.09.04.28], [H9.09.04.29].

Kết quả khảo sát ý kiến NH ngành KTXD về tiêu chí đánh giá “hệ thống CNTT phù hợp và hiện đại để hỗ trợ các hoạt động học tập và NCKH” đã nhận được phản hồi ở mức độ hài lòng cao [H1.01.01.07]. Trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống website của Trường, nhà Trường luôn được Webometrics xếp thứ hạng cao trong các trường đại học ở Việt Nam [H9.09.04.20]

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Trường được đầu tư nâng cấp thường xuyên đã đáp ứng tốt cho công việc quản lý, chia sẻ thông tin từ đó hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Tại những thời điểm SV đăng ký HP ở đầu mỗi học kỳ, số lượng truy cập lớn nên hệ thống đôi lúc bị quá tải.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, TTTT&QTM sẽ đánh giá và thực hiện việc phân nhóm đăng ký HP hợp lý hơn nữa để tránh tình trạng quá tải này.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường ĐHCT đã ban hành nhiều quy định, nội quy thể hiện rõ các yêu cầu, tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường theo quy định hiện hành như: nội quy, quy định đảm bảo an toàn hoạt động giảng dạy, NCKH; quy định về nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT; quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng PTN, PTT; quy định về việc sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong Trường ĐHCT,...[H8.08.05.03], [H7.07.05.01], [H9.09.05.01]. Nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Nhà trường quan tâm như việc thiết kế các lối đi riêng, khu vực vệ sinh riêng,...[H9.09.05.00], [H9.09.01.01], [H9.09.01.02]. Các quy định về an toàn vệ sinh

thực phẩm, an toàn bảo hộ lao động cũng được quy định thông qua nội quy căn tin, các hướng dẫn thực hiện công tác an toàn bảo hộ và trang bị bảo hộ lao động cho viên chức và người lao động của Trường [H8.08.05.03(4), (7)], [H9.09.05.02]. Về công tác PCCC, Trường đã ban hành quy định về phòng cháy và chữa cháy trong khuôn viên Nhà trường cũng như hướng dẫn chi tiết cho công tác PCCC thể hiện trong các nội quy, hướng dẫn [H8.08.05.03(3), (7), (8)], [H9.09.05.03].

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được Trường ĐHCT triển khai thực hiện thông qua những hoạt động định kỳ, công việc cụ thể. CSVN, môi trường cảnh quan được thiết kế, xây dựng thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh. Các khu hành chính, nhà học đều được vệ sinh hằng ngày bởi NV của Trường hoặc công ty dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp [H9.09.05.04]. Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm cho viên chức, người lao động và NH nhằm tầm soát bệnh, đảm bảo sức khỏe, trường hợp SV khuyết tật, có vấn đề về sức khỏe, sẽ được tư vấn riêng theo danh sách [H8.08.05.04], [H9.09.05.05], [H9.09.05.06]. Nhà trường cũng thành lập Trạm Y tế của Trường để bố trí bác sĩ khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, cấp cứu và cấp thuốc miễn phí cho công chức, viên chức, người lao động và NH [H9.09.05.07]. Hằng năm, Công Đoàn Trường đã vận động thực hiện tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động với nội dung, kế hoạch hướng dẫn thực hiện cụ thể, có kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả [H9.09.05.08]. Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn vệ sinh lao động cũng như công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm ở các căn tin trong khuôn viên Nhà trường cũng thường xuyên được tổ chức thực hiện [H9.09.05.09], [H8.08.05.06]. Việc triển khai công tác PCCC cũng được Nhà trường thực hiện thường xuyên. Trường ĐHCT đã thành lập đội phòng cháy và chữa cháy với nhiệm vụ kiểm tra cơ sở, phòng cháy, chữa cháy, góp phần bảo vệ tài sản chung của toàn trường. Các nội quy, biển cấm, chuông báo cháy, bình chữa cháy và hướng dẫn sử dụng... được Nhà trường trang bị đầy đủ. Bên cạnh đó, Trường cũng phối hợp phòng cảnh sát PCCC địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn, diễn tập PCCC; đề cử NV tham gia các khóa tập huấn về quản lý và sử dụng an toàn PTN; thường xuyên kiểm tra, đánh giá công tác đảm bảo an toàn cháy, nổ ở đơn vị [H9.09.05.10], [H8.08.05.07].

Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ SV về chất lượng công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe và an toàn nhằm cải tiến hiệu quả công việc. Kết quả khảo sát cựu SV ngành KTXD nhận được $M \pm SE = 3,69 \pm 0,81$ về tiêu chí “Môi trường xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH”.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ văn bản, quy định tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe đồng; các quy định, tiêu chuẩn được khai thực hiện trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa được thể hiện rõ qua các văn bản ban hành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trường ĐHCT có chính sách quan tâm nhiều hơn nữa đến cầu đặc thù của người khuyết tật và sẽ thể hiện rõ trong các văn bản có liên quan.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHCT đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp; hệ thống thư viện và các nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng, thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Ngành KTXD có đủ các PTN và PTH với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống CNTT của Trường được đầu tư nâng cấp thường xuyên đã đáp ứng tốt cho công việc quản lý, chia sẻ thông tin từ đó hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Nhà trường đã ban hành đầy đủ văn bản, quy định tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe đồng; các quy định, tiêu chuẩn được khai thực hiện trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại về CSVC cần được khắc phục trong thời gian tới như: TTHL chưa có một số máy tính cài đặt các phần mềm chuyên ngành cho ngành KTXD; một số trang thiết bị thực tập trong PTN chưa được cập nhật và bổ sung. Phần lớn trang thiết bị phục vụ đào tạo, thiết bị phục vụ NCKH còn hạn chế; tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký HP đôi lúc vẫn còn; các chính sách đặc thù cho khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT TĐG Tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,40.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng là một trong các mục tiêu hàng đầu của Trường ĐHCT hiện nay. Vì vậy, việc thiết kế và phát triển CTDH rất được chú trọng và căn cứ vào thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ. Mặc khác, việc thiết kế và phát triển được thực hiện theo quy trình của Trường. Bên cạnh đó việc rà soát đánh giá, cải tiến thiết kế và phát triển CTDH cũng được thực hiện định kỳ. Trong quá trình triển khai các chương trình, GV BM KTXD cùng Nhà trường luôn chú ý đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định. Nhà trường cũng khuyến khích các GV mạnh dạn áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Song song đó, nhà trường thiết kế và tạo điều kiện cho các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích và xây dựng cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BQL được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

1. Mô tả

Trường ĐHCT theo định kỳ ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường, trong đó khảo sát lấy ý kiến các BLQ là một trong các yếu tố quan trọng nhằm thực hiện ĐBCL [H4.04.01.01(1,2)]. Các CTDH và hệ thống CTĐT của nhà trường thường xuyên được đánh giá, kiểm tra bởi nhà trường thông qua quy trình kiểm định nội bộ CTĐT, tương tự, các bước thực hiện công việc của nhà trường cũng được thể hiện đầy đủ qua các quy trình hoạt động của nhà trường [H5.05.01.04]. Bên cạnh đó, việc thu nhận ý kiến BLQ qua hình thức trực tuyến hoặc văn bản qua việc ban hành các quyết định được thực hiện bởi TTQLCL [H10.10.01.01] , theo phần mềm hệ thống quản lý của Trường [H5.05.04.02] kèm theo Quyết định ban hành về lấy ý kiến các BQL năm 2015 [H10.10.01.02] và theo kế hoạch xét bằng tốt nghiệp theo các năm 2017 đến 2021 [H10.10.01.03(1-5)] và các phiếu khảo sát [H10.10.01.04].

Thông tin phản hồi của các BLQ được thu thập đầy đủ gồm nội dung về CTĐT từ thông tin phản hồi của SV tốt nghiệp [H1.01.01.07(1-5)] hoặc CSV [H1.01.01.16(1,2)]. Trường ĐHCT đã ban hành Quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh CTDH theo định hướng tiếp cận năng lực

[H10.10.01.05] đề hướng đến việc phát triển năng lực của NH theo quy định số 4612/BGDĐT-GDTrH của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 03/10/2017 về chương trình giáo dục THPT được Trường thông qua theo Biên bản phiên họp hội đồng ĐBCL Trường ĐHCT mở rộng phiên họp lần thứ 3[H10.10.01.06].

TTQLCL báo cáo tổng kết hàng năm về công tác ĐBCL nhằm điều chỉnh CTĐT ở cấp trường [H10.10.01.07(1-5)]. Thông qua các cuộc họp của hội đồng Khoa và BM, các ý kiến được lựa chọn để điều chỉnh CDR, khung CTDH đối với ngành đào tạo KTXD ở năm 2019 [H1.01.01.09(1,2)].

2. Điểm mạnh

Trường có Trung tâm Quản lý chất lượng (TTQLCL) cùng các đơn vị đào tạo, các đơn vị hỗ trợ và các Tổ ĐBCL cùng phối hợp thực hiện công tác ĐBCL. Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế, điều chỉnh CTDH từ các BQL qua các văn bản bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ phản hồi của NH đang học tập về hoạt động dạy học chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Tăng tỷ lệ NH phản hồi ý kiến bằng cách yêu cầu GV phụ trách HP khuyến khích NH phản hồi nhiều hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Thông qua quy trình xây dựng CTĐT 8 bước quy định trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ký ngày 16/04/2015 [H2.02.01.03] và được trình bày ở Bảng 10.1 – Phụ lục 5, CTDH của ngành KTXD được thiết lập bởi quy trình chuẩn của Trường ĐHCT dựa trên các quy định của BGD&ĐT.

CTDH ngành KTXD được đã thiết lập một cách rõ ràng và được định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Từ ý kiến các BLQ từ những năm 2016 đến nay từ NH [H3.03.02.02(1-5)], NTD [H1.01.01.08(1,2)], cựu SV [H1.01.01.16(1,2)], thực hiện khảo sát GV về các nội dung liên quan đến CTĐT ngành KTXD [H1.01.01.17(1,2)], GV của BM rà soát CĐR và các phương pháp, nội dung đảm bảo đạt CĐR từ từng đề cương các HP, bài giảng và giáo trình. Việc xác định CTDH, thiết kế và phát triển CTDH được các tiểu ban chuyên môn có nhiệm vụ đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH [H1.01.01.04(3)]. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành KTXD được xây dựng theo quy trình chuẩn của BGDĐT, đáp ứng tốt mong đợi của NH và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H10.10.01.07(1-5)].

Nhằm điều chỉnh, rà soát và cải tiến tốt nhất CTĐT cũng như quy trình thiết kế CTDH trong mỗi lần điều chỉnh Trường ĐHCT thành lập các tổ thư ký và tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04 (3)], luôn thực hiện báo cáo tổng kết công tác ĐBCL và phương hướng theo từng năm [H10.10.01.07(1-5)]. Tổ điều chỉnh đề xuất cải tiến CTDH, sau đó Hội đồng Khoa thảo luận và thống nhất thông qua Biên bản họp Hội đồng Khoa và Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.09(1,2)].

2. Điểm mạnh

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp với Nhà trường với sự tham gia góp ý của các BLQ như GV, NTD, cựu SV và SV.

3. Điểm tồn tại

Trong một số báo cáo khảo sát do Khoa/BM thực hiện phục vụ thiết kế, phát triển và điều chỉnh CTDH chưa phân tích sâu để có thể đưa ra những đề xuất phù hợp làm cơ sở cho việc thiết kế, phát triển và điều chỉnh CTDH thuận lợi và hiệu quả. CTDH chưa thay đổi kịp theo tốc độ phát triển và nhu cầu của xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTXD đẩy mạnh việc liên hệ và thu thập ý kiến từ các BLQ và thực hiện theo kế hoạch cải tiến CTDH để kịp thời cải tiến và cần phân tích sâu sát với thực tế hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR

1. Mô tả

Sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH với CDR được Trường ĐHCT đảm bảo thông qua việc ban hành quy định, kế hoạch thực hiện và rà soát và đánh giá thường xuyên.

Quá trình dạy và học được quy định và kiểm soát chặt thông qua quy chế tổ chức và hoạt động và quy định hoạt động ĐBCL của Trường ĐHCT [H4.04.01.01(1-2)]. Hoạt động ĐBCL chịu sự quản lý trực tiếp từ Hội đồng ĐBCL gồm Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng và được TTQLCL [H10.10.01.01] điều phối. Các tổ ĐBCL ở các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên sự tương thích và phù hợp của CTDH với CDR thông qua kế hoạch xét tốt nghiệp đại học và CĐ [H10.10.01.03(1-4)]. Trường ban hành quyết định thành lập tổ ĐBCL ở cấp Khoa [H10.10.03.01(1-2)]. Công tác phân công, kiểm tra hoạt động dạy học được quy định trong quy chế học vụ [H5.05.02.01(1-5)]. Bên cạnh đó, hoạt động học của NH được kiểm soát bởi Phòng đào tạo, Phòng công tác SV, và đội ngũ CVHT [H5.05.02.07(1-3)]. Ngoài ra, hoạt động giảng dạy các HP thực tập thực hành được kiểm soát bởi trưởng PTN và phòng tài chính [H10.10.03.02(1-3)].

Thông tin liên quan đến hoạt động kiểm tra, rà soát, và đánh giá KQHT của NH được cung cấp trong đề cương môn học [H1.01.01.03(1,2)], quy trình đánh giá KQHT và rèn luyện [H5.05.01.04], và quy chế học vụ [H5.05.02.01(3,4)]. GV thực hiện cập nhật ĐCCT HP phù hợp theo hướng dẫn điều chỉnh viết ĐCCT [H2.02.01.06(1-2)] áp dụng quy chế và ĐCCT mẫu do Trường ĐHCT ban hành. Hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo lịch công tác và kế hoạch hoạt động hàng tuần/tháng của trường [H10.10.03.03] và thời khóa biểu cụ thể cho từng GV và NH [H10.10.03.04]. Công tác coi thi cuối mỗi học kỳ được giám sát bởi khoa [H10.10.03.05] thực hiện theo các quyết định về việc ban hành quy trình về công bố

điểm thi HP và phúc khảo bài thi HP [H10.10.03.06 (1,2)].

Hoạt động đánh giá NH của GV được thực hiện vào cuối mỗi học kỳ thông qua hệ thống câu hỏi bám sát CDR của HP và CTĐT. Công tác ra đề thi được thực hiện theo hướng dẫn của Phòng đào tạo với thang chuẩn theo Bloom [H5.05.03.07]. Công tác ra đề thi và chấm thi được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, và chính xác được quy định cụ thể trong các văn bản về việc giám sát hoạt động ra đề, coi thi [H5.05.01.10; H5.05.01.11; H5.05.01.12].

Công tác QLCL được TTQLCL thực hiện thường xuyên thông qua báo cáo tổng kết thường niên và đề xuất phương hướng thực hiện công tác ĐBCL [H10.10.01.07 (1-5)]. Ngoài ra, trên cơ sở phân tích thống kê kết quả khảo sát ý kiến phản hồi trực tuyến của NH về hoạt động giảng dạy của GV [H3.03.02.02(1-2)], hoạt động dạy và học được quy định trong CTDH được kịp thời điều chỉnh nhằm đảm bảo tính tương thích cao nhất với CDR.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện đúng quy định và được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

3. Điểm tồn tại

Việc GV được trao toàn quyền thực hiện công tác dạy học, kiểm tra, và đánh giá KQHT đôi khi gây bất lợi cho công tác kiểm tra giám sát, dễ dẫn đến hiện tượng thiếu nghiêm túc. Việc phân tích đánh giá trong một số biên bản tổng hợp các buổi sinh hoạt chuyên môn đánh giá về hoạt động giảng dạy của GV chưa được sâu sắc, số HP được đánh giá và điều chỉnh chưa nhiều nên những khuyến nghị để cải tiến trong giảng dạy, đánh giá NH chưa thật thuyết phục.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT không ngừng cải tiến quy trình kiểm soát công tác dạy học, kiểm tra, và đánh giá KQHT của NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Các kết quả NCKH được thực hiện bởi đội ngũ GV được sử dụng hiệu quả trong cải tiến việc dạy và học. Bên cạnh việc ghi nhận số lượng đề tài NCKH của CB không ngừng tăng trong giai đoạn 2016-2021 [H6.06.07.03(1-6)], các kết quả NCKH của BM. KTXD là một phần tài liệu quan trọng được sử dụng trong biên soạn, cập nhật giáo trình và tài liệu học tập được thiết kế cho CTĐT [H4.04.02.10], các bài báo khoa học của SV BM KTXD từ năm 2016 đến 2021 [H4.04.03.09] và xuất bản trên các tạp chí chuyên ngành [H4.04.03.10]. Ngoài ra, các kết quả NCKH cũng được tổng hợp dưới dạng báo cáo seminar học thuật [H6.06.01.20(1,2)] có chất lượng được đánh giá theo tiêu chí cụ thể về nhận xét báo cáo Seminar, Biên bản họp Hội đồng khoa học về thực hiện Seminar [H10.10.04.01(1,2,3)] được Trường ĐHCT ban hành theo [H6.06.06.01]. Đặc biệt, trong số các kết quả NCKH được công bố, một số công trình của GV [H6.06.06.05]) và SV [H10.10.04.02] nhận được những thành tích đáng khích lệ.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV có đánh giá đúng vai trò của NCKH đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy. Năng lực nghiên cứu của đội ngũ GV không ngừng được nâng cao. Ngoài ra, hoạt động NCKH nhận được sự ủng hộ và quan tâm đặc biệt từ trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài, sản phẩm NCKH các cấp của GV BM KTXD trong 5 năm qua được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH, để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng và vị trí của Khoa/BM.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần mở rộng các chính sách hỗ trợ và khuyến khích đội ngũ CB, GV đề xuất, đấu thầu đề tài NCKH các cấp, có nhiều công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, để làm cơ sở thúc đẩy sự gắn kết giữa NCKH với công tác GD&ĐT của Nhà trường. Bên cạnh việc không ngừng nâng cao năng lực nghiên cứu

trong GV, BM KTXD luôn tranh thủ các cơ hội hợp tác nghiên cứu tiềm năng, đặc biệt có yếu tố nước ngoài.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Căn cứ theo quy trình đánh giá KQHT và rèn luyện [H5.05.01.04] và các hoạt động hỗ trợ SV của Phòng Công tác sinh viên trong quá trình theo học tại Trường [H8.08.04.08(2)]. Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường ĐHCT dành cho ngành KTXD được cung cấp khá tiện ích thông qua cổng thông tin thông báo các dịch vụ CNTT hỗ trợ người dùng [H10.10.05.01]. Thông qua cổng thông tin trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV [H8.08.04.08], NH dễ dàng tiếp cận cơ hội thành công lớn sau khi ra trường. Ngoài ra, việc ban hành Quyết định ban hành quy định về công tác CVHT [H8.08.03.01] và Quyết định cử CVHT [H8.08.03.02(1-6)] thể hiện sự quan tâm sâu sát đến NH trên phương diện mọi mặt trong cả học tập lẫn sinh hoạt. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến thường xuyên dựa trên báo cáo tổng kết công tác ĐBCL từ Trung tâm QLCL [H10.10.01.07 (1-5)].

Chất lượng dịch vụ và tiện ích của Nhà trường không ngừng được chú trọng đầu tư và cải tiến, điển hình như việc phê duyệt và thực hiện thành công Kế hoạch nâng cấp hệ thống wifi Trường ĐHCT [H9.09.04.13(1,2)]. Đặc biệt, Kế hoạch nâng cấp toàn diện Trường ĐHCT trở thành cơ sở đào tạo hiện đại sử dụng kinh phí ODA Nhật Bản [H10.10.05.02, H9.09.03.06(1-3)] ngoài việc góp phần quan trọng trong kế hoạch hoàn thành sứ mạng và mục tiêu của Trường mà còn khẳng định trách nhiệm phục vụ của Trường dành cho NH. KCN và BM KTXD đã triển khai thông báo lập kế hoạch mua sắm và sửa chữa tài sản hằng năm [H9.09.03.07(1-6)].

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đạt chất lượng, được đánh giá và cải tiến thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích (thư viện, PTN, hệ thống CNTT) chưa được bài bản; các phiếu khảo sát chưa thật sự bao phủ toàn diện các thông tin cần thu thập; chưa lượng giá các miền đo thông tin của các câu hỏi.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường nên nghiên cứu để xây dựng một bộ công cụ khảo sát đảm bảo tính khoa học, logic phù hợp đi kèm với quy trình đánh giá và các đối tượng được khảo sát để đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ đối với hoạt động đào tạo và NCKH và PVCD của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BQL có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi thông tin của các BLQ được xây dựng và thực hiện hiệu quả với vai trò chủ trì thuộc về TTQLCL và có sự tham gia của các tổ ĐBCL cấp đơn vị và các phòng ban liên quan [H10.10.01.01; H10.10.03.01(1,2)]. Nhằm mục đích kiện toàn công tác quản lý cơ chế phản hồi thông tin, Trường ĐHCT đã ra các Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHCT [H4.04.01.01(1,2)] và Quyết định ban hành về lấy ý kiến các BQL [H10.10.01.02, H10.10.06.01].

Trường cũng phối hợp với TTQLCL trong các đợt khảo sát, nghiên cứu các kết quả và báo cáo khảo sát [H1.01.01.07(1-6)] để có các điều chỉnh và cải tiến trong hoạt động đào tạo [H3.03.03.02]. Đại diện các BLQ của đơn vị được tham gia đóng góp ý kiến thông qua hoạt động lấy ý kiến NH [H10.10.01.04]. Thông qua các cuộc họp giao ban KCN đã triển khai và rút kinh nghiệm trong từng giai đoạn [H10.10.06.02(1-2)]. Thông qua nội dung Biên bản phiên họp hội đồng ĐBCL Trường ĐHCT mở rộng phiên họp lần thứ 3 [H10.10.01.06], Trường ĐHCT cũng ra Quyết định về việc Công bố quy trình công tác tại Trường ĐHCT - Quy trình liên quan đến đánh giá KQHT [H5.05.01.04]. BM KTXD tiến hành khảo sát, phân tích, và tiếp thu ý kiến đánh giá

của CSV về CTĐT ngành KTXD [H1.01.01.16(1-2)] làm cơ sở cho công tác cải tiến cơ chế phản hồi.

2. Điểm mạnh

Các quy trình và cơ chế phản hồi từ các BQL được rà soát và cải tiến liên tục. Từ năm 2015, chuyển từ khảo sát bằng giấy sang khảo sát trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV; Từ năm 2020 bổ sung Quy trình khảo sát tình hình việc làm SVTN. Năm 2017 Nhà trường đã triển khai ứng dụng hệ thống khảo sát qua email. BM KTXD những năm gần đây đã tiến hành khảo sát trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và NH về việc cải tiến CTDH bằng hình thức như facebook, email, đăng thông tin trên website BM.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường phân công TTQLCL phối hợp với các đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các loại khảo sát với các mục tiêu khác nhau. Trong đó khảo sát cho phát triển CTDH, CDR, đề cương HP còn phụ thuộc nhiều vào các khoa/các BM. Vì vậy, kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các BQL trong một số trường hợp chưa đạt kết quả mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần có quy định, hướng dẫn chi tiết hơn, chặt chẽ hơn trong thu thập ý kiến phản hồi của các BQL cho việc phát triển CTĐT, nhất là thu thập ý kiến của NTD, cựu NH, các tổ chức xã hội nghề nghiệp ... để đảm bảo thông tin thu được thật sự hữu ích cho phát triển CTĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

GV BM KTXD có những điều chỉnh đúng đắn, kịp thời cho CTĐT và CTDH dựa trên cơ sở thông tin đa dạng từ nhiều kênh được thu nhận từ các phản hồi của BLQ. TTQLCT của trường ĐHCT luôn theo dõi và thu nhận phản hồi của các BLQ về hoạt động dạy, học và sự tương thích giữa CDR với hoạt động dạy – học. Quy trình thu nhận thông tin này được thiết lập rõ ràng, minh bạch, nhanh chóng và đa dạng là

nhờ hệ thống thông tin và đội ngũ CB chuyên trách tiếp nhận, điều chỉnh và cải tiến. Phản hồi nhanh chóng đến GV, quản lý Khoa và Ban giám hiệu là điều kiện để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy-học và quản lý. Bên cạnh đó, NCKH của SV và CB thuộc BM KTXD cũng như thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị được áp dụng và phát triển chất lượng của CTĐT ngành KTXD. Hệ thống thư viện, PTN và dịch vụ tiện ích cũng làm đảm bảo cho sự thành công của CTĐT và CTDH. Tuy nhiên việc tỉ lệ phản hồi của NH lên hoạt động giảng dạy và CTĐT chưa cao.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT TĐG Tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Trong nhiều năm qua, nguồn SV đầu vào của ngành KTXD luôn thuộc nhóm cao trong số các ngành kỹ thuật của KCN nói riêng và của Trường ĐHCT nói chung. Trong công tác ĐBCL, Trường ĐHCT không những xem trọng kết quả đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện mà còn đặc biệt quan tâm đến kết quả đầu ra. Kết quả đầu ra là cơ sở quan trọng trong việc cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động ĐBCL, được đánh giá dựa vào mức độ đạt được của CĐR như: tỉ lệ NH tốt nghiệp và tỉ lệ NH thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của NH và mức độ hài lòng của các BQL.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trên website của Trường ĐHCT (<https://www.ctu.edu.vn/>) có trang bị phần mềm được phân quyền theo các cấp quản lý để các đơn vị quản lý đào tạo giám sát, theo dõi KQHT theo từng HP, xét tốt nghiệp hay thông tin về cảnh báo học vụ của NH, nhằm kịp thời đưa ra phương hướng giải quyết thích hợp. Các quy định về xét tốt nghiệp, nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học và buộc thôi học hiện hành được hướng dẫn theo Quyết định số 1813/QĐ-ĐHCT ngày 18/06/2021 về quy chế học vụ của Trường ĐHCT [H5.05.02.01]. Danh sách và quyết định NH bị cảnh báo học vụ [H8.08.03.10], quyết định tốt nghiệp [H8.08.03.12] và Quyết định xóa tên SV [H11.11.01.01] cũng được cập nhật đầy đủ và chính xác định kỳ hàng năm.

Bộ môn KTXD cũng luôn chủ động cập nhật tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học của NH, kết quả thống kê trong 5 khóa học gần nhất được trình bày ở Bảng 11.1 của Phụ lục 5. Kết quả thống kê cho thấy, tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng và sớm tiến độ trung bình của 5 khóa học gần nhất là 61,8%. Tỉ lệ này tuy ở mức tương đối nhưng vẫn chưa như kỳ vọng. Tỉ lệ thôi học trung bình của NH trong 5 khóa gần nhất dao động từ 5,6% đến 12,3% và tỷ lệ NH thôi học giữa các khóa không có sự biến động đáng kể. Dựa vào kết quả đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học trung bình giữa các ngành xây dựng (gồm các ngành KTXD, KTXD Công trình Giao thông và KTXD Công trình thủy) thuộc

Khoa CN trong 5 khóa tốt nghiệp gần nhất [H11.11.01.02] (xem Bảng 11.2 - Phụ lục 5) có thể thấy tỉ lệ tốt nghiệp của NH ngành KTXD ở mức tương đối cao trong khi tỉ lệ thôi học ở mức thấp nhất so với NH ở các ngành KTXD Công trình Giao thông và KTXD Công trình thủy. Đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học của NH ngành KTXD ở Trường ĐHCT và một số Trường khác trong khu vực cũng được thực hiện để làm cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo (Bảng 11.3 - Phụ lục 5). Kết quả đối sánh cho thấy tỉ lệ tốt nghiệp của NH ngành KTXD ở Trường ĐHCT ở mức cao hơn so với ở các Trường khác trong khu vực. Ngược lại, tỉ lệ thôi học của NH ngành KTXD ở Trường ĐHCT ở mức thấp nhất so với tỉ lệ thôi học ở các Trường khác trong khu vực.

Trường ĐHCT thực hiện tốt việc giám sát tỉ lệ NH tốt nghiệp, thôi học thông qua các đơn vị quản lý. Phòng Đào tạo là đầu mối quản lý về học tập, giám sát cập nhật KQHT và theo dõi tình hình tốt nghiệp của NH. Phòng Công tác sinh viên là đầu mối quản lý NH, giám sát, cập nhật tình hình NH bảo lưu, cảnh báo học vụ hay buộc thôi học. Trợ lý giáo vụ về đào tạo và công tác SV của KCN là đầu mối liên hệ giữa NH, đơn vị với các phòng ban có liên quan [H7.07.01.02]. CVHT được chọn từ các CB giảng dạy có kinh nghiệm trong công tác giáo dục đào tạo, có điều kiện tham gia hỗ trợ các hoạt động của SV. Nhiệm vụ của CVHT theo Quyết định 3873/QĐ-ĐHCT là nắm bắt tình hình cụ thể của lớp; kịp thời tư vấn, hỗ trợ, SV trong quá trình học tập và rèn luyện; đánh giá kết quả rèn luyện, xử lý và báo cáo các vấn đề với cấp trên, đề xuất về khen thưởng, kỷ luật, xét tốt nghiệp, học bổng, v.v. [H8.08.03.01].

Nhằm mục đích tăng tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn và giảm tối đa tỷ lệ thôi học, nhà trường thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động như: Các chương trình hỗ trợ, chào đón tân SV, hoạt động ngoại khóa, hội thao, hội thảo để tăng tính năng động, tinh thần đoàn kết, tình yêu nghề nghiệp [H4.04.01.06], [H8.08.04.05]; thường xuyên kêu gọi học bổng cho NH có hoàn cảnh khó khăn, kịp thời hỗ trợ NH nhận trợ cấp xã hội hay vay vốn tại ngân hàng [H8.08.04.02], [H8.08.04.03]; thông qua các hình thức khác nhau để đẩy mạnh công tác giới thiệu việc làm cho NH [H11.11.01.04]. Tuy nhiên, công tác này cũng gặp một số khó khăn đáng kể như CVHT không thể kịp thời xử lý các trường hợp NH bỏ học, bỏ thi bất ngờ, không có lý do.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có các quy định, quy trình cụ thể và hệ thống quản lý hỗ trợ kịp thời để xác lập, giám sát tỉ lệ NH tốt nghiệp và thôi học nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. CVHT có tinh thần trách nhiệm cao và theo sát tình hình học tập và hoàn cảnh của NH để tư vấn và kịp thời hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Công tác theo dõi, tìm hiểu thông tin KQHT của NH đôi khi gặp phải một số khó khăn, đặc biệt đối với việc bỏ buổi học, thực tập hay bỏ thi HP của NH. Việc thu thập dữ liệu đối sánh với các cơ sở ngoài trường còn gặp nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, BM KTXD tổ chức định hướng nghề nghiệp rõ ràng cho NH từ khi mới nhập học; tăng cường các biện pháp hỗ trợ việc làm cho NH, hợp tác với các doanh nghiệp đưa NH đến thực tập trong quá trình học tập. Trường ĐHCT đẩy mạnh liên kết với các cơ sở ngoài trường nhằm tăng cường công tác đối sánh, làm cơ sở để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTXD là 4,5 năm (09 học kỳ). Sau khi hoàn tất tổng số TC theo quy định và yêu cầu của CTĐT, NH có thể tốt nghiệp. Tùy theo khả năng học tập mà NH có thể tốt nghiệp sớm hơn 4,5 năm hoặc chậm tiến độ hơn. Thời gian cho phép tối đa để hoàn thành chương trình là 8 năm theo quy chế học vụ của Trường ĐHCT. Đối sánh với CTĐT của ngành KTXD ở một số trường Đại học khác nhận thấy đây là thời gian thỏa đáng để NH có thể kéo dài việc học vì nhiều lý do. Trong một năm học, nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp cho NH 03 lần và sau 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định tốt nghiệp, NH sẽ được nhận bằng [H5.05.02.01]. Theo kết quả thống kê ở Bảng 11.1 và 11.4 (Phụ lục 5), có 61,8% số NH hoàn thành

chương trình học đúng và sớm tiến độ. Tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm tiến độ trung bình là 9,8%, biến động từ 6,6% đến 21,8% tùy từng khoá [H8.08.03.05]. Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của NH ngành KTXD là 71,6%.

Khi mới nhập học, NH được CVHT tư vấn lập kế hoạch học tập riêng cho từng năm học, kế hoạch học tập này có thể linh động điều chỉnh ở từng học kỳ tùy theo thực lực, điều kiện và tình hình học tập thực tế của mỗi NH. [H11.11.02.01], [H08.08.04.01]. NH có thể tốt nghiệp chậm tiến độ, thường có nhiều lý do khác nhau tuy nhiên phần lớn liên quan đến KQHT kém, vấn đề và khó khăn cá nhân (sức khỏe, hoàn cảnh gia đình...). Biện pháp để hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập là nhà trường thường xuyên linh động mở thêm các nhóm HP có nhiều NH còn nợ vào các năm học thứ 3 và thứ 4; Phê duyệt cho NH có thể hoàn thành các HP chuyển đổi, HP tương đương khi không đủ số lượng NH để mở thêm lớp HP. NH cũng có cơ hội trả nợ các HP chưa đạt thông qua việc đăng ký học kỳ 3 (học kỳ hè). Các hoạt động trên góp phần giúp NH giảm số thời gian tốt nghiệp trung bình, đảm bảo NH ra trường đúng hạn [H11.11.02.02].

Trường có tổ chức đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp; Kịp thời nhắc nhở, thông báo tới NH bị chậm tiến độ, bị cảnh báo học vụ, nợ HP, chưa hoàn thành chương trình học [H8.08.03.10]. Căn cứ vào quy định của BGDDT, Trường ĐHCT đã triển khai đào tạo theo hệ thống TC từ khóa 33 đến nay. Ưu điểm của việc học theo hệ thống TC là NH có thể tốt nghiệp sớm hơn tiến độ tùy theo năng lực và điều kiện cụ thể của từng NH ở từng thời điểm cụ thể. Nó giúp NH có thể chủ động được thời gian cũng như việc học tập của mình [H3.03.01.01], [H8.08.03.05].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, giám sát và đối sánh để cải tiến cho phù hợp. Trường ĐHCT thường xuyên giám sát tiến độ học tập của NH và có nhiều biện pháp hỗ trợ NH để đảm bảo tiến độ. NH có kế hoạch học tập rõ ràng ngay từ đầu, có thể điều chỉnh cho phù hợp theo từng thời điểm và có ý thức cố gắng để đảm bảo tiến độ học tập.

3. Điểm tồn tại

Bộ môn KTXD chưa tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp của NH theo định kỳ hàng năm. Một số ít NH chưa chủ động trong kế hoạch học tập của các nhân, hoặc tạm hoãn việc học dành thời gian để phụ giúp gia đình do hoàn cảnh khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTXD tiến hành đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp cho NH, nhằm hạn chế tối đa việc tốt nghiệp không đúng thời hạn. Hàng năm, Trường ĐHCT tăng cường hệ thống giám sát nhằm kịp thời giúp NH bám sát thời gian đào tạo của ngành học.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Kể từ năm 2016 đến nay, mỗi năm Trường ĐHCT đều tiến hành khảo sát về tình trạng việc làm của NH sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.01(1-6; 8-10)]. Các thông tin chính thu thập từ năm 2016 đến nay bao gồm có việc làm hay chưa có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác. CVHT là người trực tiếp liên hệ NH để khảo sát qua nhiều kênh thông tin khác nhau [H11.11.03.01(7)]. KCN phân tích và báo cáo kết quả khảo sát và gửi các báo cáo về trường để nộp cho BGDDĐT [H08.08.01.04]. Năm 2016, Trường ĐHCT đã tổ chức Hội nghị khảo sát tình hình việc làm của NH tốt nghiệp. Trường ĐHCT đã đưa ra những đề xuất để việc khảo sát tình hình việc làm của NH tốt nghiệp được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả cao [H11.11.03.04]. CB được phân công khảo sát tình hình việc làm của NH được TTQLCL tổ chức các hoạt động tập huấn để việc khảo sát đạt kết quả tốt [H11.11.03.03].

Kết quả khảo sát tình hình việc làm của NH sau 1 năm tốt nghiệp giai đoạn 2016 - 2021 như trình bày ở Hình 11.1 (Phụ lục 4) cho thấy tỷ lệ trung bình có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của NH ngành KTXD là 93,1% (dao động từ 87,9% đến 97,7%). Tỷ

lệ NH có việc làm tăng mạnh trong những năm gần đây, nguyên nhân do chất lượng đầu vào những năm gần đây khá cao; cùng với sự quan tâm, phối hợp của bộ phận ĐBCL và KCN trong việc phân tích, đối sánh nhằm tìm ra giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo. Hơn nữa, kết quả khảo sát tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành KTXD từ 2016 đến 2021 (Bảng 11.5 - Phụ lục 5) cũng cho thấy rằng tỉ lệ NH ngành KTXD có việc làm sau khi tốt nghiệp chiếm tỉ lệ tương đối cao (khoảng 88 - 98%) trong đó nhóm có việc làm ở khu vực tư nhân chiếm phần lớn. Khi đối sánh với các ngành kỹ thuật khác của Khoa CN (Bảng 11.7 - Phụ lục 5) thì tỉ lệ này vẫn nằm ở mặt bằng chung của cả khoa. Vẫn còn một số ít NH ngành KTXD chưa có việc làm (một số tiếp tục học tập nâng cao trình độ), tỉ lệ này nằm ở mức bình quân so với các ngành khác trong Khoa CN (xem Bảng 11.6 - Phụ lục 5). Việc đối sánh tỉ lệ có việc làm của NH ngành KTXD ở Trường ĐHCT và một số trường khác cũng được thực hiện (Bảng 11.8 - Phụ lục 5). Kết quả đối sánh cho thấy tỉ lệ NH ngành KTXD có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp ở mức tương đối cao so với mặt bằng chung. Tỉ lệ NH ngành KTXD Trường ĐHCT phản hồi khảo sát cao làm tăng thêm độ tin cậy của kết quả khảo sát.

Một số nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng tìm việc của NH được xác định bởi BM KTXD như: nguồn nhân lực cung ứng lao động lớn hơn nhu cầu của thị trường, NH vẫn còn chưa năng động trong công tác tìm doanh nghiệp, việc làm. Trong những năm gần đây, để nâng cao tỷ lệ tìm việc của NH đã tốt nghiệp, nhà trường đề xuất nhiều biện pháp: Chi tiêu tuyển sinh liên tục giảm theo quy định của BGDĐT để giảm nguồn cung cho thị trường lao động [H8.08.01.03]; tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, tập huấn kỹ năng mềm, giáo dục trải nghiệm cho NH. Trường ĐHCT phối hợp với KCN và BM KTXD tăng cường trao đổi NH với một số trường nước ngoài nhằm tăng cơ hội tìm học bổng du học cho NH sau khi tốt nghiệp [H4.04.03.04]. Trong năm 2018, Trường ĐHCT đã thành lập Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp cho NH [H8.08.04.07]; thành lập các kênh thông tin việc làm trên website chính của Trường, Khoa và BM, thường xuyên cập nhật các bản tin tuyển dụng; Đây là cổng thông tin quan trọng để NH tiếp cận với các NTD và ngược lại [H11.011.01.04].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ NH có việc làm được thiết lập, giám sát, đối sánh để cải tiến hợp lý hơn dựa

trên kết quả khảo sát hàng năm. Trường ĐHCT đã thực hiện những chính sách hỗ trợ tối đa trong công tác tìm việc của NH. Tỷ lệ NH có việc làm sau một năm tốt nghiệp cũng ở mức cao so với mặt bằng chung của các ngành kỹ thuật khác thuộc KCN.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập dữ liệu việc làm của ngành ở các doanh nghiệp và ý kiến NH được triển khai nhưng số lượng NH tham gia khảo sát việc làm sau tốt nghiệp chưa được như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Trường ĐHCT tiếp tục duy trì, tăng cường thu thập số liệu khảo sát việc làm của NH sau tốt nghiệp. Chia sẻ khảo sát đánh giá, định hướng, cơ sở dữ liệu việc làm giữa các trường và tìm hiểu nguyên nhân cụ thể ở nhóm NH chưa tìm được việc làm để đưa ra các giải pháp hỗ trợ tìm việc cũng như nghiên cứu bổ sung khối kiến thức thực hành phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của xã hội.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trường ĐHCT luôn quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khoa học công nghệ, trong đó có hoạt động NCKH cho năm học. KCN có bộ phận quản lý khoa học để theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của GV và NH. Các loại hình NCKH của NH bao gồm: Tham gia thực hiện đề tài NCKH dành cho SV; tham gia các hội thảo khoa học dành cho NH ở các cấp được tổ chức định kỳ; công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học; tham gia xét duyệt các giải thưởng khoa học công nghệ [H4.04.03.09], [H11.11.04.01], [H10.10.04.02]; NH có thể là thành viên tham gia các đề tài NCKH của GV làm chủ nhiệm, tham dự các buổi báo cáo seminar được tổ chức thường xuyên ở BM. Các loại hình NCKH của NH được xác lập hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHCT, của KCN, và CĐR của CTĐT [H1.01.01.14(2)].

Các hoạt động NCKH của NH đều có nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện. Nội dung nghiên cứu của các đề tài NCKH, bài báo khoa học được xét duyệt bởi tiểu ban chuyên môn do Trường ĐHCT thành lập [H11.11.04.01], [H04.04.03.09]. Trong quá triển khai thực hiện đề tài, nhà Trường đã đưa ra văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện đề tài [H04.04.03.01]. Trường ĐHCT thường xuyên gửi thông báo cho các trưởng khoa tiến hành việc kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện đề tài NCKH của NH, là một động lực giúp cho NH hoàn thành việc NCKH của mình đúng tiến độ [H06.06.04.08]. Định kỳ các khoa phải nộp báo cáo tình hình thực hiện đề tài về Phòng quản lý Khoa học nhằm đôn đốc việc thực hiện đề tài cũng như theo dõi, giám sát tiến độ và sản phẩm đạt được. Các cuộc họp hội đồng đánh giá đề tài NCKH, nhận xét báo cáo seminar của NH được thực hiện một cách khoa học nhằm đánh giá đúng trình độ năng lực của SV NCKH [H10.10.04.01]. CB giảng dạy luôn tích cực tham gia NCKH, đây là nền tảng vững chắc để thúc đẩy hoạt động NCKH trong NH. Thành tích NCKH của SV ngành KTXD luôn được quan tâm theo dõi và cập nhật thường xuyên [H10.10.04.02]. So với các ngành xây dựng khác của KCN (KTXD công trình thủy và KTXD công trình giao thông) thì tổng số lượng đề tài NCKH trong SV BM KTXD trong 5 năm gần đây ở mức cao nhất. Tổng số đề tài NCKH trong SV ngành KTXD chiếm khoảng 22% so với tổng số đề tài NCKH của SV của KCN (xem Bảng 11.9 - Phụ lục 5). Việc đối sánh số lượng và loại hình các hoạt động NCKH của NH ngành KTXD ở Trường ĐHCT và một số Trường khác trong khu vực cũng được thực hiện (Bảng 11.10 - Phụ lục 5). Kết quả đối sánh cho thấy số lượng NH ngành KTXD Trường ĐHCT tham gia NCKH cao hơn so với các trường khác; các loại hình NCKH của NH ngành KTXD Trường ĐHCT cũng đa dạng hơn.

Trong quy hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2030, nhiệm vụ khoa học công nghệ của Nhà trường tập trung vào 5 lĩnh vực: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; (3) Kỹ thuật công nghệ và CNTT – truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; (5) Phát triển kinh tế, thị trường [H4.04.01.03(2)]. Do đặc thù của ngành học, phần lớn các NCKH của SV thuộc BM KTXD tập trung vào các lĩnh 3, với điểm mạnh là các nghiên cứu cơ bản.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch phát triển NCKH SV rõ ràng, tập trung các hướng nghiên cứu có tính thực tiễn cao. Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động NCKH của SV. Đội ngũ GV của KCN có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu và giảng dạy với nhiều công trình khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín. Do đó, đây là những điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn SV NCKH.

3. Điểm tồn tại

Một số SV còn chưa hiểu rõ tầm quan trọng và lợi ích của việc NCKH nên chưa thật sự nhiệt huyết với hoạt động này. Ngoài ra SV còn thiếu tự tin trong NCKH nên số lượng tham gia không cao như mong đợi. Trường ĐHCT và KCN chưa thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH với các cơ sở giáo dục khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022 thực hiện việc tuyên truyền và định hướng ngay từ đầu khóa học cho NH về tầm quan trọng của NCKH, tạo động lực và tăng tỉ lệ NH tham gia NCKH trên tổng số NH của ngành học. Thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng NCKH của NH ngành KTXD với ngành này ở các trường đại học khác.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BQL được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Mức độ hài lòng của tất cả các đối tượng có liên quan là thước đo quan trọng cho chất lượng đào tạo. Cần phải có một hệ thống để thu thập và đo lường mức độ hài lòng của các BQL. Thông tin thu thập được cần phải được phân tích và sử dụng cho việc cải tiến CTĐT, cải tiến hệ thống thực hiện chất lượng và ĐBCL. Trường ĐHCT và KCN có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến của các BQL để từ đó nắm bắt thông tin phản hồi và cải tiến CTĐT phù hợp với nhu cầu thực tiễn [H10.10.01.02]. Việc lấy ý kiến phản hồi

của các BQL bao gồm: Sự hài lòng về CTĐT ngành KTXD và chất lượng của NH tốt nghiệp được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát 04 BQL gồm NTD, GV, CSV và NH

Đối với GV: hằng năm, BM KTXD đã khảo sát lấy ý kiến của GV tham gia giảng dạy chương trình KTXD [H1.01.01.17]. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các GV tham gia giảng dạy ngành KTXD đều hài lòng về CTĐT nhất là ở tính đáp ứng yêu cầu thực tiễn, cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành và khả năng đáp ứng nhu cầu về NCKH của NH được đáp ứng (xem Bảng 11.11 - Phụ lục 5). GV và chuyên viên của Khoa được mời dự các Hội nghị CB viên chức hàng năm giữa lãnh đạo Trường ĐHCT, lãnh đạo KCN với CB viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn đóng góp ý kiến của các CB trong việc hoạch định chính sách [H4.04.02.03]. Trường ĐHCT cũng đã thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của GV về hoạt động hỗ trợ của viên chức các khoa, phòng, viện, trung tâm, từ đó giúp Trường, Khoa và các đơn vị liên quan có sự đánh giá tổng thể và cần thiết về đội ngũ chuyên viên, NV hỗ trợ thông qua sự hài lòng của GV.

Đối với NTD: Trường ĐHCT, KCN và BM KTXD có rất nhiều kênh thông tin để khảo sát lấy ý kiến về mức độ hài lòng của NTD [H1.01.01.08]. Kết quả phản hồi của NTD (Bảng 11.12 - Phụ lục 5) cho thấy hầu hết các NTD đều khá hài lòng về MTĐT, thời lượng các môn chuyên ngành, nội dung CTĐT phù hợp với thị trường lao động. Cần được lưu ý hơn một số CĐR như năng lực sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn, năng lực tự học hay tự nghiên cứu. Việc thu thập ý kiến đánh giá của NTD bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế chưa được thực hiện đầy đủ theo định kỳ.

Đối với CSV: Nhà trường và Khoa chủ động lập kế hoạch và thực hiện khảo sát lấy ý kiến của CSV về CTĐT [H1.01.01.16]. Kết quả khảo sát (Bảng 11.13 - Phụ lục 5) cho thấy đa số CSV có sự hài lòng về kiến thức, kỹ năng và nghiệp vụ được đào tạo. Một số ý kiến cho rằng cần tăng thêm các kiến thức về kỹ năng mềm, kỹ năng thực hành, xử lý phần mềm và các kỹ năng về viết báo, NCKH.

Đối với NH: Hằng năm, nhà trường cũng đề ra các kế hoạch về việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy. Trong 6 năm qua, NH hài lòng về GV có nghiệp vụ sư phạm, nhiệt tình với SV chuẩn bị và tổ chức bài giảng cẩn thận, hỗ trợ SV trong giờ thực hành và thảo luận. Trong quá trình học, NH được tiếp cận hệ thống

CSVC của trường. Mức độ hài lòng của NH cũng được thu thập thông qua đối tượng là NH mới tốt nghiệp, khảo sát này được thực hiện theo định kỳ hằng năm [H1.01.01.07]. Kết quả khảo sát cho thấy, CTĐT từ khóa 40 được SV mới tốt nghiệp đánh giá chung tốt hơn so với các CTĐT trước đây [H10.10.01.03].

Dựa trên kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BQL, Trường ĐHCT và KCN đã tiến hành cải tiến chất lượng. Trường ĐHCT đã lập kế hoạch tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy. Đồng thời, nhà Trường đã thiết lập phần mềm hệ thống quản lý đào tạo, hệ thống lấy ý kiến trực tuyến, tạo điều kiện thuận lợi cho SV theo dõi KQHT, chủ động trong kế hoạch học tập và có ý kiến phản ánh khi cần thiết nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT [H5.05.04.02]. Tất cả các hoạt động lấy ý kiến của các BQL đều có công văn hướng dẫn và các biểu mẫu lấy ý kiến để thực hiện đồng bộ, thuận tiện cho việc đối sánh và cải tiến chất lượng [H10.10.01.04].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi, đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các BQL thường xuyên theo định kỳ nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Kết quả CDR của CTĐT ngành KTXD được các BQL đánh giá cao. Có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BQL, ý kiến phản hồi còn hạn chế so với số lượng phiếu gửi đi điều tra. Việc khảo sát lấy ý kiến của các BQL đối với NTD lao động chưa được thực hiện trên diện rộng, đặc biệt là phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường hơn mối quan hệ giữa Khoa với các cơ quan có nhu cầu tuyển dụng lao động liên quan đến ngành KTXD, mở rộng phạm vi khảo sát lấy ý kiến của các NTD lao động. BM KTXD tổ chức hội nghị hay buổi tọa đàm để trực tiếp lắng nghe ý kiến phản hồi của NTD, từ đó đánh giá chính xác và có kế hoạch cải tiến chương trình ngành KTXD thích hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Trường ĐHCT có hệ thống phần mềm quản lý, đội ngũ NV hỗ trợ NH và quy chế rõ ràng, có quy trình cụ thể để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và đảm bảo cho việc tốt nghiệp đúng tiến độ của NH. Trường ĐHCT luôn rất chú trọng đến công tác NCKH của NH, đa dạng về hình thức, phong phú về số lượng, hệ thống giám sát chặt chẽ, nguồn tài chính rõ ràng, NH có nhiều công bố trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế. Trường ĐHCT cũng có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi của các BQL và có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Tỷ lệ thôi học có xu hướng tăng trong các năm gần đây, chưa có nhiều đề tài NCKH ở lĩnh vực giáo dục, một số NH chưa tìm được việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. Chưa tổ chức được các hội nghị hay buổi tọa đàm để nghe ý kiến trực tiếp của NTD; chưa tổ chức đối sánh các kết quả đầu ra cùng ngành ở các trường đại học khác. Từ năm 2021, BM tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay tọa đàm theo định kỳ nhằm cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH ngành KTXD.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT TĐG Tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Công tác TĐG CTĐT là một khâu quan trọng trong hoạt động đánh giá CTĐT trong Trường ĐHCT. Đó là quá trình đơn vị thực hiện CTĐT tự xem xét, đánh giá trên cơ sở Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (Ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng BGDĐT) để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT làm cơ sở để Trường tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng được các mục tiêu đã đề ra và hoàn thành sứ mạng của đơn vị đối với xã hội và cộng đồng. Công tác TĐG CTĐT ngành KTXD đã được triển khai đúng theo hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT của BGDĐT. Trên cơ sở những nội dung trình bày ở phần mô tả, BM KTXD lập báo cáo những điểm mạnh, những điểm tồn tại và đề xuất kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTXD. Cụ thể như sau:

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành KTXD

Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành KTXD được điều chỉnh thường xuyên dựa trên ý kiến đánh giá của các BLQ. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường/Khoa CN và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng và đã nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm và triển vọng việc làm trong tương lai của NH tốt nghiệp. Các điều chỉnh của CĐR đều được tham khảo các ý kiến của BLQ. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR, BM đã chú trọng xem xét đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được thể hiện rõ ràng, đầy đủ thông tin cần thiết thuận lợi cho công tác quản lý và thực hiện CTĐT. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật và bổ sung về nội dung và hình thức. Việc tiếp cận CTĐT và các ĐCCT HP của ngành KTXD rất dễ dàng bằng nhiều hình thức khác nhau.

Chương trình dạy học ngành KTXD được thiết kế dựa trên CĐR và MTĐT nên đáp ứng tốt KQHT của NH. Mỗi HP trong CTDH đều đóng góp rõ ràng theo những kết quả mong đợi của CĐR. Các mục tiêu và CĐR của các HP đều được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT. ĐCCT của các HP được thiết kế rõ ràng theo đúng quy định.

CTDH và ĐCCT HP được thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ để đảm bảo tính chuyên môn và đáp ứng với nhu cầu, thực tiễn của xã hội.

Mục tiêu giáo dục của ngành KTXD được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ. Các hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phong phú và phù hợp đáp ứng tốt CĐR. Các hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phong phú và phù hợp đáp ứng tốt CĐR. Đội ngũ GV, NV thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm. Trường ĐHCT đã đầu tư CSVC cũng như kinh phí để khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức dạy học để giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR của CTĐT. ĐCCT các HP trong CTĐT thể hiện đa dạng các PPDH và có tác dụng thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy, sáng tạo, giải quyết vấn đề, nâng cao kỹ năng thực hành cơ bản và nâng cao.

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá NH, quy trình cho kiểm tra sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Bên cạnh đó, Trường cũng đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website. NH được thông tin KQHT một cách kịp thời và chính xác thông qua phần mềm quản lý và GV, từ đó giúp NH có thể có phản hồi điểm và cải thiện kịp thời. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ. Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại KQHT của NH đã được Trường ĐHCT ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận.

Đội ngũ GV của BM KTXD có năng lực giảng dạy và NCKH tốt đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Tỷ lệ GV/NH luôn được giám sát và đo lường làm cơ sở để điều chỉnh quy mô đội ngũ GV. Khối lượng công tác của từng GV được lên kế hoạch, thực hiện và theo dõi bằng phần mềm nên luôn được cập nhật. Trường ĐHCT đã ban hành hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm GV được tiến hành một cách công khai, minh bạch dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ công đồng. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được thực hiện

khách quan, công khai, minh bạch qua các hướng dẫn cụ thể với nhiều cấp độ khác nhau. Nhu cầu đào tạo dựa trên yêu cầu của CTĐT được xác định rõ ràng cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi cho GV, đã giúp cho BM có đội ngũ GV cơ hữu có trình độ cao, phù hợp với yêu cầu của CTĐT. Trường có ban hành các quy định, quy chế và quy trình cùng với việc áp dụng CNTT để thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Kết quả công việc của GV được đánh giá rõ ràng và chế độ khen thưởng được tổ chức thực hiện công khai, minh bạch. Các loại hình NCKH được Trường xác lập một cách cụ thể, rõ ràng; có quy định, công cụ theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng các loại hình này để cải tiến chất lượng.

Việc quy hoạch đội ngũ NV dựa trên các phân tích, dự báo nhu cầu được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ công đồng. Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, minh bạch đến toàn thể CB, GV, NV. Năng lực của đội ngũ NV được xác định rõ ràng theo đúng các quy định và được đánh giá thường xuyên theo quy trình, tiêu chí cụ thể, rõ ràng. Trường có quy định rõ ràng việc xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV. Trường thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, các khóa đào tạo... để đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ NV. Việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được quy định rõ ràng, công khai. Trường có cơ chế giám sát công việc của đội ngũ NV chặt chẽ.

Nhà Trường có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, công khai và được cập nhật thường xuyên. Việc ứng dụng CNTT (hệ thống phần mềm tin học) và chức năng của CVHT để quản lý và giám sát KQHT và rèn luyện của NH đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực. Nhà trường đã tổ chức được nhiều hoạt động để giúp NH cải thiện việc học tập và có việc làm. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của NH. Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của NH.

Trường ĐHCT có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định. Trang thiết bị được cung cấp đủ, phù hợp hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống thư viện có nguồn học liệu phù hợp, phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của ngành KTXD. Ngành KTXD có đủ các PTN và PTH với các trang thiết bị phù hợp,

được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống CNTT của Trường được đầu tư nâng cấp thường xuyên đã đáp ứng tốt cho công việc quản lý, chia sẻ thông tin từ đó hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Các tiêu chuẩn và quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định rõ ràng và cụ thể.

Trường ĐHCT có quy định, quy trình rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Quy trình triển khai thu nhận thông tin của các BLQ mang tính hệ thống, tin học hóa, được củng cố, hoàn thiện dần và đánh giá, cải tiến giúp vận hành hiệu quả đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng các khía cạnh hoạt động của Trường và các đơn vị. Ý kiến đóng góp/phản hồi của các BLQ là cơ sở để điều chỉnh đúng đắn và kịp thời về CTĐT của ngành KTXD. Hơn nữa, chất lượng của CTĐT còn được cải tiến thông qua việc ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Bên cạnh đó, những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, PTN, hệ thống CNTT,...được đánh giá và cải tiến thường xuyên.

Trường ĐHCT có hệ thống phần mềm tích hợp để quản lý NH và có đội ngũ NV hỗ trợ NH; có hệ thống văn bản quy định rõ ràng, cụ thể các quy chế, quy trình để giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học cũng như tỷ lệ NH có việc làm. Công tác NCKH của NH được Nhà trường rất chú trọng. Nhà trường có kế hoạch phát triển NCKH SV rõ ràng, tập trung các hướng nghiên cứu có tính thực tiễn cao. Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động NCKH của NH. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập, xử lý thông tin phản hồi, đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các BQL thường xuyên theo định kỳ nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành KTXD

Việc đối sánh CĐR của CTĐT ngành KTXD chưa đối sánh với các trường đại học quốc tế. Chưa tổ chức được hội nghị chính thức/quy mô để lấy ý kiến đóng góp của các BLQ trong giai đoạn soạn thảo CĐR.

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ cho phiên bản cập nhật của Bản mô tả CTĐT hiện hành chưa được tiến hành trên quy mô đủ lớn. Một số ít ĐCCT HP phản vẫn chưa cập nhật kịp thời về CĐR. Việc góp ý trực tiếp về CTĐT và các ĐCCT HP trên website chưa được thực hiện.

Hiệu quả công tác lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa cao. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KTXD của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTĐT của các trường quốc tế còn khó khăn. Tốc độ phát triển quá nhanh của thời đại thách thức khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn của CTDH.

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, NTD phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT chưa được tiến hành thường xuyên. Các hoạt động dạy và học đa dạng (hình thức tổ chức và PPDH tích cực mới) chưa được sử dụng thường xuyên và đồng bộ trong tất cả các HP. Một số SV tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những SV năm thứ nhất. Những kiến thức chuyên môn cần cập nhật mới thường xuyên nên phải liên tục điều chỉnh, bổ sung ĐCCT HP cho phù hợp, đôi lúc chưa thực hiện kịp thời. Việc tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp học hay những NCKH về lĩnh vực giáo dục ở trong và ngoài nước của NH vẫn còn hạn chế.

Ở một vài ĐCCT HP được công bố hiện tại, phương pháp đánh giá chưa đánh giá tốt CDR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân. Nhà trường chưa có quy định rõ ràng về công tác ra đề, chấm thi đảm bảo tính pháp quy, khách quan và công bằng. Trường cũng chưa có hệ thống ngân hàng đề thi, chưa thực hiện việc đánh giá đề thi, kết quả thi nhằm cải tiến chất lượng. Hiện nay, trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được các điểm thành phần. Có một số HP, GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở các HP này ít nhiều còn mang tính chủ quan. Đến nay, hầu như CVHT chỉ có thông tin phản hồi về KQHT của NH thông qua điểm số. CVHT gặp khó khăn trong việc tập hợp các ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để có thêm thông tin, từ đó giúp NH cải thiện việc học tập.

Tỷ lệ GV có học vị TS của BM KTXD chưa cao, đặc biệt GV học hàm PGS. Khối lượng giảng dạy của GV trong BM tương đối lớn, gây khó khăn cho các hoạt động chuyên môn khác. Sản phẩm NCKH chưa đều đặn giữa các năm ở một số CB, mặc dù thực hiện đủ tổng giờ G theo quy định hằng năm. Hiện tại BM đang thiếu GV trình độ TS giảng dạy các HP kiến trúc trong CTĐT. Một số HP CB giảng dạy chưa

đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập do yêu cầu về điều kiện chủ biên phải là GV có trình độ TS trở lên. Số lượng đề tài cấp Bộ/Tỉnh do GV BM thực hiện chưa nhiều.

Một số NV hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu so với quy hoạch do đã lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Hình thức thông báo tuyển dụng vào các vị trí KTV, NV và chuyên viên chưa thực sự phong phú và đa dạng để thu hút được rộng rãi nhiều ứng viên tiềm năng. Số lượng các ý kiến phản hồi của SV và GV về các hoạt động hỗ trợ của đội ngũ chuyên viên, KTV và NV chưa nhiều. Nhà trường chưa xây dựng kênh đánh giá của NH liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của từng NV trong các đơn vị đào tạo. Số lượng NV KCN được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế. Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

Các khảo sát ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được sử dụng hiệu quả. Tình trạng SV bỏ học và tốt nghiệp chậm tiến độ vẫn còn. Các hoạt động tư vấn cho tìm kiếm việc làm riêng cho đối tượng là SV ngành KTXD chưa phong phú. Đội ngũ chuyên viên tư vấn của Trường còn thiếu.

Khu vực tập kết vật tư như cát, đá, xi măng,... phục vụ các bài thực tập chưa tập trung và chưa được bao che nên gây nhiều bụi cho khu vực xung quanh các PTN. Hệ thống thư viện chưa có một số máy tính cài đặt các phần mềm chuyên ngành cho ngành KTXD. Hiện nay, một số trang thiết bị học tập trong PTN và PTT của ngành KTXD đã hết thời hạn khấu hao sử dụng. Tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký HP đôi lúc vẫn còn diễn ra. Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản ban hành.

Mặc dù việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện nhưng động lực để NH phản hồi ý kiến chính xác và đầy đủ là chưa cao. Vì vậy, tỉ lệ NH tham gia phản hồi ý kiến về hoạt động giảng dạy và CTĐT còn thấp.

Số lượng NH tham gia khảo sát việc làm sau tốt nghiệp chưa được như mong đợi, chưa tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp của NH theo định kỳ hàng năm, chưa thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các

hoạt động NCKH của NH với các cơ sở giáo dục khác, chưa thực hiện khảo sát NTD trên diện rộng, đặc biệt là phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

3. Kế hoạch cải tiến

Trên cơ sở những điểm mạnh và những điểm tồn tại của CTĐT ngành KTXD, BM KTXD đề ra kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTXD để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng như sau:

Bộ môn KTXD tiếp tục khảo sát các BLQ về MTĐT của ngành, làm cơ sở để rà soát và điều chỉnh MTĐT định kỳ hàng năm. BM thực hiện đối sánh CDR của CTĐT ngành KTXD với CDR của CTĐT các trường đại học quốc tế. BM lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ về CDR theo định kỳ hai năm một lần làm cơ sở rà soát điều chỉnh CDR.

Bộ môn KTXD lên kế hoạch không ngừng tiếp thu thông tin phản hồi từ các BQL đối với Bản mô tả CTĐT. Hoạch định việc định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết HP theo kế hoạch của Trường. BM KTXD cập nhật lại website để giúp các BLQ có thể góp ý trực tiếp.

Bộ môn KTXD xây dựng chương trình hành động thường xuyên thu thập thông tin liên quan đến yêu cầu thực tiễn, sẵn sàng cho công tác cập nhật CTDH theo hướng tiên tiến và hiện đại. Nâng cao chất lượng công tác lấy ý kiến đánh giá từ các BLQ cho CTDH làm cơ sở cho công tác đánh giá, điều chỉnh, cập nhật kịp thời cũng như hiện đại hóa CTDH. BM KTXD sẽ chủ động liên hệ với các đối tác của Khoa, BM tại các trường đại học ở Nhật Bản, HongKong, Thái Lan, Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KTXD.

Trường sẽ tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu giáo dục, lập kế hoạch lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp để điều chỉnh mục tiêu của CTĐT theo định kỳ; đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành KTXD. Tổ chức nhiều hoạt động giúp GV tiếp cận nhiều PPDH mới, đồng thời khuyến khích GV tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy và các hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học khi có cơ hội hay điều kiện. Củng cố kỹ năng mềm cho NH thông qua các hoạt động thực tập và liên kết đào tạo trong và ngoài nước. CB giảng dạy phụ trách HP thường xuyên cập

nhật kiến thức, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế một cách kịp thời và liên tục. Khuyến khích NH trau dồi thêm khả năng ngoại ngữ, tạo điều kiện thuận lợi cho NH thực hiện NCKH, tham gia hội nghị, hội thảo.

Giảng viên thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CDR theo đề cương HP. BM KTXD thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý. Trường ĐHCT bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất các điểm thành phần và xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ. GV cùng CVHT nhắc nhở NH nếu có khiếu nại KQHT thì đến văn phòng BM hoặc KCN để làm việc trực tiếp, không nên điện thoại hoặc tin nhắn hoặc email cho GV.

Nhà trường cần rà soát và đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu về phát triển đội ngũ GV của Trường theo Chiến lược phát triển đã ban hành. Nhà trường nên xem xét để chi tiết hóa các chỉ tiêu nhân lực theo các khoa/ngành đào tạo đi kèm với các điều kiện và giải pháp triển khai để đảm bảo đo lường và đánh giá được chính xác nhất việc từng đơn vị trong Trường triển khai thực hiện Chiến lược phát triển đội ngũ của Nhà trường. Để tuyển dụng được các GV có học vị và học hàm cao, nhất là với các TS, PGS hoặc GS, Nhà trường cần có những giải pháp với các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút được nguồn nhân lực này về làm GV cơ hữu cho Trường/KCN. Nhà trường cần có giải pháp và cơ chế để động viên và chỉ rõ cho SV thấy được trách nhiệm và quyền lợi của chính bản thân SV trong việc tham gia trả lời khảo sát ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV. BM tiếp tục đề xuất tuyển dụng ứng viên để giảng dạy các HP về Kiến trúc. Tiếp tục khuyến khích GV đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập cho HP của mình đảm trách nếu đủ điều kiện về chủ biên. BM chủ động phân bổ một số môn học có 02 GV cùng tham gia giảng dạy, trong đó có 01 GV có trình độ TS để các GV cùng phối hợp biên soạn giáo trình, tài liệu học tập. BM KTXD sẽ thực hiện đối sánh không chỉ với các CTĐT trong Trường ĐHCT, mà cũng sẽ đối sánh với các CTĐT cùng ngành của các cơ sở GDĐH trong nước và quốc tế về loại hình, số lượng và chất lượng NCKH của GV. Tổ chức các nhóm nghiên cứu chung và tăng cường tìm nguồn dự án ngoài Trường, đặc biệt đề tài, dự án cấp Tỉnh, cấp Bộ để hỗ trợ cho hoạt động NCKH.

Trường ĐHCT sẽ lập kế hoạch và đề xuất giải pháp tối ưu nhất nhằm giải quyết những tồn tại liên quan đến đội ngũ NV của Trường.

Bộ môn KTXD sẽ đề xuất với Trường ĐHCT một số kế hoạch hành động nhằm mang lại lợi ích cho NH như sau: Thực hiện mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh và tiêu chí tuyển chọn của ngành thông qua ngày hội tuyển sinh; Lập kế hoạch xin thêm chỉ tiêu tuyển sinh; Chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ đối với SV chậm tiến độ; Đa dạng hóa các hoạt động hướng nghiệp, tuyển dụng thêm chuyên gia tư vấn tâm lý để giúp SV phát triển kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

Nhà Trường sẽ tiến hành xây dựng khu vực tập trung cát, đá, xi măng,...để đảm bảo tốt hơn điều kiện vệ sinh khu vực PTN. TTHL kết hợp với BM KTXD bố trí một số máy tính có cài đặt phần mềm chuyên ngành cơ bản để phục vụ cho SV ngành KTXD. KCN xác định nhu cầu thực tế và đề xuất Trường tiếp tục đầu tư, sửa chữa và nâng cấp CSVG, trang thiết bị PTN, PTH. Đồng thời, Trường cũng sẽ phân chia lại các nhóm ngành đăng ký HP để tránh tình trạng nghẽn mạng; thể hiện rõ hơn các chính sách dành cho người khuyết tật khi ban hành các văn bản có liên quan.

Trường ĐHCT xây dựng các cơ chế để khuyến khích NH nghiêm túc phản hồi ý kiến trong các cuộc khảo sát của Trường, Khoa và BM. Bên cạnh đó, BM KTXD lên kế hoạch đề xuất Nhà trường bổ sung các công cụ (như máy tính bảng) để đưa phản hồi trực tiếp tại vị trí làm việc hoặc cung cấp đường dẫn (Qcode) để đưa phản hồi gián tiếp cho các tiện ích, dịch vụ hỗ trợ NH. BM KTXD tranh thủ các cơ hội hợp tác trong hoạt động giảng dạy và NCKH, đặc biệt có yếu tố nước ngoài.

Bộ môn KTXD tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay buổi tọa đàm nhằm chia sẻ, cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất các giải pháp khắc phục những tồn tại từ việc trực tiếp lắng nghe ý kiến phản hồi của các BLQ để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH của ngành KTXD.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
ĐÁNH GIÁ THEO THÔNG TƯ 04/2016/TT-BGDĐT**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Cần Thơ

Mã: TCT

Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Xây dựng

Mã chương trình đào tạo: 7580201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5,00	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1						6		5,40	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 9.1					5			5,40	5	100%
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4						6				
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5,00	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,07	50	100%

Cần Thơ, ngày tháng năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hà Thanh Toàn

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ

- Tiếng Anh: Can Tho University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: ĐHCT

- Tiếng Anh: CTU

3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0292 3832663; Fax: 0292 3838474;

E-mail: dhct@ctu.edu.vn.

Website: www.ctu.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/03/1966

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1970

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thực ☐

11. Loại hình khác: Không

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)

Khoa:

- Tiếng Việt: Khoa Công nghệ
- Tiếng Anh: College of Engineering Technology

Bộ môn:

- Tiếng Việt: Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng
- Tiếng Anh: Department of Civil Engineering

13. Tên viết tắt đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:

Khoa:

- Tiếng Việt: KCN
- Tiếng Anh: CoET

Bộ môn:

- Tiếng Việt: BM KTXD
- Tiếng Anh: DoCE

14. Tên trước đây (nếu có):

15. Mã chương trình đào tạo: 7580201

16. Tên trước đây của chương trình đào tạo:

Tiếng Việt: Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Tiếng Anh: Civil and Industrial Construction

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo: Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

18. Số điện thoại liên hệ: 0292 3834267; Số fax: 0292 3831151

E-mail: kcn@ctu.edu.vn; Website: <https://cet.ctu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 1977

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT ngành KTXD): 2000

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT ngành KTXD): 2005

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Lịch sử phát triển của Khoa Công nghệ

Năm 1977, Khoa Cơ khí - Thủy nông, tiền thân của KCN được thành lập. Năm 1978, Khoa Cơ khí Thủy nông được tách thành Khoa Cơ khí nông nghiệp và Khoa Thủy nông - Cải tạo đất. Đến năm 1995, KCN được thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 Khoa trên cùng với Trung tâm Năng lượng mới. KCN tiếp nhận thêm hai BM Điện tử Viễn thông và Tự động hóa từ Khoa CNTT & Truyền thông vào năm 2008.

Đến nay, KCN là một trong những khoa lớn của trường ĐHCT, KCN chịu trách nhiệm đào tạo các ngành kỹ thuật công nghệ, hợp tác quốc tế, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cho vùng ĐBSCL và cả nước.

Đào tạo

Khoa Công nghệ hiện đang đào tạo 12 CTĐT bậc đại học đại trà¹, 03 CTĐT đại học chất lượng cao², 04 CTĐT Thạc sĩ³, 01 CTĐT Tiến sĩ⁴. Số lượng SV đại học, học viên cao học và nghiên cứu sinh của KCN tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 6.631, 204, 11 (*Báo cáo Thống kê định kỳ quý 4 năm 2021 ngày 06/01/2022 của Trường ĐHCT, số 31/BC-ĐHCT*).

Nghiên cứu khoa học

Khoa Công nghệ đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV, NH. Hoạt động NCKH của KCN thông qua việc thực hiện đề tài NCKH, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Số lượng đề tài NCKH các cấp tăng từ 23 đề tài năm 2016 lên 93 đề tài năm 2021. Xuất bản phẩm trong và ngoài nước của Khoa cũng tăng hằng năm, từ 110 xuất bản năm 2016 tăng lên 172 xuất bản năm 2020, 133 xuất bản năm 2021; đặc biệt, số lượng xuất bản phẩm trên tạp chí quốc tế có uy tín tăng đáng kể (22 bài năm 2016 tăng lên 73 bài năm 2020).

¹ Cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật công trình giao thông, Kỹ thuật công trình thủy, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật điện, Điện tử viễn thông, Kỹ thuật máy tính, Quản lý công nghiệp

² Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật điện

³ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ hóa học, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật Công trình thủy

⁴ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

Quan hệ hợp tác

Hợp tác trong và ngoài nước là một thế mạnh của KCN. Trong thời gian qua, KCN đã nhận được nhiều chương trình hợp tác và hỗ trợ trang thiết bị PTN phục vụ cho công tác dạy học, NCKH trong lĩnh vực KTCN, qua sự hợp tác tài trợ của nhiều công ty, tập đoàn, doanh nghiệp nổi tiếng trên thế giới. Chúng ta đã có sự hợp tác và đầu tư rất nhiều từ các chương trình hợp tác với các tổ chức nước ngoài, với các doanh nghiệp, công ty, tập đoàn nổi tiếng trên thế giới như: Siemens, Toshiba, Schneider, Rockwell Automation, NI, Toyota, Mitsubishi Electric, Mitsubishi Motor, SMC Automation, Microsoft, IRD, v.v... theo nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau như: kỹ thuật điện, kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, kỹ thuật cơ khí ô tô, điện tử viễn thông, KTXD, kỹ thuật vật liệu, kỹ thuật hóa học, CNTT, truyền thông, và một số ngành nghề liên quan khác. Đặc biệt, trong năm 2020, nhiều dự án hợp tác tài trợ trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và NCKH được ký kết. Nhiều máy móc, thiết bị kỹ thuật, phương tiện được đầu tư từ các dự án hợp tác này đã thúc đẩy mạnh mẽ về chất lượng trong lĩnh vực đào tạo, NCKH của GV và SV Trường trong lĩnh vực KTCN. Điều này khẳng định vị thế của KCN trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ ở ĐBSCL.

Bộ môn Kỹ thuật xây dựng

Bộ môn KTXD được thành lập từ năm 1995 với nhiệm vụ phụ trách đảm nhiệm hai CTĐT cho ngành Công trình nông thôn và Thủy công đồng bằng. Đến năm 2000, BM mở thêm ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp, đây cũng là tiền thân của ngành KTXD. Năm 2010, do một số quy định có thay đổi nên lúc này tên ngành là Kỹ thuật công trình xây dựng với các chuyên ngành Xây dựng cầu đường, Xây dựng công trình thủy và Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đến năm 2016, Trường ĐHCT được phép mở ngành Kỹ thuật Công trình thủy và KTXD công trình giao thông trên cơ sở tách chuyên ngành từ ngành Kỹ thuật công trình xây dựng. Năm 2018, có quy định thay đổi tên một số ngành và mã số, ngành Kỹ thuật công trình xây dựng được đổi tên thành ngành KTXD. Vào tháng 4/2018, Trường ĐHCT thành lập BM Kỹ thuật thủy lợi để quản lý ngành KTXD công trình thủy và BM Kỹ thuật công trình giao thông quản lý ngành KTXD công trình giao thông trên cơ sở chia tách từ BM KTXD. Chính vì vậy, BM KTXD từ tháng 4/2018 đến nay chỉ quản lý CTĐT ngành KTXD cho đại trà, chương trình chất lượng cao và hệ vừa làm vừa học của ngành này.

Đội ngũ viên chức của BM KTXD hiện có 13 GV và 01 NV PTN. Tất cả các GV của BM đều có trình độ sau đại học trở lên theo quy định. Tính đến năm 31/12/2021, trong 13 GV cơ hữu có 1 GV là PGS, 5 GV có trình độ TS, 7 GV có trình độ ThS. Tổng số GV có trình độ TS chiếm 46% số lượng GV cơ hữu. Về cơ cấu tổ chức, BM KTXD có 01 trưởng BM, 02 phó trưởng BM và 01 thư ký trưởng BM. Hiện, BM KTXD được giao quản lý 02 PTN đó là PTN Vật liệu xây dựng và PTN Kết cấu công trình.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT

Trường Đại học Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường ĐHCT được thể hiện qua sơ đồ như sau:

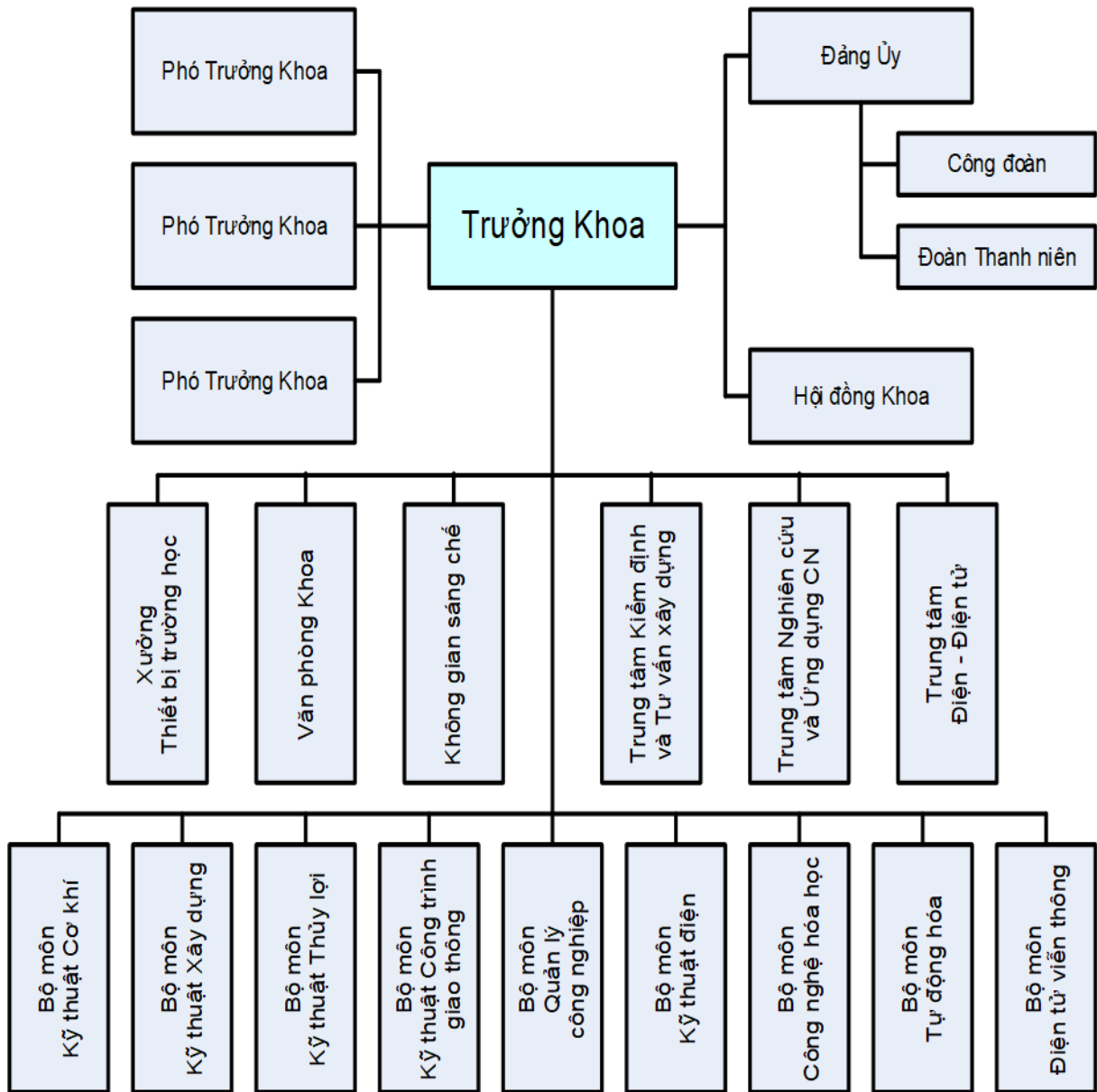


Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Cần Thơ

(Trích Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHTC)

Khoa Công nghệ

Khoa Công nghệ có cơ cấu tổ chức hành chính được thể hiện qua sơ đồ như sau:



24. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I. Ban lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ						
1	Chủ tịch Hội đồng Trường	Nguyễn Thanh Phương	1965	Giáo sư, Tiến sĩ	0929 3872 099	ntphuong@ctu.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 073	tttinh@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Ngọc Hải	1960	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 202	tnhai@ctu.edu.vn
5	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Hiếu Trung	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3834 746	nhtrung@ctu.edu.vn
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền	1971	Thạc sĩ	0918432915	dtuyen@ctu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
1	Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Cương	1970	Tiến sĩ	0292.3872149	nvcuong@ctu.edu.vn
2	Phó trưởng Khoa	Trần Thanh Hùng	1972	Tiến sĩ	0292 3834267	tthung@ctu.edu.vn
3	Phó trưởng Khoa	Hồ Ngọc Tri Tân	1972	Thạc sĩ	0292 3834267	hnttan@ctu.edu.vn
4	Phó trưởng Khoa	Trần Văn Tỷ	1979	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872169	tvty@ctu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội						
1	Bí thư Đảng ủy	Hồ Ngọc Tri Tân	1972	Thạc sĩ	0292 3834267	hnttan@ctu.edu.vn
2	Chủ tịch Công đoàn	Võ Văn Đầu	1972	Thạc sĩ	02923834267	vv dau@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
3	Bí thư Đoàn thanh niên	Lương Huỳnh Vũ Thanh	1984	Tiến sĩ	02923834267	lhvthanh@ctu.edu.vn
III. Các phòng, ban						
1.	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long	1962	Thạc sĩ	0918934011	dtlong@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình	1972	Thạc sĩ	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng Công tác Sinh viên	Nguyễn Thanh Tường	1965	Tiến sĩ	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí	1966	Thạc sĩ	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm	1977	Tiến sĩ	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872 175	lndkhoi@ctu.edu.vn
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt	1968	Thạc sĩ	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương	1976	Tiến sĩ	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Lê Phi Hùng	1963	Cử nhân	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Nguyễn Văn Trí	1970	Thạc sĩ	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
11	Giám đốc Ban Quản lý Dự án ODA	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 162	tttinh@ctu.edu.vn
12	Giám đốc Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923872135	lndkhoi@ctu.edu.vn
13	Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lụa	1962	Tiến sĩ	0292 387.2295	tvlua@ctu.edu.vn
14	Giám đốc Trung tâm Học liệu	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	1976	Thạc sĩ	0292 383 1565	nhvvuong@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
15	Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Phan Huy Hùng	1967	Tiến sĩ	02923. 872 170	phhung@ctu.edu.vn
16	Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương	1971	Thạc sĩ	0292 3830 308	luutd@ctu.edu.vn
18	Giám đốc Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên	Trần Cao Đệ	1969	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 284	tcde@ctu.edu.vn
19	Giám đốc Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện	1974	Tiến sĩ	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn
20	Giám đốc Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 157	httoan@ctu.edu.vn
IV. Các Bộ môn						
1	Trưởng BM Kỹ thuật Cơ khí	Ngô Quang Hiếu	1980	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		nqhieus@ctu.edu.vn
2	Trưởng BM Kỹ thuật Xây dựng	Bùi Lê Anh Tuấn	1982	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		blatuan@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Kỹ thuật Công trình thủy	Cao Tấn Ngọc Thân	1980	Tiến sĩ		ctnthan@ctu.edu.vn
4	Trưởng BM KT Công trình giao thông	Phạm Hữu Hà Giang	1981	Tiến sĩ		phhgiang@ctu.edu.vn
5	Trưởng BM Công nghệ hóa học	Đoàn Văn Hồng Thiện	1980	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		dvhthien@ctu.edu.vn
6	Trưởng BM Điện tử viễn thông	Lương Vinh Quốc Danh	1973	Tiến sĩ		lvqdanhs@ctu.edu.vn
7	Trưởng BM Kỹ thuật điện	Đỗ Nguyễn Duy Phương	1982	Tiến sĩ		dndphuong@ctu.edu.vn
8	Trưởng BM Quản lý công nghiệp	Nguyễn Hồng Phúc	1987	Tiến sĩ		nguyenhongphuc@ctu.edu.vn
9	Trưởng BM Tự động hóa	Nguyễn Hoàng Dũng	1979	Tiến sĩ		hoangdung@ctu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa Công nghệ: Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01.

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 04.

Số lượng ngành đào tạo đại học: 12.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng:

Bộ môn KTXD hiện quản lý 01 ngành đào tạo ở bậc đại học là ngành KTXD.

26. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

27. Tổng số các ngành đào tạo:

Khoa Công nghệ: 17 ngành. BM KTXD thuộc KCN: 01 ngành.

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

28. Thống kê số lượng Cán bộ, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

Số lượng CB, GV và NV của BM KTXD thực hiện CTĐT:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:	12	2	14
I.1	Cán bộ trong biên chế	12	2	14

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	0	0	0
Tổng số		12	2	14

Tuy nhiên, tổng GV tham gia CTĐT ngành KTXD là 41 (34 nam và 07 nữ), vì ngoài GV của BM KTXD còn có các GV từ các BM, Khoa, Viện khác cũng những GV đang làm công tác ở các phòng ban trong Trường ĐHCT tham gia giảng dạy.

29. Thống kê, phân loại giảng viên

Thống kê, phân loại GV của BM KTXD quản lý CTĐT ngành KTXD:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	5	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	7	7	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
Tổng số		13	13	0	0	0	0

Tổng số GV cơ hữu = 13 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 93%

Thống kê, phân loại GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTXD (bao gồm GV cơ hữu của BM KTXD và GV từ các đơn vị ngoài BM KTXD trong Trường ĐHCT) gồm: 2 PGS, 16 TS, 23 ThS.

30. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng BGDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với PGS theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Quy đổi số lượng GV của BM KTXD quản lý CTĐT ngành KTXD:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	1	0	0	0	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	5	5	0	0	0	0	10
5	Thạc sĩ	1,0	7	7	0	0	0	0	7
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
Tổng số			13	13	0	0	0	0	20

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

Quy đổi số lượng GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTXD (bao gồm GV cơ hữu của BM KTXD và GV từ các đơn vị ngoài BM KTXD trong Trường ĐHCT gồm: 2 PGS, 16 TS, 23 ThS): 61.

31. Thống kê, phân loại GV cơ hữu của BM KTXD theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	7,1	1	0	0	1	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	38,5	5	0	0	2	3	0	0
5	Thạc sĩ	7	53,8	5	2	0	4	3	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	13	100	11	2	0	7	6	0	0

1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 41 tuổi

2. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 46%.

3. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 54%.

32. Thống kê, phân loại GV cơ hữu của BM KTXD theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	58
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	33	42
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	25	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	33	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	8	0
Tổng		100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

33. Người học bao gồm SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2016 - 2017	642	196	642/140		20/30	23.5	0
2017 - 2018	1179	245	1179/160		19.25/30	23.25	0
2018 - 2019	1414	367	1414/200		16/30	20.5	0
2019 – 2020	1322	434	1322/180		16/30	19.95	0
2020 – 2021	1627	415	1627/180		24.5/30 (HB); 21/30 (THPT)	27.17/30 (HB); 24.33/30 (THPT)	0
2021-2022	1606	268	1606/200		25.25/30 (HB); 23.5/30 (THPT)	27.47/30 (HB); 24.7/30 (THPT)	0

34. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0	
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0	
3. Sinh viên đại học	1081	1289	1294	1415	1513	1617

Các tiêu chí	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Trong đó:						
Hệ chính quy	715	864	906	1024	1197	1293
Hệ không chính quy	366	425	388	391	316	324
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0	
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	
5. Học sinh trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0	
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	
6. Khác...	0	0	0	0	0	

35. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

	Năm học					
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số lượng (người)	0	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0	0

36. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:

Các tiêu chí	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	40m ²	40m ²	40m ²	40m ²	40m ²
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	0	0	53	107	149

Các tiêu chí	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	0	0	49	99	133
4. Tỉ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m ² /người)	5m ²	5m ²	5m ²	5m ²	5m ²

37. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học					
	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng (người)	0	3	12	29	25	13
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0	0,42	1,50	3,20	2,44	1,09

38. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	203	198	191	274	166
Hệ chính quy	142	116	172	192	136
Hệ không chính quy	61	82	19	82	30
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

39. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Số lượng NH tốt nghiệp (người).	142	116	172	192	136
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	56,6	80,3	77,8	78,3	65,1
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	Không điều tra				
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Không điều tra				

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Không điều tra				
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Không điều tra				

Ghi chú:

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

40. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại đề tài	Hệ số (**)	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Cấp Nhà nước	2,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	1	0	0	1	0	0	2
3	Cấp Trường	0,5	4	1	2	2	1	4	7
	Tổng		5	1	2	3	1	4	9,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)*

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **9,0**

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,69**

41. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	0	0	0
2	2017	0	0	0
3	2018	0	0	0
4	2019	0	0	0
5	2020	0	0	0
6	2021	0	0	0

42. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	2	14	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia	0	2	14	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

43. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại sách	Hệ số (**)	Số lượng						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	4	1	7,5
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	0	0	0	0	1
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	2	1
	Tổng		1	0	0	0	4	3	9,5

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **9,5**

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: **0,68**

44. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	9	3	3
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số CB tham gia	0	9	3	3

45. Số lượng bài của các CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số (**)	Số lượng						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	7	13	13	12	16	6	100,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	10	9	9	22	14	10	74
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		17	22	22	34	30	9	174,5

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **174,5**

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu của BM KTXD: **13,42**

46. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	6	4	0
Từ 6 đến 10 bài báo	2	3	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	1	0
Trên 15 bài báo	1	1	0
Tổng số CB tham gia	9	9	0

47. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại hội thảo	Hệ số (**)	Số lượng						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	9	5	3	1	2	3	23
2	Hội thảo trong nước	0,5	4	0	2	2	0	1	4,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		13	5	5	3	2	1	27,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của CSGD vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **27,5**

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: **1.96**

48. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	7	6	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	8	6	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

49. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016 - 2017	0
2017 - 2018	0
2018 - 2019	0
2019 - 2020	0
2020 - 2021	0
2021-2022	0

50. Nghiên cứu khoa học của NH

50.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	83	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số NH tham gia	0	0	83	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

50.2. Thành tích NCKH của SV: (Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	1	2	1	2	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	2	10	6	1

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

51. Tổng diện tích đất sử dụng của Trường Đại học Cần Thơ (tính bằng m²): 2.249.773,47m².

52. Tổng diện tích đất sử dụng của Khoa Công nghệ (tính bằng m²): 38.679 m²

53. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 22.3445,50 m²

- Nơi học: 143.066,13 m²

- Nơi vui chơi giải trí (sử dụng chung toàn trường gồm sân bãi ngoài trời cho các hoạt động văn hóa thể thao): 55.879 m²

54. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học lý thuyết: 59.889,30 m²

- Tỉ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 3,88 m²/SV (Số liệu SVCQ Quý IV năm 2021)

55. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại TTHL và thư viện KCN: 1607

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

56. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT (sử dụng chung hệ thống CNTT Trường): 3.206 máy tính

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 393 bộ

- Dùng cho NH học tập: 2.813 bộ

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người) của BM KTXD quản lý CTĐT ngành KTXD: 13

Tỉ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu (%): 93

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 46 (Chỉ tính GV của BM KTXD).

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 54 (Chỉ tính GV của BM KTXD).

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 1293

Tỉ số NH chính quy trên GV: 99,46 (Chỉ tính GV cơ hữu của BM KTXD)

Tỉ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 65,1 (Số liệu theo K42)

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 85,5

Tỉ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 14,4

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỉ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 64,53

Tỉ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 5,13

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 5 triệu - 10 triệu

5. Đánh giá của NTD về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Không điều tra

Tỉ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): Không điều tra

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,69

Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,68

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 13,42

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 1,96

7. Cơ sở vật chất:

Tỉ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 0,097 SV/máy tính (3.206/32.953 SV, tính đến quý I/2021, số lượng SVCQ).

Tỉ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 3,88 m²/SV

Tỉ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 1,98 m²/SV (Số liệu SVCQ Quý IV năm 2021).

Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH**

Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Kỹ thuật xây dựng trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 3062/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng Khoa Công nghệ	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Chí Ngôn	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên
5	Ngô Thanh Phong	PGS.TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
6	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS.TS, Trưởng Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thư ký
7	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Trần Văn Tỷ	PGS.TS., Phó trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên
10	Trần Chinh Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT-TB	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng CTSV	Thành viên
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên
14	Đặng Thế Gia	TS., Đại diện Giảng viên	Thành viên
15	Lê Thành Luân (B1908152)	Sinh viên K45, Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS.TS, Trưởng Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG
2	Trần Vũ An	TS, Phó trưởng Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Lê Tuấn Tú	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Đặng Thế Gia	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên

Wry

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
5	Huỳnh Trọng Phước	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
6	Trần Văn Tuấn	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
7	Dương Nguyễn Hồng Toàn	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
8	Châu Minh Khải	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Nguyễn Anh Duy	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
10	Trần Thị Phụng	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
11	Nguyễn Lê Kim Ngọc	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
12	Nguyễn Hoàng Anh	TS, Phó trưởng Bộ môn Công Nghệ Nông thôn, Khoa PTNT	Thành viên
13	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 13 người).

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng		
1	Trần Vũ An	TS, Phó trưởng Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Đặng Thế Gia	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Trần Văn Tuấn	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Trần Thị Phụng	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
5	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
1	Trần Vũ An	TS, Phó trưởng Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Đặng Thế Gia	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Trần Thị Phụng	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD,	Thành viên

LM

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
		Khoa Công nghệ	
4	Nguyễn Hoàng Anh	TS, Phó trưởng Bộ môn Công Nghệ Nông thôn, Khoa PTNT	Thành viên
5	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học			
1	Lê Tuấn Tú	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Lê Kim Ngọc	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên			
1	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS.TS, Trưởng Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Anh Duy	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra			
1	Huỳnh Trọng Phước	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Lê Kim Ngọc	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng CTSV	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	Lê Tuấn Tú	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Châu Minh Khải	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Dương Nguyễn Hồng Toàn	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Trần Chinh Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT-TB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 18 người)./.

LMZ

Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Xây dựng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1699* /KH-ĐHCT-KCN

Cần Thơ, ngày *18* tháng *8* năm 2021

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ đại học và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD), đáp ứng nhu cầu phát triển CTĐT và liên kết đào tạo theo quy định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD là 05 năm. Thông tin, minh chứng được thu thập trong giai đoạn 05 năm tính từ hết Quý II/2021 trở về trước. Trong quá trình thực hiện, các thông tin, minh chứng sẽ được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài hoặc theo yêu cầu thực tế.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có).

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ Đại học được thành lập theo Quyết định số 3062/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: thực hiện theo phân công của Chủ tịch Hội đồng TĐG.

b) Các nhóm công tác, cá nhân:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Trần Vũ An Đặng Thế Gia Trần Văn Tuấn Trần Thị Phụng Đào Phong Lâm	02/8/2021- 10/12/2021	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	Trần Vũ An Đặng Thế Gia Trần Thị Phụng Nguyễn Hoàng Anh Nguyễn Hứa Duy Khang	02/8/2021- 10/12/2021	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc, và nội dung chương trình đào tạo	Trần Vũ An Đặng Thế Gia Trần Thị Phụng Nguyễn Hoàng Anh Nguyễn Hứa Duy Khang	02/8/2021- 10/12/2021	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Lê Tuấn Tú Nguyễn Lê Kim Ngọc Lê Nguyễn Đoàn Khôi	02/8/2021- 10/12/2021	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Lê Tuấn Tú Nguyễn Lê Kim Ngọc Lê Nguyễn Đoàn Khôi	02/8/2021- 10/12/2021	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Bùi Lê Anh Tuấn Nguyễn Anh Duy Lê Phi Hùng	02/8/2021- 10/12/2021	
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Bùi Lê Anh Tuấn Nguyễn Anh Duy Lê Phi Hùng	02/8/2021- 10/12/2021	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Huỳnh Trọng Phước Nguyễn Lê Kim Ngọc Nguyễn Thanh Tường	02/8/2021- 10/12/2021	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Lê Tuấn Tú Châu Minh Khải Dương Nguyễn Hồng Toàn Trần Chính Phong	02/8/2021- 10/12/2021	
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Trần Vũ An Đặng Thế Gia Trần Văn Tuấn Trần Thị Phụng	02/8/2021- 10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
		Đào Phong Lâm		
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Huỳnh Trọng Phước Nguyễn Lê Kim Ngọc Nguyễn Thanh Tường	02/8/2021- 10/12/2021	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

Các thành viên trong Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách được tập huấn, hướng dẫn về quy trình thực hiện TĐG và ĐGN, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, chuyên môn và nghiệp vụ triển khai hoạt động TĐG và ĐGN. Hoạt động tập huấn, hướng dẫn được tổ chức do đội ngũ viên chức có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng của Trường thực hiện vào thời điểm và bằng hình thức phù hợp.

Trong điều kiện cho phép, Trường thuê Tổ chức KĐCLGD để thực hiện việc tập huấn tại Trường và cấp chứng nhận cho đội ngũ viên chức được tập huấn.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát,	- Nhân lực: Trần Vũ An, Đặng Thế Gia, Trần Văn Tuấn, Trần Thị Phụng và Đào Phong Lâm. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021- 10/12/2021 1	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		Điều chỉnh và được công bố công khai.			
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật. 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	- Nhân lực: Trần Vũ An, Đặng Thế Gia, Trần Thị Phụng, Nguyễn Hoàng Anh và Nguyễn Hứa Duy Khang. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021- 10/12/2021	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc, và nội dung chương trình đào tạo	3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra. 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng. 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.	- Nhân lực: Trần Vũ An, Đặng Thế Gia, Trần Thị Phụng, Nguyễn Hoàng Anh và Nguyễn Hứa Duy Khang. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021- 10/12/2021	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương	4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được	- Nhân lực: Lê Tuấn Tú, Nguyễn Lê Kim	02/8/2021- 10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	pháp tiếp cận trong dạy và học	phổ biến tới các bên liên quan. 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra. 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.	Ngọc và Lê Nguyễn Đoan Khôi. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.	- Nhân lực: Lê Tuấn Tú, Nguyễn Lê Kim Ngọc và Lê Nguyễn Đoan Khôi. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021- 10/12/2021	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên	- Nhân lực: Bùi Lê Anh Tuấn, Nguyễn Anh Duy và Lê Phi Hùng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính,	02/8/2021- 10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 6.2. Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá. 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	- Nhân lực: Bùi Lê Anh Tuấn, Nguyễn Anh Duy và Lê Phi Hùng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021-10/12/2021	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá. 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học	- Nhân lực: Huỳnh Trọng Phước, Nguyễn Lê Kim Ngọc và Nguyễn Thanh Tường. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.	02/8/2021-10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		tập, khối lượng học tập của người học. 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	- Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	- Nhân lực: Lê Tuấn Tú, Châu Minh Khải, Dương Nguyễn Hồng Toàn và Trần Chính Phong. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021- 10/12/2021	
10	Tiêu chuẩn 10: Năng	10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn	- Nhân lực: Trần Vũ An, Đặng Thế Gia,	02/8/2021- 10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	cao chất lượng	cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến. 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến. 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.	Trần Văn Tuấn, Trần Thị Phụng và Đào Phong Lâm. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập,	- Nhân lực: Huỳnh Trọng Phước, Nguyễn Lê Kim Ngọc và Nguyễn Thanh Tường. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021-10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các Nhóm công tác chuyên trách sử dụng phiếu “Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng” ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KTKĐCL ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý Chất lượng để phân tích các yêu cầu của tiêu chí và xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bao gồm cả thông tin, minh chứng từ nguồn ngoài trường và tại các đơn vị khác trong trường; thực hiện thu thập thông tin theo khung thời gian và nội dung hoạt động tự đánh giá.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Đối với các yêu cầu tập huấn và hướng dẫn khác theo nhu cầu thực tế nếu có, Khoa phụ trách CTĐT trực tiếp báo cáo và xin ý kiến của Ban Giám hiệu để quyết định.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Dựa trên các thông tin và minh chứng thu được, các Nhóm công tác chuyên trách thực hiện phân loại và xử lý các minh chứng thu được, thảo luận các minh chứng phù hợp theo yêu cầu cho từng tiêu chí và tiến hành lập Bảng Danh mục minh chứng theo mẫu quy định. Việc mã hóa minh chứng và mẫu Bảng Danh mục minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai hoạt động TĐG được thực hiện như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 (từ 05/7 đến 16/7/2021)	- Hợp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 – 4 (từ 19/7 đến 30/7/2021)	- Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8 (từ 02/8 đến 27/8/2021)	- Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 15 (từ 30/8 đến 15/10/2021)	- Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). - Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (từ 18/ đến 22/10/2021)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;

Thời gian	Nội dung hoạt động
	- Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (25/10 đến 5/11/2021)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (từ 08/11 đến 26/11/2021)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 (từ 29/11 đến 10/12/2021)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 13/12 đến 17/12/2021)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Cục QLCL, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu VT, KCN.



Hà Thanh Toàn

PHỤ LỤC
DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ
VÀ CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Kèm theo Kế hoạch số 1699 /KH-ĐHCT-KCN ngày 18 / 8 /2021)

1. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng Khoa Công nghệ	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Chí Ngón	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên
5	Ngô Thanh Phong	PGS.TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
6	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS.TS, Trưởng Bộ môn KTXD	Thư ký
7	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Trần Văn Tỷ	PGS.TS., Phó trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên
10	Trần Chính Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT-TB	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng CTSV	Thành viên
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên
14	Đặng Thế Gia	TS., Đại diện Giảng viên	Thành viên
15	Lê Thành Luân (B1908152)	Sinh viên K45, Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

2. DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS.TS, Trưởng Bộ môn KTXD	Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG
2	Trần Vũ An	TS, Phó trưởng Bộ môn KTXD	Thành viên
3	Lê Tuấn Tú	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTXD	Thành viên
4	Đặng Thế Gia	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
5	Huỳnh Trọng Phước	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
6	Trần Văn Tuấn	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
7	Dương Nguyễn Hồng Toàn	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
8	Châu Minh Khải	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
9	Nguyễn Anh Duy	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
10	Trần Thị Phụng	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
11	Nguyễn Lê Kim Ngọc	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
12	Nguyễn Hoàng Anh	TS, Phó trưởng Bộ môn Công Nghệ Nông thôn, Khoa PTNT	Thành viên
13	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 13 người).

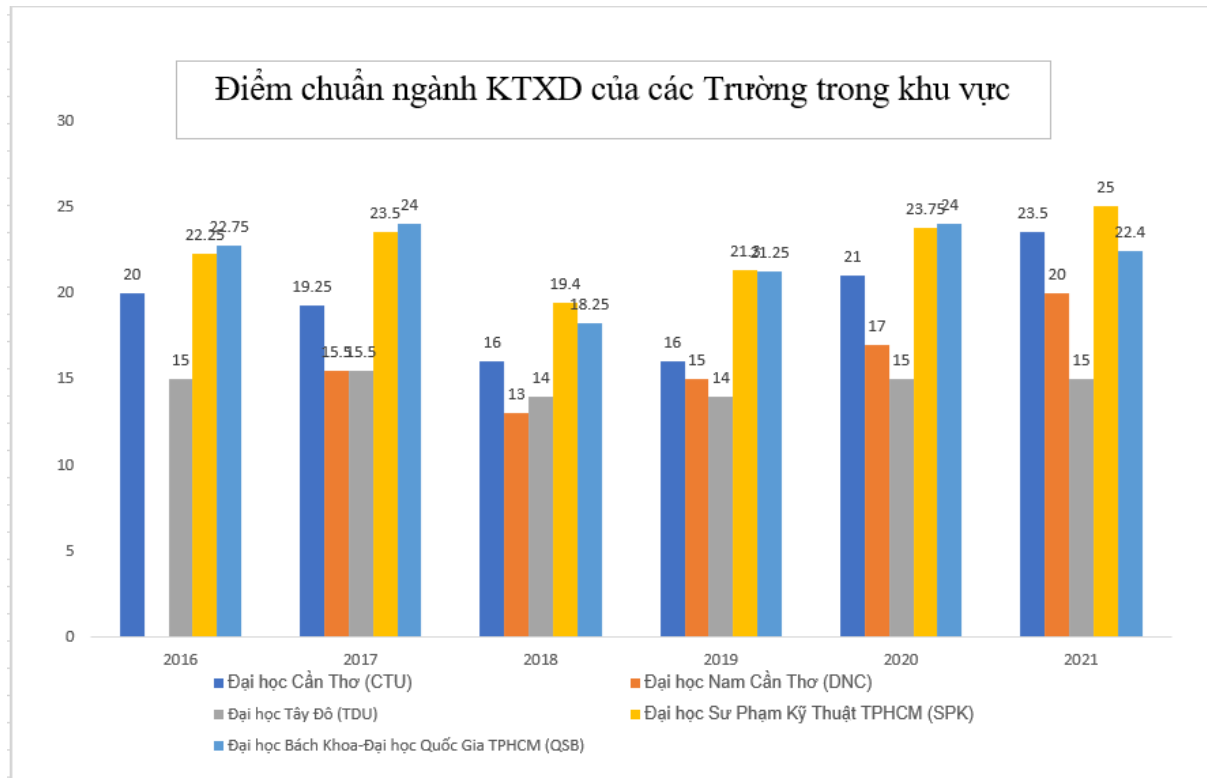
3. DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng		
1	Trần Vũ An	TS, Phó trưởng Bộ môn KTXD	Trưởng nhóm
2	Đặng Thế Gia	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
3	Trần Văn Tuấn	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
4	Trần Thị Phụng	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
5	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
1	Trần Vũ An	TS, Phó trưởng Bộ môn KTXD	Trưởng nhóm
2	Đặng Thế Gia	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
3	Trần Thị Phụng	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
4	Nguyễn Hoàng Anh	TS, Phó trưởng Bộ môn Công Nghệ Nông thôn, Khoa PTNT	Thành viên
5	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học		
1	Lê Tuấn Tú	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTXD	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Lê Kim Ngọc	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
3	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên		
1	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS.TS, Trưởng Bộ môn KTXD	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Anh Duy	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên

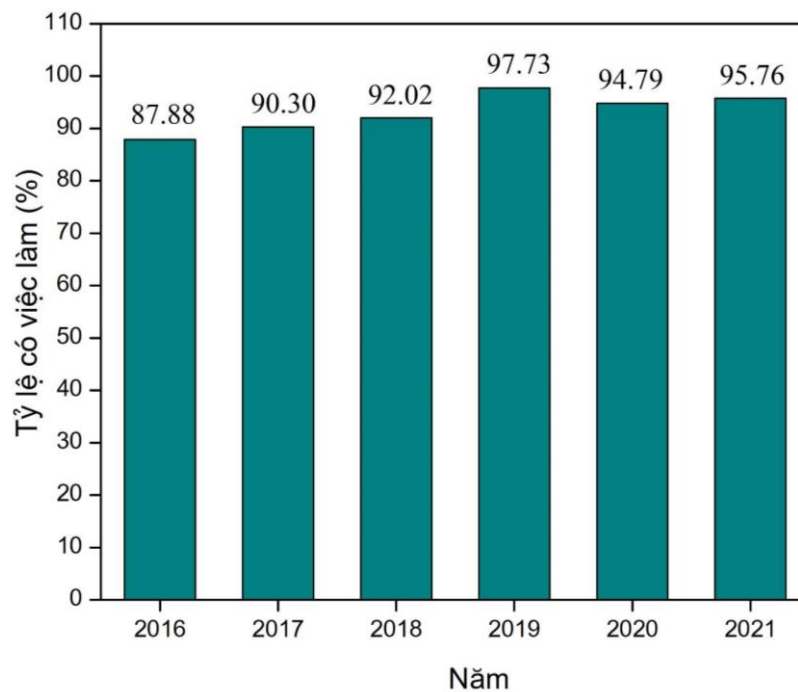
STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
3	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra			
1	Huỳnh Trọng Phước	TS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Lê Kim Ngọc	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
3	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng CTSV	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	Lê Tuấn Tú	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTXD	Trưởng nhóm
2	Châu Minh Khải	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
3	Dương Nguyễn Hồng Toàn	ThS, Giảng viên Bộ môn KTXD	Thành viên
4	Trần Chinh Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT-TB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 18 người).

Phụ lục 4: Biểu đồ sử dụng trong báo cáo



Hình 8.1. Điểm chuẩn ngành KTXD của các Trường trong khu vực



Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành KTXD Trường ĐHTC sau 1 năm [H8.08.01.04(1-5)]

Phụ lục 5: Các bảng số liệu sử dụng trong báo cáo

Bảng 1.1. Nội dung của mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2019

Yêu cầu	Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm
Mục tiêu tổng quát	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng	Có năng lực chuyên môn tốt, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo; Có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp; Có năng lực học tập, làm việc thích ứng với sự thay đổi và phát triển kinh tế - xã hội; Có sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động trình độ cao cho thị trường lao động khu vực ĐBSCL, trong nước và quốc tế.	- Chuyên viên, CB quản lý tại các Sở, Phòng, Ban quản lý về xây dựng cơ bản, như: Sở xây dựng, Ban quản lý dự án công trình xây dựng các cấp, Phòng kinh tế-kỹ thuật-hạ tầng của các Huyện; - Kỹ sư làm việc tại các công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý dự án xây dựng; - Cán bộ tư vấn, quản lý xây dựng cơ bản ở các cơ quan, xí nghiệp sản xuất; - Chuyên viên, CB quản lý tại các trung tâm, PTN chuyên ngành xây dựng; - Giảng viên, NCV, CB tại các trường Đại học, Cao Đẳng và Trung học chuyên nghiệp và Viện nghiên cứu về lĩnh vực xây dựng; - Nhà thầu xây dựng tư nhân.
Mục tiêu cụ thể		+ Đào tạo NH nắm vững những kiến thức khoa học cơ bản, lý luận chính trị, xã hội, kiến thức quốc phòng an ninh, CNTT cơ bản, kỹ năng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, và có sức khỏe; + Đào tạo NH có khả năng ứng dụng được những kiến thức, năng lực hoạt động và nghiên cứu về ngành KTXD trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, kiểm định, khai thác, quy hoạch và quản lý các công trình xây dựng. Đồng thời cung cấp cho NH kiến thức cơ bản thuộc các chuyên ngành gần như	

Yêu cầu	Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm
		KTXD công trình thủy, KTXD công trình giao thông và kiến thức cơ bản các ngành gần khác; + Đào tạo NH có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội, ý thức công dân; Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, làm việc nhóm và NCKH đáp ứng yêu cầu công việc; Có ý thức học tập suốt đời, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa.	

Bảng 1.2. Sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của Luật GDDH

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDDH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học & công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Đào tạo NH nắm vững những kiến thức khoa học cơ bản, lý luận chính trị, xã hội, kiến thức quốc phòng an ninh, CNTT cơ bản, kỹ năng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, và có sức khỏe			X	X	X			

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDDH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học & công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Đào tạo NH có khả năng ứng dụng được những kiến thức, năng lực hoạt động và nghiên cứu về ngành KTXD trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, kiểm định, khai thác, quy hoạch và quản lý các công trình xây dựng. Đồng thời cung cấp cho NH kiến thức cơ bản thuộc các chuyên ngành gần như KTXD công trình thủy, KTXD công trình giao thông và kiến thức cơ bản các ngành gần khác		X	X	X				
Đào tạo NH có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội, ý thức công dân; Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, làm việc nhóm và NCKH đáp ứng yêu cầu công việc; Có ý thức học tập suốt đời, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa.	X			X		X	X	X

Bảng 1.3. Kết quả khảo sát về MTĐT (Trung bình $\pm$ SE)

Nội dung	Năm khảo sát	Giảng viên	Sinh viên	Nhà tuyển dụng
1. MTĐT rõ ràng và phù hợp với mục tiêu GDĐH	2021	4,5 $\pm$ 0,51	4,33 $\pm$ 0,77	4.09 $\pm$ 1,04
2. MTĐT tạo phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHCT	2021	4,5 $\pm$ 0,51	4,34 $\pm$ 0,88	4,09 $\pm$ 1.04

Bảng 1.4. Đối sánh CĐR của CTĐT phiên bản năm 2014 và 2019

TT	Phiên bản CTĐT	Số lượng CĐR của CTĐT	Căn cứ /cơ sở để Nhà trường/Khoa xây dựng CĐR của CTĐT	So sánh về CĐR
1	Năm 2014; 155 TC	Tổng số: 22 + Khối kiến thức giáo dục đại cương: 3 + Khối kiến thức cơ sở ngành: 2 + Khối kiến thức chuyên ngành: 5 + Kỹ năng cứng: 4 + Kỹ năng mềm: 4 + Thái độ/ Tính tự chủ và thái độ: 4	- 2916/BGDĐT-GDĐH, ngày 22/4/2010: Hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo. - 1805/ĐHCT, ngày 02/10/2013: công văn Về việc rà soát CĐR của CTĐT trình độ đại học. - 2097 /KH-ĐHCT ngày 8/11/2013: Kế hoạch điều chỉnh CTĐT bậc đại học áp dụng từ khóa 40 - 2098/ĐHCT, ngày 8/11/2013: V/v hướng dẫn điều chỉnh MTĐT và CĐR của CTĐT trình độ đại học áp dụng từ khóa 40 - 2099/ĐHCT, ngày 8/11/2013: V/v hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học áp dụng	+ Số lượng CĐR của CTĐT phiên bản 2019 giảm 8 so với CTĐT phiên bản 2014. + Khối kiến thức giáo dục đại cương: Thay đổi CĐR " Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và có thể học tập ở trình độ cao hơn thuộc khối ngành kỹ thuật" thành " Vận dụng hiệu quả kiến thức toán học và CNTT nhằm tiếp thu các kiến thức thuộc lĩnh vực kỹ thuật" + Khối kiến thức cơ sở ngành: Không thay đổi số lượng CĐR. So với phiên bản 2014, CĐR của phiên bản 2019 được viết gọn lại, sử dụng các động từ

TT	Phiên bản CTĐT	Số lượng CĐR của CTĐT	Căn cứ /cơ sở để Nhà trường/Khoa xây dựng CĐR của CTĐT	So sánh về CĐR
			từ khóa 40 - 394 TB- ĐHCT, ngày 18/3/2013: Thông báo về việc lấy ý kiến các BQL về CTĐT.	theo thang bloom để diễn giải CĐR. + Khối kiến thức chuyên ngành: số lượng CĐR của CTĐT phiên bản 2019 giảm 3 so với phiên bản 2014. CĐR phiên bản 2019 sử dụng các động từ theo thang bloom và được thu gọn lại thành 2 nhóm kiến thức thuộc lĩnh vực xây dựng: (a) quy hoạch, thiết kế; (b) thi công, kiểm định, khai thác, quản lý. + Kỹ năng cứng: số lượng CĐR của CTĐT phiên bản 2019 giảm 2 so với phiên bản 2014. CĐR phiên bản 2019 sử dụng các động từ theo thang bloom và được thu gọn lại thành 2 nhóm như CĐR khối kiến thức chuyên ngành. + Kỹ năng mềm: số lượng CĐR của CTĐT phiên bản 2019 giảm 1 so với phiên bản 2014. CĐR năm 2014 yêu cầu Tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia. CĐR năm 2019 yêu cầu tiếng Anh/Pháp B1 (Khung tham chiếu Châu Âu). CĐR của phiên bản 2019 được viết gọn lại. + Thái độ/ Tính tự chủ và

TT	Phiên bản CTĐT	Số lượng CĐR của CTĐT	Căn cứ /cơ sở để Nhà trường/Khoa xây dựng CĐR của CTĐT	So sánh về CĐR
				thái độ: số lượng CĐR của CTĐT phiên bản 2019 giảm 2 so với phiên bản 2014. CĐR của phiên bản 2019 được viết gọn lại.
2	Năm 2019; 150 TC	Tổng số: 14 + Khối kiến thức giáo dục đại cương: 3 + Khối kiến thức cơ sở ngành: 2 + Khối kiến thức chuyên ngành: 2 + Kỹ năng cứng: 2 + Kỹ năng mềm: 3 +Thái độ/ Tính tự chủ và thái độ: 2	- Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/4/2015: Thông tư ban hành về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực phẩm chất của NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, ThS, TS. - 1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/8/2018: Quyết định về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học. ThS. TS của Trường ĐHCT theo Thông tư.	

Bảng 1.5. Đối sánh MTĐT của CTĐT phiên bản năm 2014 và 2019

Phiên bản CTĐT	Mục tiêu đào tạo	Căn cứ /cơ sở để Nhà trường/Khoa xây dựng CĐR của CTĐT	So sánh về MTĐT
Năm 2014; 155 TC	- CTĐT đáp ứng MTĐT kỹ sư chuyên ngành xây dựng, có phẩm chất chính trị	- 08/2012/QH 13, ngày 18/6/2012: Luật GDĐH. - Đề án phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng	- So với CTĐT phiên bản 2014, MTĐT của CTĐT phiên bản 2019 bao gồm mục

Phiên bản CTĐT	Mục tiêu đào tạo	Căn cứ /cơ sở để Nhà trường/Khoa xây dựng CDR của CTĐT	So sánh về MTĐT
	vững vàng, có đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc. - CTĐT trang bị cho NH những kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành KTXD, có khả năng Khảo sát, Thiết kế, Thi công, Quản lý dự án các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Có khả năng giao tiếp thông thường, đọc tài liệu chuyên ngành bằng Anh ngữ. - CTĐT còn trang bị cho NH những kiến thức cơ bản thuộc chuyên ngành gần, chuyên ngành rộng, như: Qui hoạch, Xây dựng công trình Giao thông, Xây dựng công trình Thủy lợi, kỹ thuật Môi trường	điểm năm 2020 (2007; 2014). - 2916/BGDĐT-GD&DH, ngày 22/4/2010: Hướng dẫn xây dựng và công bố CDR ngành đào tạo - 1805/ĐHCT, ngày 02/10/2013: công văn Về việc rà soát CDR của CTĐT trình độ đại học. - 2097/KH-ĐHCT ngày 8/11/2013: Kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo bậc đại học áp dụng từ khóa 40 - 2098/ĐHCT, ngày 8/11/2013: V/v hướng dẫn điều chỉnh MTĐT và CDR của CTĐT trình độ đại học áp dụng từ khóa 40 - 2099/ĐHCT, ngày 8/11/2013: V/v hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ khóa 40 - 394 TB- ĐHCT, ngày 18/3/2013: Thông báo về việc lấy ý kiến các BQL về CTĐT - Mục tiêu đào tạo ngành KTXD của trường ĐHBK TPHCM, ĐHBK Đà Nẵng	tiêu chung và mục tiêu cụ thể. - MTĐT của CTĐT phiên bản 2019 cũng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT. - Ở phần mục tiêu cụ thể, MTĐT của CTĐT phiên bản 2019 đã được điều chỉnh so với phiên bản 2014 và phân rõ 3 mục tiêu cụ thể bao gồm: (a) Khối kiến thức đại cương; (b) Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; (c) Kỹ năng và thái độ.
Năm 2019; 150	Mục tiêu chung: Có năng lực chuyên môn tốt, kỹ năng nghề	- Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và	

Phiên bản CTĐT	Mục tiêu đào tạo	Căn cứ /cơ sở để Nhà trường/Khoa xây dựng CDR của CTĐT	So sánh về MTĐT
TC	nghiệp thành thạo; Có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp; Có năng lực học tập, làm việc thích ứng với sự thay đổi và phát triển kinh tế - xã hội; Có sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động trình độ cao cho thị trường lao động khu vực ĐBSCL, trong nước và quốc tế. Mục tiêu cụ thể: + Đào tạo NH nắm vững những kiến thức khoa học cơ bản, lý luận chính trị, xã hội, kiến thức quốc phòng an ninh, CNTT cơ bản, kỹ năng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, và có sức khỏe; + Đào tạo NH có khả năng ứng dụng được những kiến thức, năng lực hoạt động và nghiên cứu về ngành KTXD trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, kiểm định, khai thác,	sau đại học của Trường ĐHCT (số 4225/QĐ-ĐHCT, ngày 26/09/2018) - Quyết định về thành lập Tổ thư ký và các tổ điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và sau đại học (số 4235/QĐ-ĐHCT, ngày 26/09/2018) - Quyết định về thành lập các tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHCT nhiệm kì 2017-2022 (số 3646/QĐ-ĐHCT, ngày 23/08/2018) - Kế hoạch điều chỉnh CTĐT trình độ đại học áp dụng từ Khóa 45 (Số 2222/KH-ĐHCT, ngày 19/10/2018) - Hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học áp dụng từ Khóa 45 (Số 2223/KH-ĐHCT, ngày 19/10/2018) - Hướng dẫn mục tiêu và CDR (Tài liệu tập huấn) ngày 23/10/2018) - Tầm nhìn sứ mạng của trường ĐHCT (báo cáo thường niên) - Biên bản họp Hội đồng Khoa về việc điều chỉnh CTĐT ngày 03/1/2019 - Biên bản họp Tổ điều	

Phiên bản CTĐT	Mục tiêu đào tạo	Căn cứ /cơ sở để Nhà trường/Khoa xây dựng CDR của CTĐT	So sánh về MTĐT
	quy hoạch và quản lý các công trình xây dựng. Đồng thời cung cấp cho NH kiến thức cơ bản thuộc các chuyên ngành gần như KTXD công trình thủy, KTXD công trình giao thông và kiến thức cơ bản các ngành gần khác; + Đào tạo NH có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội, ý thức công dân; Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, làm việc nhóm và NCKH đáp ứng yêu cầu công việc; Có ý thức học tập suốt đời, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa.	chính CTĐT ngành KTXD Khóa K45 ngày 19/12/2018 - Biên bản họp lấy ý kiến của NTD về CTĐT ngành KTXD ngày 01/11/2018 - Khảo sát ý kiến các BQL như ý kiến của các BQL như SV tốt nghiệp, GV và NTD	

Bảng 3.1. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CDR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
Khối kiến thức giáo dục đại cương				

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CĐR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
1	Vận dụng được những kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng.	QP010; QP011; QP012; QP013; TC110; ML014; ML016; ML018; ML019; ML021; KL001.	1,2,5	1,2,3
2	Vận dụng hiệu quả kiến thức toán học và CNTT nhằm tiếp thu các kiến thức thuộc lĩnh vực kỹ thuật.	TN033; TN034; TN006.	1,4,5	1,3,4
3	Vận dụng kiến thức đã có để tiếp cận và trang bị thêm kiến thức về các vấn đề đương đại đáp ứng yêu cầu công việc, học tập và giao tiếp xã hội.	ML007; XH028; XH011; XH012; XH014; KN001; KN002.	1,2,5	1,2,3,4
Khối kiến thức cơ sở ngành				
1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về việc khảo sát, các đặc tính cơ lý và kiến thức liên quan nhằm giải quyết các bài toán liên quan đến lĩnh vực xây dựng.	CN331; KC106; CN102; KC180; CN104; CN105; CN106; CN110; CN111; CN131; CN154; CN332; CN126; KC198; CN108; CN117; CN552; CN119; CN101; CN116; XH019.	1,2,3,5	1,2,3,4
2	Vận dụng các kiến thức chuyên môn và liên quan nhằm phân tích, đánh giá các thông số phục vụ việc thiết kế các công trình xây dựng.	KC180; CN105; CN111; CN154; CN332.	1,2,5	1,2,3,4
Khối kiến thức chuyên ngành				
1	Vận dụng sáng tạo các kiến thức chuyên môn và liên quan	CN335; CN337; KC248; CN374; CN194; KC259;	1,2,3,4,5	1,2,3,4,5

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CĐR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
	trong việc phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như sức khỏe, an toàn, môi trường, kinh tế, xã hội.	CN305; KC179; CN328; CN510; CN521; CN522; CN524; KC130; KC170; KC171; KC172; KC240; KC261; KC324; KC335; KC400; KC433; KC434; KC520; KC380; KC389; KC195; CN343; KC250; KC249; CN124; KC354; KC246; KC269; KC286; KC320; CN307.		
2	Vận dụng sáng tạo các kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình thủy đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như sức khỏe, an toàn, môi trường, kinh tế, xã hội.	CN335; CN337; KC248; KC259; CN311; KC179; CN523; CN524; KC243; KC247; KC260; KC261; KC324; KC400; KC433; KC434; KC520; KC389; KC195; KC250; CN124; CN514; KC354; KC246; KC269; KC320; CN307.	1,2,3,4,5	1,2,3,4,5
Kỹ năng cứng				
1	Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế một bộ phận hoặc toàn bộ công trình xây dựng.	CN335; KC248; CN102; KC180; CN374; CN105; CN111; CN154; CN194; KC259; CN305; KC179; CN328; CN332; CN510; CN521; CN522; CN524; KC130; KC170; KC171; KC172; KC240; KC261; KC324; KC335; KC400; KC433; KC434; KC520; KC380; KC389; KC195;	1,2,3,4,5	1,2,3,4,5

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CĐR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
		CN343; KC249; CN124; KC354; KC246; KC269; KC286; KC320; CN307.		
2	Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình xây dựng.	CN335; KC248; KC180; CN105; CN111; KC259; CN311; KC179; CN332; CN523; CN524; KC243; KC247; KC260; KC261; KC324; KC400; KC433; KC434; KC520; KC389; KC195; CN124; CN514; KC354; KC246; KC269; KC320; CN307.	1,2,3,4,5	1,2,3,4,5
Kỹ năng mềm				
1	Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức và tham gia làm việc nhóm và NCKH; thích ứng nhanh và làm việc hiệu quả trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa.	CN331; CN335; CN337; KC248; KC106; CN102; KC180; CN374; CN104; CN105; CN106; CN110; CN111; CN131; CN154; CN194; KC259; CN305; CN311; KC179; CN328; CN332; CN510; CN521; CN522; CN523; CN524; KC130; KC170; KC171; KC172; KC240; KC243; KC247; KC260; KC261; KC324; KC335; KC400; KC433; KC434; KC520; CN126; KC380; KC389; KC195; KC198; CN108; CN117; CN552; CN119;	1,2,3,4,5	1,2,3,4,5

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CĐR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
		CN343; KC250; KC249; CN124; CN101; CN116; XH019; CN514; KC354; KC246; KC269; KC286; KC320; CN307; QP010; QP011; QP012; QP013; TC110; XH023; XH024; XH025; XH031; XH032; XH033; FL001; FL002; FL003; FL007; FL008; FL009; TN033; TN034; ML014; ML016; ML018; ML019; ML021; KL001; ML007; XH028; XH011; XH012; XH014; KN001; KN002; TN006.		
2	Giải quyết vấn đề đặt ra trong lĩnh vực xây dựng công trình thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên dụng (quy hoạch, tính toán thiết kế, thi công, quản lý dự án) và đồ án chuyên môn.	CN331; KC248; KC180; CN105; CN111; CN194; KC259; KC179; CN328; CN332; CN510; CN521; CN522; CN523; CN524; KC171; KC172; KC260; KC261; KC324; KC400; KC433; KC434; KC520; KC389; KC195; KC198; CN343; KC354; KC320.	1,2,3,4,5	1,2,3,4,5
3	Giao tiếp, học tập, nghiên cứu hiệu quả bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo khung	CN126; XH019; XH023; XH024; XH025; XH031; XH032; XH033; FL001; FL002; FL003; FL007; FL008; FL009.	1,2,5	1,2,3,4

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CĐR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
	tham chiếu Châu Âu).			
<i>Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân</i>				
1	Thể hiện trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; Ý thức về tuân thủ pháp luật, giữ gìn sức khỏe và bảo vệ an ninh, quốc phòng.	CN331; CN335; CN337; KC248; KC180; CN374; CN105; CN111; CN194; KC259; CN305; CN311; KC179; CN328; CN332; CN510; CN521; CN522; CN523; CN524; KC130; KC170; KC171; KC172; KC240; KC243; KC247; KC260; KC261; KC324; KC335; KC400; KC433; KC434; KC520; KC380; KC389; KC195; CN552; CN343; KC250; KC249; CN124; CN514; KC354; KC246; KC269; KC286; KC320; CN307; QP010; QP011; QP012; QP013; TC110; ML014; ML016; ML018; ML019; ML021; KL001; ML007; XH028; XH011; XH012; XH014; KN001; KN002.	1,2,3,4,5	1,2,3,4,5

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CĐR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
2	Thể hiện học tập suốt đời.	CN331; CN335; CN337; KC248; KC106; CN102; KC180; CN374; CN104; CN105; CN106; CN110; CN111; CN131; CN154; CN194; KC259; CN305; CN311; KC179; CN328; CN332; CN510; CN521; CN522; CN523; CN524; KC130; KC170; KC171; KC172; KC240; KC243; KC247; KC260; KC261; KC324; KC335; KC400; KC433; KC434; KC520; CN126; KC380; KC389; KC195; KC198; CN108; CN117; CN552; CN119; CN343; KC250; KC249; CN124; CN101; CN116; XH019; CN514; KC354; KC246; KC269; KC286; KC320; CN307; XH023; XH024; XH025; XH031; XH032; XH033; FL001; FL002; FL003; FL007; FL008; FL009; TN033; TN034; ML014; ML016; ML018; ML019; ML021; KL001; ML007; XH028; XH011; XH012; XH014; KN001; KN002; TN006.	1,2,3,4,5	1,2,3,4,5

Ghi chú: Phương pháp giảng dạy: 1- Phương pháp diễn giảng; 2- Phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề (Problem based learning); 3- Phương pháp nghiên cứu trường hợp

(case study); 4- Phương pháp học qua dự án (Project based learning); 5- Phương pháp minh họa thực hành, quan sát.

Phương pháp đánh giá: 1- Trắc nghiệm/Tự luận/ kiểm tra ngắn/ý kiến thảo luận nhóm; 2- Bài báo cáo/Bài thuyết trình; 3- Bài thực hành/BT cá nhân/BT nhóm/Bản vẽ; 4- Kiểm tra thực hành/Vấn đáp; 5- Báo cáo luận văn/tiểu luận tốt nghiệp.

Bảng 3.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH

Nội dung	Mức trung bình					
	2015 – 2016	2016 – 2017	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021
Sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành	3,11 ± 0,91	3,23 ± 0,83	3,1 ± 0,79	3,39 ± 0,83	3,56 ± 0,85	4,17 ± 1,04
CTĐT bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn	3,22 ± 0,98	3,2 ± 0,81	3,15 ± 0,8	3,44 ± 0,82	3,59 ± 0,81	4,19 ± 0,97
Đề cương chi tiết các HP giúp bạn hiểu rõ các KQHT mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ	3,18 ± 0,79	3,29 ± 0,83	3,13 ± 0,74	3,47 ± 0,87	3,51 ± 0,81	4,27 ± 0,88
Đề cương chi tiết các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá	3,11 ± 0,78	3,38 ± 0,9	3,19 ± 0,76	3,48 ± 0,86	3,54 ± 0,88	4,29 ± 0,85
Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT	3,09 ± 0,9	3,25 ± 0,89	3,08 ± 0,78	3,44 ± 0,9	3,58 ± 0,88	4,29 ± 0,91

Nội dung	Mức trung bình					
	2015 – 2016	2016 – 2017	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021
Phương pháp giảng dạy của các GV giúp bạn phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm	3,16 ± 0,9	3,27 ± 0,93	3,15 ± 0,78	3,47 ± 0,87	3,52 ± 0,81	4,25 ± 0,82
Bạn hài lòng với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy HP của GV	3,22 ± 0,81	3,29 ± 0,8	3,2 ± 0,69	3,47 ± 0,87	3,62 ± 0,87	4,25 ± 0,88
Nhìn chung, bạn hài lòng về CTĐT mình đã học	3,11 ± 0,83	3,3 ± 0,83	3,11 ± 0,79	3,5 ± 0,79	3,58 ± 0,83	4,19 ± 0,86

Bảng 3.3. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành Kỹ thuật Xây dựng hiện nay

Khối kiến thức	Số TC tích lũy	Tỷ lệ % CTĐT	Số TC bắt buộc và tỷ lệ %	Số TC tự chọn và tỷ lệ %	Số giờ lý thuyết và tỷ lệ %	Số giờ thực hành và tỷ lệ %
K40						
Giáo dục đại cương	51	32,90%	36	15	1265	215
Cơ sở ngành	39	25,16%	33	6	460	490
Chuyên ngành	65	41,944 %	44	21	755	1520
Tổng	155	100%	113 (72,90%)	42 (27,10%)	2480 (52,71%)	2225 (47,29%)
K45						
Giáo dục đại	43	28,67%	28	15	1150	265

Khối kiến thức	Số TC tích lũy	Tỉ lệ % CTĐT	Số TC bắt buộc và tỉ lệ %	Số TC tự chọn và tỉ lệ %	Số giờ lý thuyết và tỉ lệ %	Số giờ thực hành và tỉ lệ %
cương						
Cơ sở ngành	35	23,33%	27	8	380	530
Chuyên ngành	72	48%	45	27	640	2080
Tổng	150	100%	100 (66,67%)	50 (33,33%)	2170 (43,01%)	2875 (56,99%)

Bảng 6.1. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM KTXD, từ 2016-2021

Năm học	Tổng số GV	FTEs (*)	Độ tuổi trung bình	Giới tính		Bảng cấp			
				Nam	Nữ	PGS	TS	ThS	Đại học
2016-2017	38	56	39	33	5	0	8	29	1
2017-2018	37	55	40	32	5	0	9	27	1
2018-2019	12	56	39	11	1	0	5	7	0
2019-2020	12	57	40	11	1	1	5	6	0
2020-2021	14	63	40	12	2	1	6	7	0
2021-2022	13	61	41	11	2	1	5	7	0

(*): FTEs được tính cho toàn bộ GV cơ hữu của Trường có tham gia giảng dạy trong CTĐT KTXD

Nguồn: Lý lịch trích ngang của GV tham gia giảng dạy ngành KTXD [H6.06.01.18 (1)]; Tỷ lệ NH/GV ngành KTXD năm 2016-2021 [H6.06.02.02]

Bảng 6.2. Số lượng GV tham gia giảng dạy trong CTĐT ngành KTXD

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư	0	0	0	0	
Phó Giáo sư	2	0	2	6	
Giảng viên toàn thời gian	32	7	39	55	44
Giảng viên không toàn thời gian	0	0	0	0	
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	0	
Tổng số	34	7	41	61	

Nguồn: Lý lịch trích ngang của GV tham gia giảng dạy ngành KTXD [H6.06.01.18 (1)]; Tỷ lệ NH/GV ngành KTXD năm 2016-2021 [H6.06.02.02]

Bảng 6.3. Tỷ lệ NH/GV của BM Kỹ thuật Xây dựng từ năm 2016 - 2021

Năm học	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV ngoài BM	Tổng số		Phần trăm có bằng TS (%)		Tổng số FTEs của NH	Tỷ lệ NH/GV
			Số lượng	FTEs	GV cơ hữu	GV ngoài BM		
2016-2017	38	6	44	56	21	27	715	12,88
2017-2018	37	6	43	55	24	28	864	15,85
2018-2019	12	30	42	56	42	33	906	16,32
2019-2020	12	30	42	57	50	33	1024	18,12
2020-2021	14	28	42	63	50	45	1197	19,00
2021-2022	13	28	41	61	46	44	1293	21,20

(*): FTEs được tính cho toàn bộ GV cơ hữu của Trường có tham gia giảng dạy trong CTĐT KTXD

Nguồn: Lý lịch trích ngang của GV tham gia giảng dạy ngành KTXD [H6.06.01.18 (1)]; Tỷ lệ NH/GV ngành KTXD năm 2016-2021 [H6.06.02.02]

Bảng 6.4 Tỷ lệ giảng viên/người học của BM Kỹ thuật Xây dựng từ năm 2016-2021

Năm học	Tổng số FTEs của giảng viên	Tổng số FTEs của người học	Tỷ lệ giảng viên/người học
2016-2017	56	715	0.078
2017-2018	55	864	0.063
2018-2019	56	906	0.061
2019-2020	57	1024	0.055
2020-2021	63	1197	0.053
2021-2022	61	1293	0,047

Nguồn: Tỷ lệ NH/GV ngành KTXD năm 2016-2021 [H6.06.02.02]

Bảng 6.5 Định mức giờ chuẩn (Giờ G) của các GV BM theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ (Theo Quyết định số 223/QĐ-ĐHCT, ngày 3/2/2020)

Chức danh, trình độ, hệ số lương	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác	Tổng định mức giờ chuẩn
Giảng viên cao cấp có chức danh GS	270	240	510
Giảng viên cao cấp có chức danh PGS	270	190	460
Giảng viên chính (GCV) và giáo viên trung học hạng I có hệ số lương $\geq 5,76$	270	170	440

Chức danh, trình độ, hệ số lương	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác	Tổng định mức giờ chuẩn
Giảng viên chính và giáo viên trung học hạng I có hệ số lương từ 4,40 đến 5,42 và giáo viên trung học hạng II có hệ số lương $\geq 4,68$	270	150	420
Giảng viên hệ số lương $\geq 4,32$ và GV có bằng TS và giáo viên trung học hạng II có hệ số lương 4,00 đến 4,43	270	110	380
Giảng viên và giáo viên trung học hạng III hệ số lương từ 3,33 đến 3,99	270	60	330
Giảng viên và giáo viên trung học hạng III có hệ số lương từ 2,34 đến 3,00	270	10	280
Giảng viên, giáo viên tập sự, thử việc (hưởng 85% của lương khởi điểm)	50	10	60

Nguồn: Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với GV, giáo viên Trường ĐHCT năm 2020 [H4.04.02.09(2)]

Bảng 6.6 Định mức giờ G của các GV BM theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ (Số 871/QĐ-ĐHCT, ngày 14/4/2021)

TT	Chức danh	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH	Định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác
1	Giảng viên cao cấp có chức danh GS	270	240	58

TT	Chức danh	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH	Định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác
2	Giảng viên cao cấp có chức danh Phó Giáo sư	270	190	48
3	Giảng viên cao cấp có chức danh GS, PGS	290	170	70
4	Giảng viên chính có hệ số lương $\geq 5,76$	300	140	40
5	Giảng viên chính (hạng II) có hệ số lương $\geq 4,40$	280	140	55
6	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 4,32$	250	130	58
7	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 3,33$	220	110	110
8	Giảng viên hạng III có hệ số lương $\leq 3,00$	200	80	150
9	Giảng viên trong thời gian tập sự (hưởng 85% của lương khởi điểm)	50	0	403
10	Trợ giảng	0	0	440

Nguồn: Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường ĐHCT năm 2021 [H4.04.02.09 (1)]

Bảng 6.7. Kết quả quy đổi giờ G của cán bộ BM KTXD giai đoạn 2016-2021

Năm học	Giảng dạy	Giảng dạy sau ĐH	NCKH	Viết sách, giáo trình, tài liệu học tập	Báo cáo khoa học	CB nữ NCKH	Giờ PVCD và CT khác tại đơn vị	Tổng giờ thực hiện	Số lượng GV	Số giờ chuẩn TB/GV	Số GV đạt định mức giờ chuẩn
2016	29.631	1.414	257	152	583	4	-	32.040	38	843	38
2017	30.866	1.488	270	253	601	5	-	33.576	37	907	37
2018	13.780	336	50	0	402	0	-	14.568	12	1.214	12
2019	17.058	1.302	130	10	452	4	-	18.955	12	1.580	12
2020	19.366	1.011	330	513	457	4	-	21.742	14	1.553	14
2021	23.489	988,5	285	16	1892,4	5,1	1362	28.088	13	2.052	13

Nguồn: Bảng thống kê tiền thanh toán vượt giờ G [H6.06.02.07]

Bảng 6.8. Kết quả đánh giá và phân loại GV BM Kỹ thuật Xây dựng

Năm học	Số lượng Giảng viên				
	Số lượng GV	Hoàn thành xuất sắc	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành
2016-2017	38	6	30	2	0
2017-2018	37	14	20	3	0
2018-2019	12	4	8	0	0
2019-2020	12	6	5	1	0
2020-2021	14	3	11	0	0

Nguồn: Danh sách đánh giá và phân loại viên chức [H6.06.04.03]

Bảng 6.9. Thống kê việc thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn của GV BM KTXD giai đoạn 2016-2021

Khóa bồi dưỡng, tập huấn	Số lượt CB tham dự					
	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Học tập và công tác nước ngoài, tham gia chương trình trao đổi, hợp tác nghiên cứu			1	1		
Bồi dưỡng CB quản lý Khoa, phòng Trường đại học, cao đẳng			3			
Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm	2	2	6	1		
Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV (hạng III)				5		1
Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV (hạng II)			8	1		
Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV (hạng I)				1	1	
Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng 4	7					

Nguồn: Danh sách đánh giá và phân loại viên chức [H6.06.01.17]

Bảng 6.10. Bảng danh hiệu khen thưởng tập thể BM KTXD giai đoạn 2016-2021

Năm học	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Số lượng CBVC đạt danh hiệu lao động tiên tiến	Danh hiệu tập thể của đơn vị
2016-2017	5	31	Lao động tiên tiến
2017-2018	5	29	Lao động tiên tiến
2018-2019	2	8	Lao động tiên tiến
2019-2020	2	11	Lao động tiên tiến
2020-2021	3	11	Lao động tiên tiến

Nguồn: Danh sách đánh giá và phân loại viên chức [H6.06.06.06]

Bảng 6.11. Đối sánh số giờ G trung bình hằng năm của GV BM KTXD đối sánh với KCN

Số giờ G	2016	2017	2018	2019	2020	2021
BM KTXD	843	907	1.214	1.580	1.553	2.052
KCN	499,9	540	506	519	452,5	636

Nguồn: Bảng thống kê tiền thanh toán vượt giờ G [H6.06.02.07]

Bảng 6.12. Số lượng đề tài cấp cơ sở dành cho GV

Năm học	2016	2017	2018	2019	2020	2021
BM	4	1	2	2	1	4
KCN	18	5	11	12	13	29
Toàn trường	106	93	111	107	112	135

Nguồn: Danh sách đề tài NCKH các cấp của GV BM KTXD từ năm 2016 đến năm 2021 [H4.04.03.02(1)]

Bảng 6.13 Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu giai đoạn 2016 - 2021

Năm/Đề tài	Cấp nhà nước	Cấp Bộ/Tỉnh	Cấp cơ sở	Tổng
2016	0	1	4	5
2017	0	0	1	1
2018	0	0	2	2
2019	0	1	2	3
2020	0	0	1	1
2021	0	0	4	4
Tổng	0	2	14	16

Nguồn: Danh sách đề tài NCKH các cấp của GV BM KTXD từ năm 2016 đến năm 2021 [H4.04.03.02(1)]

Bảng 6.14. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu của BM KTXD từ 2016 – 2021

Năm công bố	Hình thức xuất bản				Tổng số	Số lượng xuất bản bình quân trên GV, nghiên cứu viên
	Cấp cơ sở	Cấp quốc gia	Cấp khu vực	Cấp quốc tế		
2016	0	14	0	16	30	0,79
2017	0	9	0	18	27	0,73
2018	0	11	0	16	27	2,25
2019	0	24	0	13	37	3,08
2020	0	14	0	19	33	2,36
2021	0	10	0	9	19	1,46

Nguồn: Danh sách các bài báo khoa học của GV BM KTXD đăng trên các tạp chí quốc tế, trong nước và trên các hội nghị khoa học từ năm 2016 đến 2021 [H4.04.03.10]

Bảng 6.15. Đối sánh số lượng ấn phẩm nghiên cứu giữa BM KTXD và KCN giai đoạn 2016 – 2021

Năm công bố	Trong nước		Quốc tế		Tổng BM KTXD	Số lượng xuất bản bình quân trên GV
	BM KTXD	KCN	BM KTXD	KCN		
2016	14	47	16	60	30	0,79
2017	9	52	18	116	27	0,73
2018	11	34	16	42	27	0,73
2019	24	37	13	42	37	3,08
2020	14	62	19	104	33	2,75
2021	10	46	9	87	19	1,36

Bảng 7.1. Số lượng Nhân viên Trường Đại học Cần Thơ

Nhân viên	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
	Khác	Cao đẳng - Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên thư viện	2	22	6	1	31
Nhân viên PTN	27	29	17	0	73
Nhân viên CNTT	0	29	8	0	37
Nhân viên hành chánh	13	101	56	0	170
Nhân viên hỗ trợ NH (quản lý nhà học, bảo vệ cơ quan, lái xe, vệ sinh)	78	13	0	0	91
Tổng số	120	194	87	1	402

Nguồn: Biểu thống kê đội ngũ NV Trường ĐHCT được cập bởi PTCCB [H7.07.01.04].

Bảng 7.2. Thống kê trình độ Nhân viên của Khoa Công nghệ

Nhân viên	Trình độ văn hóa cao nhất			Tổng số
	Khác	Cao đẳng - Đại học	Thạc sĩ	
Nhân viên thư viện	0	2	0	2
Nhân viên PTN (Không thuộc BM KTXD)	8	14	0	22
Nhân viên PTN (BM KTXD)	0	1	0	1
Nhân viên công nghệ thông tin	0	1	0	1
Nhân viên hành chánh	0	1	1	2
Nhân viên trợ lý giáo vụ	0	1	0	1
Nhân viên tài chính	0	1	0	1
Nhân viên hỗ trợ văn thư liên lạc	0	1	0	1

Nhân viên	Trình độ văn hóa cao nhất			Tổng số
Nhân viên quản lý phòng học	1	0	0	1
Nhân viên bảo vệ	2	1	0	3
Tổng số	11	23	1	35

Nguồn: Số liệu thống kê số lượng NV KCN tính đến ngày 31/12/2021 [H7.07.01.06]

Bảng 7.3. Thống kê trình độ Nhân viên của BM Kỹ thuật Xây dựng

Nhân viên	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
	Khác	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên PTN	0	1	0	0	1
Tổng số	0	1	0	0	1

Nguồn: Số liệu thống kê số lượng NV KCN tính đến ngày 31/12/2021 [H7.07.01.06]

Bảng 7.4. Thống kê số lượng Nhân viên của Khoa Công nghệ trong 5 năm gần nhất

Nhân viên	Số lượng NV trong 5 năm gần nhất				
	2017	2018	2019	2020	2021
Khoa Công Nghệ	33	31	30	29	35

Nguồn: Thống kê số lượng viên chức, người lao động trong toàn Trường từ năm 2017 đến năm 2021 [H7.07.01.03]

Bảng 7.5. Thống kê số lượng Nhân viên của BM Kỹ thuật Xây dựng trong 5 năm gần nhất

Nhân viên	Số lượng Nhân viên				
	2017	2018	2019	2020	2021
Nhân viên PTN	2	1	1	1	1

Nguồn: Thống kê số lượng viên chức, người lao động trong toàn Trường từ năm 2017 đến năm 2021 [H7.07.01.07]

Bảng 7.6. Tổng hợp kết quả đánh giá của Nhân viên Khoa Công nghệ

Năm	Tổng số NV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2017	33	7	26	0	0
2018	31	15	14	2	0
2019	30	8	19	3	0
2020	29	6	20	1	0
2021	35	18	8	3	0

Nguồn: Tổng hợp số liệu về CB GV, NV [H7.07.02.04]

Bảng 7.7. Tổng hợp kết quả đánh giá của Nhân viên BM Kỹ thuật Xây dựng

Năm	Tổng số NV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2016 - 2017	2	0	2	0	0
2017 - 2018	2	1	1	0	0
2018 - 2019	1	0	1	0	0
2019 - 2020	1	0	1	0	0
2020 - 2021	1	0	1	0	0

Nguồn: Minh chứng [H7.07.03.03]

Bảng 7.8. Tổng hợp danh hiệu thi đua của Nhân viên Khoa Công nghệ

Năm	Tổng số NV	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cơ sở
2017	33	28	4
2018	31	27	4
2019	30	18	0
2020	29	27	0
2021	35	28	0

Nguồn: Tổng hợp số liệu về CB GV, NV [H7.07.02.04]

Bảng 7.9. Tổng hợp danh hiệu thi đua của Nhân viên BM Kỹ thuật Xây dựng

Năm	Tổng số NV	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cơ sở
2016 - 2017	2	2	0
2017 - 2018	2	2	0
2018 - 2019	1	1	0
2019 - 2020	1	1	0
2020 - 2021	1	1	0

Nguồn: Minh chứng [H7.07.03.03]

Bảng 7.10. Bảng thống kê số lượt NV hỗ trợ của Khoa Công nghệ được học tập nâng cao trình độ

TT	Nội dung đào tạo	Số lượt CB tham dự					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Quản lý an toàn PTN	1	0	0	0	0	0
2	Kỹ năng giao tiếp và lễ tân hành chính	1	0	0	0	0	0
3	Khóa đào tạo thạc sĩ	1	0	0	1	1	0
4	Bồi dưỡng ngạch chuyên viên	1	0	0	0	0	0
5	Bồi dưỡng nghiệp vụ Thông tin- Thư viện	0	1	0	0	0	0

Nguồn: Minh chứng [H7.07.04.01]

Bảng 7.11 Thống kê số lượng NV được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn ngành KTXD và kinh phí đào tạo tương ứng trong 5 năm qua (2016 – 2021)

TT	Nội dung đào tạo	Số lượt NV tham dự					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng	1	0	0	0	0	0

	4						
2	Quản lý an toàn PTN	0	0	0	0	0	0
3	Kỹ năng giao tiếp và lễ tân hành chính	0	0	0	0	0	0
4	Khóa đào tạo thạc sĩ	0	0	0	0	0	0
5	Ứng dụng CNTT	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Thống kê số lượng NV được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn ngành KTXD và kinh phí đào tạo tương ứng trong 5 năm qua (2016 – 2021) [H7.07.04.03]

Bảng 7.12. Thống kê số lượng Nhân viên được tuyển dụng, điều chuyển đến, đi, bổ nhiệm về ngành KTXD trong 5 năm qua (2016 – 2021)

Nội dung	Số lượng NV						Tổng
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	
Bổ nhiệm về	0	0	0	0	0	0	0
Điều chuyển đi	0	0	1	0	0	0	1
Nghỉ hưu	0	0	0	0	0	0	0
Tổng NV	0	0	1	0	0	0	1

Nguồn: Thống kê số lượng NV được tuyển dụng, điều chuyển đến, đi, bổ nhiệm về ngành KTXD trong 5 năm qua (2016 – 2021) [H7.07.01.07]

Bảng 8.1. Điểm trúng tuyển theo khối ngành Khoa Công nghệ trong 5 năm gần nhất

Các chuyên ngành	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Kỹ thuật Cơ khí	19	20.5	17.5	18.75	23.25	24.5
Kỹ thuật điện	20	20	16.5	16	20	23.75
Kỹ thuật Vật liệu	-	15.5	14	14	15	21.75
Kỹ thuật Cơ điện tử	19	20	17	16.25	21.50	24.25
Kỹ thuật Xây dựng	20	19.25	16	16	21	23.5
Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao	15	18	14	14	15	22.25

Các chuyên ngành	2016	2017	2018	2019	2020	2021
thông						
Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	15	15.5	14	14	15	18
Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	20.5	21.25	17.25	15	19	24
Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	17.5	18.25	15	15	16.5	23
Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	18.5	19	16.5	16	21.5	24.25
Kỹ thuật Máy tính	17	16.5	15.25	15	16.5	23.75
Quản lý Công nghiệp	17.75	18.75	17.5	18	22.5	24.75
Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (CLC)	-	17.5	15.5	15	16	16.75
Kỹ thuật Điện (CLC)	-	-	15.5	15	15	19.5
Kỹ thuật Xây dựng (CLC)	-	-	-	15	15	20.75

Ghi chú: Nguồn điểm chuẩn Trường ĐHCT giai đoạn 2016 - 2021.

Bảng 8.2. Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất (trong 5 năm học gần nhất)

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển
2016 - 2017	642	642	196
2017 - 2018	1179	1179	245
2018 - 2019	1414	1414	367
2019 - 2020	1322	1322	434
2020 - 2021	1627	1627	415
2021 - 2022	1606	1606	268

Ghi chú: Số liệu thống kê của Phòng Đào tạo tính đến ngày 31/12/2021 (Theo quy chế tuyển sinh hiện hành, số lượng hồ sơ được chấp nhận thi tuyển chính bằng số lượng nộp đơn dự tuyển.)

Bảng 8.3. Thống kê số người học đang học chương trình (trong 5 năm học gần nhất)

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2016-2017	159	243	215	66	32	715
2017-2018	230	150	210	168	39	797
2018-2019	313	220	136	171	67	907
2019-2020	365	298	205	87	71	1026
2020-2021	356	344	280	145	72	1197
2021-2022	244	334	331	260	124	1293

Ghi chú: Số liệu được cung cấp bởi Phòng Công tác Sinh viên [H8.08.01.06(1-6)].

Bảng 8.4. Thống kê số lượng sinh viên thôi học (trong 5 khoa học gần nhất)

Năm học tuyển sinh	Tổng số SV nhập học	Số SV thôi học năm thứ nhất	Số SV thôi học năm thứ hai	Số SV thôi học năm thứ ba	Số SV thôi học năm thứ tư	Tổng số SV thôi học
2011 - 2016	126	0	0	0	0	0
2012 - 2017	198	4	3	4	0	11
2013 - 2018	157	2	8	6	0	16
2014 - 2019	243	4	5	9	5	23
2015 - 2020	254	0	4	7	4	15
2016 - 2021	146	1	2	9	6	18

Ghi chú: Số liệu được cung cấp bởi Phòng Công tác Sinh viên [H11.11.01.01].

Bảng 8.5. Thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp (trong 5 khóa học gần nhất)

Khóa đào tạo	Tổng số SV nhập học	Tổng số SV năm cuối	Tốt nghiệp trước hạn	Tốt nghiệp đúng hạn	Tốt nghiệp sau 5 năm	Tốt nghiệp sau 5,5 năm	Tốt nghiệp sau 6 năm	Tốt nghiệp sau 6,5 năm	Tốt nghiệp sau 7 năm	Tốt nghiệp sau 7,5 năm
2011 - 2016	126	13	87	13	1	4	3	0	0	3
2012 - 2017	198	40	59	40	6	2	3	1	0	1
2013 - 2018	157	30	82	30	8	0	4	1	0	1
2014 - 2019	243	79	57	79	30	14	3	1	5	0
2015 - 2020	254	93	76	93	19	4	7	0	0	0
2016 - 2021	146	38	57	38	0	0	0	0	0	0

Bảng 8.6. Thống kê xếp loại tốt nghiệp hệ đại học chính quy (trong 5 năm học gần nhất)

T T	CTĐT	2016-2017				2017-2018				2018-2019				2019-2020				2020-2021			
		1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4
1	KTXD	142	11,3	78	11	116	18	72	10	172	13	77	9,9	192	14	72	15	136	15	76	9,6
2	KTXD CTGT	28	3,6	54	43	58	8,6	74	17	43	2,3	93	4,7	56	16	68	16	48	8,3	67	25
3	KTXD CTT	44	9,1	82	9	39	5,1	69	26	27	19	70	7,4	17	24	71	5,8	17	5,9	94	0

Ghi chú: 1. Tổng số SV tốt nghiệp; 2. % Tốt nghiệp loại Giỏi và Xuất sắc; 3. % Tốt nghiệp loại Khá; 4. % Tốt nghiệp Trung bình và Trung bình Khá [H8.08.03.11].

Bảng 8.7. Thống kê xếp loại điểm rèn luyện (trong 5 năm học gần nhất, tính theo học kỳ II của các năm học)

T T	CTĐT	2016-2017				2017-2018				2018-2019				2019-2020				2020-2021			
		1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4
1	KTXD	679	29,5	71	0	639	42	58	0	887	36	64	0,1	951	33	67	0	1125	24	76	0

T T	CTĐT	2016-2017				2017-2018				2018-2019				2019-2020				2020-2021			
		1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4
2	KTXD CTGT	260	22,7	77	0	278	39	60	0,9	280	42	58	0	228	40	60	0	215	28	71	0
3	KTXD CTT	142	38,7	61	0	141	40	60	0	130	26	74	0	83	53	46	0	76	22	78	0

Ghi chú: 1. Tổng số sinh viên được kết loại; 2. % Sinh viên được xếp loại Xuất sắc, Giỏi; 3. % Sinh viên được xếp loại Khá, Trung bình khá, Trung bình; 4. % Sinh viên được xếp loại Yếu [H5.05.01.15]

Bảng 8.8. Tổng hợp hỗ trợ và học bổng được thông báo trên website Phòng công tác sinh viên

Năm học	Chế độ chính sách	Học bổng
2021 - 2022	Mỗi HK: - Miễn giảm học phí, - Trợ cấp xã hội, - Hỗ trợ chi phí học tập,	Học bổng "Lương Định Của" năm học 2021 - 2022, học bổng của chính phủ Ấn Độ 2022, học bổng "Ước mơ xanh" năm học 2021 – 2022, học bổng "Tiếp sức đến Trường" năm 2021, học bổng VietHope năm 2021-2022, học bổng Nguyễn Sinh Sắc năm học 2021-2022, học bổng Khuyến tài Doãn Tới - An Giang năm học 2021 – 2022, Học bổng Xô số kiến thiết An Giang năm học 2021 - 2022 , học bổng Nguyễn Trường Tộ năm học 2021 – 2022, học bổng SCIC năm học 2021 – 2022, học bổng khuyến học ĐHCT năm học 2021 – 2022, học bổng Cathay Life năm học 2021 – 2022, học bổng Trần Đại Nghĩa - Sinh viên tài năng năm học 2021 – 2022, học bổng Acecook năm học 2021 – 2022, học bổng Cathay Life Insurance 2021, học bổng "Khuyến học ĐHCT" 2021, học bổng Toyota năm 2021 , học bổng do Công ty Cổ phần Gang Thép Nghi Sơn tài trợ 2021, Học bổng "Đạm Cà Mau - Hạt Ngọc Mùa Vàng" 2021-2022, Học bổng khuyến tài Phạm Văn Đồng lần thứ XVI, năm 2022, Học bổng Thắp sáng Tương lai 2021.
2020 - 2021	Mỗi HK: - Miễn	Thắp sáng Tương lai 2021, Hessen - CHLB Đức năm học 2020 - 2021, Vallet năm 2021, Lương Văn Can năm học

Năm học	Chế độ chính sách	Học bổng
	giảm học phí, - Trợ cấp xã hội, - Hỗ trợ chi phí học tập,	2021 - 2022, Học bổng Công ty SPS năm học 2020 - 2021, "Tỏa sáng cùng ADG" năm học 2020 - 2021, Panasonic năm 2021, học bổng Hessen, CHLB Đức năm học 2020 - 2021, Cathay Life Việt Nam 2020,"Gieo hạt giống tương lai" năm 2020, "Học bổng Shinhan - Chắp cánh tài năng 2020", ACECOOK cho SV, năm học 2020 - 2021, Toyota năm 2020, học bổng cho SV tỉnh Hậu Giang năm học 2020 - 2021, "SCIC - Nâng bước tài năng trẻ" năm 2020,học bổng Khuyến tài Doãn Tới - An Giang, Vallet năm 2020,học bổng SPS năm học 2019 - 2020 học bổng Lương Văn Can năm học 2020 - 2021,Hessen, CHLB Đức năm học 2019 - 2020,Thông báo học bổng và Giải thưởng Kova lần thứ 18 năm 2020
2019 - 2020	Mỗi HK: - Miễn giảm học phí, - Trợ cấp xã hội, - Hỗ trợ chi phí học tập,	ACECOOK cho SV, năm học 2019 - 2020,Lương Văn Can năm 2019,Nguyễn Thái Bình năm 2019, Panasonic năm 2019, ACECOOK năm học 2019 - 2020, "Khuyến học Khuyến tài Vì Ngày mai Cần Thơ phát triển" năm học 2019 - 2020, Panasonic cho SV năm học 2019 - 2020, Lương Văn Can năm học 2019 - 2020, Đạm Cà Mau năm học 2019 - 2020,Toyota năm 2019, Odon Vallet 2019, Vallet năm 2019,Lương Định Của năm học 2019 - 2020, "Gieo hạt giống tương lai",dành cho SV tỉnh Hậu Giang năm học 2019 - 2020, học bổng Khuyến tài Doãn Tới - An Giang năm học 2019 - 2020,Nguyễn Trường Tộ (VNHELP) năm học 2019 - 2020, Trần Đại Nghĩa - SV Tài năng, năm học 2019 - 2020 Hội khuyến học tỉnh Hậu Giang, "VPBank - Nuôi dưỡng ước mơ" năm học 2019 - 2020, VietHope năm học 2019 - 2020, Cathay Life Insurance 2019.
2018 - 2019	Mỗi HK: - Miễn giảm học phí, - Trợ cấp	Vallet năm 2019, Hessen - CHLB Đức năm học 2018 - 2019, KOVA lần thứ 17 năm 2019, ACECOOK cho NH, năm học 2019 - 2020, Nguyễn Thái Bình năm 2019, Panasonic năm 2019, Cathay Life năm 2018, Nguyễn Trường Tộ năm học 2018 - 2019, VietHope năm học

Năm học	Chế độ chính sách	Học bổng
	xã hội, - Hỗ trợ chi phí học tập,	2018 - 2019, Thắp sáng niềm tin năm 2018, Cathay Life Insurance 2018, Microsoft năm 2018, Lương Định Của năm 2018, VietHope năm 2018, Trần Đại Nghĩa - NH Tài năng năm 2018, Toyota năm 2018, "Chắp Cánh Ước Mơ" năm học 2018 - 2019, Đạm Cà Mau năm học 2018 - 2019, Lương Văn Can năm học 2018 - 2019, Toyota năm học 2018 – 2019
2017 - 2018	Mỗi HK: - Miễn giảm học phí, - Trợ cấp xã hội, - Hỗ trợ chi phí học tập,	Vallet năm 2018, Lương Văn Can năm 2018, KOVA năm 2018, ACECOOK năm học 2017 - 2018, Hessen, CHLB Đức năm học 2017 - 2018, Panasonic năm học 2017 - 2018, Nguyễn Thái Bình năm học 2017 - 2018, Công ty Khí Cà Mau năm học 2017 - 2018, Lương Định Của năm học 2017 - 2018, Nguyễn Trường Tộ năm học 2017 - 2018, Đồng hành Đài Loan kỳ 32 năm 2017, VietHope năm 2017, Thắp sáng niềm tin năm 2017, Ươm mầm tài năng Việt năm 2017, Toyota năm 2017, Xô số kiến thiết tỉnh An Giang năm học 2017 - 2018, "Gieo hạt giống tương lai" năm 2017, Microsoft năm học 2017 – 2018

Ghi chú: Nguồn website Phòng CTSV tính đến ngày 30/12/2021

Bảng 8.9. Tổng hợp thực tế ngành nghề ngành KTXD trong 5 năm học gần nhất

Năm học	Khóa	Số lượng giảng viên hướng dẫn	Số lượng người học	Số lượng địa điểm, công trình tham quan
2016 - 2017	K39	07	209	12
2017 - 2018	K40	08	272	12
2018 - 2019	K41	08	268	12
2019 - 2020	K42	05	264	12
2020 - 2021	K43	05	178	10

Ghi chú: Nguồn từ số liệu về thực tế ngành nghề của BM KTXD [H1.01.03.01]

Bảng 8.10. Một số hoạt động được thông báo trên website Phòng công tác sinh viên

Năm học	Nội dung
2021 - 2022	Thi vẽ cổ động “Nâng cao nhận thức về thuốc bảo vệ thực vật đối với lao động trẻ em trong nông nghiệp”; Giao lưu với cầu thủ Nguyễn Quang Hải, Cuộc thi tìm kiếm MIC VÀNG CTU năm 2022; Hội thi Olympic tiếng Anh trong học sinh, SV thành phố Cần Thơ; Cuộc thi "Ảnh về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước của Việt Nam"; Cuộc thi thiết kế video với chủ đề “Thầy Cô trong mắt em”; Cuộc thi “Dance for youth”; Hội thi Olympic các môn Lý luận chính trị và Tư tưởng Hồ Chí Minh trong SV năm 2022; Chương trình quyên góp "Tuổi trẻ ĐHCT góp yêu thương vì đàn em thân yêu"; Cuộc thi "Tìm hiểu văn hóa Asean - Hàn Quốc; Cuộc thi trực tuyến Tìm hiểu Nghị quyết Đại hội XIII Đảng Cộng sản Việt Nam; Cuộc thi “Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” năm 2021; Cuộc thi Tìm hiểu kiến thức pháp luật về an toàn giao thông trong đoàn viên TP Cần Thơ; Cuộc thi trực tuyến Tìm hiểu “Biên cương Tổ quốc tôi”; Cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Cuộc thi trắc nghiệm “Chung tay phòng, chống dịch COVID-19”; Cuộc thi Tuyên truyền phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra; Hội thi “Tiếng hát ĐHCT lần thứ 29 - Năm 2021”; Giải Bước nhảy học sinh, SV.
2020 - 2021	Giao lưu Cờ vua, Cờ tướng chào mừng các ngày lễ lớn năm 2020, Cuộc thi tiếng Anh trong SV Star Awards, Hội thi Olympic các môn Lý luận chính trị và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Cuộc thi tìm kiếm MIC VÀNG CTU năm 2021, Cuộc thi ảnh “ĐHCT qua những góc nhìn”, Cuộc thi sáng tác ấn phẩm truyền thông với chủ đề “Tự hào SV ĐHCT...”, Hội thi “Thủ lĩnh SV Trường ĐHCT” năm 2021, Cuộc thi trực tuyến tìm hiểu kiến thức Pháp luật và các bài lý luận chính trị trong đoàn viên TP Cần Thơ 2020, “Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” năm 2020, Cuộc thi trắc nghiệm “Chung tay vì an toàn giao thông” năm 2020.
2019 - 2020	Olympic Tin học SV, Cuộc thi “Ý tưởng thiết kế công viên đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, “Tìm hiểu 90 năm Ngày truyền thống ngành Tuyên giáo của Đảng” , Sáng tạo với chủ đề "CTU Gift Design 2020", ảnh đẹp CTU với chủ đề "Tuổi trẻ ĐHCT tự hào tiến bước dưới cờ Đảng", "Hội thi Olympic tiếng Anh học sinh, SV toàn quốc" lần thứ III, Hội thi Olympic tiếng Anh trong học sinh, SV thành phố

Năm học	Nội dung
	Cần Thơ năm 2019.
2018 - 2019	Trò chơi dân gian “Nhảy dây tập thể”; Hướng dẫn làm bánh flan; Hướng dẫn làm Mứt Chuối Xanh; Giải đi bộ trong NH nội trú ký túc xá; Hướng dẫn làm cây mai; Hướng dẫn Đan len cơ bản; Hướng dẫn làm nước artiso đỏ; Lớp học Yoga cho NH nội trú ...
2017 - 2018	Hướng dẫn làm trà sữa thạch trái cây; CLB văn hóa nghệ thuật; Giải đi bộ nữ sinh cho NH nội trú Ký túc xá...

Ghi chú: Nguồn website Phòng CTSV tính đến ngày 30/12/2021

Bảng 9.1. Thống kê hiện trạng CSVC của Trường ĐHCT

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Tổng diện tích đất	m ²	2.249.773,47
II	Diện tích sàn sử dụng cho các hạng mục	m ²	
1	Nơi làm việc	m ²	22.345,50
2	Nơi học	m ²	143.066,13
	Trong đó:		
	- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại:	m ²	59.889,30
	- Phòng học đa năng, multimedia	m ²	830,94
	- Phòng làm việc của Gs, P.Gs, GV cơ hữu	m ²	10.945,89
	- Thư viện, Trung tâm Học liệu	m ²	11.795
	- Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập	m ²	54.640
	- Nhà luyện tập (nhà thi đấu thể dục-thể thao)	m ²	4.965
	- Nơi vui chơi, giải trí	m ²	55.879
III	Diện tích phòng học		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
	Tổng diện tích sàn xây dựng phòng học (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng)	m ²	35.368,94
	Trong đó:		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		
	- Số phòng	phòng	10
	- Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	5.017
	Hội trường, phòng học từ 150 - 200 chỗ		
	- Số phòng	phòng	10
	- Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	1.711
	Phòng học từ 100 - dưới 150 chỗ		
	- Số phòng	phòng	47
	- Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	5.517
	Phòng học từ 50 - dưới 100 chỗ		
	- Số phòng	phòng	225
	- Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	16.866
	Phòng học dưới 50 chỗ		
	- Số phòng	phòng	108
	- Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	5.445
	Phòng học đa phương tiện, multimedia		
	- Số phòng	phòng	15
	- Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	830,94

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
IV	Tổng số máy tính của Trường	Bộ	3.206
	Trong đó:		
	Dùng cho hệ thống văn phòng	Bộ	393
	Dùng cho NH học tập	Bộ	2.813
V	Ký túc xá sinh viên		
	Diện tích	m ²	73.020,60
	Số lượng phòng	Phòng	1.330
	Số sinh viên được bố trí chỗ ở	Người	8.780
	Bình quân 1,98 m2/SVCQ (Số liệu SVCQ Quý IV năm 2021)		
III	Số SV chính quy (quý 4/2020)	Người	32,723
	Số SV được bố trí chỗ ở ký túc xá	Người	9,876
IV	Diện tích đất/sinh viên; Diện tích sàn/sinh viên (Số liệu SVCQ Quý IV năm 2021: 36.857 SVCQ)		
1	Diện tích đất/sinh viên	m2/SVCQ	61,04
2	Diện tích sàn/sinh viên	m2/SVCQ	3,88

Nguồn: Minh chứng [H9.09.01.03 (1)]

Bảng 9.2. Thống kê hiện trạng CSVCS của Khoa Công nghệ

TT	Nội dung	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Ghi chú
I	Diện tích nhà thi đấu, TDTT		4.965	Quy mô toàn trường
1	Nhà thi đấu TDTT		1.500	

TT	Nội dung	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Ghi chú
2	Nhà thi đấu đa năng		3.465	
II	Diện tích tổng thể Khoa Công nghệ		18.675,52	
1	Dãy nhà xưởng Khoa CN	2	3.120	
2	Thư viện Khoa Công nghệ	1	1.850	
3	Nhà học chính - Văn phòng Khoa Công nghệ	1	7.660	
4	Nhà thí nghiệm Tự động hoá	1	1.136	
5	Khối nhà thí nghiệm BM Điện và Kỹ thuật Điều khiển tự động	1	2.000	
6	Nhà thí nghiệm kết cấu công trình	1	792,72	
7	Nhà thí nghiệm chế biến lương thực thực phẩm	1	346,80	
8	Nhà xưởng CNC và Yanmar	1	1.050	
9	Phòng thực thành Ô tô	1	720	
III	Diện tích sử dụng cho các hạng mục (quy mô toàn Trường)		193.980,13	
1	Phòng làm việc của GS, PGS, GV cơ hữu (*)		10.945,89	Quy mô toàn trường
2	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng học đa năng/đa phương tiện (*), Thư viện/TTHL, Phòng thí nghiệm/thực hành		127.155,24	Quy mô toàn trường, chưa bao gồm nhà thi đấu TDTT (Mục I)
3	Nơi vui chơi giải trí (sân vận động và sân thể dục thể thao các loại)		55.879	Quy mô toàn trường
IV	Diện tích phòng học lý thuyết của	8	688	

TT	Nội dung	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Ghi chú
	Khoa Công nghệ			
1	Phòng học từ 100 - dưới 150 chỗ	5	496	Nhà học chính - Văn phòng Khoa Công nghệ
2	Phòng học từ 50 - dưới 100 chỗ	3	192	Nhà học chính - Văn phòng Khoa Công nghệ
	<i>Diện tích bình quân mỗi phòng học lý thuyết (m²/phòng)</i>		86	<i>Tính bình quân cho 02 loại phòng học lý thuyết trên</i>

Ghi chú: (): Diện tích trên là diện tích trong phòng, không bao gồm diện tích sử dụng phụ như: Sảnh, sân, vỉa hè, hành lang, cầu thang, phòng GV, nhà vệ sinh, ... Nguồn: Minh chứng [H9.09.01.05].*

Bảng 9.3. Diện tích các khu chức năng của Trung tâm học liệu

TT	Các khu chức năng	Số phòng	Tổng diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Không gian đọc			
1.1	Phòng đọc chung	17	7.292	
1.2	Phòng đọc chuyên ngành	1	49	Học ngoại ngữ
1.3	Phòng đọc chuyên gia	1	49	Nghiên cứu sinh
1.4	Phòng học nhóm	4	120	
1.5	Phòng đa phương tiện	1	49	

TT	Các khu chức năng	Số phòng	Tổng diện tích (m ²)	Ghi chú
1.6	Phòng huấn luyện	2	69	
2	Khu vực lưu trữ	17	1.274	
3	Khu vực tra cứu thông tin	2	49	
4	Khu vực mượn trả	17	170	
5	Khu vực tổ chức hội nghị, hội thảo	3	247	
6	Khu vực dịch vụ	1	100	
7	Khu hành chính thư viện	4	148	
8	Các diện tích khác	12	2.179	Khu vực máy lạnh trung tâm, máy phát điện, cứu hỏa, nước sinh hoạt, nhà vệ sinh, hồ nước, sân ngoài trời, căng tin,...

Nguồn: Báo cáo thực trạng thư viện đại học [H9.09.02.16]

Bảng 9.4. Thiết bị chuyên dùng của Trung tâm học liệu

TT	Thiết bị chuyên dùng	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú
1	Thiết bị cơ bản			
1.1	Giá để sách, báo	830 cái	Sử dụng tốt	
1.2	Giá, tủ trưng bày giới thiệu sách, báo mới	02 cái	Sử dụng tốt	
1.3	Bàn ghế cho người sử dụng thư viện	1.821 chỗ ngồi	Sử dụng tốt	
1.4	Tủ mục lục tra cứu tài liệu	0		Tra cứu trực tuyến

TT	Thiết bị chuyên dùng	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú
1.5	Bàn ghế, tủ cho người làm công tác thư viện	45 cái	Sử dụng tốt	
1.6	Tủ gửi đồ cá nhân cho sinh viên	1.200 cái	Sử dụng tốt	
2	Thiết bị công nghệ			
2.1	Máy tính	310	Sử dụng tốt	
2.2	Máy in	20	Sử dụng tốt	
2.3	Máy photocopy	2	Sử dụng tốt	
2.4	Máy scan	4	Sử dụng tốt	
2.5	Máy chiếu	5	Sử dụng tốt	
2.6	Thiết bị mạng internet	14 sever	12 Sử dụng tốt	02 bị hư
2.7	Hệ thống âm thanh phục vụ hội nghị, hội thảo	1	Sử dụng tốt	
3	Phần mềm quản lý thư viện	1	Sử dụng tốt	ilib
4	Các thiết bị khác			
4.1	Máy phát hiện	1	Sử dụng tốt	
4.2	Máy cứu hỏa	1	Sử dụng tốt	
4.3	Máy lạnh trung tâm	2	Sử dụng tốt	
4.4	Thang máy	1	Sử dụng tốt	

Nguồn: Báo cáo thực trạng thư viện đại học [H9.09.02.16]

Bảng 9.5. Số lượng tài nguyên thông tin của Trung tâm học liệu

TT	Tài nguyên thông tin	Tên sách	Bản sách	Ghi chú
1	Giáo trình (tài liệu bắt buộc)	4.462	25.157	

TT	Tài nguyên thông tin	Tên sách	Bản sách	Ghi chú
2	Tài liệu tham khảo (đảm bảo quy định về sở hữu trí tuệ)	140.339	289.316	
3	Các tài liệu khác	3.326	3.849	Báo, tạp chí

Nguồn: Báo cáo thực trạng thư viện đại học [H9.09.02.16]

Bảng 9.6. Số lượng tài nguyên điện tử (tài nguyên thông tin đã được mã hóa) của Trung tâm học liệu

TT	Tài nguyên thông tin	Tài liệu	Ghi chú
1	Giáo trình (tài liệu bắt buộc)	845	Tài liệu nội sinh theo quy định của Trường
2	Tài liệu tham khảo (đảm bảo quy định về sở hữu trí tuệ)	39.841	
3	Các tài liệu khác		

Nguồn: Báo cáo thực trạng thư viện đại học [H9.09.02.16]

Bảng 9.7. Thống kê hoạt động của Trung tâm học liệu

TT	Hoạt động	Sinh viên, học viên, nghiên cứu viên	Giảng viên, CB quản lý, nhân viên	Ghi chú
1	Hoạt động học tập, nghiên cứu thư viện hằng năm	331.969 lượt	1.349 lượt	Trung bình lượt vào cổng từ 2016-2020
2	Hoạt động mượn tài liệu về nhà hằng năm	67.196 lượt	1.418 lượt	Trung bình cộng lượt mượn sách từ 2016-2020
3	Số lượng tài liệu mượn về nhà hằng năm	67.196 cuốn	1.418 cuốn	Trung bình cộng lượt mượn sách từ 2016-2020

Nguồn: Báo cáo thực trạng thư viện đại học [H9.09.02.16]

Bảng 9.8. Tổng hợp kinh phí đầu tư mua sắm, cải tạo, sửa chữa tài sản BM KTXD, giai đoạn 2016-2021

Đơn vị	Giá trị đầu tư mua sắm, cải tạo, sửa chữa tài sản (Đơn vị tính: ngàn đồng)						Tổng cộng giai đoạn 2016 - 2021
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
BM KTXD	703437	223529	147,565	67,661	102,643	1,461,330	2,706,165

Nguồn: Báo cáo thống kê tình hình đầu tư mua sắm, cải tạo, sửa chữa tài sản KCN giai đoạn 2016-2021 của P. QTTB [H9.09.01.13]

Bảng 10.1. Các bước thực hiện việc thiết kế và phát triển CTDH

Bước	Nội dung
1	Khảo sát và xác định nhu cầu nguồn nhân lực theo trình độ và CTĐT; Khảo sát nhu cầu và yêu cầu chất lượng SV tốt nghiệp từ đơn vị sử dụng lao động.
2	Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR cho CTĐT.
3	Xác định khối lượng và cấu trúc khối kiến thức cần thiết của CTĐT, thiết kế và xây dựng CTĐT đảm bảo MTĐT và CĐR.
4	Đối chiếu, so sánh với CTĐT phù hợp tương ứng từ các cơ sở đào tạo uy tín trong ngoài nước để hoàn thiện CTĐT.
5	Thiết kế và xây dựng ĐCCT các HP theo CTĐT đã xác định.
6	Khảo sát ý kiến các BLQ về CTĐT.
7	Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở phân tích và tiếp thu ý kiến phản hồi từ các BLQ và trình Hội đồng KH&ĐT của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng.
8	Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung HP và PPGD phù hợp với tình hình phát triển và đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động.

Bảng 10.2. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT ngành KTXD

TT	Năm	Tên đề tài	Lĩnh vực ứng dụng
1	2016	Experimental study on the effects of rainwater infiltration and cyclic loading on unsaturated silica sand.	Sử dụng trong giảng dạy HP địa chất công chất và cơ học đất
2	2016	Engineering and durability properties of self-consolidating concrete incorporating foamed lightweight aggregate	Sử dụng trong giảng dạy HP vật liệu xây dựng
3	2016	Effects of short coconut fiber on the mechanical properties, plastic cracking behavior, and impact resistance of cementitious composites	Sử dụng trong giảng dạy HP vật liệu xây dựng
4	2017	Tính toán ảnh hưởng của sự thay đổi số lượng cọc đến sự phân bố nội lực của bè trong móng bè cọc bằng phương pháp PDR và Phần tử hữu hạn	Sử dụng trong giảng dạy HP nền móng, đồ án nền móng
5	2017	Xác định thông số địa chất thủy văn bằng phương pháp thực nghiệm bơm hút nước dưới đất (pumping test) tại khu công nghiệp Trà Nóc - thành phố Cần Thơ: Kết quả sơ bộ	Sử dụng trong giảng dạy HP cơ học lưu chất, cấp thoát nước và thủy lực công trình
6	2017	Hiện trạng khai thác nước dưới đất và mối tương quan giữa hạ thấp cao độ mực nước và sụt lún đất: Nghiên cứu tại Trà Vinh và thành phố Cần Thơ	Sử dụng trong giảng dạy HP cơ học lưu chất, cấp thoát nước và thủy lực công trình
7	2017	Đánh giá sự tham gia của cộng đồng trong tiến trình ra quyết định các dự án thủy điện tỉnh Đắk Lắk	Sử dụng trong giảng dạy HP quản lý dự án và quy hoạch đô thị
8	2018	Engineering Properties and Bonding Behavior of Self-Compacting Concrete	Sử dụng trong giảng dạy HP vật liệu xây dựng

TT	Năm	Tên đề tài	Lĩnh vực ứng dụng
		Made with No-Cement Binder	
9	2018	Nghiên cứu giải tích về hệ số nhóm của nhóm cọc trong đất ở ĐBSCL tích về sức kháng mũi của cọc đơn trong đất sét	Sử dụng trong giảng dạy HP nền móng, đồ án nền móng, lý thuyết thí nghiệm nền móng
10	2018	Developing an analytical method for determining the radius of failure zone of single pile in general soil	Sử dụng trong giảng dạy HP nền móng, đồ án nền móng, lý thuyết thí nghiệm nền móng
11	2018	Assessing the impact of the dyke system on hydrological regime and water quality in An Giang province	Sử dụng trong giảng dạy HP cấp thoát nước và thủy lực công trình
12	2019	Sản xuất vật liệu nhẹ xây dựng từ các phế phẩm nông nghiệp	Đề tài cấp trường, Sử dụng trong giảng dạy HP vật liệu xây dựng
13	2020	Nghiên cứu chế tạo gạch bê tông tự chèn trên cơ sở tận dụng nguồn phế thải tro xỉ từ nhà máy đốt rác	Đề tài cấp trường, Sử dụng trong giảng dạy HP vật liệu xây dựng
14	2020	Development of controlled low-strength material using fly ash and brick powder	Sử dụng trong giảng dạy HP cơ học đất và vật liệu xây dựng
15	2021	Tái sử dụng nguồn phế thải tro xỉ của nhà máy đốt rác phát điện Cần Thơ trong sản xuất gạch không nung terrazzo	Sử dụng trong giảng dạy HP cơ học đất và vật liệu xây dựng
16	2021	Manufacture and engineering properties of cementitious mortar incorporating unground rice husk ash as fine aggregate	Sử dụng trong giảng dạy HP vật liệu xây dựng

Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của người học trong 5 khoá học gần nhất

Khóa học	Tổng số sinh viên nhập học	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ % người học thôi học trong thời gian			
		Trước 4,5 năm	4,5 năm	Sau 4,5 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ 4 và tiếp theo
2012-2017	198	29,8	20,2	6,6	2,0	1,5	2,0	0,0
2013-2018	157	52,2	19,1	8,9	1,3	5,1	3,8	0,0
2014-2019	243	23,5	32,5	21,8	1,6	2,1	3,7	2,1
2015-2020	254	29,9	36,6	11,8	0,0	1,6	2,8	1,6
2016-2021	146	39,0	26,0	0,0	0,7	1,4	6,2	4,1

Ghi chú: Số liệu được cung cấp bởi Phòng đào tạo và Phòng Công tác sinh viên.

Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của các ngành KTXD, KTXD CTGT và KTXD CTT của Khoa Công nghệ, Trường Đại học Cần Thơ trong 5 khóa học gần nhất.

Khóa	Ngành	Tổng số đầu vào	Thôi học		Tốt nghiệp đúng hạn		Tổng tốt nghiệp	
			Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
2016-2021	KTXD	146	18	12,3	95	65,1	95	65,1
	KTXD CTT	24	5	25,0	14	73,7	17	58,3
	KTXD CTGT	68	13	19,1	31	45,6	47	69,1
2015-2020	KTXD	254	15	5,9	169	66,5	199	78,3
	KTXD CTT	35	6	20,8	16	55,2	27	45,7

Khóa	Ngành	Tổng số đầu vào	Thôi học		Tốt nghiệp đúng hạn		Tổng tốt nghiệp	
			Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)
	KTXD CTGT	75	16	21,3	42	56,0	58	77,3
2014-2019	KTXD	243	23	9,5	136	56,0	189	77,8
	KTXD CTT	46	7	15,2	23	58,9	39	50,0
	KTXD CTGT	54	7	13,0	22	40,7	46	85,2
2013-2018	KTXD	157	16	10,2	112	71,3	126	80,3
	KTXD CTT	60	16	26,7	40	90,9	44	66,67
	KTXD CTGT	68	9	13,2	51	75,0	59	86,76
2012-2017	KTXD	198	11	5,6	99	50,0	112	56,6
	KTXD CTT	45	15	33,3	23	76,7	30	51,1
	KTXD CTGT	79	9	11,4	56	70,9	68	86,1

Ghi chú: Số liệu dựa vào bảng thống kê của Khoa Công nghệ.

Bảng 11.3. Đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thối học (trong 5 năm gần nhất) của người học ngành KTXD ở Trường ĐHCT và một số Trường khác trong khu vực

TT	Năm	Tên trường	Tổng số sinh viên đầu vào	Thối học		Tốt nghiệp	
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	2021	Trường Đại học Cần Thơ	146	18	12,3	95	65,1

TT	Năm	Tên trường	Tổng số sinh viên đầu vào	Thôi học		Tốt nghiệp	
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
		Trường Đại học Tây Đô	68	24	20,7	11	16,2
2	2020	Trường Đại học Cần Thơ	254	15	5,9	199	78,3
		Trường Đại học Tây Đô	73	42	36,2	30	41,1
3	2019	Trường Đại học Cần Thơ	243	23	9,5	189	77,8
		Trường Đại học Tây Đô	92	36	31,0	47	51,1
4	2018	Trường Đại học Cần Thơ	157	16	10,2	126	80,3
		Trường Đại học Tây Đô	68	4	3,5	49	72,1
5	2017	Trường Đại học Cần Thơ	198	11	5,6	112	56,6
		Trường Đại học Tây Đô	141	10	8,6	100	70,9

Bảng 11.4. Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành KTXD trong 5 khoá học gần nhất

Khoá học	Tổng số người học thực	Người học tốt nghiệp		Số lượng người học tốt nghiệp trong thời gian						
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	4,5 năm	5 năm	5,5 năm	6,0 năm	6,5 năm	7,0 năm	7,5 năm
2012 - 2017	198	112	56,6	99	6	2	3	1	0	1
2013 - 2018	157	126	80,3	112	8	0	4	1	0	1
2014 - 2019	243	189	77,8	136	30	14	3	1	5	0
2015 - 2020	254	199	78,3	169	19	4	7	0	0	0
2016 - 2021	146	95	65,1	95	0	0	0	0	0	0

Khoá học	Tổng số người học thực	Người học tốt nghiệp		Số lượng người học tốt nghiệp trong thời gian						
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	4,5 năm	5 năm	5,5 năm	6,0 năm	6,5 năm	7,0 năm	7,5 năm
Tổng chung	998	721	72,2	611	63	20	17	3	5	2

Bảng 11.5. Tình hình việc làm và môi trường làm việc của người học tốt nghiệp ngành KTXD

T T	Năm	Tổng số người khảo sát	Tình hình phản hồi		Tỉ lệ người học có việc làm (%)	Tình hình việc làm			Khu vực làm việc			
			Số lượng	Tỉ lệ (%)		Có việc làm	Học tập nâng cao trình độ	Chưa có việc làm	Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh nước ngoài	Tự tạo việc làm
1	2016	231	231	100,0	87,88	203	10	18	43	144	7	9
2	2017	290	237	81,70	90,30	214	5	18	27	180	3	4
3	2018	263	188	71,40	92,02	173	7	8	18	143	8	4
4	2019	219	176	80,30	97,73	172	0	4	7	140	8	4
5	2020	244	211	86,40	94,79	200	7	4	19	147	14	6
6	2021	267	236	88,39	95,76	226	7	10	15	184	9	9

Bảng 11.6 Tỉ lệ % người học chưa có việc làm của một số ngành học ở Khoa Công nghệ, Trường ĐHCT

TT	Ngành học	Tỷ lệ chưa có việc làm (%)					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1.	Kỹ thuật Cơ khí	6,29	2,40	3,60	2,24	-	20,52
2.	Kỹ thuật xây dựng	12,12	9,70	7,98	2,27	5,21	15,36
3.	Kỹ thuật điện, điện tử	8,16	3,70	4,00	0,00	5,45	12,96

TT	Ngành học	Tỷ lệ chưa có việc làm (%)					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
4.	Công nghệ kỹ thuật hóa học/CNHH	8,57	5,00	3,00	0,00	0,00	15,13
5.	Kỹ thuật máy tính	6,90	6,70	4,90	4,40	1,54	1,67
6.	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2,90	12,90	12,70	5,80	5,00	9,96
7.	Quản lý công nghiệp	0,00	5,00	1,40	1,00	1,75	0,00
8.	Kỹ thuật cơ - điện tử	7,89	11,4	3,70	2,40	5,45	3,88
9.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	16,36	6,80	9,30	5,90	0,00	21,19
Trung bình Khoa Công nghệ		8,20	6,02	4,67	1,99	2,55	3,00

Bảng 11.7. Tỷ lệ việc làm của sinh viên Khoa Công nghệ sau 1 năm tốt nghiệp

TT	Ngành học	Tỷ lệ có việc làm (%)					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1.	Kỹ thuật Cơ khí	93,71	97,60	96,40	97,76	-	79,48
2.	Kỹ thuật xây dựng	87,88	90,30	92,02	97,73	94,79	84,64
3.	Kỹ thuật điện, điện tử	91,84	96,30	96,0	100	94,55	84,87
4.	Công nghệ kỹ thuật hóa học/CNHH	91,43	95,00	97,00	100,0	100,0	87,04
5.	Kỹ thuật máy tính	93,10	93,30	95,10	95,6	98,46	98,33
6.	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	97,10	87,10	87,30	94,2	95,00	90,04
7.	Quản lý công nghiệp	100,0	95,00	98,60	99,0	98,25	100,0
8.	Kỹ thuật cơ - điện tử	92,11	88,60	96,30	97,6	94,55	96,12
9.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	83,64	93,2	90,70	94,1	100,0	78,81

TT	Ngành học	Tỷ lệ có việc làm (%)					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
Trung bình Khoa Công nghệ		91,80	93,98	95,33	98,01	97,45	93,00

Ghi chú: Trích dữ liệu về kết quả khảo sát về tình hình việc làm của NH tốt nghiệp KCN giai đoạn 2017-2021

Bảng 11.8. Đối sánh tỷ lệ việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của sinh viên ngành KTXD Trường ĐHCT so với Trường khác

TT	Năm	Trường	Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Số sinh viên trả lời khảo sát	Tình hình việc làm	
					Có việc làm	Chưa có việc làm
1	2016	Đại học Cần Thơ	231	231	87,88	12,12
		Đại học Bách Khoa Đà Nẵng	281	163	100,00	0,00
2	2017	Đại học Cần Thơ	290	237	90,30	9,70
		Đại học Bách Khoa Đà Nẵng	244	151	98,00	2,00
3	2018	Đại học Cần Thơ	263	188	92,02	7,98
		Đại học Bách Khoa Đà Nẵng	171	118	100,00	0,00
4	2019	Đại học Cần Thơ	219	176	97,73	2,27
		Đại học Bách Khoa Đà Nẵng	134	101	99,00	1,00
5	2020	Đại học Cần Thơ	244	211	94,79	5,21
		Đại học Bách Khoa Đà Nẵng	196	139	97,80	2,20
6	2021	Đại học Cần Thơ	267	236	84,64	15,36
		Đại học Bách	-	-	-	-

TT	Năm	Trường	Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Số sinh viên trả lời khảo sát	Tình hình việc làm	
					Có việc làm	Chưa có việc làm
		Khoa Đà Nẵng				

Bảng 11.9. Đối sánh đề tài NCKH trong sinh viên của nhóm ngành xây dựng ở Khoa Công nghệ trong 5 năm gần nhất

TT	Năm	Số lượng đề tài NCKH trong sinh viên			
		KTXD	KTXD CTT	KTXD CTGT	Khoa Công nghệ
1.	2017	1	0	0	9
2.	2018	6	0	0	17
3.	2019	10	1	1	24
4.	2020	8	0	1	41
5.	2021	6	1	4	53
Tổng số		31	2	6	144

Ghi chú: Số liệu dựa được cung cấp bởi Phòng Quản lý Khoa học [H11.11.04.01].

Bảng 11.10. Đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH (giai đoạn 2016 - 2021) của người học ngành KTXD Trường ĐHCT và các Trường khác trong khu vực

TT	Tên trường có đào tạo ngành Kỹ thuật Xây dựng	Đề tài NCKH trong SV	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí	Tham gia hội thảo	Giải thưởng khoa học
1	Trường Đại học Cần Thơ	31	19	0	6
2	Trường Đại học Tây Đô	16	0	0	0

Bảng 11.11. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên tham gia giảng dạy ngành KTXD

TT	Nội dung khảo sát	Kết quả (M ± SE)*
1.	Chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn	4,39 ± 0,50
2.	Chương trình dạy học có tính cập nhật và tính tích hợp	4,21 ± 0,57
3.	Chương trình dạy học có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức và giữa lý thuyết với thực hành	4,46 ± 0,51
4.	Công cụ phục vụ giảng dạy	4,18 ± 0,61
5.	Nhu cầu về NCKH NH được đáp ứng	4,54 ± 0,64

Ghi chú: Theo thang đánh giá 5 bậc

Bảng 11.12. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng

TT	Mức độ đáp ứng với CĐR	Kết quả (M ± SE)
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	4,15 ± 0,52
2.	Kiến thức cơ sở ngành	4,19 ± 0,56
3.	Kiến thức chuyên ngành	4,2 ± 0,48
4.	Kỹ năng	4,2 ± 0,43
5.	Thái độ	4,22 ± 0,42

Ghi chú: Theo thang đánh giá 5 bậc

Bảng 11.13. Mức độ hài lòng (tỉ lệ %) về chương trình đào tạo và đáp ứng kiến thức, kỹ năng của sinh viên mới tốt nghiệp

Tiêu chí	Mức độ hài lòng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Mức độ hài lòng về CTĐT	Rất không hài lòng	4,1	5,6	2,5	1,8	3,8
	Không hài lòng	5,3	4,9	1,0	0,9	0,0
	Hài lòng	54,1	66,4	50,3	50,5	5,8

Tiêu chí	Mức độ hài lòng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Rất hài lòng	30,1	18,9	36,0	31,2	53,8
	Xuất sắc	6,5	4,2	10,2	15,6	36,5
Mức độ đáp ứng về kiến thức và kỹ năng	Có	85,2	74,2	90,8	92,4	90,5
	Không	14,8	25,8	9,2	7,6	9,5